

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

-----

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**  
**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030**  
**HUYỆN HƠN QUẢN, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**Hơn Quản, năm 2021**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

-----

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**  
**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030**  
**HUYỆN HỚN QUẢN, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

*Ngày 30 tháng 12 năm 2021*

**CƠ QUAN THẨM ĐỊNH**  
**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**  
**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

*(Đã ký)*

Diệp Trường Vũ

*Ngày 16 tháng 11 năm 2021*

**CƠ QUAN LẬP**  
**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**  
**UBND HUYỆN HỚN QUẢN**  
**CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

Phan Thị Kim Oanh

# MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	i
DANH SÁCH CÁC BẢNG .....	vi
DANH SÁCH HÌNH .....	ix
DANH SÁCH CÁC CHỮ VIẾT TẮT .....	x
ĐẶT VẤN ĐỀ .....	1
1. Sự cần thiết của công tác quy hoạch sử dụng đất.....	1
2. Mục đích, ý nghĩa của quy hoạch sử dụng đất.....	1
3. Phương pháp thực hiện.....	2
4. Căn cứ pháp lý và cơ sở tài liệu liên quan .....	2
5. Tổ chức thực hiện.....	4
6. Sản phẩm dự án.....	4
Phần I .....	5
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	5
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG .....	5
1.1. Điều kiện tự nhiên .....	5
1.1.1. Vị trí địa lý .....	5
1.1.2. Địa chất, địa hình, địa mạo.....	7
1.1.3. Khí hậu .....	7
1.1.4. Thủy văn.....	8
1.2. Các nguồn tài nguyên.....	8
1.2.1. Tài nguyên đất .....	8
1.2.2. Tài nguyên rừng.....	9
1.2.3. Tài nguyên khoáng sản và vật liệu XD.....	9
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường. ....	10
1.4. Đánh giá chung .....	10
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI.....	11
2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	11
2.1.1. Tăng trưởng kinh tế .....	11
2.1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế: .....	11
2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực .....	11
2.2.1. Khu vực kinh tế nông - lâm nghiệp - thủy sản.....	11
2.2.2. Ngành công nghiệp, xây dựng và giao thông:.....	13
2.2.3. Ngành thương mại - Dịch vụ:.....	14
2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập .....	14
2.3.1. Dân số và phân bố dân cư .....	14
2.3.2. Lao động, việc làm.....	15
2.3.3. Thu nhập và đời sống dân cư .....	15

2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.....	15
2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng .....	16
2.5.1. Giao thông - vận tải .....	16
2.5.2. Hệ thống thủy lợi, cấp, thoát nước .....	17
2.5.3. Năng lượng, hệ thống cấp điện.....	17
2.5.4. Dịch vụ bưu chính, viễn thông .....	17
2.5.5. Về giáo dục – đào tạo.....	17
2.5.6. Hệ thống y tế .....	18
2.5.7. Văn hóa, thể dục - thể thao.....	19
2.6. Đánh giá chung về kinh tế, xã hội và môi trường .....	19
2.6.1. Thành tựu .....	19
2.6.2. Hạn chế.....	19
III. TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT .....	20
3.1. Tác động của biến đổi khí hậu và mực nước biển dâng đến tài nguyên môi trường và kinh tế, xã hội Huyện Hớn Quản.....	20
3.2. Phân tích, đánh giá về sa mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất. ....	21
Phần II .....	23
TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI .....	23
I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI .....	23
1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	23
1.1.1. Triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai .....	23
1.1.2. Xác định, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, bản đồ hành chính .....	24
1.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất: .....	24
1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất .....	26
1.1.5. Giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.....	26
1.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất.....	27
1.1.7. Đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất .....	28
1.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai .....	28
1.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai .....	28
1.1.10. Quản lý tài chính về đất đai.....	28
1.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất	29
1.1.12. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai .....	29
1.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai .....	29
1.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong việc quản lý và sử dụng đất đai.....	30
1.1.15. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai .....	30
1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.....	31
1.2.1. Về thành tựu .....	31

1.2.2. Về hạn chế, tồn tại .....	31
1.2.3. Nguyên nhân của hạn chế, tồn tại.....	32
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT .....	32
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.....	32
2.1.1. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp.....	33
2.1.2. Hiện trạng sử dụng đất Phi nông nghiệp.....	35
2.1.3. Đất chưa sử dụng .....	39
2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước.....	39
2.2.1. Biến động tổng diện tích tự nhiên .....	39
2.2.2. Biến động diện tích theo mục đích sử dụng (2010 – 2020).....	40
2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất.....	44
2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất .....	44
2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất .....	45
2.4. Những tồn tại trong việc sử dụng đất.....	46
III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC.....	47
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	47
3.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt .....	47
3.1.2. Danh mục công trình đã triển khai thực hiện so với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	51
3.2. Đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	58
3.2.1. Những mặt đạt được .....	58
3.2.2. Những mặt tồn tại .....	59
3.2.3. Nguyên nhân tồn tại.....	59
3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ tới .....	60
IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI.....	61
4.1. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp .....	61
4.2. Đánh giá tiềm năng đất đai phục vụ cho việc phát triển công nghiệp, đô thị, xây dựng khu dân cư nông thôn.....	62
4.2.1. Xác định và lựa chọn các tiêu chí đánh giá.....	62
4.2.2. Đánh giá tiềm năng đất đai cho phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp .....	63
4.2.3. Đánh giá tiềm năng đất đai cho xây dựng đô thị và khu dân cư .....	63
4.3. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc phát triển du lịch.....	63
4.4. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất và phát triển cơ sở hạ tầng .....	64
Phần III.....	65
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....	65
I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT .....	65
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	65

1.1.1. Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030 .....	65
1.1.2. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030 .....	65
1.2. Quan điểm sử dụng đất.....	65
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng .....	66
II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....	67
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội .....	67
2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế .....	67
2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế. ....	67
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng .....	68
2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh .....	68
2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	68
2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	106
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.....	128
2.3.1. Chỉ tiêu đất đô thị: .....	129
2.3.2. Khu sản xuất nông nghiệp trồng cây công nghiệp lâu năm .....	130
2.3.3. Khu du lịch .....	130
2.3.4. Khu công nghiệp, cụm công nghiệp .....	130
2.3.5. Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới).....	130
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG .....	132
3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư .....	132
3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng đảm bảo an ninh lương thực .....	132
3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.....	132
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.....	133
3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc .....	133
3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.....	133
Phần IV .....	135
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 .....	135
Phần V.....	136
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN .....	136
I. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	136

1.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất.....	136
1.2. Giải pháp bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu .....	136
II. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....	137
2.1. Giải pháp về chính sách.....	137
2.2. Giải pháp quản lý và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	138
2.3. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực.....	138
2.4. Giải pháp về khoa học, công nghệ.....	138
2.5. Giải pháp về vốn đầu tư.....	139
2.6. Giải pháp phối hợp.....	139
2.7. Tổ chức thực hiện.....	139
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	141
I. KẾT LUẬN.....	141
II. KIẾN NGHỊ.....	141

## DANH SÁCH CÁC BẢNG

Bảng 1: Thống kê các loại đất huyện Hớn Quản .....	8
Bảng 2: Dân số Huyện Hớn Quản năm 2020.....	15
Bảng 3: Diện tích theo hiện trạng sử dụng đất năm 2020 .....	32
Bảng 4: Diện tích, cơ cấu sử dụng nhóm đất nông nghiệp .....	34
Bảng 5: Diện tích, cơ cấu sử dụng đất phi nông nghiệp.....	36
Bảng 6: Biến động diện tích tự nhiên giai đoạn 2010 - 2015 - 2020 .....	40
Bảng 7: Hiện trạng và biến động sử dụng đất (2010-2020) .....	40
Bảng 8: Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước .....	47
Bảng 9: Tổng hợp công trình dự án đã thực hiện kỳ trước.....	52
Bảng 10: Tổng hợp công trình, dự án chưa được thực hiện và không chuyển tiếp .....	54
Bảng 11: Tổng hợp công trình, dự án chưa thực hiện và được chuyển tiếp.....	54
Bảng 12: Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp, phi nông nghiệp .....	68
Bảng 13: Các dự án đất quốc phòng đến năm 2030.....	71
Bảng 14: Các dự án đất an ninh đến năm 2030.....	72
Bảng 15: Các dự án đất khu công nghiệp đến năm 2030 .....	72
Bảng 16: Các dự án đất cụm công nghiệp đến năm 2030 .....	73
Bảng 17: Các dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030.....	73
Bảng 18: Các dự án đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đến năm 2030 .....	76
Bảng 19: Các dự án đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm đến năm 2030 .....	77
Bảng 20: Các dự án đất giao thông đến năm 2030.....	78
Bảng 21: Các dự án đất thủy lợi đến năm 2030 .....	82
Bảng 22: Các dự án đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2030 .....	83
Bảng 23: Các dự án đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2030.....	84
Bảng 24: Các dự án đất cơ sở giáo dục - đào tạo đến năm 2030 .....	85
Bảng 25: Các dự án đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao đến năm 2030.....	87
Bảng 26: Các dự án đất công trình năng lượng đến năm 2030.....	88
Bảng 27: Các dự án đất công trình bưu chính, viễn thông đến năm 2030 .....	90
Bảng 28: Các dự án đất có di tích lịch sử - văn hóa đến năm 2030.....	90
Bảng 29: Các dự án đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2030 .....	91



Bảng 30: Các dự án đất cơ sở tôn giáo đến năm 2030 .....	91
Bảng 31: Các dự án đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đến năm 2030 .....	92
Bảng 32: Các dự án đất chợ đến năm 2030 .....	94
Bảng 33: Các dự án đất sinh hoạt cộng đồng đến năm 2030 .....	95
Bảng 34: Các dự án đất khu vui chơi, giải trí công cộng đến năm 2030 .....	98
Bảng 35: Công trình, dự án đất ở tại nông thôn đến năm 2030 .....	99
Bảng 36: Các dự án đất ở tại đô thị đến năm 2030 .....	101
Bảng 37: Các dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030.....	102
Bảng 38: Các dự án đất tín ngưỡng đến năm 2030 .....	103
Bảng 39: Các dự án đất mặt nước chuyên dùng đến năm 2030.....	104
Bảng 40: Các dự án đất phi nông nghiệp khác đến năm 2030.....	105
Bảng 41: Tổng hợp các chỉ tiêu sử dụng đất huyện đến năm 2030 .....	106
Bảng 42: Chỉ tiêu QHSDD nông nghiệp theo đơn vị hành chính.....	107
Bảng 43: Chỉ tiêu QHSDD đất trồng lúa theo đơn vị hành chính cấp xã.....	108
Bảng 44: Chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác theo đơn vị hành chính cấp xã.....	108
Bảng 45: Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm theo đơn vị hành chính cấp xã.....	109
Bảng 46: Chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản theo đơn vị hành chính cấp xã.....	109
Bảng 47: Chỉ tiêu đất nông nghiệp khác theo đơn vị hành chính cấp xã .....	110
Bảng 48: Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp theo đơn vị hành chính cấp xã.....	112
Bảng 49: Chỉ tiêu đất quốc phòng theo đơn vị hành chính cấp xã.....	112
Bảng 50: Chỉ tiêu đất an ninh theo đơn vị hành chính cấp xã .....	112
Bảng 51: Chỉ tiêu đất khu công nghiệp theo đơn vị hành chính .....	113
Bảng 52: Chỉ tiêu đất cụm công nghiệp theo đơn vị hành chính cấp xã .....	113
Bảng 53: Chỉ tiêu đất thương mại dịch vụ theo đơn vị hành chính .....	114
Bảng 54: Chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất kinh doanh PNN theo đơn vị hành chính.....	114
Bảng 55: Chỉ tiêu đất cho hoạt động khoáng sản theo đơn vị hành chính .....	115
Bảng 56: Chỉ tiêu đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm đến cấp xã.....	115
Bảng 57: Chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng theo đơn vị hành chính.....	115
Bảng 58: Chỉ tiêu đất giao thông theo đơn vị hành chính .....	116
Bảng 59: Chỉ tiêu đất thủy lợi theo đơn vị hành chính.....	116
Bảng 60: Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở văn hóa theo đơn vị hành chính.....	117

Bảng 61: Chỉ tiêu đất y tế theo đơn vị hành chính .....	117
Bảng 62: Chỉ tiêu đất giáo dục đào tạo theo đơn vị hành chính .....	118
Bảng 63: Chỉ tiêu QHSDD đất thể dục thể thao theo đơn vị hành chính.....	118
Bảng 64: Chỉ tiêu đất công trình năng lượng theo đơn vị hành chính .....	118
Bảng 65: Chỉ tiêu đất bưu chính viễn thông theo đơn vị hành chính.....	119
Bảng 66: Chỉ tiêu đất di tích lịch sử -văn hóa theo đơn vị hành chính .....	119
Bảng 67: Chỉ tiêu đất bãi thải xử lý chất thải theo đơn vị hành chính .....	120
Bảng 68: Chỉ tiêu đất cơ sở tôn giáo theo đơn vị hành chính .....	120
Bảng 69: Chỉ tiêu đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng .....	121
Bảng 70: Chỉ tiêu đất chợ theo đơn vị hành chính cấp xã .....	121
Bảng 71: Chỉ tiêu đất sinh hoạt cộng đồng theo đơn vị hành chính .....	122
Bảng 72: Chỉ tiêu đất vui chơi, giải trí công cộng theo đơn vị hành chính .....	122
Bảng 73: Chỉ tiêu đất ở tại nông thôn theo đơn vị hành chính .....	123
Bảng 74: Chỉ tiêu đất ở tại đô thị theo đơn vị hành chính .....	123
Bảng 75: Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan theo đơn vị hành chính .....	123
Bảng 76: Chỉ tiêu đất cơ sở tín ngưỡng theo đơn vị hành chính.....	124
Bảng 77: Chỉ tiêu đất sông, ngòi, kênh, rạch theo đơn vị hành chính .....	124
Bảng 78: Chỉ tiêu đất mặt nước chuyên dùng theo đơn vị hành chính .....	125
Bảng 79: Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp khác theo đơn vị hành chính .....	125
Bảng 80: Diện tích chuyển mục đích SDD nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp...	128
Bảng 81: Đất đô thị huyện Hớn Quản quy hoạch đến năm 2030 .....	129

## DANH SÁCH HÌNH

Hình 1: Vị trí huyện Hớn Quản ở tỉnh Bình Phước .....	6
Hình 2: Bản đồ hành chính huyện Hớn Quản.....	6
Hình 3: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020.....	43
Hình 4: Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2030.....	111
Hình 5: Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp đến năm 2030.....	127
Hình 6: Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030.....	131

## DANH SÁCH CÁC CHỮ VIẾT TẮT

<b>Từ viết tắt</b>	<b>Giải thích</b>
BĐKH	Biến đổi khí hậu
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
DTTN	Diện tích tự nhiên
GIS	Hệ thống thông tin địa lý
HTSDĐ	Hiện trạng sử dụng đất
KHSDĐ	Kế hoạch sử dụng đất
KT-XH	Kinh tế - xã hội
QHSDĐ	Quy hoạch sử dụng đất
SDĐ	Sử dụng đất
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
UBND	Ủy ban nhân dân

## ĐẶT VẤN ĐỀ

### 1. Sự cần thiết của công tác quy hoạch sử dụng đất

Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng để phát triển của địa phương. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định tại Chương III Điều 54: “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”. Luật Đất đai năm 2013 khẳng định việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai. Nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cụ thể hóa trong Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014, Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai, Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi Trường về quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Do vậy, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bền vững.

Việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đóng vai trò quan trọng đối với việc quản lý đất đai, thể hiện quyền của chủ sở hữu về đất đai, là cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, đưa công tác quản lý đất đai ở địa phương đi vào nề nếp. Góp phần quan trọng thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, giữ vững ổn định tình hình an ninh, chính trị - xã hội; đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái.

Trong những năm qua, quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa ở huyện Hón Quán diễn ra mạnh mẽ, nhu cầu sử dụng đất của các ngành kinh tế ngày một gia tăng, cùng với sự gia tăng dân số đã gây áp lực không nhỏ đối với quỹ đất của địa phương, tác động mạnh đến sự biến động cơ cấu đất đai, do đó vấn đề sử dụng và quản lý đất trên địa bàn huyện nhiều khó khăn và phức tạp hơn. Để phân bổ quỹ đất hợp lý, tạo tiền đề cho phát triển toàn diện về kinh tế - xã hội việc lập “**Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 Hón Quán**” và cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Hón Quán là hết sức cần thiết, cấp bách, làm căn cứ để quản lý, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên đất đai trong thời kỳ mới.

### 2. Mục đích, ý nghĩa của quy hoạch sử dụng đất

Quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu và nước biển dâng, đảm bảo phát triển bền vững.

Phát huy tối đa tiềm năng, nguồn lực về đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh của huyện, đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện;

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Hón Quán nhằm phát huy tốt nguồn lực đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, chủ động trong công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đảm bảo phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế- xã hội, quốc phòng, an ninh của huyện.

### 3. Phương pháp thực hiện

Quy hoạch sử dụng đất huyện Hón Quán được đặt trong mối quan hệ tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực của nhiều yếu tố tác động đến việc sử dụng đất với các phương pháp chủ yếu sau:

- *Phương pháp thống kê*: Phương pháp này sử dụng thống kê tuyệt đối và tương đối để xác định tình hình kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai. Trên cơ sở số liệu hiện trạng tập trung nghiên cứu, phân tích, đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến sử dụng đất hiện tại và tương lai.

- *Phương pháp điều tra*: Nhằm thu thập, cập nhật, bổ sung tài liệu, số liệu, bản đồ về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất đai và quản lý sử dụng đất đai tại địa phương.

- *Phương pháp bản đồ và GIS*: Dùng bản đồ thể hiện thực trạng hay một kết quả, ứng dụng công nghệ thông tin xây dựng các bản đồ chuyên đề, bản đồ đơn tính, tiến hành chồng xếp trên cơ sở mối quan hệ giữa các bản đồ để đưa ra một bản đồ thành quả chung.

- *Phương pháp kế thừa*: Kế thừa có chọn lọc các tài liệu, số liệu có liên quan đến sử dụng đất đai trên địa bàn huyện.

- *Phương pháp dự báo*: Để dự báo tiềm năng trong tương lai về mặt số lượng như: dự báo dân số, dự báo nhu cầu sử dụng đất đối với từng loại đất.

- *Phương pháp chuyên gia*: Được thể hiện từ công tác tổ chức, báo cáo chuyên đề, đóng góp ý kiến... đều thông qua các chuyên gia có kinh nghiệm.

### 4. Căn cứ pháp lý và cơ sở tài liệu liên quan

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

- Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ ban hành sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;

- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua danh mục bổ sung và điều chỉnh tên các dự án cần thu hồi đất, các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Bình Phước và hủy danh mục các dự án thu hồi đất quá 03 năm chưa thực hiện trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục bổ sung các dự án cần thu hồi đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

- Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước quyết định chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C của tỉnh giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước thông qua Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

- Công văn số 1792/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03 tháng 4 năm 2020 của Tổng cục quản lý đất đai Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện khi quy hoạch tỉnh chưa được duyệt.

- Công văn số 2516/STNMT-CCQLĐĐ ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước về việc báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011 – 2020 và đề xuất nhu cầu sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 và rà soát, đăng ký dự án cần thu hồi đất;

\* Các tài liệu khác có liên quan:

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Bình Phước đã được Chính phủ xét duyệt tại Nghị quyết số 149/NQ-CP ngày 13/12/2018;

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Hớn Quản đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 1718/QĐ-UBND ngày 28/7/2020 và Quyết định số 2358/QĐ-UBND ngày 23/9/2020;

- Văn kiện Đại hội đại biểu lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020 – 2025 huyện Hớn Quản;

- Báo cáo số 268/BC-UBND ngày 28/9/2020 về Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2021-2025 của UBND huyện Hớn Quản;

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Hớn Quản đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 1054/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2021;

- Số liệu thống kê, kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 của huyện và các xã;

- Niên giám thống kê năm 2020 tỉnh Bình Phước;
- Đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các Sở, ban, ngành liên quan và UBND cấp xã;
- Các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan.

## 5. Tổ chức thực hiện

- **Cơ quan quyết định đầu tư:** UBND Huyện Hớn Quản.
- **Cơ quan chủ đầu tư:** Phòng Tài nguyên và Môi trường Huyện Hớn Quản.
- **Cơ quan tư vấn thực hiện:** Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp.

## 6. Sản phẩm dự án

*Theo quy định tại Khoản 3, Điều 50 Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT (Khoản 2, Điều 7 Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT trước đây) Quy định chi tiết việc lập, kế hoạch sử dụng đất, gồm:*

1. Quyết định phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 Huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước; cùng các văn bản có liên quan trong quá trình lập, thẩm định, trình cấp có thẩm quyền xét duyệt;
2. Báo cáo thuyết minh tổng hợp “Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 Huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước”, trong đó có các bảng biểu, bản đồ thu nhỏ và phụ lục;
3. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020;
4. Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 Huyện Hớn Quản (tỉ lệ 1/25.000)
5. Các bản đồ chuyên đề
6. Đĩa CD ghi các sản phẩm trên (không bao gồm tài liệu mục 1).

*Hồ sơ lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước sau khi được UBND tỉnh phê duyệt sẽ được lưu trữ 04 bộ tại:*

- Ủy ban nhân dân tỉnh (01 bộ);
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước (01 bộ);
- Ủy ban nhân dân huyện Hớn Quản (01 bộ);
- Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hớn Quản (01 bộ);



**Phần I****ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI****I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG****1.1. Điều kiện tự nhiên****1.1.1. Vị trí địa lý**

Huyện Hớn Quản (*thành lập theo Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 11/8/2009 của Chính phủ trên cơ sở tách ra từ huyện Bình Long*), nằm ở phía Tây Nam tỉnh Bình Phước, cách thị xã Bình Long khoảng 12 km và thành phố Đồng Xoài 45 km về phía Đông, có tổng diện tích tự nhiên là 66.414,22 ha (chiếm 9,66% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh Bình Phước), có địa giới và các đơn vị hành chính cấp xã như sau:

\* Về địa giới hành chính:

- Phía Đông giáp huyện Phú Riềng và huyện Đồng Phú;
- Phía Tây giáp tỉnh Tây Ninh;
- Phía Nam giáp huyện Chơn Thành;
- Phía Bắc giáp huyện Lộc Ninh và thị xã Bình Long.

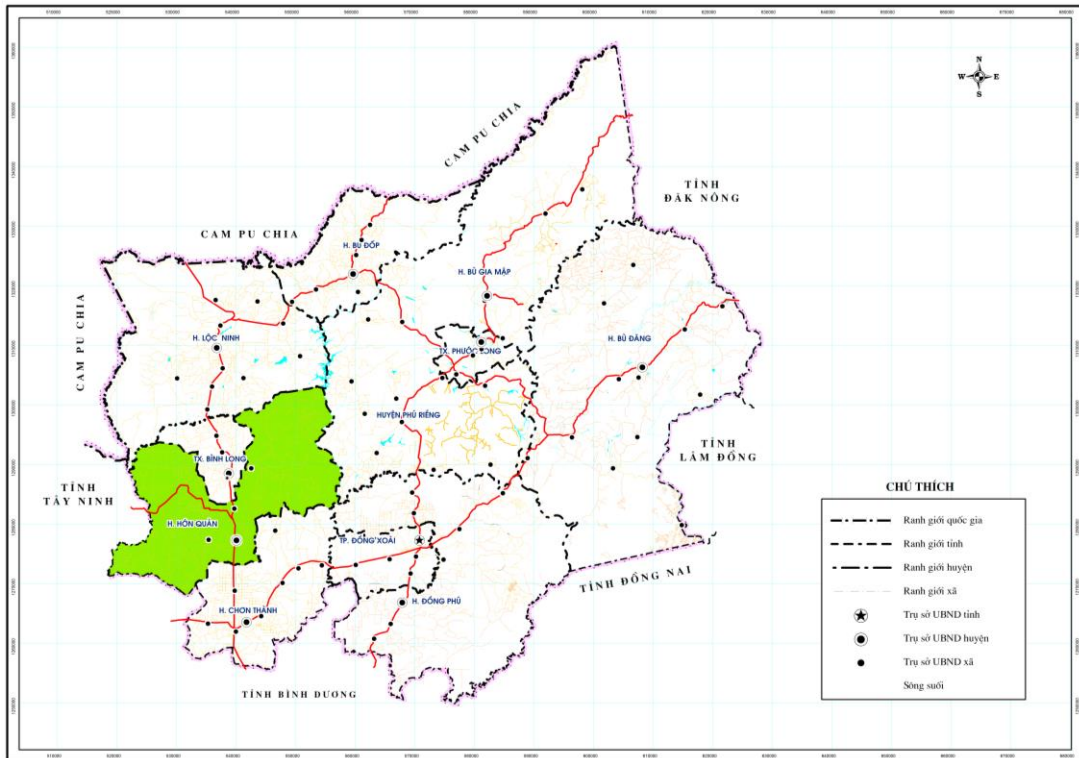
Huyện có 13 đơn vị hành chính cấp xã (12 xã và 1 thị trấn), gồm:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Tân Khai	4.273,09	8	Xã Minh Đức	5.292,50
2	Xã Thanh An	6.232,32	9	Xã Đồng Nơ	4.713,39
3	Xã Tân Lợi	4.585,02	10	Xã An Khương	4.595,39
4	Xã Tân Hưng	9.638,93	11	Xã Thanh Bình	1.146,92
5	Xã Tân Hiệp	7.192,92	12	Xã An Phú	4.122,64
6	Xã Phước An	4.445,85	13	Xã Tân Quan	2.879,95
7	Xã Minh Tâm	7.295,31		<b>Tổng diện tích</b>	<b>66.414,22</b>

*Vị trí huyện Hớn Quản cho thấy một số lợi thế và hạn chế sau đây đến phát triển kinh tế - xã hội và tình hình sử dụng đất đai:*

- Hớn Quản là huyện thuộc vùng Đông Nam Bộ - là vùng có nền kinh tế phát triển vào loại nhất toàn quốc, đặc biệt là vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Trung tâm huyện nằm ngay trên Quốc lộ 13, đi từ phía Bắc (TX. Bình Long và huyện Lộc Ninh) xuống phía Nam (huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương) về TP. Hồ Chí Minh. Từ Hớn Quản có thể đi lại, vận chuyển hàng hóa đến tất cả các vùng kinh tế trong cả nước, là điều kiện cho phép đẩy nhanh quá trình khai thác sử dụng đất và mở cửa, hòa nhập với các khu vực kinh tế phát triển bên ngoài.

- Tuy thuộc vùng Đông Nam Bộ, nhưng so với các tỉnh khác trong vùng thì Bình Phước nói chung và huyện Hớn Quản nói riêng vẫn xa các trung tâm kinh tế chính trị và thành phố lớn; xa các bến cảng, sân bay, vì vậy ít có cơ hội được hưởng sức lan tỏa của các trung tâm phát triển. Đặc biệt khó khăn trong việc kêu gọi đầu tư để phát triển công nghiệp.



**Hình 1: Vị trí huyện Hớn Quản ở tỉnh Bình Phước**



**Hình 2: Bản đồ hành chính huyện Hớn Quản**

### 1.1.2. Địa chất, địa hình, địa mạo

Huyện Hón Quán có 2 loại mẫu chất và đá mẹ tạo đất là phù sa cổ và đá bazan:

- Đá bazan: Bao phủ khoảng 51% diện tích lãnh thổ; phân bố tập trung ở các xã phía Bắc và phía Đông. Đặc điểm đá bazan là hàm lượng oxyt sắt cao (10 - 11%), oxyt magiê từ 7 - 10%, oxyt canxi 8 - 10%, oxyt photpho 0,5 - 0,8%, hàm lượng Natri cao hơn Kali. Vì vậy, đá bazan có màu đen, lớp vỏ phong hóa dày màu nâu đỏ điển hình.

Các đất hình thành trên đá bazan thuộc nhóm đỏ vàng (Ferralsols), là loại đất có chất lượng tốt nhất trong các loại đất đồi núi ở nước ta, thích hợp với nhiều loại cây trồng như cao su, tiêu, điều, cà phê, cây ăn trái... và cả những cây hàng năm. Về nền móng địa chất, các đất bazan có độ chịu lực cao, phân bố ở địa hình thoát nước tốt, thuận lợi cho các việc XD công trình cơ sở hạ tầng.

- Mẫu chất phù sa cổ: Tuổi Pleistocene, bao phủ khoảng 49% diện tích lãnh thổ; phân bố ở các xã phía Nam. Tầng dày của phù sa cổ từ 2 - 7 m, có màu nâu vàng, tầng mặt chuyển sang màu xám. Cấp hạt thô, chủ yếu là cát, cát pha, thịt nhẹ hoặc thịt trung bình. Các loại đất hình thành trên phù sa cổ thường nghèo dinh dưỡng và hoạt tính thấp. Đất hình thành trên phù sa cổ thuộc nhóm đất xám (Acrisols), tuy chất lượng không cao nhưng đa dạng về các loại hình sử dụng đất, từ các cây lâu năm như cao su, cây ăn trái, tiêu, điều... đến các cây hàng năm như lúa, mì, bắp, mía, đậu đỗ các loại.

Về địa hình, địa mạo, tuy là một huyện miền núi, nhưng Hón Quán không có núi cao, chỉ có một vài ngọn đồi thấp thoải dần theo hướng Bắc - Nam. Khu vực phía Bắc (phường An Lộc thuộc TX. Bình Long) có đồi Đồng Long, phía Đông Nam có núi Gió. Cao độ trung bình 50 - 55 m, cao nhất ở phía Bắc và Đông Bắc vùng đất bazan khoảng 70 m; còn lại hầu hết là đồi thoải trên bậc thềm phù sa cổ độ cao từ 45 - 60 m.

Thông kê diện tích theo địa hình cho thấy: độ dốc rất thuận lợi cho sử dụng đất < 3° có 2.693 ha (4,05% DTTN); độ dốc 3 - 8° có 41.934 ha (63,14%); độ dốc 8 - 15° có 12.611 ha (18,98% DTTN); từ 15 - 20° có 5.212 ha (7,85% DTTN); từ 20 - 25° có 2.382 ha (3,59% DTTN) và độ dốc > 25° có 206 ha (0,31% DTTN). Nhìn chung, khoảng 2/3 DTTN của huyện có địa hình rất thuận lợi cho việc bố trí sử dụng đất.

### 1.1.3. Khí hậu

Huyện Hón Quán mang đặc điểm chung của khí hậu vùng Đông Nam Bộ (ĐNB), nằm trong vùng có khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, có nền nhiệt cao đều quanh năm, ít gió bão, không có mùa đông lạnh, thuận lợi cho phát triển kinh tế và đặc biệt là sản xuất nông nghiệp với các cây trồng nhiệt đới rất điển hình như cao su, điều, tiêu...

- Bức xạ mặt trời: cao so với cả nước, trên 130 kcal/cm<sup>2</sup>/năm và phân bố khá đều trong năm, thuận lợi cho cây trồng phát triển quanh năm. Thời gian cường độ bức xạ cao nhất vào tháng III - IV, đạt 300 - 400 calo/cm<sup>2</sup>/ngày. Cán cân bức xạ có trị số lớn 70 - 75 kcal/cm<sup>2</sup>/năm. Nhiệt độ cao đều trong năm 25,8 - 26,2°C. Nhiệt độ trung bình tối cao không quá 33°C (31,7 - 32,2°C); nhiệt độ trung bình tối thấp không dưới 20°C (21,5 - 22°C). Tổng tích ôn rất cao 9,28 - 9,36°C. Tổng giờ nắng trong năm trung bình 2.400 - 2.500 giờ. Số giờ nắng bình quân trong ngày 6,2 - 6,6 giờ.

- Lượng mưa: cao nhất vùng ĐNB, bình quân 2.045 - 2.315 mm, phân hóa thành hai mùa: mùa mưa và mùa khô. Mùa khô: kéo dài trong 06 tháng, từ tháng 11 đến

tháng 4 năm sau; lượng mưa rất thấp chỉ chiếm khoảng 10 - 15% lượng mưa cả năm. Mùa mưa: kéo dài trong 06 tháng, từ tháng 5 đến tháng 11; mưa rất tập trung với lượng mưa chiếm 85 - 90% tổng lượng mưa cả năm. Chỉ riêng 04 tháng mưa lớn nhất, lượng mưa đã chiếm 62 - 63% lượng mưa cả năm. Lượng mưa phân hóa theo mùa đã chi phối mạnh mẽ đến sản xuất nông nghiệp: Mùa mưa cây cối phát triển xanh tốt và là mùa sản xuất chính; ngược lại, mùa khô cây cối khô cằn, phát triển rất kém. Khả năng cung cấp nước tưới cho nông nghiệp ở huyện rất khó khăn, chưa đầy 10% diện tích đất nông nghiệp có tưới; vì vậy trong sản xuất nông nghiệp nên chọn và đưa vào những loại hình sử dụng đất sử dụng ít hoặc không cần nước tưới như cao su, điều, mì...

- **Nắng:** Tổng số giờ nắng trong năm từ 2.400 - 2.500 giờ. Số giờ nắng bình quân trong ngày từ 6,2 - 6,6 giờ. Thời gian nắng nhiều nhất vào tháng 1, 2, 3, 4 và thời gian ít nắng nhất vào tháng 7, 8 và 9.

- **Gió:** Mỗi năm có 2 mùa gió. Trong mùa mưa, hướng gió thịnh hành là Tây - Nam; mùa khô, gió thịnh hành hướng Đông - Bắc. Chuyển tiếp giữa hai mùa còn có gió Đông và Đông Nam. Tốc độ gió trung bình đạt 10 - 15 m/s, lớn nhất 25 - 30 m/s (90 - 110 km/h). Khu vực huyện không chịu ảnh hưởng của gió bão.

#### 1.1.4. Thủy văn

Hệ thống thủy văn huyện Hớn Quản khá phong phú, trong đó có sông Bé và sông Sài Gòn thuộc hệ thống sông Đồng Nai và nhiều các sông suối nhỏ. Tuy nhiên, các sông, suối trong vùng có lòng sông hẹp, dốc, lũ lớn trong mùa mưa và khô kiệt trong mùa khô nên khả năng cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt rất khó khăn và hạn chế. Muốn sử dụng được nguồn nước này cho sản xuất cần có những đầu tư lớn để xây dựng các công trình thủy lợi.

### 1.2. Các nguồn tài nguyên

#### 1.2.1. Tài nguyên đất

Theo tài liệu bản đồ đất huyện Hớn Quản của Phân viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp cho thấy trên địa bàn có 04 nhóm đất, với 07 đơn vị bản đồ đất như sau:

**Bảng 1: Thống kê các loại đất huyện Hớn Quản**

Tên đất		Ký hiệu	Diện tích	
Theo phân loại Việt Nam	Tên tương đương FAO/WRB		(ha)	(%)
<b>I/ NHÓM ĐẤT XÁM</b>			<b>22.734,58</b>	<b>34,23</b>
1. Đất xám trên phù sa cổ	Haplic Acrisols	X	21.221,32	31,95
2. Đất xám gley	Gleyic Acrisols	Xg	1.513,26	2,28
<b>II/ NHÓM ĐẤT ĐỎ VÀNG</b>			<b>39.171,77</b>	<b>58,98</b>
3. Đất nâu đỏ trên bazan	Rhodic Ferralsols	Fk	23.104,35	34,79
4. Đất nâu vàng trên bazan	Xanthic Ferralsols	Fu	11.390,28	17,15
5. Đất nâu vàng trên phù sa cổ	Chromi-Haplic Acrisols	Fp	4.677,14	7,04
<b>III/ NHÓM ĐẤT ĐỐC TỤ</b>			<b>2.692,97</b>	<b>4,05</b>
6. Đất đốc tụ	CumulicGleysols/ Regosols	D	2.692,97	4,05
<b>IV/ NHÓM ĐẤT XÓI MÒN TSD</b>			<b>206,21</b>	<b>0,31</b>
7. Đất xói mòn tro sỏi đá	Lithic Leptosols	E	206,21	0,31
<b>V/ SÔNG SUỐI - MẶT NƯỚC</b>			<b>1.608,69</b>	<b>2,42</b>

Nguồn: Phân viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp, cập nhật đến năm 2020; (\*)WRB = World Reference Base for Soil Resources, ISSS/FAO/ISRIC, 1998. Cơ sở tham chiếu tài nguyên đất thế giới, ISSS/FAO/ISRIC, 1998

Số liệu trên cho thấy tài nguyên đất huyện Hớn Quản có chất lượng khá tốt, rất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và các mục đích sử dụng khác. Trong tổng quỹ đất tự nhiên của huyện có 97% diện tích có khả năng sử dụng cho nông nghiệp. Trong đó:

- Loại có chất lượng tốt: chiếm 50% DTTN; thích hợp với các cây trồng lâu năm có giá trị kinh tế cao như: cao su, tiêu, cây ăn quả, điều.

- Loại có chất lượng trung bình: chiếm 40% DTTN; thích hợp với cao su, cây ăn quả, điều, tiêu và các cây hàng năm khác như: lúa, mì, bắp, rau màu...

- Loại có chất lượng kém: chiếm khoảng 10% DTTN, ít và không thích hợp với sản xuất nông nghiệp.

### 1.2.2. Tài nguyên rừng

Trước đây, huyện Hớn Quản nói riêng và tỉnh Bình Phước nói chung, là vùng có tài nguyên rừng phong phú nhất vùng Đông Nam Bộ, nhưng đến nay phần lớn diện tích đất rừng đã khai thác chuyển sang sử dụng cho mục đích nông nghiệp và các mục đích phi nông nghiệp.

Theo kết quả kiểm kê rừng tỉnh Bình Phước năm 2016 (đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 2586/QĐ-UBND ngày 17/10/2016) thì diện tích đất rừng và đất lâm nghiệp toàn huyện còn 7.032,4 ha; trong đó: rừng phòng hộ 516,4 ha, rừng sản xuất 6.516,0 ha. Trong 7.032,4 ha đất rừng thì diện tích rừng trồng đã thành rừng là 4.490,9 ha, chiếm 63,86%; rừng trồng chưa thành rừng 1.427 ha, chiếm 20,29%; đất chưa có rừng 1.114,6 ha, chiếm 15,85%. Rừng trồng chủ yếu là cây keo, cây cao su.

Đến nay, diện tích các loại rừng có sự thay đổi diện tích do chuyển sang mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp (Khu công nghiệp Minh Hưng – Sikico 655 ha) và định hướng chuyển đổi mục đích sang đất nông nghiệp khác (Quy hoạch Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao 650,24 ha) làm giảm diện tích đất rừng, chủ yếu là đất rừng sản xuất.

### 1.2.3. Tài nguyên khoáng sản và vật liệu XD

Theo Quyết định số 312/QĐ-UBND ngày 06/02/2015 của UBND tỉnh Bình Phước về phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và định hướng tới năm 2030, trên địa bàn huyện Hớn Quản có 16 khu vực được quy hoạch thăm dò và khai thác; trong đó: đá xây dựng có 06 khu vực, đất san lấp có 03 khu vực, sét gạch ngói có 06 khu vực và cát xây dựng có 01 khu vực.

- Sét gạch ngói: Tổng diện tích 265 ha với trữ lượng là 13,8 triệu m<sup>3</sup>. Đến năm 2020 là 165 ha và trữ lượng 10,8 triệu m<sup>3</sup>; giai đoạn 2021 - 2030 diện tích là 100 ha và trữ lượng là 3 triệu m<sup>3</sup>.

- Đá xây dựng (Bazan, Andesit): Tổng diện tích 328 ha với trữ lượng là 71,25 triệu m<sup>3</sup>. Đến năm 2020 là 268 ha và trữ lượng 58,25 m<sup>3</sup>; giai đoạn 2021 - 2030 diện tích là 60 ha và trữ lượng là 3 triệu m<sup>3</sup>.

- Đất san lấp (Laterit): Tổng diện tích 120 ha với trữ lượng là 6 triệu m<sup>3</sup>. Đến năm 2020 là 100 ha và trữ lượng 5 triệu m<sup>3</sup>; giai đoạn 2021 - 2030 diện tích là 20 ha và trữ lượng là 1 triệu m<sup>3</sup>.

### 1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.

Hớn Quản nằm trong vùng sinh thái đặc trưng khu vực Đông Nam Bộ với nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú. Hiện nay do mở rộng đất sản xuất nông nghiệp và dân cư, nên diện tích rừng và đất lâm nghiệp chỉ còn 6.377,07 ha; chất lượng và trữ lượng rừng bị suy giảm đáng kể, khoảng 70% diện tích đất lâm nghiệp là rừng trồng, còn lại là đất chưa thành rừng và đất chưa có rừng.

Với nguồn nước mặt khá dồi dào, nằm ở vùng thượng lưu và trung lưu sông Bé, tiềm năng khai thác thủy điện rất lớn nên hiện nay nhiều nhà máy thủy điện đã được xây dựng trên các bậc thềm sông (Thác Mơ, Cồn Đơn, Srok Phu Miêng). Các dự án thủy điện đã tác động lớn đến môi trường tự nhiên và xã hội thông qua việc giảm diện tích đất rừng, đất nông nghiệp, cơ sở hạ tầng và ảnh hưởng đến cuộc sống ổn định của người dân.

Chất lượng nguồn nước mặt và nước ngầm đang bị ảnh hưởng tiêu cực do mất rừng, xói mòn đất gia tăng, chất thải từ các khu dân cư, các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và hóa chất bảo vệ thực vật sử dụng trong nông nghiệp. Mặc dù ô nhiễm nguồn nước chưa trầm trọng nhưng đây là vấn đề cần phải quan tâm và kiểm soát ngay từ đầu.

Quá trình gia tăng dân số, phát triển công nghiệp, nông nghiệp và dân cư cũng phát sinh nhiều vấn đề về môi trường cần giải quyết. Ngoài các vấn đề suy giảm tài nguyên sinh vật, chất lượng nước; các vấn đề môi trường như quản lý chất thải rắn, nước thải, khí thải, cây xanh ngày càng đáng quan tâm.

Phần lớn diện tích đất đai của huyện là đất sản xuất nông nghiệp, trong đó chủ yếu là trồng các cây công nghiệp lâu năm, việc canh tác nhìn chung chưa gây tác hại xấu đến môi trường. Tuy nhiên, trong năm thời gian qua hoạt động xả thải của một số trang trại chăn nuôi heo, nhà máy chế biến tinh bột mì trên địa bàn xã Minh Tâm có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường xung quanh khu vực.

Trong giai đoạn từ nay đến năm 2030 sẽ có nhiều dự án được triển khai trên địa bàn huyện như: Khu công nghiệp Tân Khai II ở thị trấn Tân Khai, Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico ở Đồng Nơ, KCN Việt Kiều, các khu khai thác đá vôi và các nhà máy xi măng Minh Tâm, An Phú, các trang trại chăn nuôi heo tại các xã v.v... sẽ tác động lớn đến môi trường. Vì thế, cần phải có những giải pháp, biện pháp bảo vệ môi trường, nhằm giảm thiểu khả năng tác động xấu đến môi trường tự nhiên và môi trường sống của người dân.

### 1.4. Đánh giá chung

- Huyện Hớn Quản có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển kinh tế nói chung và cho sản xuất nông nghiệp nói riêng, đất đai thích hợp với các cây trồng nhiệt đới điển hình như cao su, điều, tiêu, cây ăn quả, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, phát triển chăn nuôi tập trung.

- Quỹ đất lớn, có chất lượng khá tốt với trên 50% DTTN là đất đỏ bazan và đất nâu vàng phù sa cô có chất lượng tốt thích hợp với các cây trồng lâu năm có giá trị kinh tế cao, dưới 10% đất có chất lượng kém ít và không thích hợp với sản xuất nông nghiệp do có kết von, dốc và nghèo dinh dưỡng. Địa hình ít dốc,

nền móng địa chất vững chắc thuận lợi cho các công trình xây dựng, giao thông. Có nguồn tài nguyên khoáng sản đá xây dựng, đất san lấp, làm gạch ngói.

- Hưởng lợi nước mặt từ nguồn sông Sài Gòn và sông Bé; nguồn nước ngầm có khả năng sử dụng khá tốt.

- Thực trạng môi trường khá tốt, chưa có vấn đề gì lớn về nguy cơ ô nhiễm môi trường, lú quét, sạt lở đất,... độ che phủ đảm bảo từ 60-85% từ lớp phủ rừng và cây lâu năm.

- Vấn đề cần lưu ý về các điều kiện khí hậu thời tiết bất thường do ảnh hưởng biến đổi khí hậu; xói mòn, rửa trôi đất, sạt lở đất vùng đồi núi.

## II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI

### 2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.

#### 2.1.1. Tăng trưởng kinh tế

Mặc dù phải đối mặt với nhiều khó khăn thách thức, song tình hình kinh tế của huyện vẫn duy trì bước tăng trưởng và phát triển phù hợp:

+ Tốc độ tăng trưởng (GRDP) bình quân 7,4%/năm giai đoạn 2016-2020 (giai đoạn 2011-2015 đạt 10,99%);

+ Thu nhập bình quân đầu người năm 2020 đạt hơn 58,2 triệu đồng/người, tăng 18,7 triệu đồng so với năm 2015 (39,5 triệu đồng/người).

#### 2.1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế:

Các ngành kinh tế đều có bước phát triển phù hợp với tình hình thực tế, các ngành trọng điểm như: công nghiệp, thương mại, dịch vụ có sự phát triển, quy mô được mở rộng, hiệu quả được nâng lên.

Cơ cấu kinh tế tính theo GRDP chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng của ngành dịch vụ - thương mại, năm 2020 cơ cấu kinh tế: Nông lâm thủy sản chiếm 43%; Công nghiệp, Xây dựng chiếm 23%; Thương mại, dịch vụ 34%.

### 2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

#### 2.2.1. Khu vực kinh tế nông - lâm nghiệp - thủy sản

- Tổng giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản (giá cố định năm 2010) đạt 2.898 tỷ đồng, đạt 100,2% so với kế hoạch năm 2020 và tăng 4,2% so với cùng kỳ năm 2019, trong đó:

*Về trồng trọt* của huyện khá đa dạng về chủng loại cây trồng:

- Diện tích gieo trồng cây hàng năm 1.783,49 ha, đạt 91,65% so với kế hoạch, đạt 87,61% so với năm 2019. Trong đó:

+ Lúa: diện tích 826,30 ha, giảm 149,54 ha so với cùng kỳ năm 2019 và đạt 89,33% kế hoạch đề ra.

+ Bắp: diện tích 125,40 ha, giảm 40,00 ha so với cùng kỳ năm 2019 và đạt 83,60% kế hoạch đề ra.

+ Mì cao sản: diện tích 426,80 ha, giảm 19,0 ha so với cùng kỳ năm 2019 và đạt

104,07% kế hoạch đề ra.

+ Cây thực phẩm: diện tích 254,99 ha, giảm 31,34 ha so với cùng kỳ năm 2019 và đạt 91,06% kế hoạch đề ra.

- Diện tích cây lâu năm tương đối ổn định so với cùng kỳ, trong đó: Cây cao su có diện tích là 41.136,5 ha, đạt 97,57% so với kế hoạch; cây tiêu có diện tích là 1.922,3 ha, đạt 104,76% so với kế hoạch; cây điều có diện tích là 3.990,2 ha, đạt 100% so với kế hoạch.

\* **Chăn nuôi:** Tình hình chăn nuôi trong năm 2020 có nhiều chuyển biến tích cực, chăn nuôi phát triển ổn định, tổng đàn lợn tăng do dịch bệnh tả lợn châu Phi xảy ra trên địa bàn huyện năm 2019 đã được khống chế, không xảy ra trường hợp tái nhiễm; bên cạnh đó giá thịt lợn tăng cao nên người dân, các trang trại đã và đang tiếp tục tái đàn (trâu: 2.176 con, đạt 83,37% so với kế hoạch; bò: 5.092 con, đạt 83,13% so với kế hoạch; heo: 295,261 con, đạt 85,90% so với kế hoạch; gia cầm: 1.700.171 con, đạt 133% so với kế hoạch, trong đó: gà 1.624.570 con; vịt: 71.450 con; ngan: 2.700 con và ngỗng: 1.451 con); duy trì tốt công tác phòng chống dịch bệnh, thực hiện tốt công tác kiểm soát giết mổ tại các cơ sở giết mổ tập trung và các sản phẩm từ động vật. Bên cạnh đó, huyện đã ban hành các văn bản chỉ đạo các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện công tác thú y năm 2020 trên địa bàn huyện, cụ thể: Kế hoạch và Quyết định thành lập Ban chỉ đạo, Tổ giúp việc về xây dựng cơ sở, vùng chăn nuôi gia cầm an toàn dịch bệnh đạt điều kiện xuất khẩu giai đoạn 2020-2022; hoàn thành triển khai công tác tiêm vắc-xin phòng bệnh cho gia súc và cúm gia cầm H5N1 đợt 1, đang tổ chức triển khai tiêm vắc-xin phòng bệnh cho gia súc và cúm gia cầm H5N1 đợt 2 trên địa bàn huyện.

\* **Lâm nghiệp:** Theo kết quả kiểm kê rừng được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2586/QĐ-UBND ngày 17/10/2016 thì huyện Hón Quán có 4.490,9 ha rừng trồng, trong đó: 211,6 rừng phòng hộ và 4.279,3 ha rừng sản xuất. Tổng diện tích rừng đạt tỷ lệ che phủ 6,76%. Rừng trồng trên địa bàn huyện Hón Quán phần lớn là rừng trồng nguyên liệu gỗ tập trung với loại cây trồng chủ lực là Keo lai.

Thực hiện tốt các biện pháp quản lý, bảo vệ và phát triển rừng nên tình trạng tác động xấu đến rừng gần như không xảy ra. Nhìn chung, rừng sinh trưởng và phát triển tốt, đáp ứng được mục đích sử dụng. Năm 2018, huyện đã chỉ đạo các đơn vị phối hợp triển khai phương án bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng theo đó đã tổ chức được nhiều đợt kiểm tra công tác bảo vệ rừng tại các đơn vị chủ rừng. Năm 2019, diện tích rừng trồng mới tập trung trên địa bàn huyện là 57 ha.

Mặc dù diện tích rừng không lớn nhưng hàng năm cũng đã cung cấp một khối lượng nguyên liệu gỗ lớn cho các nhà máy chế biến. Bên cạnh đó diện tích rừng Keo lai này cũng đã góp phần cải thiện môi trường, sinh thái trên địa bàn huyện. Đồng thời diện tích rừng trồng này cũng có tác động đến định hướng bố trí sử dụng đất trên địa bàn huyện Hón Quán.

\* **Nuôi trồng thủy sản:** Do đặc điểm là huyện miền núi nên nuôi trồng thủy sản không phải là một trong những ngành chủ lực của huyện. Chủ yếu là các ao, mặt nước nuôi trồng thủy sản nhỏ lẻ của người dân, phân bố rải rác trên địa bàn huyện. Năm 2019, diện tích nuôi trồng thủy sản của huyện là 90 ha, sản lượng 230 tấn.



\* **Phát triển các thành phần kinh tế trong nông nghiệp:** Trong năm 2020, UBND huyện đã cấp 06 giấy chứng nhận Kinh tế trang trại về lĩnh vực trồng trọt và tổng hợp cho các cá nhân đủ điều kiện ở các xã: Minh Đức, Tân Hiệp, An Phú, Tân Lợi; Tiếp tục nắm bắt tình hình hoạt động của các Tổ hợp tác, Hợp tác xã (sau đây viết tắt là HTX); tính đến hết năm 2020, trên địa bàn huyện có 19 HTX trong đó có 17 HTX nông nghiệp (tăng 03 HTX so với năm 2019).

### 2.2.2. Ngành công nghiệp, xây dựng và giao thông:

Công nghiệp, xây dựng và giao thông luôn là những lĩnh vực được huyện chú trọng để chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Do đó, mỗi năm ngành công nghiệp, xây dựng và giao thông đã có những bước tăng trưởng đáng kể.

#### \* Công nghiệp:

- Giá trị sản xuất công nghiệp – xây dựng theo giá cố định năm 2010 đạt 845 tỷ đồng (đạt 101,6% so với kế hoạch, tăng 12,8% so với năm 2019); tiếp tục phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai 03 Khu Công nghiệp gồm: Khu công nghiệp Tân Khai II (đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng); Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico; Khu công nghiệp Việt Kiều (đang trong giai đoạn xây dựng hạ tầng kỹ thuật) và giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Nhà máy xi măng Minh Tâm. Đề xuất Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long bàn giao các khu đất quy hoạch các cụm công nghiệp (04 cụm, mỗi cụm diện tích từ 50-70 ha) để triển khai quy hoạch chi tiết các cụm công nghiệp trên địa bàn huyện.

- Tỷ lệ số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia 06 tháng đầu năm 2020 đạt khoảng 98,8% (so với cùng kỳ tăng 0,4%), ước đến hết năm 2020 đạt 99,05% (100% kế hoạch đề ra, so với cùng kỳ tăng 0,55%). Nhìn chung, năm 2020 ngành điện đã cung cấp điện ổn định, không có cắt điện trên diện rộng, đảm bảo nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của người dân và doanh nghiệp. Trong năm 2020, căn cứ Quyết định số 13/2020/QĐ-TTg ngày 06/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ quyết định về cơ chế khuyến khích phát triển điện mặt trời tại Việt Nam, ngành điện đã cho đấu nối vào lưới điện quốc gia các hệ thống điện áp mái năng lượng mặt trời trên địa bàn huyện cho 144 khách hàng với tổng công suất 43MW, góp phần ổn định lưới điện trên địa bàn huyện.

#### \* Giao thông, xây dựng:

- **Lĩnh vực xây dựng:** Thực hiện tốt các quy hoạch đã được phê duyệt, triển khai công tác lập quy hoạch vùng huyện, quy hoạch chung thị trấn Tân Khai theo đúng chủ trương của tỉnh; quản lý tốt quy hoạch chung đô thị Tân Khai, quy hoạch chi tiết khu trung tâm hành chính huyện và quy hoạch nông thôn mới của 13 xã, thị trấn đã được phê duyệt.

+ Đề nghị Sở Xây dựng cấp phép đầu tư xây dựng hạ tầng Khu dân cư (sau đây viết tắt là KDC) Tân Khai của Công ty TNHH SX-TM-DV-DL 932, Công ty TNHH Thái Việt Quang, Công ty TNHH Kiến Mỹ tại khu phố 1, thị trấn Tân Khai và KDC Phước An tại xã Phước An.

+ Cấp giấy phép xây dựng cho 74 trường hợp với tổng diện tích là 51.164 m<sup>2</sup> so với cùng kỳ tăng 02 trường hợp, tăng 3,00%.

+ Tổ chức kiểm tra trật tự xây dựng sau khi cấp phép, xử lý nghiêm các trường hợp

vi phạm, đã kiểm tra 45 trường hợp, phát hiện và đã xử lý vi phạm 05 trường hợp (giảm 05 trường hợp so với cùng kỳ); công tác quản lý chất lượng công trình được tăng cường, trong năm không xảy ra sự cố nào về chất lượng các công trình đã được đầu tư.

+ Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện, các phòng ban và UBND các xã, thị trấn làm chủ đầu tư hơn 80 công trình xây dựng với tổng kinh phí hơn 200 tỷ đồng, đến nay phần lớn đều đang trong giai đoạn hoàn thiện và sẽ đưa vào sử dụng cuối năm 2020 (riêng công trình Trung tâm Văn hóa-Thể dục thể thao hiện sẽ tiếp tục thực hiện xây dựng trong năm 2021 theo kế hoạch).

*- Lĩnh vực giao thông:*

+ Xây dựng chương trình đột phát “tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông” thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020-2025; kiến nghị Sở Giao thông vận tải xem xét, lắp đặt 2 vị trí đèn tín hiệu giao thông tại ngã tư Quốc Tế, ngã 3 đường trục chính Đông Tây – QL13 và ngã 3 vào bệnh viện huyện thuộc quản lý của Công ty BOT QL13; mong thoát nước đường ĐT757 đoạn qua UBND xã và chợ Thanh An; rà soát lắp đặt bổ sung biển báo hiệu giao thông các tuyến đường.

+ Trong năm 2020, đã thẩm định 130 công trình với tổng vốn đầu tư hơn 55 tỷ, tiết giảm ngân sách nhà nước hơn 1 tỷ đồng (riêng thẩm định đường Bê tông xi măng theo định mức của tỉnh nên không có tăng hay tiết giảm).

### **2.2.3. Ngành thương mại - Dịch vụ:**

Tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt 860 tỷ đồng (đạt 100,60% kế hoạch và tăng 20,30% so với năm 2019). Tuy chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19 nhưng hoạt động thương mại, dịch vụ vận tải, bưu chính, viễn thông phát triển tốt. Công tác thông tin về thị trường được thực hiện thường xuyên, tổ chức tốt bình ổn thị trường vào các dịp lễ, Tết; đã phối hợp với Sở Công thương triển khai 47 điểm bán hàng bình ổn giá trong dịp Tết Nguyên đán; trong thời gian phòng, chống dịch bệnh Covid-19 không có sự khan hiếm hàng hóa tiêu dùng và tăng giá đột biến.

*\* Thu, chi ngân sách:*

- Tổng thu ngân sách trên địa bàn huyện ước thực hiện cả năm 2020: 232.676 triệu đồng, đạt 121% dự toán UBND tỉnh giao và 116% dự toán HĐND huyện giao, giảm 36% so với năm 2019.

- Chi ngân sách toàn huyện ước thực hiện năm 2020: 694.055 triệu đồng đạt 107% dự toán UBND tỉnh giao và 97% dự toán HĐND huyện giao, tăng 0,85% so với năm 2019.

## **2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập**

### **2.3.1. Dân số và phân bố dân cư**

Dân số trung bình năm 2020 toàn huyện là 664,13 nghìn người; trong đó: dân số thành thị là 14,54 nghìn người (14,67% tổng dân số). Mật độ dân số: 149 người/km<sup>2</sup>.

- Lao động trong độ tuổi: 65.136 người (65,32% tổng dân số), trong đó: Số lao động đang làm việc trong các cơ sở cá thể phi nông nghiệp là 5.216 người; số lao động làm việc trong các trang trại: 2.253 lao động; số lao động làm việc trong các doanh nghiệp: 1.509 lao động.

**Bảng 2: Dân số Huyện Hớn Quản năm 2020**

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (km <sup>2</sup> )	Dân số (nghìn ng)	Mật độ DS (người/km <sup>2</sup> )	STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (km <sup>2</sup> )	Dân số (nghìn ng)	Mật độ DS (người/km <sup>2</sup> )
1	TT. Tân Khai	42,73	14,72	344	8	Phước An	44,46	8,89	200
2	Đồng Nơ	47,13	5,81	123	9	Tân Hiệp	71,93	7,95	111
3	Thanh Bình	11,47	4,19	366	10	Tân Hưng	96,39	11,51	119
4	An Khương	45,95	7,39	161	11	Tân Lợi	45,85	7,94	173
5	An Phú	41,23	4,62	112	12	Tân Quan	28,80	5,13	178
6	Minh Đức	52,92	5,70	108	13	Thanh An	62,32	11,42	183
7	Minh Tâm	72,95	5,13	70		<b>Toàn huyện</b>	<b>664,14</b>	<b>100,40</b>	<b>151</b>

Nguồn: Niên giám thống kê, 2020

### 2.3.2. Lao động, việc làm

Năm 2020, tổng kinh phí trợ cấp hàng tháng và trợ cấp một lần cho đối tượng chính sách, đối tượng bảo trợ xã hội cho 571 đối tượng chính sách với số tiền hơn 10 tỷ đồng.

Giải quyết việc làm và giới thiệu việc làm cho 3.512/3.250 lao động đạt tỷ lệ 108,1% so với kế hoạch; Trong năm đã tổ đào tạo nghề cho 549/500 lao động đạt tỷ lệ 109,8% so với kế hoạch.

### 2.3.3. Thu nhập và đời sống dân cư

Các đối tượng chính sách, đối tượng xã hội được quan tâm chăm lo. Trong 05 năm qua đã xây dựng, sửa chữa 48 căn nhà tình nghĩa; công tác giảm nghèo được tập trung thực hiện bằng nhiều biện pháp đồng bộ, đã hỗ trợ 1.121 lượt hộ nghèo vay vốn 19 tỷ 600 triệu đồng; xây dựng 650 căn nhà tình thương cho các đối tượng thụ hưởng theo Chương trình 167 của Chính phủ; vận động xây dựng 375 căn nhà tình thương, nhà đại đoàn kết, nhà tình bạn, nhà đồng đội, nhà mái ấm công đoàn với số tiền 9 tỷ 500 triệu đồng. Qua 05 năm, toàn huyện đã giảm được 1.647 hộ nghèo, tỷ lệ hộ nghèo giảm dưới 1,7%; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng lên.

Trong năm 2020 đã ban hành kế hoạch để triển khai thực hiện, phân bổ chỉ tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo cho từng xã, thị trấn phấn đấu giảm hộ nghèo chung của huyện theo tiêu chí đa chiều là 170 hộ (tương ứng giảm tỷ lệ hộ nghèo của huyện từ 1,71% xuống còn 1,04% vào cuối năm 2020); theo kết quả rà soát của 13 xã, thị trấn, hiện hộ nghèo toàn huyện giảm xuống còn 220 hộ, tương ứng giảm 0,84% tỷ lệ hộ nghèo toàn huyện, vượt 0,2% so với chỉ tiêu tỉnh giao (tỷ lệ hộ nghèo của huyện vào cuối năm 2020 giảm còn 0,87%); tập trung thực hiện tốt chương trình MTQG giảm nghèo, đặc biệt là chương trình giảm 69 hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) năm 2020 trên địa bàn huyện; đã thực hiện xây dựng được 42 căn nhà Đại đoàn kết, nhà tình thương với tổng trị giá 3 tỷ 450 triệu đồng cho các đối tượng từ nguồn vốn hỗ trợ thuộc chương trình giảm 1.000 hộ nghèo DTTS của tỉnh và do các ban, ngành, đoàn thể huyện, các xã, thị trấn tổ chức vận động các đơn vị, doanh nghiệp, Nhân dân đóng góp, từ đó giúp cho các hộ nghèo ổn định nơi ở, tập trung vào lao động, sản xuất, phát triển kinh tế vươn lên thoát nghèo bền vững.

### 2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.

Tính đến ngày 31/12/2020 tổng diện tích tự nhiên (DTTN) của huyện Hớn Quản là 66.414,22 ha, diện tích này được tổng hợp từ các xã trong đơn vị hành chính huyện theo bản đồ địa giới hành chính theo Quyết định số 18/QĐ-BNV của Bộ Nội vụ. Theo đó, đất ở có diện tích 689,7 ha (1,04% DTTN), trong đó đất ở đô thị của thị trấn Tân

Khai là 130,02 ha (0,20% DTTN); đất ở tại nông thôn là 559,68 ha (0,84% DTTN).

- Khu dân cư nông thôn: Có ba dạng phân bố chủ yếu như sau:

(1) Dạng tập trung thành cụm, điểm dân cư: Phân bố ở các trung tâm xã, các giao lộ chính. Dân cư dạng này chiếm tỷ lệ khoảng 40 - 45% tổng số nhà ở.

(2) Dạng tuyến: Phân bố dọc theo hai bên trục đường giao thông, dạng này chiếm tỷ lệ khoảng 50% tổng số nhà ở.

(3) Dạng phân tán: Các nhà ở phân bố rải rác, gắn với khu vực sản xuất nông nghiệp để tiện canh, tiện cư. Dạng này chiếm khoảng 5 - 10% tổng số nhà ở.

- Đất đô thị: Ngày 16/10/2018 Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 587/NQ-UBTVQH14 về việc thành lập thị trấn Tân Khai thuộc huyện Hớn Quản; thành lập phường Tiến Thành thuộc TX. Đồng Xoài và TP. Đồng Xoài thuộc tỉnh Bình Phước.

Thị trấn Tân Khai thuộc huyện Hớn Quản được thành lập trên cơ sở toàn bộ 42,75 km<sup>2</sup> diện tích tự nhiên và 15.269 người của xã Tân Khai. Địa giới hành chính thị trấn Tân Khai: Đông giáp xã Phước An và xã Tân Quan; Tây giáp xã Đồng Nơ; Nam giáp huyện Chơn Thành; Bắc giáp xã Minh Đức và xã Thanh Bình. Như vậy, sau khi thành lập thị trấn Tân Khai, huyện Hớn Quản sẽ có 13 đơn vị hành chính cấp xã, gồm các xã: Thanh Bình, Tân Lợi, Tân Hưng, An Khương, Thanh An, Phước An, Tân Quan, Đồng Nơ, Tân Hiệp, Minh Tâm, Minh Đức, An Phú và thị trấn Tân Khai (giảm 01 xã và tăng 01 thị trấn).

## 2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

### 2.5.1. Giao thông - vận tải

- Mạng lưới đường bộ:

Hớn Quản là huyện có mạng lưới giao thông khá phát triển, với tuyến đường quan trọng là Quốc lộ 13 nối Hớn Quản với vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam, Tây Nguyên và Campuchia. Hệ thống giao thông nối trung tâm huyện tới tất cả các xã đều đã được trải nhựa. Ngoài ra, mạng lưới giao thông nông thôn liên ấp, liên xã cũng tương đối phát triển.

\* Đường do TW quản lý:

- Quốc lộ 13: Là tuyến đường trọng yếu của tỉnh và huyện. Đoạn đi qua địa bàn huyện Hớn Quản có điểm đầu tại ranh huyện Chơn Thành, điểm cuối là ranh thị xã Bình Long. Chiều dài qua huyện 11 km, hành lang BVĐB 30 m (tính từ tim ra 2 bên), được trải bê tông nhựa nóng, chất lượng đường tốt đạt chuẩn cấp III miền núi.

\* Đường do tỉnh quản lý:

- ĐT 752: Tên cũ là đường Tống Lê Chân, từ ranh thị xã Bình Long đến cầu Sài Gòn và được nối tiếp với ĐT 794 của tỉnh Tây Ninh. Tuyến qua huyện dài 12,14 km, mặt đường láng nhựa rộng 7 m, nền 9 m, chất lượng trung bình.

- ĐT 756: Qua địa bàn xã Tân Lợi, Tân Hưng, Thanh An. Chiều dài qua huyện là 31,66 km, mặt đường rộng 5 - 6 m, nền rộng 7 - 9 m. Hiện được trải nhựa, chất lượng trung bình.

- ĐT 757: Qua địa bàn xã Thanh An, An Khương. Chiều dài qua huyện là 18,28 km, mặt đường rộng 6 m, nền rộng 9 m. Hiện được trải nhựa, chất lượng trung bình.

- ĐT 758: Qua địa bàn xã Tân Lợi, Tân Hưng. Chiều dài qua huyện 10,45 km, mặt đường láng nhựa rộng 6 m, nền rộng 9 m, chất lượng trung bình.

\* Đường do huyện quản lý: Toàn huyện có 15 tuyến, với tổng chiều dài là 136 km, trong đó có 83,7 km láng nhựa, 52,3 km cấp phối hoặc đường đất. Tỷ lệ nhựa hóa

61,5%. Phần lớn đường được gia cố, đảm bảo giao thông suốt xuôi tận các xã.

\* *Đường xã quản lý*: Toàn huyện có 374 tuyến với tổng chiều dài là 739,5 km, trong đó có 36,2 km láng nhựa, 1,6 km bê tông xi măng, 701,7 km cấp phối hoặc đường đất. Hầu hết hệ thống đường xã có chất lượng trung bình.

- Vận tải đường bộ: Hiện nay trên địa bàn huyện chưa có bến xe khách.

### **2.5.2. Hệ thống thủy lợi, cấp, thoát nước**

Trên địa bàn huyện hiện có các công trình thủy lợi sau: Suối Lai, Suối Láp, Bàu Úm, Đập Ông, Tàu Ô, An Khương, Sóc Xiêm, Hồ Quân khu 9, Chà Là, Ba Veng,... và hệ thống các kênh mương với tổng năng lực thiết kế tưới trên 700 ha diện tích đất nông nghiệp và cấp nước sinh hoạt cho một số xã, một số nông trường, trang trại; cắt giảm đỉnh lũ, hạn chế đáng kể ngập lụt ở một số khu vực.

Nhìn chung, các công trình thủy lợi đã xây dựng cung cấp nước tưới cho nông nghiệp, cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; có khả năng sản xuất điện, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi và cải tạo môi trường sinh thái trong mùa khô hạn cũng như hạn chế lũ lụt khu vực hạ lưu về mùa mưa. Đa số hệ thống kênh tưới làm bằng đất trước đây nay đã được kiên cố hóa nên hiện tượng thấm nước và sạt lở không còn nhiều. Tuy nhiên, các công trình thủy lợi chỉ đóng vai trò tạo nguồn, diện tích tưới tự chảy là chủ yếu chiếm trên 80%, muốn tưới chủ yếu phải dùng máy bơm.

### **2.5.3. Năng lượng, hệ thống cấp điện**

Huyện Hón Quán nhận nguồn điện từ 03 tuyến: tuyến T 477 và T 471 của trạm 110/22KV-25MVA, Lộc Ninh và tuyến T 483 trạm 110/22KV-40MVA Chơn Thành cấp điện cho toàn huyện. Hệ thống mạng lưới điện phủ đều đến 13 xã với đường dây trực chính trung áp 22KV nằm dọc theo QL 13, từ đây có các nhánh rẽ trung áp 22KV dẫn vào các xã.

- Lưới điện trung thế có tổng chiều dài là 446,4 km.

- Lưới điện hạ thế có tổng chiều dài 389,8 km.

- Số trạm biến áp có 501 trạm với tổng dung lượng là 29.407,5 KVA.

- Số hộ ở nông thôn dùng điện sinh hoạt: 23.313 hộ, đạt tỷ lệ 96,37%.

Trong năm 2020, căn cứ Quyết định số 13/2020/QĐ-TTg ngày 06/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ quyết định về cơ chế khuyến khích phát triển điện mặt trời tại Việt Nam, ngành điện đã cho đấu nối vào lưới điện quốc gia các hệ thống điện áp mái năng lượng mặt trời trên địa bàn huyện cho 144 khách hàng, với tổng công suất 43 MW, góp phần ổn định lưới điện trên địa bàn huyện.

### **2.5.4. Dịch vụ bưu chính, viễn thông**

- *Mạng lưới thông tin liên lạc*: Thông tin liên lạc đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, cần hoàn thiện hệ thống phủ sóng ở các vùng xa của huyện.

- *Mạng lưới bưu điện, bưu cục*: Bưu điện huyện đã thiết lập được một tuyến đường thư kiểu mẫu, kết quả đưa vào hoạt động rất tốt, đảm bảo chỉ tiêu thời gian không để xảy ra tình trạng ứ đọng thư, báo chí của khách hàng, góp phần tích cực vào công tác phục vụ cho nhu cầu của địa phương. Ngoài ra, các dịch vụ khác như: thư chuyên tiễn nhanh, EMS, tiết kiệm bưu điện, bán bảo hiểm bưu điện, chuyên tiễn quốc tế cũng hoạt động tốt. Tuy nhiên, doanh thu các dịch vụ này chưa cao.

### **2.5.5. Về giáo dục – đào tạo**

Công tác đầu tư cho giáo dục được quan tâm, năm học 2019 - 2020, trên địa bàn huyện có 15 trường mầm non, 14 trường tiểu học, 11 trường THCS, 03 trường THPT (*Trường phổ thông cơ sở là trường ghép giữa tiểu học và trung học cơ sở, có từ lớp 1*

đến lớp 9); duy trì 11 trường đạt chuẩn quốc gia. Hoàn thành việc sáp nhập các Trường trong năm 2020 theo Đề án 06-ĐA/HU (đến tháng 08/2020 sáp nhập được 9 trường TH&THCS trên địa bàn huyện), hiện nay các trường đã dần ổn định và đi vào giảng dạy theo chương trình năm học mới.

Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo đạt được những kết quả nổi bật. Tỷ lệ trẻ 05 tuổi được huy động đến trường đạt 98,77%, tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 01 đạt 99,95%; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở đạt 99,53%, tốt nghiệp trung học phổ thông đạt 95,6%. Huyện đạt chuẩn quốc gia phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 01, đạt chuẩn quốc gia phổ cập giáo dục mầm non trẻ em 05 tuổi với 13/13 xã, thị trấn; duy trì đạt chuẩn quốc gia về phổ cập trung học cơ sở với 100% xã, thị trấn; 100% giáo viên đạt chuẩn theo quy định.

Đã tổ chức sơ kết, đánh giá kết quả học kỳ I và triển khai nhiệm vụ học kỳ II năm học 2019 - 2020; tổ chức các hoạt động chuyên môn lớn như: Hội thi giáo viên giỏi cấp Tiểu học với 131 giáo viên dự thi; kỳ thi học sinh giỏi lớp 9 cấp huyện với 343 học sinh tham gia, có 137 em được công nhận và đạt giải; chọn cử học sinh tham gia kỳ thi học sinh giỏi lớp 9 cấp tỉnh; chỉ đạo các hoạt động phòng chống dịch Covid-19 trong các Trường học song song với việc thực hiện chương trình giáo dục theo quy định và duy trì chất lượng giáo dục.

Trong năm học 2019 - 2020, huy động trẻ mẫu giáo 5 tuổi đến trường là 1855/1863 cháu đạt tỷ lệ 99,57% (tăng 0,07% so với năm học trước); Học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình tiểu học đạt 99,8% (giảm 0,2% so với năm học trước); số học sinh hoàn thành chương trình tiểu học tuyển vào lớp 6 là 1971/1971 học sinh, đạt tỷ lệ 100% (không tăng, không giảm so với năm học trước); số học sinh lớp 9 được xét công nhận tốt nghiệp THCS là 1181/1181 học sinh, đạt tỷ lệ 100% (tăng 1% so với năm học trước); kết quả học sinh giỏi cấp huyện là 137 em, học sinh giỏi cấp tỉnh là 30 em; có 13/13 xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập mầm non cho trẻ 5 tuổi; huyện được công nhận PCGD Mầm non cho trẻ 5 tuổi, duy trì đạt chuẩn PCGDTH mức độ 3, duy trì đạt chuẩn PCGDTHCS mức độ 1.

Tổ chức khai giảng và ban hành kế hoạch triển khai năm học mới 2020-2021, kịp thời hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ cho các trường theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; việc triển khai Chương trình SGK lớp 1 theo chương trình giáo dục phổ thông 2018 đúng theo sự chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### **2.5.6. Hệ thống y tế**

Toàn huyện có 14 cơ sở y tế do cấp huyện quản lý (trong đó có 13 trạm y tế xã và 01 trung tâm y tế), 125 giường bệnh (trung tâm y tế: 60 giường, trạm y tế: 65 giường). Về cán bộ y tế, hiện có 34 bác sĩ/dược sĩ (2 dược sĩ), 11 dược sĩ trung học/dược tá, 28 y sĩ/y tá, 28 nữ hộ sinh/hộ lý, 22 điều dưỡng 10 trình độ khác (*Niên giám thống kê năm 2019*). Tiếp tục thực hiện đề án tăng cường cán bộ y tế về cơ sở nhằm phục vụ tốt hơn nhu cầu khám, chữa bệnh cho nhân dân và giảm tải cho tuyến huyện.

Trong năm 2020, tổng số lần khám bệnh, chữa bệnh chung: 130.100 lượt, đạt 86% kế hoạch năm trong đó BHYT: 93.284 lượt; điều trị nội trú: 2.888 lượt. Điều trị ngoại trú: 600 lượt. Tổng số khám chữa bệnh bằng YHCT là 25.896 lượt, đạt tỷ lệ 20% tổng số lượt khám chữa bệnh chung. Công tác chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân, công tác phòng chống dịch bệnh được tăng cường và quan tâm thường xuyên; thực hiện duy trì tốt chế độ thường trực cấp cứu 24/24, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh tại tuyến huyện và tuyến xã. Có 05 chỉ tiêu thực hiện đạt và vượt theo Nghị quyết HĐND huyện: Số bác sĩ/vận dân: 3.6 bác sĩ, so với năm 2019 tăng 0,1 bác sĩ; Số

giường bệnh /vạn dân 7.6 giường, so với năm 2019 tăng 1.04 giường; Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi không chế: 7.1% so với năm 2019 giảm 1.9%; Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia đạt 100%, so với năm 2019 tăng 15,39%; Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng 95% so với năm 2019 không tăng, không giảm.

### **2.5.7. Văn hóa, thể dục - thể thao**

Hệ thống phát thanh, truyền hình hoạt động có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chính trị. Hoạt động thông tin - truyền thông phát triển mạnh, hiện có 1.990 thuê bao internet, với 8,13% dân số sử dụng internet (tăng 5% so với năm 2010); số trạm thu phát sóng di động tăng từ 52 trạm lên 94 trạm. Toàn huyện có 08 điểm phục vụ bưu chính.

Hoạt động thể dục - thể thao được khuyến khích phát triển với nhiều loại hình, 100% xã có mặt bằng sân bóng đá, bóng chuyền, trong đó 08/13 xã có sân bóng đá đạt chuẩn và 12/13 xã có sân bóng chuyền đạt chuẩn. Phong trào xã hội hóa trong lĩnh vực văn hóa, thể dục, thể thao, vui chơi, giải trí được tư nhân hưởng ứng đầu tư kinh doanh.

Tổng kết 20 năm phong trào “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*” và cuộc vận động “*Người Bình Phước nói lời hay, làm việc tốt*” giai đoạn 2000 - 2020, đã có 01 tập thể, 03 hộ gia đình và cá nhân được tỉnh biểu dương khen thưởng; 7 tập thể và 15 cá nhân được huyện khen thưởng; UBND xã Thanh An phối hợp với Ban Trị sự Đình thần Thanh An vận động Nhân dân đóng góp kinh phí tôn tạo, tu bổ nâng cấp một số hạng mục thuộc di tích lịch sử - văn hóa cấp tỉnh Đình Thần Thanh An.

## **2.6. Đánh giá chung về kinh tế, xã hội và môi trường**

### **2.6.1. Thành tựu**

Trong bối cảnh có nhiều khó khăn, thách thức, Huyện Hớn Quản đã đạt được nhiều kết quả quan trọng trên các lĩnh vực, có Kết quả thực hiện 21 chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu có 20 chỉ tiêu đạt và vượt mức kế hoạch đề ra, còn lại 01 chỉ tiêu không đạt kế hoạch. Kinh tế tăng trưởng khá, cơ cấu kinh tế của huyện chuyển dịch đúng hướng, tỷ trọng ngành thương mại - dịch vụ tăng dần, công tác phát triển đô thị có chuyển biến tích cực; từng bước hoàn thành các khu dân cư đô thị. Công tác quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường được tăng cường.

Văn hóa xã hội, chất lượng giáo dục đào tạo được nâng lên. Công tác chăm lo cho các đối tượng chính sách, người có công, công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân được quan tâm. Công tác cải cách thủ tục hành chính, giải quyết khiếu nại, tố cáo được lãnh đạo, chỉ đạo kịp thời, sâu sát. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững, tạo sự chuyển biến tích cực trong đời sống xã hội góp phần quan trọng vào thành tựu chung của tỉnh.

### **2.6.2. Hạn chế**

Bên cạnh những kết quả tích cực đạt được, vẫn còn một số hạn chế, tồn tại: Kinh tế tăng trưởng khá nhưng quy mô còn nhỏ. Công tác quy hoạch, quản lý theo quy hoạch, quản lý trật tự, quản lý đất đai có mặt còn hạn chế.

Bên cạnh những kết quả đạt được, năm 2020 còn một số hạn chế, nguyên nhân đó là:

- Có 01/21 chỉ tiêu không đạt: Chỉ tiêu tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế trên địa bàn, nguyên nhân do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 dẫn đến tình hình kinh doanh gặp nhiều khó khăn, giá cả nông sản thấp ảnh hưởng đến đời sống người dân trên địa bàn,

hơn nữa thu nhập của người lao động ở nông thôn thấp, không ổn định, mức đóng BHXH tự nguyện còn cao so với thu nhập của đa số người dân, mặc dù được ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần tuy nhiên nhiều người vẫn muốn được mức hỗ trợ cao hơn để thu hút tham gia BHYT tự nguyện.

- Việc thanh lý Hợp đồng giao khoán (HĐGK) phát sinh một số trường hợp như: HĐGK không chính chủ (mua bán, sang nhượng); HĐGK cho, tặng, thừa kế; HĐGK bị rách, mất trang... Trong quá trình xác minh hiện trạng phát sinh một số trường hợp: Đất giao khoán nằm trên 02 phần là đất lâm phần và đất giao về địa phương, đất giao khoán hiện đang tranh chấp; việc thu hồi vốn trồng rừng Chương trình 327, Dự án 661.

- Một bộ phận người dân có nhu cầu sinh hoạt tôn giáo, tuy nhiên hiện nay do chưa có cơ sở tôn giáo để sinh hoạt. Do đó, đề trường các điểm nhóm xây dựng nhà ở làm nơi cho các tín đồ sinh hoạt tôn giáo (các điểm nhóm đã làm các thủ tục đăng ký cho thuê, mượn địa điểm sinh hoạt tôn giáo theo quy định).

### III. TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

#### 3.1. Tác động của biến đổi khí hậu và mực nước biển dâng đến tài nguyên môi trường và kinh tế, xã hội Huyện Hớn Quản

*a. Các hiện tượng biến đổi khí hậu bất thường trên địa bàn Huyện Hớn Quản trong những năm gần đây*

Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia bị ảnh hưởng nặng nề nhất của BĐKH. Năm 2009, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã xây dựng và công bố kịch bản BĐKH và NBD cho Việt Nam để kịp thời phục vụ các Bộ, ngành và các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với BĐKH. Kịch bản BĐKH chi tiết năm 2016 được xây dựng dựa trên cơ sở các số liệu khí tượng thủy văn và mực nước biển của Việt Nam cập nhật đến năm 2014, số liệu địa hình được cập nhật đến tháng 3 năm 2016, phương pháp mới nhất trong Báo cáo đánh giá khí hậu lần thứ 5 của Ban Liên chính phủ về biến đổi khí hậu IPCC.

Bình Phước nói chung và huyện Hớn Quản nói riêng là địa phương sẽ bị ảnh hưởng của BĐKH.

- Về nhiệt độ, cho thấy nhiệt độ trung bình năm có xu hướng tăng. Theo kịch bản RCP4.5, vào đầu thế kỷ, nhiệt độ trung bình năm ở tỉnh có mức tăng khoảng 0,7°C (từ 0,4 ÷ 1,2°C). Vào giữa thế kỷ, mức tăng khoảng 1,5°C (từ 1,0 ÷ 2,1°C). Đến cuối thế kỷ nhiệt độ tăng khoảng 1,9°C (từ 1,3 ÷ 2,7°C). Theo kịch bản RCP8.5, dự báo các mức tăng tương ứng là 0,9°C (0,6 ÷ 1,3°C); 1,9°C (1,4 ÷ 2,7°C); 3,5°C (2,8 ÷ 4,6°C).

- Về lượng mưa: ở tỉnh Bình Phước dự báo mức biến đổi lượng mưa (%) năm so với thời kỳ cơ sở (1986 - 2005) ứng với kịch bản RCP4.5 của các giai đoạn đầu thế kỷ là 8,7 (5,3 ÷ 12,4); giữa thế kỷ là 12,1 (4,3 ÷ 21,2); và cuối thế kỷ 15,1 (5,3 ÷ 24,1); và với kịch bản RCP8.5 là 9,0 (2,8 ÷ 15,4); 16,0 (10,2 ÷ 21,6); 23,3 (17,8 ÷ 28,6).

- Hiện tượng thời tiết cực đoan: trong những năm gần đây, tình hình thời tiết tỉnh Bình Phước đã có những biến đổi thất thường theo hướng tiêu cực gây ra những thiệt hại không nhỏ tới sản xuất và sinh hoạt của người dân. Điển hình vào mùa khô năm 2015, năm 2016 Bình Phước rơi vào tình trạng hạn hán nghiêm trọng, có ngày nhiệt độ lên tới 38,5°C. Trên 30 nghìn hộ dân bị thiếu nước sinh hoạt, hơn 26 nghìn ha cây lâu năm bị ảnh hưởng, trong đó hàng trăm ha cây trồng không thể phục hồi. Tổng thiệt hại lên đến trên 600 tỷ đồng. Ngược lại, chỉ vài tháng sau, mưa lại đổ xuống dồn dập,



lượng mưa tăng hơn hẳn mọi năm. Mưa lớn kèm theo lốc xoáy lại tiếp tục gây thiệt hại nặng cho sản xuất nông nghiệp, nhất là các cây trồng chủ lực của Bình Phước như điều, tiêu, cao su... Bước sang năm 2017, vào thời điểm tháng 1, tháng 2 lẽ ra là đỉnh điểm của mùa khô, nhưng Bình Phước lại đón nhận hàng loạt cơn mưa lớn nhỏ diễn ra trên diện rộng. Mưa lớn kèm theo lốc xoáy, gió giạt đã quật ngã hàng trăm nghìn nọc tiêu, cao su và các loại cây trồng khác.

*b. Tác động của BĐKH đến tài nguyên và môi trường Huyện Hón Quán*

Dự báo một số tác động của BĐKH đến sử dụng đất tại huyện Hón Quán như sau:

a/ BĐKH làm giảm diện tích sản xuất nông nghiệp ảnh hưởng đến vấn đề an ninh lương thực. BĐKH dẫn đến nguy cơ tăng tần số, cường độ, tính biến động và tính cực đoan của các hiện tượng thời tiết nguy hiểm như bão, lũ lụt, hạn hán,... gia tăng hiện tượng xói mòn, rửa trôi, sạt lở đất, làm giảm sản lượng, năng suất cây trồng, vật nuôi; tăng nguy cơ rủi ro đối với sản xuất nông nghiệp.

b/ BĐKH sẽ làm thiếu hụt nguồn nước cho sản xuất và sinh hoạt. Tăng nhiệt độ và khô hạn hóa, khả năng thiếu nước ngọt gia tăng là những cảnh báo đáng tin cậy. Thiếu hụt nguồn nước cho sản xuất và sinh hoạt dẫn đến việc khai thác quá mức và không thể kiểm soát môi trường đối với nguồn nước ngầm.

c/ BĐKH tác động xấu đối với hệ sinh thái và đa dạng sinh học. Môi trường sống thay đổi trong đó nhiệt độ gia tăng sẽ ảnh hưởng đến đời sống động, thực vật do điều kiện sống thích nghi bị thay đổi.

d/ BĐKH tác động xấu đối với hạ tầng cơ sở. BĐKH sẽ tác động đến hạ tầng cơ sở đường bộ, đường thủy do mưa lũ gây úng ngập đối với vùng thấp; xói lở, sạt lở làm hư hỏng các công trình hạ tầng.

e/ BĐKH tác động đến công nghiệp và xây dựng. Sản xuất công nghiệp bị hạn chế do thiếu nguồn nguyên liệu đầu vào, bảo quản nguyên vật liệu khó khăn, nguy cơ thiếu điện cho sản xuất. Hiện tượng thiếu nước vào mùa khô cũng gây khó khăn trong việc cấp nước cho hoạt động công nghiệp. Các cơ sở sản xuất và các khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp có thể nằm trong vùng xói mòn, sạt lở, có thể phải di dời, gây ảnh hưởng đến quá trình sản xuất. Các điều kiện khí hậu cực đoan, thiên tai làm giảm tuổi thọ của vật liệu, linh kiện, máy móc, thiết bị và giảm chất lượng công trình, đòi hỏi chi phí tăng lên để khắc phục.

Để ứng phó BĐKH, UBND tỉnh Bình Phước đã xây dựng Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 (ban hành kèm theo Quyết định số 1485/QĐ-UBND ngày 26/07/2012 của UBND tỉnh Bình Phước). Mục tiêu nhằm đánh giá được mức độ tác động của BĐKH đối với các lĩnh vực, ngành và địa phương trong từng giai đoạn và xây dựng được kế hoạch hành động cụ thể có tính khả thi để ứng phó hiệu quả với BĐKH cho từng giai đoạn ngắn hạn và dài hạn, nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững của tỉnh, tận dụng các cơ hội phát triển nền kinh tế theo hướng Carbon thấp và tham gia cùng cả nước trong nỗ lực giảm nhẹ BĐKH, tham gia tích cực cùng quốc gia và cộng đồng quốc tế trong nỗ lực giảm nhẹ tác động xấu do biến đổi khí hậu, bảo vệ tài nguyên và môi trường, đóng góp tích cực vào việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với BĐKH.

### **3.2. Phân tích, đánh giá về sa mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất.**

Huyện Hón Quán có tài nguyên đất hình thành chủ yếu từ 2 loại mẫu chất và đá mẹ tạo đất là phù sa cổ và đá bazan, trên nền địa hình với hơn 11,74% DTTN có độ

dốc >15° và khoảng 19% DTTN có độ dốc 8°-15°, là những yếu tố nguy cơ gây xói mòn, rửa trôi mạnh. Thêm vào đó, khí hậu có 2 mùa mưa và khô nắng rõ rệt, vào mùa mưa, lượng mưa trung bình hằng năm 2.045 - 2.325 mm, cường độ mưa lớn và tập trung nên là nguy cơ gây xói mòn cao, năng lượng rơi tự do của giọt mưa đã công phá mạnh trực tiếp làm vỡ hạt đất và số lượng hạt mưa càng nhiều, càng lớn thì sức công phá càng mạnh; sau đó là dòng chảy, phân nước không thấm vào lòng đất và không bốc hơi sẽ cuốn các hạt đất trôi đi.

Hậu quả của đất bị xói mòn là bị mất lớp phủ, mất đất mặt, dễ bị thiêu đốt dưới nắng, khô nước, đá ong hóa. Đất bị mất lớp mặt, là lớp canh tác, giàu dinh dưỡng sẽ trở nên bạc màu, nghèo dinh dưỡng, năng suất sản lượng cây trồng giảm nhanh, đất bị hoang hóa, suy thoái.

Việc bồi lắng các lòng sông, suối và các hồ chứa nước, công trình thủy lợi do quá trình xói mòn đất trên địa bàn huyện cũng là điều không tránh khỏi. Bên cạnh đó, mất thảm phủ mặt đất, nghĩa là lượng nước thấm vào lòng đất giảm, hạn hán sẽ xảy ra mạnh hơn.

Có thể thấy tiềm ẩn nguy cơ thoái hóa do các quá trình xói mòn, rửa trôi. sạt lở đất. Những vấn đề trên ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến việc quản lý sử dụng tài nguyên đất, phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn Huyện Hón Quán.

## Phần II

# TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

## I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

### 1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013 UBND Huyện Hón Quán đã chỉ đạo và tổ chức quản lý Nhà nước về đất đai theo Luật Đất đai, người sử dụng đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thực hiện các quyền sử dụng đất theo Luật. Tình trạng lấn chiếm, tranh chấp, khiếu nại, làm trái quy định giảm mạnh, hiện chỉ còn số ít vụ tranh chấp. Lực lượng cán bộ được tăng cường. Phòng Tài nguyên và Môi trường hiện nay là đơn vị trực tiếp tham mưu cho UBND huyện trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai đã cơ bản hoàn thành được những nhiệm vụ và kế hoạch của Ngành cũng như của tỉnh, địa phương đề ra. Kết quả cụ thể trên từng nhiệm vụ quản lý được thể hiện ở các mặt sau:

#### 1.1.1. Triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai

Sau khi Luật Đất đai 2013 được ban hành, để thể chế các quan điểm, chủ trương về đất đai theo tinh thần Nghị quyết, các văn bản dưới luật và tình hình thực tế của địa phương, UBND tỉnh Bình Phước đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến lĩnh vực đất đai để áp dụng cụ thể trên địa bàn tỉnh, như:

Về hạn mức đất: Quyết định số 30/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 Quy định hạn mức đất cơ sở tôn giáo khi nhà nước giao đất, cấp GCNQSD đất; Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 về việc ban hành Quy định diện tích tách thửa đất đối với đất ở, hạn mức đất ở khi nhà nước giao đất, công nhận QSD đất; Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 Quy định hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng cho mỗi hộ gia đình, cá nhân;

Liên quan đến giá đất và bồi thường hỗ trợ: Quyết định số 13/2015/QĐ-UBND ngày 08/6/2015 ban hành quy định về chính sách, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 33/2015/QĐ-UBND ngày 17/9/2015 về ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2015 - 2019; Quyết định số 48/2015/QĐ-UBND ngày 23/12/2015 ban hành đơn giá thống kê đất đai hàng năm; Quyết định số 10/2016/QĐ-UBND ngày 01/3/2016 ban hành Bộ đơn giá lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh và Quyết định số 09/2016/QĐ-UBND ngày 01/3/2016 ban hành Bộ đơn giá đo đạc, lập bản đồ địa chính; đăng ký cấp GCNQSD đất và tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; Quyết định số 15/2016/QĐ-UBND ngày 05/4/2016 về Bộ đơn giá để lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ cho công tác xác định giá đất trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 19/2016/QĐ-UBND ngày 14/4/2016 của UBND tỉnh về ban hành Quy định cưỡng chế thi hành quyết định giải hòa tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành; Quyết định số 39/2016/QĐ-UBND ngày 04/10/2016 của UBND tỉnh về việc bãi bỏ các Chỉ thị quy phạm pháp luật trong lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường do UBND tỉnh ban hành; Quyết định số 43/2016/QĐ-UBND ngày 25/10/2016 của UBND tỉnh sửa đổi điểm c khoản 3 Điều 1 Quyết định số 30/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh về việc quy định hạn mức đất

cơ sở tôn giáo khi Nhà nước giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Quyết định số 47/2016/QĐ-UBND ngày 07/11/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định về cải tạo, phục hồi môi trường và ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản; Quyết định số 64/2016/QĐ-UBND ngày 19/12/2016 của UBND tỉnh Điều chỉnh Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2019 ban hành kèm theo Quyết định số 33/2015/QĐ-UBND ngày 17/9/2015 của UBND tỉnh.

Hệ thống văn bản pháp luật về đất đai của Trung ương và địa phương cơ bản đáp ứng cho công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; hệ thống cơ chế, chính sách, pháp luật về đất đai được điều chỉnh bổ sung và ngày càng hoàn thiện hơn, phù hợp hơn với tình hình thực tế, bước đầu mang lại những kết quả tích cực, thúc đẩy kinh tế phát triển.

### 1.1.2. Xác định, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, bản đồ hành chính

Huyện Hớn Quản được thành lập theo Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 11/8/2009 trên cơ sở tách ra 12 xã từ huyện Bình Long và 1 xã từ huyện Chơn Thành. Qua kiểm kê đất đai năm 2010, diện tích tự nhiên của huyện Hớn Quản là 66.436,65 ha, bao gồm 13 đơn vị hành chính cấp xã. Về ranh giới hành chính, huyện Hớn Quản ổn định như sau: phía Đông giáp huyện Phú Riềng và huyện Đồng Phú; phía Tây giáp tỉnh Tây Ninh; phía Nam giáp huyện Chơn Thành; phía Bắc giáp huyện Lộc Ninh và thị xã Bình Long.

Theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2014, tổng diện tích tự nhiên của huyện là 66.412,61 ha (giảm 24,04 ha so với năm 2010), với 13 đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thanh An 6.225,62 ha, An Khương 4.607,31 ha, An Phú 4.125,43 ha, Tân Lợi 4.587,60 ha, Tân Hưng 9.631,09 ha, Minh Đức 5.273,72 ha, Minh Tâm 7.316,20 ha, Phước An 4.466,87 ha, Thanh Bình 1.149,73 ha, Tân Khai 4.275,44 ha, Đồng Nơ 4.716,97 ha, Tân Hiệp 7.171,96 ha và xã Tân Quan 2.864,67 ha.

### 1.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất:

\* *Khảo sát, đo đạc lập bản đồ địa chính:*

Toàn bộ 13 xã/thị trấn của huyện đã được tiến hành đo đạc địa chính ở các tỷ lệ 1/500, 1/1.000, 1/2.000, 1/5.000 và 1/10.000.

\* *Diện tích tự nhiên các xã/thị trấn đã đo đạc:*

Đơn vị hành chính	Diện tích đã đo đạc lập BĐDC	Diện tích đo đạc lập bản đồ theo các tỷ lệ				
		1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
<b>Huyện Hớn Quản</b>	<b>54.554,66</b>	<b>115,60</b>	<b>173,79</b>	<b>17.163,56</b>	<b>18.368,12</b>	<b>18.733,59</b>
Xã An Khương	4.639,58			1.936,03	2.582,50	121,06
Xã Minh Tâm	3.105,33			1.520,94	844,92	739,47
Xã Tân Hưng	9.663,22			2.240,45	4.854,48	2.568,30
Xã Minh Đức	4.405,85			787,46	1.154,07	2.464,32
Xã Tân Lợi	4.609,52	22,94		1.443,84	1.198,16	1.944,59
Xã Thanh Bình	1.144,56	92,66	144,64	532,95		374,30
Xã Đồng Nơ	4.022,08			705,37	559,32	2.757,39
Xã Phước An	4.415,19			2.487,39		1.927,80
Xã Tân Quan	2.916,37			1.153,32	815,23	947,82

Đơn vị hành chính	Diện tích đã đo đặc lập BĐDC	Diện tích đo đặc lập bản đồ theo các tỷ lệ				
		1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
Xã An Phú	2.188,39		29,15	417,56	1.371,22	370,47
Thị trấn Tân Khai	4.281,27			2.354,66	1.324,63	601,98
Xã Thanh An	6.244,78			1.583,58	3.663,60	997,60
Xã Tân Hiệp	2.918,50					2.918,50

*\* Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất:*

Công tác lập Bản đồ hiện trạng sử dụng đất thực hiện định kỳ 05 năm một lần trên cơ sở kết quả tổng kiểm kê đất đai.

Thực hiện Kế hoạch số 251/KH-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh Bình Phước về việc triển khai phương án kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2015 tỉnh Bình Phước, UBND huyện đã có Kế hoạch 03/KH-UBND ngày 26/12/2014 của UBND huyện Hớn Quản về việc triển khai phương án kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 huyện Hớn Quản. Huyện Hớn Quản đã hoàn thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 là cơ sở cho việc xây dựng và hoàn thiện chính sách pháp luật về đất đai, làm căn cứ để tiến hành điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm. Ngoài ra, còn cung cấp kịp thời những thông tin chi tiết và chính xác về vị trí cũng như tình hình sử dụng đất để hoạch định các chính sách, xây dựng các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội nói chung và việc sử dụng hợp lý, có hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai nói riêng, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành kinh tế, văn hóa - xã hội và an ninh - quốc phòng;

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất đã thể hiện một cách đầy đủ, trung thực và chính xác các loại đất trong đường địa giới hành chính được xác định theo hồ sơ địa giới hành chính tại thời điểm kiểm kê đất đai theo đúng quy định tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT;

Nội dung của bản đồ hiện trạng sử dụng đất được xác định theo quy định tại phụ lục 04: “Ký hiệu và phân lớp các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất” ban hành tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

*\* Lập bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:*

Bản đồ quy hoạch sử dụng đất được lập cùng với việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Hiện nay, huyện Hớn Quản đã có bản đồ quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất như sau:

- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 cùng với hồ sơ Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện Hớn Quản thời kỳ 2004 - 2010 đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 2773/QĐ-UB ngày 02/11/2004.

- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cùng với hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011 - 2015) huyện Hớn Quản đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 2131/QĐ-UBND ngày 08/11/2013.

- Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cùng với hồ sơ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Hớn Quản đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 2358/QĐ-UBND ngày 23/9/2020.

- Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cùng với hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Hớn Quản đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 1054/QĐ-UBND ngày 26/4/2021.

#### **1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

Về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: Huyện Hớn Quản là một trong những địa phương triển khai và hoàn thành sớm công tác QH, KHSDD:

- Về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện: Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện Hớn Quản thời kỳ 2004 - 2010 được triển khai năm 2004, dự án đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 2773/QĐ-UB ngày 02/11/2004; Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011 - 2015) huyện Hớn Quản đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 2131/QĐ-UBND ngày 08/11/2013; Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Hớn Quản được phê duyệt tại Quyết định số 2358/QĐ-UBND ngày 23/9/2020.

- Theo Luật Đất đai năm 2013, không còn lập quy hoạch SDD chi tiết cấp xã.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Hớn Quản đã được thực hiện theo Luật Đất đai năm 2013 và đã được UBND tỉnh phê duyệt tại các quyết định 1054/QĐ-UBND ngày 26/4/2021.

Nhìn chung công tác QH, KHSDD huyện Hớn Quản đã có những đóng góp quan trọng trong công tác quản lý đất đai nói riêng và phát triển KT-XH của huyện nói chung.

#### **1.1.5. Giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất**

Công tác giao đất, cho thuê đất trên địa bàn huyện cơ bản được triển khai theo đúng trình tự, thủ tục theo hướng dẫn của Luật Đất đai năm 2013. Nhìn chung việc giao đất, cho thuê đất ổn định, lâu dài cho các đối tượng sử dụng là một bước tiến mới trong nhận thức về quản lý đất đai, một giải pháp quan trọng của nhà nước nhằm khắc phục tình trạng sử dụng đất kém hiệu quả, đồng thời tạo điều kiện cho các đối tượng yên tâm đầu tư phát triển sản xuất và kinh doanh. Bước đầu thu hút vốn đầu tư của nhân dân và các thành phần kinh tế, tạo bước phát triển mới cho các ngành.

##### **1.1.5.1. Diện tích đất theo đối tượng sử dụng**

Theo chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đất đai, tổng diện tích toàn huyện là 66.414,2 ha, diện tích các loại đất đã được phân phối cho các đối tượng sử dụng là 63.297,46 ha (chiếm 95,31% DTTN), trong đó:

- Hộ gia đình, cá nhân sử dụng: 39.816,10 ha; chiếm 59,95% DTTN
- Tổ chức trong nước: 23.459,26 ha (35,32% DTTN); Trong đó:
  - + Tổ chức kinh tế (TKT): 15.359,80 ha; chiếm 23,13%;
  - + Cơ quan đơn vị của Nhà nước (TCN): 1.851,90 ha; chiếm 2,79% DTTN;
  - + Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN): 6.247,56 ha; chiếm 9,41% DTTN.

### **1.2.5.2. Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý**

Theo chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đất đai, tổng diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý là 3.116,70 ha (chiếm 4,69% DTTN), trong đó:

- UBND cấp xã (UBQ): 1.781,8 ha; chiếm 2,7% DTTN
- Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ) ha; chiếm 5,2% DTTN
- Cộng đồng dân cư và tổ chức khác (TKQ): 1.329,7 ha; chiếm 2,0% DTTN

### **1.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất**

Việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất được thực hiện theo Luật Đất đai năm 2013 và Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Nguyên tắc bồi thường về đất và bồi thường thiệt hại về tài sản gắn liền với đất khi bị Nhà nước thu hồi được quy định tại Điều 74 và Điều 88, Luật Đất đai 2013.

Các điều kiện để được bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng đối với từng loại đối tượng mà Nhà nước thu hồi đất đã quy định khá cụ thể. Cụ thể hóa thêm nữa, Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất đã quy định bồi thường đối với các trường hợp cụ thể, như: bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại khi thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất nông nghiệp vượt hạn mức do nhận chuyển quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân; bồi thường về đất khi thu hồi đất ở; bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất khi thu hồi đất...

Phương thức bồi thường có nhiều đổi mới so với trước đây, được thực hiện bằng việc giao đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi, nếu không có đất để bồi thường, thì được bồi thường bằng tiền theo giá đất cụ thể do UBND cấp tỉnh quyết định tại thời điểm ra quyết định thu hồi đất. Đặc biệt, đối với hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ở, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đang sở hữu nhà ở gắn liền với QSD đất tại Việt Nam... Ngoài việc được bồi thường về đất, còn được bồi thường chi phí đầu tư vào đất đối với các loại đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp khác (Điều 77, Đ.78, Đ. 80 và Đ. 81). Cơ chế, chính sách bồi thường về đất, chi phí đầu tư vào đất còn lại được quy định chi tiết đối với từng loại đất, gồm đất ở, đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải đất ở và theo từng loại đối tượng sử dụng đất...

Sự tham gia của người dân trong quá trình thu hồi đất và quyền của hộ gia đình được mở rộng. Luật Đất đai năm 2013 quy định theo hướng tăng cường hơn sự tham gia trực tiếp của nhân dân trong việc đo đạc, kiểm đếm đất đai, tài sản gắn liền với đất và xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; trách nhiệm đối thoại và giải trình của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi người dân chưa có ý kiến đồng thuận.

Về hỗ trợ khi bị thu hồi đất, Luật Đất đai năm 2013 cũng quy định rõ về nguyên tắc hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất. Theo đó, người sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi đất ngoài việc được bồi thường theo quy định, còn được Nhà nước xem xét hỗ trợ; việc hỗ trợ phải đảm bảo khách quan, công bằng, kịp thời, công khai và đúng quy định của pháp luật. Luật cũng đã quy định cụ thể hơn về hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân.

Đối với lĩnh vực tái định cư: Việc thu hồi đất ở chỉ được thực hiện sau khi hoàn

thành xây dựng nhà ở, hoặc cơ sở vật chất hạ tầng của khu tái định cư. Theo đó, UBND cấp tỉnh, cấp huyện có trách nhiệm tổ chức lập và tổ chức thực hiện dự án tái định cư trước khi thu hồi đất, tránh tình trạng người có đất bị thu hồi phải đi thuê nhà ở nhiều năm mà vẫn chưa bố trí vào khu tái định cư. Hạ tầng khu tái định cư tập trung phải được xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng; phù hợp với điều kiện, phong tục, tập quán của từng vùng, miền.

### **1.1.7. Đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất**

Công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được triển khai chính xác, đúng theo quy định của pháp luật. Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đạt 82,9%.

Diện tích đất chưa được cấp Giấy chứng nhận phần lớn là đất có nguồn gốc không rõ ràng, sử dụng đất không ổn định cho một mục đích nhất định; các thửa đất có biên động về ranh giới tại thời điểm xét cấp Giấy CN hoặc chồng lấn ranh giới đất lâm nghiệp...

### **1.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai**

Công tác kiểm kê đất đai là công việc được thực hiện theo định kỳ 5 năm nhằm đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và làm căn cứ để lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thống kê đất đai được cập nhật hàng năm dựa trên số liệu kiểm kê đất đai.

Do huyện Hón Quán mới tách lập từ năm 2009 nên đến nay có 03 kỳ thực hiện kiểm kê đất đai vào các năm năm 2010, năm 2014 và năm 2019. Kiểm kê đất đai trên địa bàn huyện tiến hành đồng thời ở 2 cấp (cấp huyện và cấp xã). Kết quả đều được Sở Tài nguyên và Môi trường đánh giá đạt yêu cầu chuyên môn và thời gian thực hiện. Công tác thống kê hàng năm được lập đảm bảo yêu cầu chuyên môn và tiến độ.

### **1.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai**

Ủy ban nhân dân huyện có trách nhiệm tổ chức xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương; cung cấp dữ liệu đất đai cho Sở Tài nguyên và Môi trường để tích hợp vào cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh. Cơ quan cung cấp dữ liệu đất đai ở địa phương là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện. UBND cấp xã có trách nhiệm cung cấp dữ liệu đất đai từ hồ sơ địa chính theo phân cấp quản lý hồ sơ địa chính để xây dựng hoàn chỉnh cơ sở dữ liệu đất đai của huyện. Cơ sở dữ liệu đất đai của huyện được xây dựng trên cơ sở tổng hợp dữ liệu đất đai của xã.

### **1.1.10. Quản lý tài chính về đất đai**

Chi cục Thuế huyện được HĐND tỉnh giao thu tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp. UBND huyện chỉ đạo Chi cục Thuế lập bộ thuế, đồng thời giao chỉ tiêu thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp cho các xã. Các khoản thu ngân sách liên quan đến đất đai gồm: tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; tiền chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp; thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng đất trong giao dịch mua bán, sang nhượng đất đai...

Trong 5 năm 2016-2020, thực hiện bồi thường, hỗ trợ 16 dự án; giải phóng mặt bằng 835,52 ha. Đầu giá thành công 121 thửa đất với số tiền 55,225 tỷ đồng bổ sung vào ngân sách huyện.



**1.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất**

Đối tượng quản lý giám sát trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sử dụng đất trong phạm vi quản lý, theo quy định của Điều 5 của Luật Đất đai 2013.

Việc đảm bảo các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai được đảm bảo. Trong 5 năm qua đã giải quyết 1.102 hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đạt tỷ lệ khá. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện vẫn còn một số hạn chế nhất định như: chưa xử lý kịp thời nhiều vụ chuyển mục đích sử dụng trái phép, một số trường hợp chưa được cấp giấy kịp thời còn bị kéo dài... làm ảnh hưởng nhất định đến quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất được hưởng. Số lượng cán bộ chuyên môn cũng có hạn, nên công tác này chưa được sâu rộng, số lượng chưa nhiều và biện pháp xử lý vẫn chưa kiên quyết.

**1.1.12. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai**

Chú trọng kiểm tra việc tuân thủ quy định thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai; việc quản lý thực hiện QH, KHSDD; việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích SDD, thu hồi đất, bồi thường và hỗ trợ tái định cư khi thu hồi đất; đăng ký đất, cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất; xây dựng hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu về đất; tài chính đất và giá đất; việc thanh tra kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, công khai vi phạm và xử lý vi phạm pháp luật về đất; việc khắc phục các tồn tại, hạn chế, vi phạm đã phát hiện qua công tác thanh tra, kiểm tra ở các cấp.

**1.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai**

Ngay khi Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực, tỉnh đã triển khai tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai; xây dựng hệ thống văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến việc thi hành Luật Đất đai; củng cố, kiện toàn đội ngũ cán bộ, công chức ngành tài nguyên - môi trường. Cử cán bộ tham gia đầy đủ các hội nghị tập huấn triển khai Luật Đất đai 2013 và các Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai do Sở TN&MT tổ chức..

Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai trên địa bàn huyện được triển khai thực hiện đồng bộ bằng nhiều hình thức phong phú, thiết thực và phù hợp với từng nhóm đối tượng như: phổ biến những điểm mới của Luật Đất đai trên website, phổ biến trực tiếp, qua hệ thống phát thanh, hội thi, xây dựng tiểu phẩm, tập huấn cho đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật; phát hành tờ rơi, tổ chức giao lưu trực tuyến, hỏi - đáp pháp luật đất đai theo chuyên đề, xuất bản ấn phẩm, thực hiện điểm tin pháp luật thường xuyên cập nhật tình hình ban hành văn bản thi hành Luật Đất đai để phổ biến qua các hội nghị, tập huấn chuyên đề; tổ chức tập huấn nghiệp vụ, giải đáp vướng mắc trong quá trình tổ chức thi hành Luật.

Nhìn chung, công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai được huyện Hón Quán quan tâm chỉ đạo và triển khai thực hiện rộng rãi đến mọi đối tượng với những nội dung thiết thực và hình thức phù hợp, góp phần đưa Luật Đất đai đi vào cuộc sống.

### **1.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong việc quản lý và sử dụng đất đai**

Phòng Tài nguyên và Môi trường đã tăng cường giải quyết đơn thư khiếu nại tố cáo, tranh chấp về đất đai, đã tham mưu, báo cáo UBND huyện các trường hợp vượt thẩm quyền phải xin ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường. Ngoài tiếp người khiếu nại về đất đai, Phòng Tài nguyên và MT cũng tổ chức tiếp các doanh nghiệp theo định kỳ nhằm tháo gỡ khó khăn vướng mắc của doanh nghiệp cũng như trả lời, giải quyết các thắc mắc khiếu nại của công dân; hướng dẫn tổ chức, cá nhân liên hệ cơ quan có thẩm quyền giải quyết, xử lý các vụ việc khiếu nại tố cáo theo quy định.

Nằm trong những nỗ lực, cố gắng giải quyết dứt điểm các vụ việc khiếu kiện kéo dài, UBND tỉnh, Ban tiếp dân Trung ương, đại diện Thanh tra Chính phủ, cùng các ban ngành của tỉnh và lãnh đạo một số huyện, thị đã thường xuyên tổ chức các buổi gặp mặt và đối thoại trực tiếp với các hộ dân khiếu kiện kéo dài trên địa bàn huyện. Nội dung khiếu kiện chủ yếu xoay quanh vấn đề tranh chấp đất đai, yêu cầu trả lại đất có được trong quá trình du canh, du cư đã được nhà nước giao cho Công ty cao su. Phần lớn các vụ việc đã được các ngành chức năng, UBND tỉnh, Thanh tra Chính phủ xem xét, giải quyết theo đúng trình tự quy định trên tinh thần thượng tôn pháp luật. Tuy nhiên có một số các hộ dân, nhóm hộ dân vẫn không đồng thuận và tiếp tục khiếu kiện kéo dài.

### **1.1.15. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai**

Các lĩnh vực hoạt động dịch vụ trong quản lý và sử dụng đất đai gồm: tư vấn về giá đất; tư vấn về lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; dịch vụ về đo đạc và bản đồ địa chính; dịch vụ về thông tin đất đai (thông tin về thửa đất, quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và tình trạng thực hiện các quyền của người sử dụng đất).

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2867/QĐ-UBND ngày 25/12/2014 về việc thành lập Văn phòng Đăng ký Đất đai trên cơ sở hợp nhất Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường và Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất trực thuộc Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và cơ chế hoạt động theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 15/2015/TTLT-BTNMT-BNV-BTC ngày 04/4/2015 của Liên Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính.

Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai (VPĐKĐĐ) huyện Hón Quán chịu sự quản lý, chỉ đạo của Văn phòng đăng ký đất đai của tỉnh và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định. Chi nhánh có trụ sở, có con dấu riêng, được mở tài khoản để thực hiện giao dịch và hoạch toán phụ thuộc. Chi nhánh có 4 bộ phận chuyên môn: hành chính - tổng hợp; đo đạc bản đồ; đăng ký thống kê; thông tin - lưu trữ.

Đồng thời, Tổ chức phát triển quỹ đất huyện cũng tham gia vào dịch vụ công về đất đai, hoạt động theo loại hình đơn vị sự nghiệp có thu hoặc doanh nghiệp nhà nước thực hiện nhiệm vụ công ích do UBND tỉnh quyết định thành lập để thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng trong trường hợp thu hồi đất sau khi QH, KHSDĐ được công bố mà chưa có dự án đầu tư; nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong khu vực có quy hoạch phải thu hồi đất mà người sử dụng đất có nhu cầu chuyển đi nơi khác trước khi Nhà nước quyết định thu hồi đất; quản lý quỹ đất đã thu hồi và tổ chức

đầu giá quyền sử dụng đất theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với diện tích đất được giao quản lý.

## **1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.**

### **1.2.1. Về thành tựu**

Từ khi thành lập đến nay công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện Hón Quán từng bước đã có những chuyển biến tích cực, hệ thống quản lý đất đai được tăng cường từ cấp huyện đến cấp xã. Đã xác định và thành lập bản đồ địa giới hành chính của huyện và các xã, phường. Có bản đồ địa chính của các xã, phường làm cơ sở cho các công tác quản lý đất đai.

Công tác lập quy hoạch, kế hoạch SDD đạt được kết quả nhất định, đã tổ chức lập, điều chỉnh QHSDĐ giai đoạn đến 2010 đến năm 2020 và KHSDĐ hàng năm từ 2015 đến nay theo Luật Đất đai năm 2013. Hiệu quả sử dụng đất được nâng lên.

Hệ thống tổ chức bộ máy, cán bộ làm công tác quản lý đất đai ngày càng được kiện toàn, trình độ chuyên môn ngày càng được nâng cao. Nhiều văn bản quy phạm pháp luật liên quan không ngừng được hoàn thiện đã đi vào cuộc sống và có những tác động tích cực, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội của Huyện Hón Quán.

Các kỳ kiểm kê đất đai 5 năm và công tác thống kê đất đai hàng năm được thực hiện đầy đủ theo luật định. Công tác quản lý tài chính về đất đai và giá đất ở Huyện Hón Quán thực hiện đúng theo quy định của pháp luật, đảm bảo nguồn thu ngân sách của nhà nước và thuận tiện cho người SDD thực hiện nghĩa vụ tài chính.

Việc kiểm tra giám sát thực hiện quyền, nghĩa vụ của người SDD được tăng cường, ý thức chấp hành pháp luật đất đai của người dân trên địa bàn huyện ngày càng nâng lên, số lượng vụ việc sai phạm từng bước giảm dần, giải quyết tốt các tranh chấp, khiếu nại về đất đai, từ đó số lượng hồ sơ tranh chấp đất đai đã giảm dần qua các năm.

### **1.2.2. Về hạn chế, tồn tại**

Một số văn bản quy phạm pháp luật về đất đai của tỉnh khi áp dụng cho huyện gặp nhiều khó khăn, vướng mắc, cụ thể như quy định hạn mức tách thửa, quy định xác nhận trực tiếp sản xuất nông nghiệp,...

Trong công tác đăng ký đất đai, bản đồ địa chính chính quy được thành lập chưa hoàn thiện ở cấp xã, khó khăn cho công tác cập nhật biến động; bản đồ hiện trạng được thành lập trên cơ sở bản đồ địa chính cũ nên mức độ chính xác không cao.

Công tác quy hoạch, KHSDĐ được phê duyệt chậm, chưa đồng bộ gắn kết với các quy hoạch chuyên ngành. Việc dự báo nhu cầu SDD chưa sát với thực tế, số lượng công trình xây dựng chưa theo quy hoạch còn nhiều, việc chuyển dịch cơ cấu SDD theo quy hoạch còn chậm. Người SDD không thực hiện đăng ký nhu cầu SDD trước 01 năm; KHSDĐ hàng năm đạt tỷ lệ chưa cao.

Nhiều dự án khi triển khai thu hồi đất đã nhận được sự đồng tình, ủng hộ của các hộ dân nhưng khi có quyết định thu hồi đất và phê duyệt phương án thì chủ đầu tư không có vốn để chi trả, gây khó khăn cho đời sống của người bị thu hồi đất. Giá bồi thường, hỗ trợ, nhất là giá đất cụ thể bồi thường chưa được sự đồng thuận của người SDD. Các văn bản quy định của địa phương bị thay đổi, điều chỉnh, bổ sung nhiều lần, tạo sự không công bằng về mức bồi thường, hỗ trợ giữa các dự án. Các khu tái định cư

tập trung để giải quyết chính sách tái định cư cho các hộ dân có đất thu hồi nhưng không đủ diện tích để đáp ứng nên có trường hợp đất thu hồi phải giải quyết tái định cư bằng tiền.

### 1.2.3. Nguyên nhân của hạn chế, tồn tại

Hệ thống pháp luật về đất đai thay đổi mới được ban hành từ năm 2013, nhưng vẫn còn một số nội dung quy định của pháp luật chưa phù hợp với thực tiễn địa phương, hạn chế việc thực hiện các quyền của người SDD; các văn bản quy phạm pháp luật về đất đai của tỉnh có nội dung còn chồng chéo, chưa cụ thể hóa sát thực tiễn phải điều chỉnh, bổ sung nhiều lần đã gây rất nhiều khó khăn trong quá trình thực hiện của cấp huyện.

Quy hoạch, điều chỉnh QHSDD cấp huyện thực hiện chậm do chờ chỉ tiêu cấp trên phân bổ. Nhiều dự án thực hiện không theo quy hoạch SDD đã được phê duyệt. Giá đất cụ thể chưa sát với thị trường, quy định cụ thể về trình tự, thủ tục xây dựng giá đất còn nhiều bất cập. Bản đồ địa chính chính quy chưa hoàn chỉnh và cơ sở dữ liệu chưa được thành lập nên hoạt động của VPĐK đất đai chưa mang lại hiệu quả.

Chi nhánh VPĐK đất đai là đơn vị sự nghiệp có thu, chịu sự quản lý trực tiếp của Sở Tài nguyên và Môi trường nên cơ chế phối hợp chưa thật chặt chẽ với huyện trong công tác quản lý đất đai. Thời gian giải quyết hồ sơ đất đai kéo dài do chưa quản lý chặt chẽ giai đoạn đầu (giai đoạn đo đạc) gây phiền hà cho người SDD.

Ý thức của người dân trong SDD khi thu hồi đất, chuyển mục đích SDD, đăng ký nhu cầu SDD còn nhiều hạn chế và công tác tuyên truyền chưa đi vào chiều sâu.

## II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

### 2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.

Theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường, hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện phải lấy số liệu thống kê đất đai năm 2020 làm số liệu để đánh giá hiện trạng sử dụng đất (*sau đây gọi tắt là HTSDD năm 2020*) và các chỉ tiêu sử dụng đất phải căn cứ vào quy định tại Thông tư 01/2021/TT-BTNMT.

Tổng diện tích tự nhiên huyện Hón Quán năm 2020 là 66.414,22 ha, chiếm 9,66% diện tích tự nhiên của toàn tỉnh. Trong đó, diện tích đất nông nghiệp 58.690,14 ha, chiếm 88,37% DTTN; đất phi nông nghiệp 7.724,08 ha, chiếm 11,63% DTTN; diện tích đất chưa sử dụng không còn. Bình quân diện tích tự nhiên trên đầu người là 6.659 m<sup>2</sup>/người (toàn tỉnh là 1.966 m<sup>2</sup>/người, toàn vùng ĐNB là 1.622 m<sup>2</sup>/người).

**Bảng 3: Diện tích theo hiện trạng sử dụng đất năm 2020**

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(5)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)</b>		<b>66.414,22</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>58.690,14</b>	<b>88,37</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.020,48	1,54
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>74,09</i>	<i>0,11</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	235,54	0,35

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(5)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	50.521,90	76,07
1.4	Đất trồng rừng phòng hộ	RPH	512,89	0,77
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.864,18	8,83
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	44,73	0,07
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	490,43	0,74
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.724,08</b>	<b>11,63</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	374,66	0,56
2.2	Đất an ninh	CAN	1.080,13	1,63
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	862,78	1,30
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	0,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,25	0,01
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	457,06	0,69
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	275,30	0,41
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	47,51	0,07
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện	DHT	2.201,04	3,31
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,40	0,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,91	0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	559,68	0,84
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	130,02	0,20
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	36,10	0,05
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,49	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,27	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.342,45	2,02
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	323,39	0,49
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,63	0,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>

### 2.1.1. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp toàn huyện là 58.690,14 ha, chiếm 88,37% DTTN. Phân bố trên địa bàn cấp xã như sau: TT. Tân Khai 3.476,55 ha (5,23 % DTTN); X. Đồng Nơ 3.903,53 ha (5,88 % DTTN); X. Thanh Bình 962,57 ha (1,45 % DTTN); X. An Khương 4.221,98 ha (6,36 % DTTN); X. An Phú 3.860,61 ha (5,81 % DTTN); X. Minh Đức 5.043,35 ha (7,59 % DTTN); X. Minh Tâm 5.452,87 ha (8,21 % DTTN); X. Phước An 4.085,60 ha (6,15 % DTTN); X. Tân Hiệp 6.428,86 ha (9,68 % DTTN); X. Tân Hưng 9.139,08 ha (13,76 % DTTN); X. Tân Lợi 3.971,58 ha (5,98 % DTTN); X. Tân Quan 2.691,45 ha (4,05 % DTTN); X. Thanh An 5.452,11 ha (8,21 % DTTN).

Bảng 4: Diện tích, cơ cấu sử dụng nhóm đất nông nghiệp

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu so với DTTN (%)	Cơ cấu so với nhóm ĐNN (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>66.414,22</b>	<b>100,00</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>58.690,14</b>	<b>88,37</b>	<b>100,00</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.020,48	1,54	1,74
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>74,09</i>	<i>0,11</i>	<i>0,13</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	235,54	0,35	0,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	50.521,90	76,07	86,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	512,89	0,77	0,87
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.864,18	8,83	10,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	44,73	0,07	0,08
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	490,43	0,74	0,84

Trong đất nông nghiệp, thì đất trồng cây lâu năm chiếm ưu thế (chiếm 76,07% DTTN), kế đến là đất rừng sản xuất (8,83%), đất trồng lúa (1,54%), đất rừng phòng hộ (0,77%), đất nông nghiệp khác (0,62%), đất trồng cây hàng năm khác (0,35%).

Cụ thể diện tích, cơ cấu hiện trạng các loại đất nông nghiệp như sau:

a) *Hiện trạng đất trồng lúa*: TT. Tân Khai 11,45 ha (0,02 % DTTN); X. Thanh Bình 100,88 ha (0,15 % DTTN); X. An Khương 297,18 ha (0,45 % DTTN); X. An Phú 6,07 ha (0,01 % DTTN); X. Minh Đức 30,27 ha (0,05 % DTTN); X. Minh Tâm 96,62 ha (0,15 % DTTN); X. Phước An 190,15 ha (0,29 % DTTN); X. Tân Hưng 42,44 ha (0,06 % DTTN); X. Tân Lợi 57,81 ha (0,09 % DTTN); X. Tân Quan 14,97 ha (0,02 % DTTN); X. Thanh An 172,66 ha (0,26 % DTTN)..

+ Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước 74,09 ha có ở xã Phước An.

b) *Đất trồng cây hàng năm khác*: Diện tích 235,54 ha, chiếm 0,40% diện tích đất nông nghiệp. Được phân bố trên địa bàn cấp xã: TT. Tân Khai 66,08 ha (28,05% đất trồng cây hàng năm khác-đất HNK); X. Đồng Nơ 12,19 ha (5,17% đất HNK); X. Thanh Bình 2,15 ha (0,91% đất HNK); X. An Khương 28,62 ha (12,15% đất HNK); X. An Phú 17,37 ha (7,38% đất HNK); X. Minh Đức 12,21 ha (5,19% đất HNK); X. Minh Tâm 21,95 ha (9,32% đất HNK); X. Phước An 21,23 ha (9,01% đất HNK); X. Tân Hiệp 16,20 ha (6,88% đất HNK); X. Tân Lợi 12,17 ha (5,17% đất HNK); X. Thanh An 25,38 ha (10,78% đất HNK).

c) *Đất trồng cây lâu năm*: Diện tích 50.521,90 ha, chiếm 76,07 % diện tích DTTN. Được phân bố trên địa bàn cấp xã như sau: TT. Tân Khai 3.390,93 ha (5,11 % DTTN); X. Đồng Nơ 2.194,75 ha (3,30 % DTTN); X. Thanh Bình 858,50 ha (1,29 % DTTN); X. An Khương 3.849,98 ha (5,80 % DTTN); X. An Phú 3.775,02 ha (5,68 % DTTN); X. Minh Đức 3.263,80 ha (4,91 % DTTN); X. Minh Tâm 5.170,44 ha (7,79 % DTTN); X. Phước An 3.874,20 ha (5,83 % DTTN); X. Tân Hiệp 3.470,25 ha (5,23 % DTTN); X. Tân Hưng 8.940,65 ha (13,46 % DTTN); X. Tân Lợi 3.873,50 ha (5,83 % DTTN); X. Tân Quan 2.654,42 ha (4,00 % DTTN); X. Thanh An 5.205,47 ha (7,84 % DTTN).

e) *Đất trồng rừng phòng hộ*: Diện tích 512,89 ha, chiếm 0,87% diện tích đất nông nghiệp. Được phân bố trên địa bàn cấp xã sau: Xã Minh Đức 72,07 ha (chiếm 14,05% đất trồng rừng phòng hộ-RPH); Xã Minh Tâm 29,09 ha (chiếm 5,67% đất RPH); Xã Tân Hiệp 411,73 ha (chiếm 80,28% đất RPH).

f) *Đất trồng rừng sản xuất*: Diện tích 5.864,18 ha, chiếm 10,00% diện tích đất nông nghiệp. Được phân bố trên địa bàn cấp xã sau: Xã Đồng Nơ 1.696,59 ha, chiếm 28,93% diện tích đất trồng rừng sản xuất; Xã Minh Đức 1.563,67 ha, chiếm 26,66% diện tích đất trồng rừng sản xuất; Xã Minh Tâm 81,59 ha, chiếm 1,39% diện tích đất trồng rừng sản xuất; Xã Tân Hiệp 2.522,33 ha, chiếm 43,01% diện tích đất trồng rừng sản xuất;

g) *Đất nuôi trồng thủy sản*: Diện tích 59,12 ha, chiếm 0,10% diện tích đất nông nghiệp. Được phân bố trên địa bàn cấp xã như sau: TT. Tân Khai 7,79 ha (17,42% đất nuôi trồng thủy sản- đất NTS); X. Thanh Bình 1,05 ha (2,34% đất NTS); X. An Khương 5,43 ha (12,14% đất NTS); X. An Phú 9,09 ha (20,32% đất NTS); X. Minh Đức 6,74 ha (15,08% đất NTS); X. Minh Tâm 2,60 ha (5,82% đất NTS); X. Phước An 0,02 ha (0,04% đất NTS); X. Tân Hưng 0,27 ha (0,61% đất NTS); X. Tân Lợi 0,98 ha (2,18% đất NTS); X. Tân Quan 3,38 ha (7,55% đất NTS); X. Thanh An 7,38 ha (16,50% đất NTS).

h) *Đất nông nghiệp khác*: Diện tích 490,43 ha, chiếm 0,84% diện tích đất nông nghiệp. Được phân bố trên địa bàn cấp xã như sau:

TT. Tân Khai 0,30 ha (0,06% đất nông nghiệp khác- đất NNK); X. An Khương 40,78 ha (8,32% đất NNK); X. An Phú 53,07 ha (10,82% đất NNK); X. Minh Đức 94,59 ha (19,29% đất NNK); X. Minh Tâm 50,59 ha (10,32% đất NNK); X. Phước An - ha (0,00% đất NNK); X. Tân Hiệp 8,35 ha (1,70% đất NNK); X. Tân Hưng 155,71 ha (31,75% đất NNK); X. Tân Lợi 27,13 ha (5,53% đất NNK); X. Tân Quan 18,69 ha (3,81% đất NNK); X. Thanh An 41,22 ha (8,40% đất NNK).

### **2.1.2. Hiện trạng sử dụng đất Phi nông nghiệp**

Năm 2020, tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện là 7.724,0 ha, chiếm 11,63% DTTN. Bình quân diện tích đất phi nông nghiệp của huyện là 659 m<sup>2</sup>/người, (toàn tỉnh là 500 m<sup>2</sup>/người, toàn vùng ĐNB là 312 m<sup>2</sup>/người).

Đất phi nông nghiệp phân bố ở cấp xã như sau:

- + TT. Tân Khai 796,54 ha (1,20 % DTTN);
- + X. Đồng Nơ 809,86 ha (1,22 % DTTN);
- + X. Thanh Bình 184,35 ha (0,28 % DTTN);
- + X. An Khương 373,41 ha (0,56 % DTTN);
- + X. An Phú 262,02 ha (0,39 % DTTN);
- + X. Minh Đức 249,14 ha (0,38 % DTTN);
- + X. Minh Tâm 1.842,44 ha (2,77 % DTTN);
- + X. Phước An 360,25 ha (0,54 % DTTN);
- + X. Tân Hiệp 764,05 ha (1,15 % DTTN);

- + X. Tân Hưng 499,85 ha (0,75 % DTTN);
- + X. Tân Lợi 613,44 ha (0,92 % DTTN);
- + X. Tân Quan 188,49 ha (0,28 % DTTN);
- + X. Thanh An 780,21 ha (1,17 % DTTN).

Bảng 5: Diện tích, cơ cấu sử dụng đất phi nông nghiệp

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích		Cơ cấu so với nhóm ĐPNN (%)
			ha	Cơ cấu so với DTTN (%)	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.724,08</b>	<b>11,63</b>	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	374,66	0,56	4,82
2.2	Đất an ninh	CAN	1.080,13	1,63	13,91
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	862,78	1,30	11,11
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,25	0,01	0,11
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	457,06	0,69	5,88
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	275,30	0,41	4,11
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	47,51	0,07	0,61
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.201,04	3,31	28,34
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	12,40	0,02	0,16
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	9,91	0,01	0,13
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	559,68	0,84	7,21
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	130,02	0,20	1,67
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	36,10	0,05	0,46
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,49	0,00	0,01
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,27	0,00	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.342,45	2,02	17,28
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	323,39	0,49	4,16
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,63	0,00	0,03

(1) *Đất quốc phòng*: Diện tích 374,66 ha, chiếm 4,82% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, được phân bố trên địa bàn cấp xã như sau: TT. Tân Khai 3,79 ha (Ban chỉ huy quân sự huyện Hớn Quản); X. Thanh Bình 29,39 ha (Trường bắn Núi Gió); X. Phước An 79,69 ha (Khu phòng thủ Núi Gió); X. Tân Lợi 261,80 ha (Trường bắn Núi Gió 178,99 ha và Trung đoàn BB736-BCHQS tỉnh Bình Phước 3,61 ha).

(2) *Đất an ninh*: Diện tích 1.080,13 ha, chiếm 13,90% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, phân bố trên địa bàn cấp xã: Xã Minh Đức 5,52 ha (Trại giam Tổng Lê Chân); Xã Minh Tâm 1.070,10 ha (Trại giam Tổng Lê Chân và trụ sở CA xã 0,30 ha); TT. Tân Khai 4,51 ha (Nhà tiếp dân CA huyện, CA huyện và Trạm CSGT QL. 13);

(3) *Đất khu công nghiệp*: Diện tích 862,78 ha, chiếm 11,11% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, phân bố trên địa bàn cấp xã như sau: Xã Đồng Nơ 654,70 (KCN Minh Hưng – Sikico); TT. Tân Khai 160,01 ha (KCN Tân Khai II); Xã Thanh Bình 48,08 ha (KCN Việt Kiều);



(4) *Đất thương mại, dịch vụ*: Diện tích 8,25 ha, chiếm 0,11% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, phân bố trên địa bàn cấp xã: Xã An Khương 0,20 ha (2,43% đất TM-DV); X. An Phú 0,02 ha (0,23% đất TM-DV); X. Đồng Nơ 0,25 ha (2,99% đất TM-DV); X. Minh Đức 0,06 ha (0,71% đất TM-DV); X. Minh Tâm 0,66 ha (7,99% đất TM-DV); X. Phước An 0,36 ha (4,4% đất TM-DV); Xã Tân Hiệp 0,68 ha (8,23% đất TM-DV); Xã Tân Hưng 0,35 ha (4,22% đất TM-DV); TT. Tân Khai 3,25 ha (39,44% đất TM-DV); X. Tân Lợi 0,04 ha (0,54% đất TM-DV); X. Tân Quan 0,55 ha (6,65% đất TM-DV); X. Thanh An 1,65 ha (20,05% đất TM-DV); X. Thanh Bình 0,18 ha (2,13% đất TM-DV);

(5) *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Diện tích 457,06 ha, chiếm 5,88% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, phân bố trên địa bàn cấp xã như sau: X. An Khương 16,31 ha (3,57% đất cơ sở sản xuất phi NN); X. An Phú 5,10 ha (1,11% đất cơ sở sản xuất phi NN); X. Minh Đức 0,82 ha (0,18% đất cơ sở sản xuất phi NN); X. Minh Tâm 303,79 ha (66,47% DT cơ sở sản xuất phi nông nghiệp); X. Phước An 1,60 ha (0,35% đất cơ sở sản xuất phi NN); X. Tân Hưng 13,92 ha (3,05% đất cơ sở sản xuất phi NN); - TT. Tân Khai 84,04 ha (18,39% DT cơ sở sản xuất phi nông nghiệp); X. Tân Lợi 16,11 ha (3,53% đất cơ sở sản xuất phi NN); X. Tân Quan 2,85 ha (0,62% đất cơ sở sản xuất phi NN); X. Thanh An 12,10 ha (2,65% đất cơ sở sản xuất phi NN); X. Thanh Bình 0,44 ha (0,10% đất cơ sở sản xuất phi NN).

(6) *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản* 275,30 ha, chiếm 3,56 % diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, được phân bố trên địa bàn cấp xã như sau: X. An Khương 73,03 ha (26,53 % đất SKS); X. An Phú 45,92 ha (16,68 % đất SKS); X. Minh Đức 15,00 ha (5,45 % đất SKS); X. Minh Tâm 99,54 ha (36,16 % đất SKS); Thanh An 41,80 ha (15,19 % đất SKS).

(7) *Đất phát triển hạ tầng*: Diện tích 2.201,04 ha, chiếm 28,34% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, được phân bố trên địa bàn cấp xã như sau: TT. Tân Khai 311,67 ha (14,16% đất phát triển hạ tầng- đất DHT); X. Đồng Nơ 103,91 ha (4,72% đất DHT); X. Thanh Bình 57,14 ha (2,60% đất DHT); X. An Khương 119,23 ha (5,42% đất DHT); X. An Phú 92,08 ha (4,18% đất DHT); X. Minh Đức 143,28 ha (6,51% đất DHT); X. Minh Tâm 161,52 ha (7,34% đất DHT); X. Phước An 159,76 ha (7,26% đất DHT); X. Tân Hiệp 95,24 ha (4,33% đất DHT); X. Tân Hưng 202,05 ha (9,18% đất DHT); X. Tân Lợi 180,72 ha (8,21% đất DHT); X. Tân Quan 131,55 ha (5,98% đất DHT); X. Thanh An 442,90 ha (20,12% đất DHT).

*Trong đó:*

+ *Đất giao thông*: Diện tích 1.581,31 ha, phân bố ở TT. Tân Khai 209,43 ha; X. Đồng Nơ 96,00 ha; X. Thanh Bình 50,92 ha; X. An Khương 90,54 ha; X. An Phú 85,15 ha; X. Minh Đức 97,52 ha; X. Minh Tâm 137,32 ha; X. Phước An 133,46 ha; X. Tân Hiệp 85,81 ha; X. Tân Hưng 176,75 ha; X. Tân Lợi 145,11 ha; X. Tân Quan 77,32 ha; X. Thanh An 195,97 ha.

+ *Đất thủy lợi*: Diện tích 108,31 ha, phân bố ở TT. Tân Khai 62,13 ha; X. Minh Đức 6,50 ha; X. Tân Lợi 0,21 ha; X. Tân Quan 39,44 ha; X. Thanh An 0,02 ha.

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Diện tích 27,27 ha, phân bố ở TT. Tân Khai 3,74 ha; X. Đồng Nơ 0,41 ha; X. Thanh Bình 0,49 ha; X. An Khương 13,68 ha; X. Phước An 0,76 ha; X. Tân Hưng 0,09 ha; X. Tân Lợi 8,10 ha.

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Diện tích 32,22 ha, phân bổ ở TT. Tân Khai 4,70 ha; X. Đồng Nơ 0,50 ha; X. Thanh Bình 0,27 ha; X. An Khương 0,18 ha; X. An Phú 0,50 ha; X. Minh Đức 23,01 ha; X. Minh Tâm 0,51 ha; X. Phước An 0,24 ha; X. Tân Hiệp 0,43 ha; X. Tân Hưng 0,29 ha; X. Tân Lợi 1,18 ha; X. Tân Quan 0,19 ha; X. Thanh An 0,24 ha.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Diện tích 65,46 ha, phân bổ ở TT. Tân Khai 10,52 ha; X. Đồng Nơ 3,52 ha; X. Thanh Bình 4,72 ha; X. An Khương 2,71 ha; X. An Phú 3,88 ha; X. Minh Đức 2,55 ha; X. Minh Tâm 3,29 ha; X. Phước An 4,23 ha; X. Tân Hiệp 4,34 ha; X. Tân Hưng 4,22 ha; X. Tân Lợi 9,18 ha; X. Tân Quan 4,57 ha; X. Thanh An 7,72 ha.

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: Diện tích 22,22 ha, phân bổ ở TT. Tân Khai 0,73 ha; X. Đồng Nơ 0,96 ha; X. Thanh Bình 0,56 ha; X. An Khương 1,68 ha; X. Minh Đức 3,45 ha; X. Minh Tâm 1,20 ha; X. Phước An 2,13 ha; X. Tân Hiệp 0,80 ha; X. Tân Hưng 2,64 ha; X. Tân Lợi 2,86 ha; X. Thanh An 5,21 ha.

+ *Đất công trình năng lượng*: Diện tích 221,22 ha, phân bổ ở TT. Tân Khai 0,81 ha; X. Đồng Nơ 0,08 ha; X. Thanh Bình 0,01 ha; X. An Khương 0,71 ha; X. An Phú 0,07 ha; X. Minh Đức 0,03 ha; X. Minh Tâm 0,14 ha; X. Phước An 0,08 ha; X. Tân Hiệp 0,03 ha; X. Tân Lợi 0,02 ha; X. Tân Quan - ha; X. Thanh An 219,24 ha.

+ *Đất công trình bưu chính, viễn thông*: Diện tích 1,65 ha, phân bổ ở TT. Tân Khai 0,76 ha; X. Đồng Nơ - ha; X. Thanh Bình 0,04 ha; X. An Khương 0,03 ha; X. An Phú 0,01 ha; X. Minh Đức 0,23 ha; X. Minh Tâm - ha; X. Phước An 0,15 ha; X. Tân Hiệp 0,19 ha; X. Tân Hưng 0,03 ha; X. Tân Lợi 0,01 ha; X. Tân Quan 0,15 ha; X. Thanh An 0,03 ha.

+ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*: Diện tích 1,57 ha, phân bổ ở TT. Tân Khai 1,28 ha (Di tích Tàu Ô và Đình thần Tân Khai); X. Thanh An 0,29 ha (Đình thần Thanh An).

+ *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Diện tích 24,57 ha, phân bổ ở X. Minh Tâm 16,13 ha; X. Tân Hưng 3,14 ha; X. Tân Quan 4,46 ha; X. Thanh An 0,84 ha.

+ *Đất cơ sở tôn giáo*: 13,32 ha, phân bổ ở TT. Tân Khai 1,64 ha; X. Đồng Nơ 0,28 ha; X. Thanh Bình 0,13 ha; X. An Khương 1,29 ha; X. An Phú 0,40 ha; X. Minh Đức 0,78 ha; X. Minh Tâm 0,50 ha; X. Phước An 2,31 ha; X. Tân Hiệp 1,63 ha; X. Tân Hưng 1,47 ha; X. Tân Lợi 1,10 ha; X. Tân Quan 0,75 ha; X. Thanh An 1,03 ha.

+ *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: Diện tích 97,49 ha, phân bổ ở TT. Tân Khai 15,26 ha; X. Đồng Nơ 1,00 ha; X. Thanh Bình - ha; X. An Khương 8,40 ha; X. An Phú 2,07 ha; X. Minh Đức 8,90 ha; X. Minh Tâm 2,44 ha; X. Phước An 15,92 ha; X. Tân Hiệp 2,00 ha; X. Tân Hưng 12,67 ha; X. Tân Lợi 12,94 ha; X. Tân Quan 4,46 ha; X. Thanh An 11,42 ha.

+ *Đất chợ*: Diện tích 4,41 ha, phân bổ ở TT. Tân Khai 0,68 ha; X. Đồng Nơ 1,16 ha; X. Minh Đức 0,31 ha; X. Phước An 0,46 ha; X. Tân Hưng 0,74 ha; X. Tân Quan 0,19 ha; X. Thanh An 0,88 ha.

(8) *Đất sinh hoạt cộng đồng*: Diện tích 12,40 ha, phân bổ ở TT. Tân Khai 1,40 ha; X. Đồng Nơ 0,73 ha; X. Thanh Bình 0,25 ha; X. An Khương 1,22 ha; X. An Phú 0,85 ha; X. Minh Đức 0,09 ha; X. Minh Tâm 1,81 ha; X. Phước An 0,56 ha; X. Tân

Hiệp 0,66 ha; X. Tân Hưng 0,66 ha; X. Tân Lợi 1,63 ha; X. Tân Quan 1,11 ha; X. Thanh An 1,43 ha.

(9) *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*: Diện tích 9,91 ha, phân bổ ở TT. Tân Khai 9,64 ha; X. Đồng Nơ 0,28 ha.

(11) *Đất ở tại nông thôn*: Diện tích 559,68 ha, phân bổ ở X. Đồng Nơ 24,05 ha; X. Thanh Bình 34,58 ha; X. An Khương 24,37 ha; X. An Phú 27,52 ha; X. Minh Đức 15,88 ha; X. Minh Tâm 43,90 ha; X. Phước An 41,63 ha; X. Tân Hiệp 122,76 ha; X. Tân Hưng 57,81 ha; X. Tân Lợi 109,41 ha; X. Tân Quan 23,01 ha; X. Thanh An 34,77 ha.

(12) *Đất ở tại đô thị*: Diện tích 130,02 ha, phân bổ ở TT. Tân Khai 130,02 ha.

(13) *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Diện tích 36,10 ha, phân bổ ở TT. Tân Khai 20,97 ha; X. Đồng Nơ 1,97 ha; X. Thanh Bình 0,50 ha; X. An Khương 0,78 ha; X. An Phú 0,90 ha; X. Minh Đức 1,84 ha; X. Minh Tâm 1,15 ha; X. Phước An 0,46 ha; X. Tân Hiệp 2,88 ha; X. Tân Hưng 0,91 ha; X. Tân Lợi 1,20 ha; X. Tân Quan 1,13 ha; X. Thanh An 1,41 ha.

(14) *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*: Diện tích 0,49 ha, phân bổ ở TT. Tân Khai 0,49 ha.

(15) *Đất tín ngưỡng*: Diện tích 0,27 ha, phân bổ ở X. Tân Hiệp 0,20 ha; X. Tân Hưng 0,04 ha; X. Tân Lợi 0,03 ha.

(16) *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: Diện tích 1.342,45 ha, phân bổ ở TT. Tân Khai 35,83 ha; X. Đồng Nơ 14,20 ha; X. Thanh Bình 12,69 ha; X. An Khương 49,05 ha; X. An Phú 30,27 ha; X. Minh Đức 66,49 ha; X. Minh Tâm 80,50 ha; X. Phước An 76,20 ha; X. Tân Hiệp 511,15 ha; X. Tân Hưng 163,58 ha; X. Tân Lợi 40,58 ha; X. Tân Quan 23,78 ha; X. Thanh An 238,14 ha.

(17) *Đất có mặt nước chuyên dùng*: Diện tích 323,39 ha, phân bổ ở TT. Tân Khai 20,86 ha; X. Đồng Nơ 9,79 ha; X. Thanh Bình 0,02 ha; X. An Khương 85,47 ha; X. An Phú 59,36 ha; X. Minh Tâm 79,48 ha; X. Tân Hiệp 9,05 ha; X. Tân Hưng 59,36 ha.

(18) *Đất phi nông nghiệp khác*: Diện tích 2,63 ha, phân bổ ở X. Thanh Bình 1,09 ha; X. An Khương 0,19 ha; X. Minh Đức 0,17 ha; X. Tân Hưng 1,18 ha.

### **2.1.3. Đất chưa sử dụng**

Trên địa bàn Huyện Hón Quan không còn đất chưa sử dụng.

## **2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước.**

### **2.2.1. Biến động tổng diện tích tự nhiên**

So với năm 2010, diện tích tự nhiên toàn huyện giảm (-) 22,43 ha, nhưng tăng 1,61 ha so với năm 2015. Nguyên nhân giảm là do có sự khác biệt giữa phương pháp kiểm kê đất đai năm 2009, 2014 và kiểm kê đất đai năm 2019 và do rập biên ranh giới giữa các xã trước đây chưa thật sự chồng khít.

Tình hình biến động các nhóm đất và loại đất theo nhu cầu chuyển đổi sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội được trình bày cụ thể trong bảng sau:

Bảng 6: Biến động diện tích tự nhiên giai đoạn 2010 - 2015 - 2020

STT	Đơn vị hành chính	Kiểm kê đất đai			So sánh		
		Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	2011-2015	2016-2020	2011-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(4)-(3)	(5)-(4)	(5)-(3)
1	An Khương	4.639,59	4.607,31	4.595,39	-32,28	-11,92	-44,20
2	An Phú	4.137,31	4.125,43	4.122,64	-11,88	-2,79	-14,67
3	Đồng Nơ	4.720,63	4.716,97	4.713,39	-3,66	-3,58	-7,24
4	Minh Đức	5.168,93	5.273,72	5.292,50	104,79	18,78	123,57
5	Minh Tâm	7.369,00	7.316,20	7.295,31	-52,80	-20,89	-73,69
6	Phước An	4.415,18	4.466,87	4.445,85	51,69	-21,02	30,67
7	Tân Hiệp	7.126,28	7.171,96	7.192,92	45,68	20,96	66,64
8	Tân Hưng	9.663,22	9.631,09	9.638,93	-32,13	7,84	-24,29
9	Tân Khai	4.281,27	4.275,44	4.273,09	-5,83	-2,35	-8,18
10	Tân Lợi	4.609,51	4.587,60	4.585,02	-21,91	-2,58	-24,49
11	Tân Quan	2.916,37	2.864,67	2.879,95	-51,70	15,28	-36,42
12	Thanh An	6.244,78	6.225,62	6.232,32	-19,16	6,70	-12,46
13	Thanh Bình	1.144,57	1.149,73	1.146,92	5,16	-2,81	2,35
	<b>Tổng diện tích</b>	<b>66.436,65</b>	<b>66.412,61</b>	<b>66.414,22</b>	<b>-24,04</b>	<b>1,61</b>	<b>-22,43</b>

Nguồn: <sup>(1)</sup> Kiểm kê đất đai năm 2009; 2014; 2019 H. Hón Quán tính đến 31/12 của năm kiểm kê, xem tương đương là hiện trạng sử dụng đất năm 2010-2015-2020 của huyện phục vụ quy hoạch để so sánh biến động

Kết quả chi tiết HTSDĐ năm 2020 và biến động sử dụng đất giai đoạn 2010-2020 huyện Huyện được thể hiện chi tiết tại bảng sau:

### 2.2.2. Biến động diện tích theo mục đích sử dụng (2010 – 2020)

Bảng 7: Hiện trạng và biến động sử dụng đất (2010-2020)

Đơn vị tính: ha

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích theo kiểm kê đất đai			So sánh biến động, tăng (+), giảm (-)		
			năm 2009	năm 2014	năm 2019	2009-2014	2014-2019	2009-2019
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)	(8)=(6)-(5)	(9)=(6)-(4)
			<b>66.436,70</b>	<b>66.411,60</b>	<b>66.414,20</b>	<b>-25,10</b>	<b>2,60</b>	<b>-22,50</b>
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>59.869,50</b>	<b>59.842,00</b>	<b>58.349,60</b>	<b>-27,50</b>	<b>-1.492,40</b>	<b>-1.519,90</b>
<b>1.1</b>	<b>Đất sản xuất nông nghiệp</b>	<b>SXN</b>	<b>52.861,50</b>	<b>52.689,80</b>	<b>51.536,80</b>	<b>-171,70</b>	<b>-1.153,00</b>	<b>-1.324,70</b>
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	2.274,80	1.235,80	1.025,30	-1.039,00	-210,50	-1.249,50
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.358,40	1.020,50	789,8	-337,90	-230,70	-568,60
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	916,5	215,3	235,5	-701,20	20,20	-681,00
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	50.586,70	51.454,00	50.511,50	867,30	-942,50	-75,20
<b>1.2</b>	<b>Đất lâm nghiệp</b>	<b>LNP</b>	<b>6.937,60</b>	<b>7.016,40</b>	<b>6.377,10</b>	<b>78,80</b>	<b>-639,30</b>	<b>-560,50</b>
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	6.161,60	6.455,50	5.864,20	293,90	-591,30	-297,40
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	776	560,9	512,9	-215,10	-48,00	-263,10
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD				0,00	0,00	0,00
<b>1.3</b>	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>	<b>NTS</b>	<b>54,9</b>	<b>55,3</b>	<b>59,1</b>	<b>0,40</b>	<b>3,80</b>	<b>4,20</b>
<b>1.4</b>	<b>Đất làm muối</b>	<b>LMU</b>				<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
<b>1.5</b>	<b>Đất nông nghiệp khác</b>	<b>NKH</b>	<b>15,5</b>	<b>80,5</b>	<b>376,6</b>	<b>65,00</b>	<b>296,10</b>	<b>361,10</b>
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.514,50</b>	<b>6.569,60</b>	<b>8.064,60</b>	<b>55,10</b>	<b>1.495,00</b>	<b>1.550,10</b>
<b>2.1</b>	<b>Đất ở</b>	<b>OCT</b>	<b>549,2</b>	<b>658,2</b>	<b>681,3</b>	<b>109,00</b>	<b>23,10</b>	<b>132,10</b>
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	549,2	658,2	553,5	109,00	-104,70	4,30
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT			127,8	0,00	127,80	127,80
<b>2.2</b>	<b>Đất chuyên dùng</b>	<b>CDG</b>	<b>4.626,10</b>	<b>4.198,70</b>	<b>5.618,30</b>	<b>-427,40</b>	<b>1.419,60</b>	<b>992,20</b>
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,9	37,6	36,1	19,70	-1,50	18,20

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích theo kiểm kê đất đai			So sánh biến động, tăng (+), giảm (-)		
			năm 2009	năm 2014	năm 2019	2009-2014	2014-2019	2009-2019
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	82,9	518,5	596,5	435,60	78,00	513,60
2.2.3	Đất an ninh	CAN	1.071,30	1.078,60	1.080,10	7,30	1,50	8,80
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	140,9	146,3	151	5,40	4,70	10,10
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi NN	CSK	1.057,50	573,3	1.790,70	-484,20	1.217,40	733,20
2.2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.255,60	1.844,50	1.963,80	-411,10	119,30	-291,80
2.3	<b>Đất cơ sở tôn giáo</b>	<b>TON</b>	<b>7,1</b>	<b>10,1</b>	<b>13,3</b>	3,00	3,20	6,20
2.4	<b>Đất cơ sở tín ngưỡng</b>	<b>TIN</b>	<b>0,5</b>	<b>0,7</b>	<b>0,7</b>	0,20	0,00	0,20
2.5	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</b>	<b>NTD</b>	<b>82,9</b>	<b>91,2</b>	<b>97,5</b>	8,30	6,3	14,60
2.6	<b>Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối</b>	<b>SON</b>	<b>1.056,50</b>	<b>1.374,30</b>	<b>1.342,50</b>	317,80	-31,80	286,00
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	192,4	234,1	309	41,70	74,90	116,60
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		2,3	2,1	2,30	-0,20	2,10
<b>3</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>52,7</b>			<b>-52,70</b>		<b>-52,70</b>
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	35			-35,00		-35,00
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	17,6			-17,60		-17,60
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS						

Nguồn: <sup>(1)</sup> Kiểm kê đất đai năm 2009; 2014; 2019 H. Hớn Quản tính đến 31/12 của năm kiểm kê, xem tương đương là hiện trạng sử dụng đất năm 2010-2015-2020 của huyện phục vụ quy hoạch để so sánh biến động

### **Biến động diện tích các loại đất trong giai đoạn 2010 - 2020 như sau:**

#### **✓ Tình hình biến động đất đai năm 2019 so với kỳ kiểm kê năm 2010:**

Tổng diện tích tự nhiên huyện Hớn Quản theo kết quả kiểm kê năm 2009 là 66.436,7ha. Kiểm kê năm 2019 giảm 22,5ha trong đó đất nông nghiệp giảm 1.519,9 ha, đất phi nông nghiệp tăng 1550,1ha so kiểm kê năm 2009. Do kiểm kê năm 2019 xác định và tính toán trực tiếp trên bản đồ địa chính chính quy nên diện tích đất tự nhiên được xác định lại chính xác, đảm bảo đúng theo ranh giới theo Quyết định số 513/QĐ-TTg.

Về nguyên nhân biến động tăng giảm diện tích các loại đất, ngoài nguyên nhân là thay đổi mục đích sử dụng đất, thay đổi đối tượng sử dụng đất có một số nguyên nhân khác là diện tích kiểm kê năm 2009 được tổng hợp bằng phương pháp kế thừa trên nền số liệu kiểm kê năm 2004 và được tính toán, tổng hợp theo phương pháp cộng trừ số liệu biến động đất đai trong giai đoạn 5 năm (2005-2010) mà chưa rà soát tổng thể lại toàn bộ diện tích các loại đất trên địa bàn huyện dẫn đến số liệu tổng hợp có độ chính xác chưa cao, một số chỉ tiêu loại đất không xác định được vị trí trên bản đồ, trên thực địa dẫn đến có chỉ tiêu có diện tích nhưng ngoài hiện trạng không có loại đất đó. Việc tổng hợp diện tích bằng phương pháp thủ công, chưa có sự kiểm tra, rà soát với bản đồ địa chính nên trong quá trình tổng hợp sẽ có một số sai sót khách quan dẫn đến số liệu diện tích của kiểm kê đất đai năm 2009 chưa có sự chính xác.

#### **✓ Đánh giá tình hình biến động đất đai năm 2019 so với kỳ kiểm kê năm 2015:**

Tổng diện tích tự nhiên của huyện Hớn Quản theo kết quả kiểm kê năm 2014 là 66.411,6 ha. Kiểm kê năm 2019 tăng 2,6 ha so với kiểm kê năm 2014 trong đó diện tích đất nông nghiệp giảm 1.492,4 ha, diện tích đất phi nông nghiệp tăng 1.495,0 ha do kiểm kê năm 2019 xác định và tính toán trực tiếp trên bản đồ địa chính chính quy nên diện tích đất tự nhiên được xác định lại chính xác, đảm bảo đúng theo ranh giới theo

## Quyết định số 513/QĐ-TTg.

Về nguyên nhân biến động tăng giảm diện tích các loại đất: chủ yếu là theo nhu cầu thực tế sử dụng đất tại địa phương; chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi; phục vụ cho nhu cầu sử dụng; mở rộng các tuyến giao thông ... Trong đó:

- Tổng diện tích tự nhiên năm 2019 tăng 2,6 ha là do điều chỉnh địa giới theo Quyết định số 513/QĐ-TTg.

- Đất trồng cây hàng năm giảm 210,5 ha, đất trồng cây hàng năm khác tăng 20,2 ha. Nguyên nhân do quá trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ cây ngắn ngày sang cây công nghiệp lâu năm có giá trị kinh tế cao hơn.

- Đất trồng lúa giảm 230,7 ha do điều kiện tự nhiên (đất thiếu nước tưới, độ màu mỡ giảm...) mà tại một số xã, người dân tự chuyển đổi cơ cấu cây trồng để mang lại hiệu quả kinh tế cao.

- Đất trồng cây lâu năm giảm 942,5 ha, diện tích giảm do bị thu hồi chuyển sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thực hiện các dự án khu công nghiệp, mở khai thác khoáng sản, đất các công trình công cộng.... Mặt khác, đất trồng cây lâu năm cũng nhận 73,92 ha từ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp chuyển sang là do bỏ khu Công nghiệp Tân Khai I.

- Đất lâm nghiệp giảm 639,3 ha, cụ thể là:

+ Rừng phòng hộ giảm do chuyển qua rừng sản xuất dựa trên cơ sở bản đồ kiểm kê rừng năm 2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường cung cấp và do điều chỉnh địa giới hành chính theo Quyết định số 513/QĐ-TTg.

+ Rừng sản xuất tăng do nhận chuyển từ rừng phòng hộ theo căn cứ bản đồ kiểm kê rừng năm 2018 nhưng lại giảm do thu hồi để xây dựng khu công nghiệp Minh Hưng-SIKICO xã Đồng Nơ và do điều chỉnh địa giới hành chính theo Quyết định số 513/QĐ-TTg.

- Đất ở tăng 23,1 ha nguyên nhân chủ yếu do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng cây lâu năm sang, thành lập các khu dân cư.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tăng 1.217,4 ha do xây dựng các khu công nghiệp: khu công nghiệp Minh Hưng Sikico (xã Đồng Nơ), khu công nghiệp Tân Khai II (thị trấn Tân Khai), khu công nghiệp Việt Kiều (xã Thanh Bình), mở rộng thêm các mỏ đá làm nguyên liệu sản xuất xi măng ở xã Minh Tâm và An Phú

- Đất cơ sở tôn giáo tăng 3,2 ha do cập nhật diện tích đất của tổ chức tôn giáo được thuận chủ trương.

- Đất giao thông tăng 142,2 ha do cập nhật tương đối đầy đủ các tuyến đường trên địa bàn tất cả các xã, thị trấn.



## **2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất.**

### **2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất**

#### *a. Hiệu quả sử dụng đất*

Việc sử dụng đất về cơ bản đã mang lại những hiệu quả to lớn trong việc phát triển xã hội của toàn huyện, sản xuất nông nghiệp đáp ứng đủ nhu cầu lương thực thực phẩm và rau sạch cho nhân dân toàn huyện. Quỹ đất chuyên dùng và đất ở được quy hoạch tương đối hợp lý, sử dụng có hiệu quả và đảm bảo được nhu cầu về đất ở và các công trình chuyên dùng cho nhân dân trong huyện. Quỹ đất chưa sử dụng được quản lý tốt và đưa hết vào sử dụng giai đoạn 2010-2015.

Quỹ đất đai được khai thác sử dụng đạt tỷ lệ cao 100% diện tích. Trong đó, đất nông nghiệp được khai thác cho mục đích sản xuất nông nghiệp chiếm 88,32% quỹ đất nông nghiệp; lâm nghiệp 10,93% và nuôi trồng thủy sản 0,10%. Trong quỹ đất sản xuất nông nghiệp, diện tích đất trồng cây lâu năm chiếm tỉ lệ lớn nhất. Các loại cây trồng như điều; cao su; cà phê; hồ tiêu, cây ăn trái (sầu riêng, xoài, cam, quýt, nhãn, vải, chôm chôm) đang là thế mạnh của vùng.

Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hecta đất trồng trọt tăng từ 64,4 triệu đồng lên 75,5 triệu đồng và mặt nước nuôi trồng thủy sản tăng từ 93,7 triệu đồng lên 119,0 triệu đồng từ năm 2015 đến năm 2020.

Hiện nay, một chính sách hỗ trợ sản xuất, chuyển đổi cây trồng, vật nuôi, liên kết tiêu thụ hàng hoá, chuyển giao các mô hình ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ vào sản xuất...; Từng bước hình thành một số vùng chuyên canh cây ăn trái kết hợp phát triển du lịch; Hình thành các mô hình sản xuất thí điểm một số cây công nghiệp ngắn ngày ..., góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp. Mặt khác, cùng với việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi nhà nước đã chú trọng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ trong lĩnh vực nông nghiệp; góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Đóng góp lớn vào ngân sách bằng nguồn thu từ chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hiệu quả phát triển công nghiệp, dịch vụ.

Đất xây dựng cơ sở hạ tầng đã góp phần tích cực cho phát triển doanh nghiệp, đã có thu hút vốn đầu tư và phát triển kinh tế - xã hội với tốc độ cao giai đoạn 2010 - 2020 và còn phát huy trong tương lai.

Phát triển các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đã góp phần giải quyết nhu cầu mặt bằng sản xuất cho các doanh nghiệp; góp phần tăng thu nhập cho ngân sách địa phương. Quỹ đất dành cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị ngày càng được mở rộng.

Diện tích đất dành cho xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị tăng nhanh, đã từng bước hình thành hệ thống hạ tầng đô thị tương đối đồng bộ

Mặc dù những năm qua, huyện đã có nhiều giải pháp không ngừng thúc đẩy sản xuất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, nhưng khả năng khai thác hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp chưa tương xứng với tiềm năng vốn có. Sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản chưa gắn với chế biến sau thu hoạch, thị trường tiêu thụ; kết cấu hạ tầng giao thông còn thiếu đồng bộ; vi phạm pháp luật về đất đai, trật tự xây dựng còn diễn ra,...



là những hạn chế cần khắc phục trong thời gian tới

### *b. Những tác động đến môi trường đất trong quá trình sử dụng*

Việc khai thác đất chưa sử dụng, diện tích đất rừng hàng năm được trồng bổ sung, trồng mới và bảo vệ, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, phát triển diện tích rừng đem lại hiệu quả kinh tế và cải thiện môi trường, chống xói mòn đất, nâng cao tỷ lệ che phủ của rừng làm tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp

Tuy nhiên việc khai thác tài nguyên đất để phục vụ sản xuất nông nghiệp đã tác động không nhỏ đến môi trường. Nhiều loại phân bón hóa học, thuốc kích thích sinh trưởng, thuốc trừ sâu... được sử dụng chưa phù hợp hoặc quá nhiều, có nguy cơ gây tác động đến môi trường đất, môi trường nước, phá hủy hệ sinh vật trong đất, làm giảm số lượng của nhiều loại sinh vật có ích, làm giảm đa dạng sinh học, làm xuất hiện các loài sâu hại kháng thuốc,... Trong tương lai, sản xuất nông nghiệp cần phải ứng dụng nhiều hơn nữa các tiến bộ kỹ thuật gắn với biện pháp cải tạo, bồi bổ làm tăng độ phì của đất.

Tình trạng khai thác nước ngầm cũng ảnh hưởng đến tài nguyên đất, gây hậu quả xấu cho môi trường đất dẫn tới việc đất đai bị sụt lún, mất tầng canh tác mặt khi lấy đất san lấp mặt bằng, khai thác sét,... dẫn đất bị thoái hóa. Các khu, cụm công nghiệp chưa phát triển; tiểu thủ công nghiệp phát triển với quy mô nhỏ lẻ, phân tán nên ít tác động đến môi trường.

Việc theo dõi môi trường và chất lượng đất đang được quan tâm, tuy nhiên mới dừng lại ở mức nhắc nhở, do vậy trong thời gian tới cần có biện pháp, giải pháp khuyến nghị người dân chú trọng bảo vệ môi trường trong quá trình sử dụng đất.

## **2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất**

### *a. Cơ cấu sử dụng đất*

Trong 100% diện tích đất tự nhiên đã đưa vào sử dụng; đất nông nghiệp chiếm tỷ lệ cao 87,86% DTTN do phù hợp với loại cây công nghiệp, cây ăn quả, rau màu, duy trì được tỷ lệ 9,60% rừng che phủ, tuy nhiên vẫn chưa phát huy hết tiềm năng và hiệu quả; Đất phi nông nghiệp chiếm tỷ lệ 12,14% DTTN còn rất thấp, chưa đáp ứng với nhu cầu phát triển cơ sở hạ tầng, đất ở khu dân cư, và đô thị hóa mạnh trong thời gian tới, cần có định hướng chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, ưu tiên quỹ đất cho việc phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, xây dựng các công trình công cộng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân.

### *b. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển KT-XH*

Trong những năm qua, KT-XH huyện phát triển theo hướng hiện đại hóa, từng bước tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với phát triển trong lĩnh vực dịch vụ du lịch, đưa kinh tế nông nghiệp phát triển theo chiều sâu gắn với thị trường tiêu thụ và hiệu quả sản xuất; tiếp tục mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế hợp tác, tác động rất lớn trong việc bố trí sử dụng các loại đất như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp (nhất là đất sản xuất nông nghiệp) tuy phải chuyển một phần để xây dựng phát triển đô thị, khu dân cư và xây dựng kết cấu hạ tầng..., nhưng năng suất các loại cây trồng, vật nuôi và giá trị sản phẩm trên 01 ha canh tác đều tăng. Năm 2020, giá trị sản xuất ngành nông nghiệp (giá so sánh năm 2010) đạt 3.270 tỷ đồng, giá trị sản phẩm thu hoạch trên 01 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy

sản bình quân đạt 152 triệu đồng/ha/năm.

- Các loại đất phi nông nghiệp tăng đáng kể đã góp phần làm cho diện mạo các khu dân cư ngày càng khang trang hơn, hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình phúc lợi công cộng ngày càng được hoàn thiện... Đất đai trên địa bàn huyện ngày càng được quản lý, khai thác triệt để và có hiệu quả hơn, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của quá trình phát triển KT-XH, từng bước cải thiện và nâng cao đời sống của nhân dân địa phương.

*c. Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất trên địa bàn huyện.*

Trong giai đoạn 2015-2020, huyện đã đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất trên địa bàn huyện, bước đầu đang hình thành các mô hình nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, sản xuất theo chuỗi giá trị, kinh tế trang trại tạo chuyển biến về số lượng và giá trị. Giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản (giá cố định năm 2010) ước đạt 2.892 tỷ đồng năm 2020; tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2016 – 2020 là 5,01%.

Đầu tư xây dựng hơn 400 công trình: Phát triển hệ thống hạ tầng giao thông các tuyến đường tỉnh qua địa bàn huyện được quan tâm đầu tư (ĐT 752; ĐT 756; ĐT 758); các tuyến đường huyện quản lý đã nâng cấp, sửa chữa, duy tu hơn 477 km đường giao thông với tổng vốn đầu tư hơn 800 tỷ đồng. Hệ thống điện phục vụ sản xuất, sinh hoạt được đảm bảo, đáp ứng tỷ lệ hộ dân sử dụng điện 99%.

Một số chính sách, giải pháp tương đối toàn diện liên quan đến vấn đề đầu tư vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật, đòn bẩy kinh tế... trong sử dụng đất. Mọi đối tượng sử dụng đất, chủ sử dụng đất đều có cơ hội nhận được sự đầu tư và có thể đầu tư đất đai theo năng lực của mình, như:

+ Đầu tư vốn bằng tiền, cho vay trực tiếp đến người sử dụng đất theo các chương trình dự án và thông qua hệ thống các ngân hàng và quỹ tín dụng.

+ Đầu tư ứng trước các loại vật tư nông nghiệp, con giống, cung cấp các dịch vụ khoa học kỹ thuật với hệ thống các trung tâm khuyến nông, khuyến ngư, giống cây trồng, thú y tại các địa phương.

+ Hợp đồng bao tiêu sản phẩm, bảo hiểm sản xuất trực tiếp đến người SD đất.

+ Chuyển giao khoa học công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, đưa giống mới có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất đi đôi với tiên bộ kỹ thuật canh tác tạo khâu đột phá, thúc đẩy nhanh tốc độ phát triển sản xuất nông nghiệp.

+ Có cơ chế khuyến khích những tổ chức, cá nhân tham gia góp vốn bằng quyền sử dụng đất vào các dự án đầu tư, kinh doanh khi có đất bị thu hồi. Có chính sách giải quyết tốt vấn đề bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư và các vấn đề xã hội liên quan; có quy hoạch và cơ chế bảo vệ vững chắc quỹ đất trồng lúa.

#### **2.4. Những tồn tại trong việc sử dụng đất**

Những năm qua, kinh tế - xã hội của huyện tiếp tục phát triển khá toàn diện, tạo nên sự khởi sắc trong đời sống, sản xuất của người dân, đô thị hóa mạnh, trong đó, có phần đóng góp không nhỏ của việc khai thác, sử dụng đất đai hợp lý, hiệu quả. Tuy nhiên, do đất đai là tài nguyên có hạn, các quan hệ đất đai hết sức nhạy cảm và phức

tạp, trong quá trình chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất theo hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá đã nảy sinh nhiều vấn đề tồn tại cần được quan tâm:

- Trong quá trình quản lý việc sử dụng đất có lúc, có nơi chưa thật sự chặt chẽ, nhất là ở cấp cơ sở đã dẫn đến sử dụng đất chưa hợp lý, kém hiệu quả. Chuyển mục đích sử dụng đất của người dân còn mang tính tự phát, không theo quy hoạch, ảnh hưởng đến công tác quản lý và sử dụng đất trên địa bàn huyện.

- Một số dự án đã chậm triển khai thực hiện so với quy hoạch trong những năm qua dẫn đến lãng phí đất. Việc đào tạo chuyển đổi ngành nghề chưa được quan tâm đúng mức dẫn đến tình trạng dư thừa lao động và thiếu việc làm ngày gia tăng.

- Quỹ đất dành cho các hoạt động văn hoá, thể thao, y tế... chưa được bố trí thoả đáng và hợp lý. Mặt khác, các ngành, các cấp cũng chưa quan tâm đến quy hoạch, còn chuyển đổi mục đích sử dụng đất sai quy định.

- Trong quá trình sử dụng đất một số tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân còn coi nhẹ việc bảo vệ cảnh quan môi trường dẫn đến ô nhiễm, suy thoái đất.

- Nhận thức của người dân về chính sách đất đai không đồng đều, ý thức của người sử dụng đất chưa cao, chưa chấp hành nghiêm pháp Luật Đất đai.

Để khắc phục tình trạng trên, cần coi trọng hơn nữa công tác quản lý, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý triệt để những trường hợp vi phạm, kết hợp với việc tuyên truyền sâu rộng về pháp Luật Đất đai.

### III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

#### 3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

##### 3.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt

Các chỉ tiêu sử dụng đất được căn cứ vào quy định tại Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021. Tuy nhiên, trên thực tế có một số công trình, dự án được kiểm kê, thông kê vào loại đất chưa phù hợp chỉ tiêu theo quy định hướng dẫn mới nên cần có sự điều chỉnh để phù hợp với hiện trạng sử dụng đất phục vụ lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của huyện.

Căn cứ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Hón Quán đã được phê duyệt tại Quyết định số 2358/QĐ-UBND ngày 23/9/2020 của UBND tỉnh Bình Phước (*Điều chỉnh Quyết định số 1718/QĐ-UBND ngày 28/7/2020 của UBND tỉnh Bình Phước*) và so sánh chỉ tiêu được phê duyệt với HTSDĐ năm 2020 cho thấy kết quả thực hiện như sau:

Bảng 8: Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha) <sup>(1)</sup>	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha) <sup>(2)</sup>	So sánh	
					Tăng, giảm (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)</b>		<b>66.412,61</b>	<b>66.414,22</b>	<b>1,61</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>57.436,81</b>	<b>58.690,14</b>	<b>1.253,33</b>	<b>102,18</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	933,61	1.020,48	86,87	109,30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>557,30</i>	<i>74,09</i>	<i>-483,21</i>	<i>13,29</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha) <sup>(1)</sup>	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha) <sup>(2)</sup>	So sánh	
					Tăng, giảm (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	302,89	235,54	-67,35	77,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	48.927,90	50.521,90	1.594,00	103,26
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	510,35	512,89	2,54	100,50
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-		
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX	5.194,29	5.864,18	669,89	112,90
	<i>Trong đó: đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	RSN	-	-		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	155,34	44,73	-110,61	28,79
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.412,44	490,43	-922,01	34,72
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>8.975,80</b>	<b>7.724,08</b>	<b>-1.251,72</b>	<b>86,05</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	610,58	374,66	-235,92	61,36
2.2	Đất an ninh	CAN	1.059,98	1.080,13	20,15	101,90
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	862,00	862,78	0,78	100,09
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	40,00	-	-40,00	0,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	23,34	8,25	-15,09	35,33
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	588,59	457,06	-131,53	77,65
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	433,06	275,30	-157,76	63,57
2.8	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	91,25	47,51	-43,74	52,07
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện	DHT	2.832,89	2.201,04	-631,85	77,70
	<i>Trong đó:</i>					
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.738,92</i>	<i>1.581,31</i>	<i>-157,60</i>	<i>90,94</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>167,39</i>	<i>108,31</i>	<i>-59,08</i>	<i>64,71</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>37,24</i>	<i>27,27</i>	<i>-9,96</i>	<i>73,24</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>49,11</i>	<i>32,22</i>	<i>-16,89</i>	<i>65,61</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>89,40</i>	<i>65,46</i>	<i>-23,94</i>	<i>73,22</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>94,16</i>	<i>22,22</i>	<i>-71,94</i>	<i>23,60</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>400,87</i>	<i>221,22</i>	<i>-179,65</i>	<i>55,18</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,66</i>	<i>1,65</i>	<i>-0,02</i>	<i>98,95</i>
	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	<i>-</i>	<i>-</i>		
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>2,70</i>	<i>1,57</i>	<i>-1,13</i>	<i>58,17</i>
-	<i>Đất bãi thải xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>59,74</i>	<i>24,57</i>	<i>-35,17</i>	<i>41,13</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>12,22</i>	<i>13,32</i>	<i>1,10</i>	<i>109,02</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà TL, nhà HT</i>	<i>NTD</i>	<i>167,59</i>	<i>97,49</i>	<i>-70,10</i>	<i>58,17</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	<i>DKH</i>	<i>-</i>	<i>-</i>		
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>-</i>	<i>-</i>		
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>11,90</i>	<i>4,41</i>	<i>-7,49</i>	<i>37,05</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	26,19	12,40	-13,79	47,36
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	13,46	9,91	-3,55	73,63
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	626,00	559,68	-66,32	89,41
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	150,00	130,02	-19,98	86,68
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	52,19	36,10	-16,09	69,16
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,49	0,49	0,00	99,86
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	2,42	0,27	-2,15	11,17
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.374,51	1.342,45	-32,06	97,67
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	107,47	323,39	215,92	300,92
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	81,37	2,63	-78,74	3,23

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha) <sup>(1)</sup>	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha) <sup>(2)</sup>	So sánh	
					Tăng, giảm (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>				

<sup>(1)</sup>QĐ 2358/QĐ-UBND của UBND T. Bình Phước; <sup>(2)</sup>Thống kê đất đai năm 2020 huyện HQ, phục vụ quy hoạch

### a. Nhóm đất nông nghiệp:

Chỉ tiêu Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt là 57.436,81 ha, thực hiện đến năm 2020 là 58.690,14 ha, còn cao hơn 1.253,33 ha so chỉ tiêu được duyệt, tỉ lệ thực hiện 102,18%.

#### Trong đó:

- *Đất trồng lúa*: Chỉ tiêu được duyệt 933,61 ha, thực hiện là 1.020,48 ha, cao hơn 86,87 ha, đạt tỉ lệ thực hiện 109,30%. Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước được duyệt là 557,30 ha, kết quả thực hiện 74,09 ha, thấp hơn (-) 483,21 ha, tỉ lệ thực hiện 13,29%.

- *Đất trồng cây hàng năm khác*: Chỉ tiêu được duyệt là 302,89 ha, kết quả thực hiện 235,54 ha, thấp hơn (-) 67,35 ha, tỉ lệ thực hiện 77,77%.

- *Đất trồng cây lâu năm*: Chỉ tiêu được duyệt là 48.927,90 ha, kết quả thực hiện 50.521,90 ha, cao hơn 1.594,00 ha, tỉ lệ thực hiện 103,26%.

- *Đất rừng phòng hộ*: Chỉ tiêu được duyệt là 510,35 ha, kết quả thực hiện 512,89 ha, cao hơn 2,54 ha, tỉ lệ thực hiện 100,50%.

- *Đất trồng rừng sản xuất*: Chỉ tiêu được duyệt là 5.194,29 ha, kết quả thực hiện 5.864,18 ha, cao hơn 669,89 ha, tỉ lệ thực hiện 112,90%.

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: Chỉ tiêu được duyệt là 155,34 ha, kết quả thực hiện 44,73 ha, thấp hơn (-) 110,61 ha, tỉ lệ thực hiện 28,79%.

- *Đất nông nghiệp khác*: Chỉ tiêu được duyệt là 1.412,44 ha, kết quả thực hiện 490,43 ha, thấp hơn (-) 922,01 ha, tỉ lệ thực hiện 34,72%.

### b. Nhóm đất phi nông nghiệp:

Chỉ tiêu Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt là 8.975,80 ha, thực hiện đến năm 2020 là 7.724,08 ha, còn thấp hơn (-) 1.251,72 ha so chỉ tiêu được duyệt, tỉ lệ thực hiện 86,05%. Trong đó:

- *Đất quốc phòng*: Chỉ tiêu được duyệt là 610,58 ha, kết quả thực hiện 374,66 ha, thấp hơn (-) 235,92 ha, tỉ lệ thực hiện 61,36%.

- *Đất an ninh*: Chỉ tiêu được duyệt là 1.059,98 ha, kết quả thực hiện 1.080,13 ha, cao hơn 20,15 ha, tỉ lệ thực hiện 101,90%.

- *Đất khu công nghiệp*: Chỉ tiêu được duyệt là 862,00 ha, kết quả thực hiện 862,78 ha, cao hơn 0,78 ha, tỉ lệ thực hiện 100,09%.

- *Đất cụm công nghiệp*: Chỉ tiêu được duyệt là 40,00 ha, kết quả thực hiện 0,00 ha, thấp hơn (-) 40,00 ha, tỉ lệ thực hiện 0,00%.

- *Đất thương mại, dịch vụ*: Chỉ tiêu được duyệt là 23,34 ha, kết quả thực hiện 8,25 ha, thấp hơn (-) 15,09 ha, tỉ lệ thực hiện 35,33%.

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Chỉ tiêu được duyệt là 588,59 ha, kết quả thực hiện 457,06 ha, thấp hơn (-) 131,53 ha, tỉ lệ thực hiện 77,65%.

- *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: Chỉ tiêu được duyệt là 433,06 ha, kết quả thực hiện 275,30 ha, thấp hơn (-) 157,76 ha, tỉ lệ thực hiện 63,57%.

- *Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm*: Chỉ tiêu được duyệt là 91,25 ha, kết quả thực hiện 47,51 ha, thấp hơn (-) 43,74 ha, tỉ lệ thực hiện 52,07%.

- *Đất phát triển hạ tầng cấp huyện*: Chỉ tiêu được duyệt là 2.832,89 ha, kết quả thực hiện 2.201,04 ha, thấp hơn (-) 631,85 ha, tỉ lệ thực hiện 77,70%.

**Trong đó:**

+ *Đất giao thông*: Chỉ tiêu được duyệt là 1.738,92 ha, kết quả thực hiện 1.581,31 ha, thấp hơn (-) 157,61 ha, tỉ lệ thực hiện 90,94%.

+ *Đất thủy lợi*: Chỉ tiêu được duyệt là 167,39 ha, kết quả thực hiện 108,31 ha, thấp hơn (-) 59,08 ha, tỉ lệ thực hiện 64,71%.

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Chỉ tiêu được duyệt là 37,24 ha, kết quả thực hiện 27,27 ha, thấp hơn (-) 9,96 ha, tỉ lệ thực hiện 73,24%.

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Chỉ tiêu được duyệt là 49,11 ha, kết quả thực hiện 32,22 ha, thấp hơn (-) 16,89 ha, tỉ lệ thực hiện 65,61%.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Chỉ tiêu được duyệt là 89,40 ha, kết quả thực hiện 65,46 ha, thấp hơn (-) 23,94 ha, tỉ lệ thực hiện 73,22%.

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: Chỉ tiêu được duyệt là 94,16 ha, kết quả thực hiện 22,22 ha, thấp hơn (-) 71,94 ha, tỉ lệ thực hiện 23,60%.

+ *Đất công trình năng lượng*: Chỉ tiêu được duyệt là 400,87 ha, kết quả thực hiện 221,22 ha, thấp hơn (-) 179,65 ha, tỉ lệ thực hiện 55,18%.

+ *Đất công trình bưu chính, viễn thông*: Chỉ tiêu được duyệt là 1,66 ha, kết quả thực hiện 1,65 ha, thấp hơn (-) 0,02 ha, tỉ lệ thực hiện 98,95%.

+ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*: Chỉ tiêu được duyệt là 2,70 ha, kết quả thực hiện 1,57 ha, thấp hơn (-) 1,13 ha, tỉ lệ thực hiện 58,17%.

+ *Đất bãi thải xử lý chất thải*: Chỉ tiêu được duyệt là 59,74 ha, kết quả thực hiện 24,57 ha, thấp hơn (-) 35,17 ha, tỉ lệ thực hiện 41,13%.

+ *Đất cơ sở tôn giáo*: Chỉ tiêu được duyệt là 12,22 ha, kết quả thực hiện 13,32 ha, cao hơn 1,10 ha, tỉ lệ thực hiện 109,02%.

+ *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: Chỉ tiêu được duyệt là 167,59 ha, kết quả thực hiện 97,49 ha, thấp hơn (-) 70,10 ha, tỉ lệ thực hiện 58,17%.

+ *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*: Chỉ tiêu được duyệt là 0,00 ha, kết quả thực hiện 0,00 ha, thấp hơn 0,00 ha, tỉ lệ thực hiện 0,00%.

+ *Đất chợ*: Chỉ tiêu được duyệt là 11,90 ha, kết quả thực hiện 4,41 ha, thấp hơn (-) 7,49 ha, tỉ lệ thực hiện 37,05%.

- *Đất danh lam thắng cảnh*: Chỉ tiêu được duyệt là 0,00 ha, kết quả thực hiện 0,00 ha, thấp hơn 0,00 ha, tỉ lệ thực hiện 0,00%.

- *Đất sinh hoạt cộng đồng*: Chỉ tiêu được duyệt là 26,19 ha, kết quả thực hiện 12,40 ha, thấp hơn (-) 13,79 ha, tỉ lệ thực hiện 47,36%.

- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*: Chỉ tiêu được duyệt là 13,46 ha, kết quả thực hiện 9,91 ha, thấp hơn (-) 3,55 ha, tỉ lệ thực hiện 73,63%.

- *Đất ở tại nông thôn*: Chỉ tiêu được duyệt là 626,00 ha, kết quả thực hiện 559,68 ha, thấp hơn (-) 66,32 ha, tỉ lệ thực hiện 89,41%.

- *Đất ở tại đô thị*: Chỉ tiêu được duyệt là 150,00 ha, kết quả thực hiện 130,02 ha, thấp hơn (-) 19,98 ha, tỉ lệ thực hiện 86,68%.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Chỉ tiêu được duyệt là 52,19 ha, kết quả thực hiện 36,10 ha, thấp hơn (-) 16,09 ha, tỉ lệ thực hiện 69,16%.

- *Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp*: Chỉ tiêu được duyệt là 0,49 ha, kết quả thực hiện 0,49 ha, thấp hơn 0,00 ha, tỉ lệ thực hiện 99,86%.

- *Đất tín ngưỡng*: Chỉ tiêu được duyệt là 2,42 ha, kết quả thực hiện 0,27 ha, thấp hơn (-) 2,15 ha, tỉ lệ thực hiện 11,17%.

- *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: Chỉ tiêu được duyệt là 1.374,51 ha, kết quả thực hiện 1.342,45 ha, thấp hơn (-) 32,06 ha, tỉ lệ thực hiện 97,67%.

- *Đất mặt nước chuyên dùng*: Chỉ tiêu được duyệt là 107,47 ha, kết quả thực hiện 323,39 ha, cao hơn 215,92 ha, tỉ lệ thực hiện 300,92%.

- *Đất phi nông nghiệp khác*: Chỉ tiêu được duyệt là 81,37 ha, kết quả thực hiện 2,63 ha, thấp hơn (-) 78,74 ha, tỉ lệ thực hiện 3,23%.

### **c. Nhóm đất chưa sử dụng**

Huyện Hón Quán không còn đất chưa sử dụng.

### **3.1.2. Danh mục công trình đã triển khai thực hiện so với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.**

Căn cứ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của Huyện; Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 2358/QĐ-UBND ngày 23/9/2020 và Quyết định số 1054/QĐ-UBND ngày 26/4/2021. Trong kỳ quy hoạch, kế hoạch 2010-2020 có 225 công trình, dự án. Trên cơ sở rà soát tiến độ thực hiện và tình trạng pháp lý các công trình, dự án cho thấy:

- 72 công trình, dự án đã thực hiện tuy nhiên có sự biến động về diện tích quy hoạch so với diện tích hiện trạng;

- 24 công trình, dự án chưa thực hiện và không chuyển tiếp thực hiện trong kỳ quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030;

- 128 công trình, dự án chưa thực hiện hoặc mới chỉ thực hiện một phần và chuyển tiếp có điều chỉnh trong kỳ quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030;

- 01 công trình, dự án thuê vào đất quốc phòng tiếp tục chủ trương cho thuê trong kỳ quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030;

**Cụ thể như sau:**

**a. Công trình dự án đã thực hiện:**

Các công trình, dự án đã thực hiện trong kỳ quy hoạch đến năm 2020 được thể hiện ở bảng sau:

**Bảng 9: Tổng hợp công trình dự án đã thực hiện kỳ trước**

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Khu CN Tân Khai II	160,00	Tân Khai	160,01
2	Khu CN Việt Kiều	47,00	Thanh Bình	48,08
3	Trạm CSGT Quốc lộ 13	1,12	Tân Khai	
4	Nhà tiếp dân của công an huyện	0,41	Tân Khai	
5	Cây xăng An Khương	0,10	An Khương	0,09
6	Xăng dầu Thảo Hiền	0,09	An Phú	0,02
7	Trạm xăng dầu Thuật Hương	0,10	Đồng Nơ	0,09
8	Trạm xăng dầu Hiệp Phát	0,05	Minh Đức	0,06
9	Trạm xăng dầu Hùng Dũng	0,10	Minh Tâm	0,19
10	Trạm xăng dầu Minh Tâm	0,16	Minh Tâm	0,21
11	Trạm xăng dầu Phước An	0,10	Phước An	0,12
12	Trạm xăng dầu Phục Hà	0,06	Phước An	
13	Cty TNHH MTV Xăng dầu Thanh Linh	0,89	Phước An	0,18
14	Cty TNHH MTV Hậu Danh	0,05	Tân Hưng	
15	Trạm xăng dầu Thu Hương	0,10	Tân Khai	0,09
16	Khu tăng áp nước (lấy đất trường TH Tân Khai B)	0,22	Tân Khai	
17	Cây xăng Thanh Lễ	0,10	Tân Khai	
18	Cửa hàng xăng dầu Thanh An	0,10	Thanh An	0,15
19	Cửa hàng xăng dầu Thảo Trang	0,64	Thanh An	0,12
20	Cây xăng Thanh Lễ	0,10	Thanh Bình	0,12
21	NM chế biến gỗ Cty TNHH MTV SXTM An Tiến	0,89	Tân Hưng	1,33
22	Nhà máy sản xuất gạch Ngọc Châu	1,30	Thanh An	1,4
23	Khu mặt bằng nhà máy xi măng Minh Tâm	43,06	Minh Tâm	45
24	TT. Văn hóa – Thể thao và học tập CĐ xã Đồng Nơ	0,41	Đồng Nơ	
25	Nhà bia ghi danh liệt sỹ	0,13	Tân Hưng	0,09
26	Bệnh viện huyện (Khu TTHC Huyện)	4,71	Tân Khai	4,61
27	Trường tiểu học Tân Khai B	1,50	Tân Khai	1,79
28	Trường tiểu học Thanh Bình (QH ở vị trí mới)	1,33	Thanh Bình	1,96
29	Mở rộng lộ giới ĐH vào NT Đồng Nơ	15,50	Đồng Nơ	
30	Mở rộng lộ giới ĐH Minh Đức – Thanh Bình	0,00	Minh Đức	
31	Mở rộng vòng xoay đường liên xã Tân Khai đi Đồng Nơ – Tân Hiệp	0,05	Tân Khai	
32	Đường từ ĐT756 vào Trại heo của Cty New Hope	1,40	Tân Hưng	
33	Xăng dầu Ngọc Phụng 1 (đưa qua thực hiện rồi)	0,20	Thanh An	2
34	Chợ xã + Nhà vệ sinh CC và BQL chợ	0,54	Đồng Nơ	0,84



STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)
35	Bãi rác Tân Hưng	3,30	Tân Hưng	3,14
36	TTHC xã Đồng Nơ	1,97	Đồng Nơ	
37	Cơ sở thờ tự (giáo xứ Minh Đức)	0,50	Minh Đức	0,51
38	Nghĩa trang Tân Lợi	4,00	Tân Lợi	4,28
39	Nhà máy gạch Thanh Hương	2,40	An Khương	1,4
40	Nhà máy sản xuất gạch Tuynel Cty TNHH MTV SX TM Đô Thành	2,78	An Khương	2,11
41	Cty PT nhà Bình Phước (trong đất quốc phòng): 15,799 ha		Tân Lợi	
42	Nhà văn hóa ấp 4	0,06	Minh Tâm	0,07
43	Nhà văn hóa khu phố 2	0,05	Tân Khai	
44	Chùa Thanh Khương	0,49	An Khương	0,5
45	Chùa Tường Vân	0,40	An Phú	
46	Trại chăn nuôi heo nái Cty TNHH DV TM Quang Tâm	9,80	An Khương	12,36
47	Trại chăn nuôi heo Công ty Cổ phần NTM	12,73	An Phú	9,27
48	Trại chăn nuôi heo hậu bị Nguyễn Toàn Tâm	11,00	An Phú	11,03
49	Trại heo Nguyễn Thị Nhiều	25,00	An Phú	21,09
50	Trại chăn nuôi heo Bình Phước	11,74	An Phú	11,67
51	Trang trại chăn nuôi heo tập trung Cty TNHH chăn nuôi Hòa Phước	83,98	Minh Đức	79,95
52	Trại chăn nuôi heo Công ty TNHH Nam Thiên Bản	17,00	Minh Tâm	9,91
53	Trại chăn nuôi heo Công ty TNHH CN Tân Tiến Phát	9,76	Minh Tâm	10,61
54	Trại hoa lan Nghĩa Phúc	3,50	Minh Tâm	3,3
55	Trại chăn nuôi heo Hòa Phước	75,00	Tân Hưng	75,06
56	Trại chăn nuôi heo nái Cty TNHH chăn nuôi Tân Hòa	11,91	Tân Hưng	12,81
57	Trại chăn nuôi heo Sóc Ruộng	12,25	Tân Hưng	25,28
58	Trại chăn nuôi heo nái của Cty TNHH MTV chăn nuôi Anh Khoa	10,01	Tân Hưng	7,57
59	Trại chăn nuôi heo Long Hưng	24,00	Tân Hưng	15,69
60	Trại chăn nuôi heo My Anh – Hưng Thạnh	11,00	Tân Lợi	9,07
61	Trại chăn nuôi heo Thái Bình	10,00	Tân Lợi	9,92
62	Nhà máy ấp trứng VietSwan 1	2,60	Tân Quan	2,51
63	Trại chăn nuôi heo Hà Thái Dương	18,00	Thanh An	
64	Trại chăn nuôi heo Quang Tâm	9,55	Thanh An	8,76
65	Trại chăn nuôi heo Hà Thái Dương	9,58	Thanh An	
66	Khu dân cư Phước An	5,40	Phước An	
67	Khu dân cư ấp 1 (cho Việt kiều Campuchia)	1,00	Minh Tâm	
68	Trại chăn nuôi gà thịt Hón Quán	14,43	Tân Hưng	14,21
69	Trại chăn nuôi gà Nguyễn Thái Anh	14,90	Minh Đức	14,64
70	Trang trại trồng nấm Solar Việt Nam	5,21	An Khương	5,02
71	Nhà máy xử lý chất thải Thảo Dương Xanh (đưa qua đã thực hiện)	3,00	Tân Quan	6
72	Cây xăng Phúc Hưng	0,10	Tân Hưng	

**b. Công trình dự án chưa được thực hiện và không chuyển tiếp:**

Các công trình, dự án chưa được thực hiện trong kỳ quy hoạch đến năm 2020 và không chuyển tiếp trong quy hoạch kỳ này được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 10: Tổng hợp công trình, dự án chưa được thực hiện và không chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Trung tâm thương mại Vincom	0,89	Tân Khai
2	Cầu Long Tân - Tân Hưng (bỏ ra vì thuộc Phú Riềng)	8,9	Tân Hưng
3	Sân bay Technic (bỏ ra vì đây là phần tách riêng diện tích)	1,00	Tân Lợi
4	Mỏ đá vôi Thanh Lương mở rộng (KH năm 2018)	5,75	An Phú
5	Mở mới ĐT 752B (Minh Hưng-Đồng Nơ-Tổng Lê Chân)	67,63	Đồng Nơ, Minh Đức, Minh Tâm, Tân Hiệp
6	TTHC xã Minh Tâm	4,78	Minh Tâm
7	Nhà văn hóa Sóc Tư Ly	0,20	Thanh An
8	Trại chăn nuôi heo Ông Huỳnh Trung Hiếu và ông Nguyễn Quang Tuấn (bỏ ra vì trùng với trại NTM đã thực hiện rồi)	12,00	An Phú
9	Trại chăn nuôi Thái Phát C.ty TNHH chăn nuôi Thái Phát	25,00	An Phú
10	Trại chăn nuôi heo Đức Minh	21,00	Minh Đức
11	Trại gà Phước Thắng (bỏ ra vì trùng với trại Nguyễn Thái Anh đã thực hiện rồi)	9,30	Minh Đức
12	Trại chăn nuôi heo New Hope	33,00	Minh Tâm
13	Trại chăn nuôi heo Anh Khoa (bỏ ra vì đã thực hiện rồi)	16,40	Tân Hưng
14	Trại chăn nuôi heo Tân Tiến Phát - T. Hưng	7,20	Tân Hưng
15	Trại chăn nuôi heo Phú Hưng	8,00	Tân Hưng
16	Trại chăn nuôi heo My Anh (bỏ ra vì trùng và đã thực hiện)	14,50	Tân Lợi
17	Trại chăn nuôi heo Hà Thái Dương	15,80	Tân Lợi
18	Trại chăn nuôi gà Công ty TNHH MTV Tuấn Hưng Phát	5,00	Tân Quan
19	Trại chăn nuôi heo nái Kim Bảo Tín	12,00	Thanh An
20	Trại chăn nuôi heo nái Sơn Hà	10,00	Thanh An
21	Trại chăn nuôi heo Tân Tiến Phát - T. An	13,00	Thanh An
22	Trại chăn nuôi heo TM Quang Tâm	10,00	Thanh An
23	Trại chăn nuôi gà	5,00	Thanh Bình
24	Cụm công nghiệp Thanh Bình	20,00	Thanh Bình

**c. Công trình dự án chưa thực hiện và chuyển tiếp:**

Các công trình, dự án chưa thực hiện trong kỳ quy hoạch đến năm 2020 và tiếp tục đưa vào thực hiện trong quy hoạch kỳ này được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 11: Tổng hợp công trình, dự án chưa thực hiện và được chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Vùng lõi CCHC - KT BCHQS Bình Long	24,86	Phước An	
2	Vùng lõi CCHC - KT BCHQS Hớn Quản	32,06	Tân Hưng	
3	Sân bay Technic	258,20	Tân Lợi	
4	Cụm CN Lê Vy	20,00	Tân Khai	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
5	Công an thị trấn Tân Khai	0,25	Tân Khai	
6	Khu kinh tế Đàng (lấy đất KCN Tân Khai)	126,07	Tân Khai	
7	Cây xăng Anh Quốc	0,26	Tân Hiệp	
8	Trạm xăng dầu Duy Mạnh	0,09	Tân Hiệp	
9	Mở rộng Trường THCS Tân Lợi	0,16	Tân Lợi	
10	Cây xăng An Khang Trang	0,08	Tân Khai	
11	Cây xăng Thắng Lợi	0,13	Thanh Bình	
12	Nhà máy gạch Tuynel Phú Trường An	3,00	Mình Đức	
13	Nhà văn hóa, TT TDTT xã An Phú	2,02	An Phú	
14	Nhà văn hóa xã (khu TTHC)	0,46	Tân Hiệp	
15	TT Văn hóa - TDTT (Khu TTHC Huyện)	2,87	Tân Khai	
16	Khu tượng đài (Khu TTHC huyện)	0,45	Tân Khai	
17	Trung tâm VH TTĐD	0,66	Tân Khai	
18	Nhà văn hóa - TT + Văn phòng	0,50	Tân Quan	
19	Trường TH Phước An B	1,50	Phước An	
20	Trường Tân Hưng B (vị trí mới)	2,00	Tân Hưng	
21	Trường tiểu học Tân Khai A	1,08	Tân Khai	
22	TT Giáo dục (Khu TTHC Huyện)	9,57	Tân Khai	
23	Trường mầm non Tân Quan	1,00	Tân Quan	
24	Trường mầm non Trà Thanh	1,00	Thanh An	
25	Trường mầm non Thanh Sơn	0,51	Thanh An	
26	Trường cấp 1, 2 Bù Dinh	0,80	Thanh An	
27	Trung tâm VH TDTT xã	2,30	An Khương	
28	Sân thể thao khu trung tâm	3,35	Tân Khai	
29	Sân vận động xã	0,81	Tân Lợi	
30	Mở rộng lộ giới ĐT 757 theo Quyết định 06/2014/UBND	46,40	An Khương, Minh Tâm, Thanh An	
31	Mở rộng lộ giới ĐH Tân Lợi - An Khương - Thanh An	17,60	An Khương, Tân Lợi, Thanh An	
32	Mở rộng lộ giới ĐH An Phú - Thạnh Phú	8,58	An Phú	
33	Mở rộng lộ giới ĐH An Phú - Minh Tâm	6,80	An Phú, Minh Tâm	
34	Mở rộng lộ giới ĐH Minh Đức - Đồng Nơ	5,05	Đồng Nơ, Minh Đức	
35	Mở rộng lộ giới ĐH Tân Lợi - Phước An - Thanh Bình	6,34	Phước An, Tân Lợi, Thanh Bình	
36	Mở rộng lộ giới ĐH Phước An - Tân Quan	24,97	Phước An, Tân Quan	
37	Mở rộng lộ giới ĐT 756 theo Quyết định 06/2014/UBND	41,48	Tân Hưng, Tân Lợi, Thanh An	
38	Mở rộng lộ giới ĐT 758 theo Quyết định 06/2014/UBND	25,25	Tân Hưng	
39	Đường Tân Khai đi cầu Huyện ủy	1,83	Tân Khai	
40	Đường Bắc Nam 2	0,45	Tân Khai	
41	Đường Đông Tây 7 nối dài	0,03	Tân Khai	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
42	Bến xe (khu TTHC huyện)	1,37	Tân Khai	
43	Trục chính Bắc Nam nối dài (GĐ1)	2,90	Tân Khai	
44	Trục chính Bắc Nam (giai đoạn 3) Trung Tâm VHTT Huyện và đường Đông Tây 9	11,70	Tân Khai	
45	Mở rộng lộ giới ĐH Chơn Thành - Tân Quan	6,68	Tân Quan	
46	XD đường phía Tây QL13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư	163,80	An Phú, Đồng Nơ, Minh Tâm, Tân Hiệp, Minh Đức	
47	Nhà máy điện mặt trời Grand Solar BP	60,00	An Khương	
48	Dự án điện mặt trời Đồng Nơ 1	60,00	Đồng Nơ	
49	Dự án điện mặt trời Đồng Nơ 2	60,00	Đồng Nơ	
50	Đường điện Phước An - Tân Quan	2,17	Tân Quan	
51	Trụ điện đường dây 110KV Srok Phu Miêng - Bình Long 2	0,20	Thanh An	
52	Đường điện tổ trung, hạ thế	1,70	Tân Hưng	
53	Trạm 220KV Bình Long 2 - Trạm 110kV Bình Long	0,32	Phước An, Tân Lợi, Tân Khai	
54	QH Bưu điện Tân Hưng mới (TTHC Tân Hưng)	0,18	Tân Hưng	
55	Chợ Minh Tâm	0,30	Minh Tâm	
56	Chợ Tân Hiệp	0,40	Tân Hiệp	
57	Chợ (QH)	1,70	Tân Hiệp	
58	Chợ mới Tân Khai (KH năm 2018)	3,15	Tân Khai	
59	Điểm chợ Thanh Bình	0,13	Thanh Bình	
60	Khu liên hợp xử lý chất thải	35,00	Minh Tâm	
61	QH đất công trình hành chính trong khu TTHC Huyện	8,60	Tân Khai	
62	Mở rộng nghĩa địa ấp 3	2,00	Đồng Nơ	
63	Nghĩa trang nhân dân Tân Khai	4,01	Tân Khai	
64	Nghĩa địa (Mở rộng)	5,00	Tân Quan	
65	Khai thác đá (Cty CP SX XD TM NN Hải Vương)	6,50	Minh Đức	
66	QH khai thác, thăm dò đá xây dựng (Trại giam Tổng Lê Chân)	25,50	Minh Tâm	
67	Khai thác đá xây dựng Hoàng Kim Sơn	16,00	Tân Lợi	
68	Nhà văn hóa ấp 7	0,14	An Khương	
69	Nhà văn hóa ấp 5 (vị trí mới)	0,50	Đồng Nơ	
70	Nhà văn hóa + Văn phòng ấp 3 (vị trí mới)	0,50	Đồng Nơ	
71	Nhà văn hóa Đồng Tân	0,05	Đồng Nơ	
72	Nhà văn hóa Ấp 1B	0,16	Minh Đức	
73	Nhà văn hóa Đồng Dầu	0,15	Minh Đức	
74	Nhà văn hóa ấp Văn Hiến 2	0,25	Phước An	
75	Nhà văn hóa ấp Xa Trạch 2	0,25	Phước An	
76	Nhà văn hóa ấp Tổng Cui Nhỏ	0,25	Phước An	
77	Nhà văn hóa ấp 8	0,21	Tân Hiệp	
78	Nhà rông + Nhà văn hóa ấp Hưng Phát	0,20	Tân Hưng	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
79	Nhà rông ấp Đông Hồ	0,30	Tân Hưng	
80	Nhà văn hóa khu phố 3	0,04	Tân Khai	
81	Nhà văn hóa ấp Quản Lợi A	0,11	Tân Lợi	
82	Nhà văn hóa ấp Hưng Thạnh	0,20	Tân Lợi	
83	Nhà văn hóa ấp Sóc Trào A	0,94	Tân Lợi	
84	Nhà văn hóa ấp Bà Lãnh	0,20	Tân Lợi	
85	Văn phòng ấp Ân Lợi	0,15	Tân Lợi	
86	Nhà văn hóa ấp Núi Gió	0,14	Tân Lợi	
87	Nhà văn hóa + Văn phòng ấp Long Bình	0,20	Tân Quan	
88	Nhà văn hóa + Văn phòng ấp 5	0,55	Tân Quan	
89	Nhà văn hóa + Văn phòng ấp 2	0,20	Tân Quan	
90	Nhà VHCD ấp 4	0,11	Tân Quan	
91	Nhà văn hóa ấp An Quý	0,25	Thanh An	
92	Nhà văn hóa ấp Trà Thanh	0,25	Thanh An	
93	Nhà văn hóa ấp Sóc Dầm	0,20	Thanh An	
94	Nhà văn hóa Sóc Phùm Lu	0,25	Thanh An	
95	Công viên (Khu TTHC xã Tân Hiệp)	0,65	Tân Hiệp	
96	Đất dự trữ phát triển khu kinh tế đáng	48,50	Thanh Bình	
97	Khu NN công nghệ cao	650,24	Minh Đức	
98	Trại chăn nuôi heo Thuận Hưng	12,00	Thanh An	
99	Trại chăn nuôi gà Tuấn Hưng Phát	5,00	Thanh Bình	
100	Khu dân cư Thanh Bình	16,57	Thanh Bình	
101	Khu dân cư trước trường Nguyễn Hữu Cảnh	3,00	Tân Khai	
102	Khu dân cư ấp 1 (nay là Khu phố 1)	8,73	Tân Khai	
103	Khu dân cư Tân Khai (Thái Việt Quang - Kiến Mỹ - 932)	39,50	Tân Khai	
104	Trạm 220KV Bình Long 2 - Trạm 110kV Bình Long	0,32	Phước An, Tân Lợi, Tân Khai	
105	Mương thoát nước ngoài KCN Tân Khai II	2,85	Tân Khai	
106	Khu dân cư trực chính Bắc Nam	1,78	Tân Khai	
107	Khu dân cư TTVHTDĐT huyện và đường Đông Tây 9	3,84	Tân Khai	
108	Khu dân cư phía Tây TX. Bình Long	5,60	An Phú	
109	Khu dân cư NMXM An Phú	70,00	Minh Tâm	
110	Khu nhà ở CBCNV NMXM Minh Tâm	52,00	Minh Tâm	
111	Khu dân cư phía Đông TX. Bình Long	13,40	Tân Lợi	
112	Khu đô thị mới Nam An Lộc	91,00	Thanh Bình	
113	Các hộ gia đình	16,00	Đông Nơ, Tân Hiệp	
114	Trang trại chăn nuôi gà thịt Đặng Thanh Triều	0,30	An Khương	
115	Trang trại chăn nuôi 110.200 con gà trắng giống thịt Ngọc An Vui	11,61	Tân Hưng	
116	Trang trại chăn nuôi heo giống và heo thịt Bình Long Farm	32,20	Thanh An	
117	Trang trại chăn nuôi gà thịt Quang Tâm	18,50	Thanh An	
118	Trang trại chăn nuôi heo thịt Trà Thanh Farm	7,48	Thanh An	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
119	Xin giao về để quy hoạch khu dân cư	3,00	Tân Khai	
120	Dự án thành phần 03, dự án LRAMP	0,13	Tân Hưng	
121	Hỗ trợ phát triển biên giới - Tiểu dự án tỉnh Bình Phước	10,49	Tân Hưng, Tân Lợi, Thanh An	
122	Mở rộng Trường THCS Phước An	1,10	Phước An	
123	Đất phát triển công trình công cộng	241,95	Thanh Bình	
124	Khu mỏ đá vôi, sét NMXM Minh Tâm	60,68	Minh Tâm	Đã thu hồi 47,70 ha
125	Đường từ QL 13 vào KCN Tân Khai II	8,10	Tân Khai	Đã thu hồi 5,4/8,1 ha
126	Khu CN Minh Hưng - Sikico	655,00	Đồng Nơ	Đã thu hồi 654,70/655 ha, còn 0,3 ha đến năm 2021 cũng đã hoàn tất
127	Mỏ đá vôi Thanh Lương	198,06	An Phú, Minh Tâm	Đã thu hồi 96,40 ha
128	Đường điện 220KV Bình Long –Tây Ninh	0,48	An Phú, Minh Tâm	

#### d. Dự án thuê đất quốc phòng

1	Cty PT nhà Bình Phước (trong đất quốc phòng): 15,799 ha		Tân Lợi	
---	---	--	---------	--

### 3.2. Đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

#### 3.2.1. Những mặt đạt được

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) và Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện tạo khung pháp lý, công cụ cho quản lý nhà nước về đất đai, là cơ sở rất quan trọng trong việc định hướng, bố trí sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, địa phương, đáp ứng được yêu cầu trong việc phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng trên địa bàn tỉnh, hướng việc sử dụng tài nguyên đất đi vào nề nếp, hiệu quả cao và bền vững.

- Trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt đã thu hút các nhà đầu tư vào đầu tư sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ - du lịch,... xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị, xây dựng nông thôn mới... góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất góp phần phát triển ổn định thị trường bất động sản, khai thác tốt hơn nguồn lực đất đai, làm cho việc sử dụng đất đai ngày càng tiết kiệm và đạt được hiệu quả cao. Nguồn thu từ đất trở thành nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và tăng thu ngân sách.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để kiểm tra, giám sát thống nhất từ Trung ương đến địa phương trong việc thực hiện quy hoạch, quản lý chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng đất. Góp phần quan trọng trong bảo vệ diện tích đất trồng lúa, bảo vệ

môi trường, phát triển bền vững và thích ứng với tình hình biến đổi khí hậu.

### 3.2.2. Những mặt tồn tại

Bên cạnh những mặt tích cực đã đạt được, trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cũng bộc lộ những tồn tại, thiếu sót cần khắc phục như:

- Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong kỳ kế hoạch đạt kết quả thấp, nhất là nhóm đất phi nông nghiệp;

- Trong quá trình thực hiện một số dự án được giao đất, cho thuê đất còn chậm tiến độ so với quy hoạch được duyệt.

- Công tác giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch còn chậm đã làm ảnh hưởng không nhỏ tới khả năng thu hút đầu tư của các dự án phát triển hạ tầng và xây dựng các khu, cụm công nghiệp.

### 3.2.3. Nguyên nhân tồn tại

#### \* Nguyên nhân khách quan:

- Do ảnh hưởng chung của tình hình suy thoái kinh tế, giá cả một số nông sản chủ lực của huyện không ổn định, đặc biệt giá cao su giảm mạnh, làm ảnh hưởng đến thu nhập của người dân và thu ngân sách của huyện. Do đó, tình hình kinh tế - xã hội của huyện trong những năm qua gặp khó khăn, thiếu thốn vốn đầu tư nên có tác động đến việc thực hiện quy hoạch và thu hút đầu tư trên địa bàn huyện;

- Nhu cầu vốn thực hiện quy hoạch quá lớn, trong khi đó nguồn lực của địa phương có hạn, các giải pháp huy động vốn có tính khả thi chưa cao dẫn tới hiện tượng nhiều quy hoạch được lập nhưng không có khả năng thực hiện. Các khu, cụm công nghiệp đã được quy hoạch nhưng chưa được triển khai thực hiện;

- Nguồn vốn ngân sách nhà nước bố trí cho thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới chỉ đáp ứng phần nhỏ so với nhu cầu, khả năng huy động nguồn vốn trong nhân dân, doanh nghiệp theo hướng xã hội hóa gặp nhiều khó khăn nhất là trong giai đoạn suy thoái kinh tế;

- Quy hoạch sử dụng đất phụ thuộc vào phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và địa phương, liên quan đến nhiều ngành, nhiều cấp trong khi việc dự báo nhu cầu đất đai của các ngành còn hạn chế, độ chính xác chưa cao.

#### \* Nguyên nhân chủ quan:

- Nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, cho các dự án đầu tư chưa được tính toán sát với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội dẫn tới tình hình vừa thiếu, vừa thừa quỹ đất và thường phải điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Quy hoạch sử dụng đất của các cấp chưa tính toán đầy đủ về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, chưa phát huy được tiềm năng đất đai;

- Việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn thiếu sự phối hợp đồng bộ giữa các ngành; việc chấp hành thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa nghiêm, tình trạng sử dụng đất sai mục đích, lãng phí, kém hiệu quả vẫn còn xảy ra. Bên cạnh đó việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất còn có những khó khăn đặc thù riêng do các quy hoạch thường mang tính chất mở, định hướng. Các dự án đầu tư đưa

ra chỉ để làm cơ sở kêu gọi đầu tư, còn quy mô đầu tư và địa điểm đầu tư do nhà đầu tư lựa chọn, nên có sự khác biệt giữa quy hoạch và thực tế;

- Công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa thật chặt chẽ, còn thiếu sự tham gia sâu rộng của người sử dụng đất; việc công khai quy hoạch hiệu quả chưa cao;

- Công tác chỉ đạo, điều hành triển khai chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư có lúc còn thiếu nhất quán. Thực hiện cải cách thủ tục hành chính giữa các sở, ngành có lúc chưa được đồng bộ, vẫn còn gây phiền hà cho doanh nghiệp và người dân khi lập các thủ tục về đất đai, giấy phép xây dựng. Việc thẩm định, đánh giá năng lực tài chính của các chủ đầu tư trước khi chấp thuận chủ trương đầu tư, để giao đất, cho thuê đất của cơ quan quản lý nhà nước chưa được quan tâm đúng mức, dẫn đến một số dự án lớn đã được phê duyệt từ nhiều năm nhưng vẫn triển khai chậm, thậm chí bỏ hoang, ảnh hưởng đến quyền lợi của người dân;

- Việc tái đầu tư kinh phí thu được từ đất cho công tác quản lý đất đai nói chung, cho công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nói riêng còn hạn chế và chưa được quan tâm thích đáng.

**\* Một số nguyên nhân cụ thể:**

**(1). Đối với sử dụng đất nông nghiệp:**

Theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, tổng diện tích đất nông nghiệp quy hoạch đến năm 2020 là 57.436,81 ha; thực hiện đến năm 2020 là 58.690,14 ha; vẫn còn 1.253,33 ha chưa thực hiện được so với chỉ tiêu được phê duyệt trong QHSDD kỳ trước. Chủ yếu do một số công trình dự án lấy vào đất cây lâu năm chưa thực hiện.

**(2). Đối với sử dụng đất phi nông nghiệp:**

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp trong phương án điều chỉnh được duyệt đến năm 2020 là 8.975,80 ha, thực hiện đến năm 2020 là 7.724,08 ha, chỉ đạt 86,05% so với ĐC quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân chủ yếu của một số loại đất có kết quả thực hiện đạt thấp như: Đất cụm công nghiệp: kết quả chưa thực hiện được. Nguyên nhân là do trong theo quy hoạch sẽ hình thành các cụm công nghiệp nhưng đến nay vẫn chưa thể thực hiện nên diện tích các KCN, CCN trên vẫn được thống kê vào đất trồng cây lâu năm (đất trồng cao su).

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng: đạt tỷ lệ 52,07%. Nguyên nhân là do tính biến động của loại đất này. Trong thực tế diện tích loại đất này chủ yếu là đất nông nghiệp của hộ gia đình cá nhân. Việc khai thác các loại vật liệu san lấp, đá xây dựng v.v... chủ yếu thực hiện trong một thời gian nhất định theo thỏa thuận giữa đơn vị khai thác và hộ gia đình cá nhân, sau đó sẽ hoàn lại là đất nông nghiệp. Chính vì thế diện tích này không tăng như ĐCQHSDĐ được duyệt. Đất phát triển hạ tầng: đạt tỷ lệ 77,70% so với ĐCQHSDĐ được duyệt.,...

**3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ tới**

- Nâng cao chất lượng công tác lập quy hoạch, kế hoạch; cân nhắc đưa vào danh mục công trình của những chương trình, đề án trọng điểm, cần thiết. Bảo đảm cân đối tổng thể nguồn lực, phân bổ hợp lý trong từng giai đoạn;



- Tăng cường công tác dự báo của các ngành, cần phải tính toán khoa học và bám sát các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và huyện; phối hợp đồng bộ giữa các ngành trong công tác lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất hàng năm;
- Thực hiện nghiêm chỉnh kỷ luật, kỷ cương trong quản lý nhà nước về đất đai;
- Xây dựng các giải pháp cụ thể nhằm thực hiện tốt các chỉ tiêu sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt;
- Xây dựng chính sách thu hút các nhà đầu tư nhằm sử dụng đất đai hiệu quả theo quy hoạch; bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

#### **IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI**

Việc đánh giá đúng tiềm năng đất đai về lượng và chất theo khả năng thích hợp với từng mục đích sử dụng có ý nghĩa hết sức quan trọng, tạo ra những căn cứ định hướng cho việc sử dụng đất đai hợp lý, có hiệu quả cao, phù hợp với các giai đoạn phát triển KT-XH. Để tổ chức sử dụng đất đai hợp lý có hiệu quả, bên cạnh những yếu tố điều kiện tự nhiên, KT-XH,... mỗi ngành đều có những yêu cầu riêng để phù hợp với đặc điểm sản xuất, phát triển của ngành. Đây là cơ sở để xác định tiềm năng đất đai thích nghi và phù hợp với các mục đích sử dụng.

##### **4.1. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp**

Đánh giá tiềm năng đất đai phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản bên cạnh yếu tố chính về định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện và tỉnh, nhu cầu sử dụng đất và thích nghi đất đai, chủ yếu dựa vào 03 tiêu chí:

- Tài nguyên đất và nguồn nước thuận lợi;
- Khả năng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, con vật nuôi
- Khả năng đầu tư thâm canh tăng vụ.

Năm 2020, đất nông nghiệp của huyện có diện tích 58.690,14 ha, chiếm 88,37% DTTN, trong khi đất phi nông nghiệp chỉ 7.724,08 ha, 11,63% DTTN, như vậy quỹ đất nông nghiệp của huyện sẽ chịu áp lực cao của quá trình đô thị hóa và phát triển KT-XH, xu hướng giảm để chuyển sang đất phi nông nghiệp cho các mục đích phát triển cơ sở hạ tầng, đất chuyên dùng,... trong những năm tới.

Quá trình sản xuất nông - lâm nghiệp chịu ảnh hưởng của các yếu tố tự nhiên như: Khí hậu, tính chất hóa lý của đất và đặc biệt là hoạt động sản xuất của người dân. Ngoài ra còn phụ thuộc vào những điều kiện về chế độ thủy triều, khả năng tưới tiêu, địa hình; hạ tầng kỹ thuật nông nghiệp (giống, giao thông nông thôn, thủy lợi...), vốn, lao động cũng như các yếu tố thị trường và khả năng tiêu thụ sản phẩm. Bên cạnh đó việc bố trí hợp lý cây trồng vật nuôi, chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo mùa vụ tác động không nhỏ đến giá trị sản xuất ngành nông - lâm nghiệp.

##### *a. Tiềm năng phát triển sản xuất nông nghiệp*

Huyện Hớn Quản có hơn 34.494 ha các đất nâu đỏ và đất nâu vàng trên bazan (51,94% DTTN) được hình thành lớp đá bazan bị phong hóa, thuộc nhóm đỏ vàng (Ferralsols), đây là loại đất có chất lượng tốt nhất trong các loại đất đồi núi ở nước ta, thích hợp với nhiều loại cây trồng như cao su, tiêu, điều, cà phê, cây ăn trái... và cả những cây hàng năm nên có tiềm năng rất lớn trong phát triển sản xuất nông nghiệp,

về trồng trọt và chăn nuôi.

- *Tiềm năng đất đai trồng cây lâu năm*: Đất có tiềm năng cho cây công nghiệp lâu năm như cao su, cà phê, điều, hồ tiêu và cây ăn quả khoảng 47.000 - 50.000 ha trên các đất đỏ vàng bazan và trên các đất xám trên phù sa cổ, có độ dốc nhỏ < 15° và tầng đất dày trên 80 cm. Các cây ăn quả có giá trị như Sầu riêng, Xoài, Cam, quýt, Nhãn,... phát triển tốt vùng ven hồ có nguồn nước tưới có thể hình thành vùng trồng tập trung nhằm khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai, góp phần chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, từng bước nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của người dân.

- *Tiềm năng đất đai trồng cây hàng năm*: cây hàng năm như lúa, ngô, khoai lang, sắn (khoai mì), bông, lạc (đậu phộng) có trồng trên địa bàn huyện, tuy nhiên quy mô nhỏ, hiệu quả không cao do điều kiện nước tưới, địa hình đồi dốc, quy mô đất thích hợp nhỏ và không tập trung.

#### *b. Tiềm năng phát triển lâm nghiệp*

Diện tích đất lâm nghiệp của huyện chủ yếu là rừng sản xuất, diện tích 5.864,18 ha chủ yếu ở xã Tân Hiệp (2.522,33 ha) xã Đồng Nơ (1.696,59 ha), xã Minh Đức (1.563,67 ha), xã Minh Tâm (81,59 ha); đất rừng phòng hộ 512,89 ha tập trung ở khu vực xã Tân Hiệp (411,73 ha), xã Đồng Nơ, xã Minh Đức (72,07 ha), xã Minh Tâm (29,09 ha). Đây là tiềm năng để duy trì lớp phủ, bảo vệ môi trường.

*c. Tiềm năng đất đai nuôi trồng thủy sản*: Diện tích đất thích hợp cho nuôi trồng thủy sản chuyên không nhiều, và có xu hướng thu hẹp do quy mô nhỏ, phân tán, chỉ còn lại khoảng 60 - 100 ha, tập trung ở khu vực xã Tân Quan, Minh Tâm, Thanh An, An Khương,...

#### *d. Tiềm năng phát triển đất nông nghiệp khác*

Đất nông nghiệp khác trên địa bàn huyện chủ yếu là các trang trại chăn nuôi hộ gia đình và cá nhân như: nuôi bò, nuôi heo, gia cầm.... Tổng đàn gia súc, gia cầm tiếp tục phát triển. Hiện trạng đất nông nghiệp khác có 410,48 ha và khả năng mở rộng của loại hình này còn nhiều dư địa.

## **4.2. Đánh giá tiềm năng đất đai phục vụ cho việc phát triển công nghiệp, đô thị, xây dựng khu dân cư nông thôn**

### **4.2.1. Xác định và lựa chọn các tiêu chí đánh giá**

Bên cạnh yếu tố chính về định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện và tỉnh, nhu cầu sử dụng đất, việc đánh giá tiềm năng đất đai phục vụ cho việc phát triển công nghiệp, đô thị, xây dựng khu dân cư nông thôn chủ yếu dựa vào 07 tiêu chí:

- Vị trí không gian.
- Địa chất công trình.
- Mức độ thuận lợi về giao thông, nguồn nước, hệ thống thoát nước, nguồn lao động, nguồn cung cấp nguyên vật liệu.
- Mật độ dân số.
- Khả năng xây dựng, mở rộng các công trình cơ sở hạ tầng, dân sinh kinh tế.

- Khả năng hình thành các dân cư, thương mại dịch vụ, du lịch.
- Khả năng, mức độ thu lợi từ đất ...

#### **4.2.2. Đánh giá tiềm năng đất đai cho phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp**

Sự hình thành và phát triển công nghiệp phụ thuộc chủ yếu vào một số điều kiện sau: Vị trí địa lý khu công nghiệp và thị trường tiêu thụ sản phẩm; địa hình và địa chất cho phép xây dựng công trình; sự thuận lợi về cung cấp nguyên vật liệu cho sản xuất; cơ sở hạ tầng phát triển, đảm bảo về môi trường sinh thái.

Huyện sẽ có lợi thế nhận sự phát triển lan tỏa công nghiệp từ huyện Chơn Thành và từ huyện Bàu Bàng tỉnh Bình Dương, nhu cầu phát triển cho 05 cụm công nghiệp đảm bảo từ 50 ha, hoàn chỉnh và mở rộng hạ tầng cơ sở các Khu Công nghiệp Tân Khai II với Khu Công nghiệp Minh Hưng – Sikico,....

#### **4.2.3. Đánh giá tiềm năng đất đai cho xây dựng đô thị và khu dân cư**

Việc bố trí đất đai cho xây dựng đô thị và khu dân cư có vai trò quan trọng trong quá trình phát triển KT-XH của huyện. Khi đất đai được bố trí một cách hợp lý, sẽ tạo động lực thúc đẩy KT-XH phát triển, tạo mối liên kết giữa huyện với trung tâm xã, giữa trung tâm xã với khu dân cư, hình thành chuỗi phát triển bền vững.

Các yếu tố lựa chọn đất xây dựng đô thị và khu dân cư: Địa chất công trình; vị trí so với khu vực trung tâm huyện, xã; giao thông và khả năng mở rộng trong tương lai, quy mô dân số.

Trong tương lai, thị trấn Tân Khai là đô thị giữ vai trò trung tâm chính trị - kinh tế - văn hoá - xã hội của huyện, cần tiếp tục xây dựng các đề án để mở rộng phát triển các khu dân cư mới đáp ứng những yêu cầu về đời sống sinh hoạt và sản xuất của người dân. Ngoài ra, trung tâm các xã có vai trò làm nhân tố thúc đẩy đô thị hóa, trung tâm liên xã. Quá trình đô thị hoá ở đây phát triển không ngừng trong thời gian tới nên quỹ đất đô thị và khu dân cư sẽ tiếp tục mở rộng, đáp ứng nhu cầu phát triển đô thị.

Bên cạnh đó, với việc thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới, các khu dân cư nông thôn sẽ phát triển theo hướng cụm, tập trung dọc theo các tuyến giao thông, các tuyến kênh chính. Quy hoạch, thu hút đầu tư vào các dự án nhà ở xã hội để đáp ứng nhu cầu của người dân, công nhân trong các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn huyện và khu vực lân cận. Tập trung nguồn lực đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội thị trấn Tân Khai; phấn đấu phát triển mới từ 01 đến 02 đô thị vệ tinh về hướng Đông Bắc, Tây Nam đạt tiêu chuẩn đô thị loại V hướng đến nâng cấp thành lập mới 01 thị trấn.

#### **4.3. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc phát triển du lịch**

Du lịch của huyện phát triển khá khiêm tốn do thiếu đầu tư, hệ thống cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng được với yêu cầu phát triển của ngành. Trong các năm tiếp theo, huyện cần có những kế hoạch chi tiết và định hướng cụ thể để thu hút đầu tư vào phát triển cơ sở hạ tầng, hệ thống dịch vụ ngành du lịch, đồng thời quy hoạch cụ thể vùng du lịch sinh thái ven các hồ, dọc các hệ thống sông nhằm khai thác có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên của huyện, đảm bảo phát triển ổn định và bền vững.

Nhu cầu quỹ đất, thu hút đầu tư xây dựng mạng lưới chợ nông thôn; thực hiện chuyển đổi mô hình quản lý chợ theo hình thức xã hội hóa. Cải tạo, nâng cấp, chỉnh

trung chợ TT. Tân Khai. xã hội hóa việc đầu tư, kinh doanh trung tâm thương mại, siêu thị, khách sạn, nhà hàng đạt tiêu chuẩn. Phát triển các điểm du lịch sinh thái, vui chơi, giải trí như: Thác số 4, Ao cá Bác Hồ, Đập Ông, Đập Bà Úm, Hồ sen Trắng.

#### **4.4. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất và phát triển cơ sở hạ tầng**

Thời gian qua cơ cấu sử dụng quỹ đất chưa tương xứng với tiềm năng đất đai của huyện, hiệu quả sử dụng đất chưa cao đã ảnh hưởng đến tốc độ phát triển KT-XH, do vậy trong thời gian tới cần được đầu tư khai thác theo chiều sâu phục vụ cho phát triển KT-XH.

### Phần III

## PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

### I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

#### 1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

##### 1.1.1. Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030

Xây dựng huyện Hớn Quản đến năm 2025 cơ bản trở thành huyện có ngành nông nghiệp phát triển theo chiều sâu trên cơ sở phát huy tiềm năng, thế mạnh của huyện. Đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phấn đấu đến cuối giai đoạn tỷ trọng công nghiệp, đô thị, thương mại – dịch vụ, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ. Đảm bảo an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững. Giữ vững an ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội, xây dựng Hớn Quản trở thành huyện nông thôn mới.

Tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của toàn Đảng bộ, tạo bước chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng hoạt động của cả hệ thống chính trị; phát huy dân chủ và sức mạnh đoàn kết toàn dân; xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh; cải thiện chất lượng cuộc sống nhân dân; bảo đảm ổn định chính trị, xã hội; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân vững mạnh, khu vực phòng thủ vững chắc.

Tập trung huy động mọi nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, tạo sự chuyển biến căn bản trong tái cơ cấu ngành nông nghiệp, gắn với phát triển trong lĩnh vực dịch vụ du lịch, đưa kinh tế nông nghiệp phát triển theo chiều sâu gắn với thị trường tiêu thụ và hiệu quả sản xuất; tiếp tục mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế hợp tác, hợp tác xã; chú trọng phát triển nguồn nhân lực; sớm hoàn thành các tiêu chí xây dựng huyện nông thôn mới; giữ vững, ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

##### 1.1.2. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030

Khai thác có hiệu quả tiềm năng, nguồn lực, thế mạnh của huyện; tiếp tục thực hiện ba đột phá chiến lược gắn với tái cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, phát triển toàn diện cả chiều rộng và chiều sâu; cải thiện môi trường đầu tư; nâng cao năng lực cạnh tranh; chủ động ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; ứng dụng khoa học công nghệ trong tất cả các ngành, lĩnh vực; đảm bảo an sinh xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; đảm bảo quốc phòng, an ninh.

### 1.2. Quan điểm sử dụng đất

- Tài nguyên đất đai thuộc loại tài nguyên có nguồn gốc cố định, vì vậy, quan điểm chung trong khai thác bố trí sử dụng đất là phải phân bổ đất đai hợp lý, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bền vững; cho phép sử dụng nguồn tài nguyên đất và nguồn vốn đất đai nhằm mục tiêu ổn định chính trị, phát triển kinh tế và công bằng xã hội; đồng thời tạo lập được một hệ thống quản lý đất đai có thể chế hành chính chặt chẽ, thủ tục hành chính đơn giản và điều tiết hợp lý lợi ích trong quan hệ đất đai.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để thực hiện việc kế hoạch hóa quá trình chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất đồng bộ với quá trình chuyển dịch cơ cấu lao

động, cơ cấu đầu tư, tạo bước đi hợp lý cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn huyện. Đáp ứng mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của tỉnh trong tình hình mới; phát huy tối đa tiềm năng, nguồn lực về đất đai, phù hợp với điều kiện của từng địa phương.

- Việc tính toán, cân đối, phân bổ nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, địa phương trên cơ sở đáp ứng được chỉ tiêu của cấp tỉnh và định hướng từ cấp trên nhằm đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, nhằm khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Khai thác sử dụng đất phải đi đôi với bảo vệ môi trường đất để sử dụng ổn định lâu dài và bền vững. Trong nông nghiệp, sử dụng đất phải tối ưu được coi là nền tảng để xây dựng nền nông nghiệp sinh thái, phương châm đất nào cây con ấy, phải gắn chặt Đất - Nước - Khí hậu với cây trồng, vật nuôi thành một thể thống nhất; chú trọng chuyển đổi cơ cấu cây trồng - vật nuôi theo hướng tăng năng suất và chất lượng; tăng dần các sản phẩm nông nghiệp có hàm lượng giá trị gia tăng cao. Trong công nghiệp, xây dựng, thương mại dịch vụ, ưu tiên giành đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng; hình thành các khu dân cư trung tâm xã tập trung với kiến trúc phù hợp, cơ sở hạ tầng đồng bộ, phát triển các tuyến dân cư dọc theo các trục đường chính theo hướng tập trung trên cơ sở mở rộng, chỉnh trang các tuyến và điểm dân cư hiện có, tránh bố trí phân tán và trùng lặp vào các khu vực đã dự kiến phát triển dịch vụ, công nghiệp, du lịch. Dành một quỹ đất hợp lý để bố trí vào mục đích xử lý chất thải, chôn lấp rác thải.

### **1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng**

Trên cơ sở đánh giá tiềm năng đất đai và đặc điểm phát triển kinh tế-xã hội của huyện, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, dưới đây là một số định hướng sử dụng đất đến năm 2030 và xa hơn:

Sản xuất nông nghiệp đòi hỏi đất đai có những chất lượng nhất định, liên quan chặt chẽ với các yếu tố tự nhiên như đặc điểm thổ nhưỡng, tính chất nông hoá của đất và khí hậu, chế độ nước, khả năng tưới tiêu, địa hình, vị trí phân bố, mức độ tập trung đất đai trong không gian, vốn, lao động, cũng như yếu tố thị trường và khả năng tiêu thụ sản phẩm,... Vì vậy, khi bố trí sử dụng đất nông nghiệp cần đáp ứng:

Từng bước hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung theo hướng phát triển nông nghiệp công nghệ cao đối với thị trấn Tân Khai, xã Tân Quan; phát triển nông nghiệp hữu cơ đối với xã An Khương, xã Tân Hưng, xã Thanh An làm cơ sở để nhân rộng và phát triển ra phạm vi toàn huyện.

Tích cực phối hợp, hỗ trợ thực hiện Dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy mô 500 ha tại xã Minh Đức. Phát triển các hợp tác xã, trang trại chăn nuôi bền vững gắn với xây dựng cơ sở, vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh đạt tiêu chuẩn xuất khẩu, đảm bảo môi trường. Quy hoạch, đầu tư xây dựng chợ đầu mối nông sản sạch tiến tới xây dựng sàn giao dịch nông sản của huyện.

- Chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới và quá trình đô thị hóa một cách hợp lý, nâng cao chất lượng dịch vụ và kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, thu hẹp khoảng cách về phát triển giữa đô thị và nông thôn, tăng cường kết

nổi nông thôn - đô thị, phối hợp các chương trình phát triển nông nghiệp, nông thôn với phát triển công nghiệp, dịch vụ và đô thị;

Xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó xây dựng xã Thanh Bình, xã Đồng Nơ đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

- Ưu tiên dành đất cho sản xuất các cây lâu năm với những cây trồng vừa có giá trị kinh tế cao, vừa có khả năng che phủ đất và bảo vệ môi trường,...

Theo đó, đến năm 2030 dự kiến quỹ đất phụ vụ sản xuất nông nghiệp khoảng 50.000 - 57.000 ha.

Khu vực chuyên trồng lúa nước, theo chủ trương quản lý quỹ đất lúa, nên khoanh vùng 830 ha đất lúa, duy trì ổn định 75 ha lúa chuyên.

Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm khoảng 45.000 - 47.750 ha

Khu vực rừng phòng hộ 507 ha

Khu vực rừng sản xuất 5.310 ha

Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp 1.445 – 1.500 ha

Khu đô thị - thương mại - dịch vụ 427-500 ha

Khu du lịch 25-30 ha

Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn 10.200 ha

## II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

### 2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

#### 2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm giai đoạn 2021-2030 cùng với tăng trưởng chung toàn tỉnh, trong đó: thời kỳ 2021-2025 là 14%/năm (*tăng trưởng bình quân khu vực Công nghiệp – Xây dựng 23-24%; Thương mại–Dịch vụ 20 - 21%; Nông – Lâm – Thủy sản 5 – 5,5%*); và thời kỳ 2026-2030 là 14,5%/năm.

- Cơ cấu kinh tế 2021-2025: Công nghiệp – Xây dựng chiếm 33%; thương mại – Dịch vụ chiếm 35%; và Nông – Lâm – Thủy sản 32%

- Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn 9.100 tỷ đồng; trong đó Công nghiệp – Xây dựng 2.390 tỷ đồng; thương mại – Dịch vụ 3.000 tỷ đồng; Nông – Lâm – Thủy sản 3.710 tỷ đồng;

- Thu nhập bình quân đầu người (giá thực tế) 75 triệu đ/ng/năm

#### 2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế.

- Diện tích gieo trồng cây hằng năm 1.500 ha (diện tích đất 1.000 ha); trong đó, diện tích lúa dưới 800 ha, sản lượng 4.000 tấn/năm; màu và cây HNK 12.000 ha (đất 240 ha).

- Diện tích cây lâu năm 42.000 - 43.000 ha.

- Diện tích thả nuôi thủy sản 90-95ha.

- Đến cuối nhiệm kỳ, giá trị sản phẩm thu hoạch 01 ha đất trồng trọt đạt 150 triệu

đồng/ha và nuôi trồng thủy sản đạt 250 triệu đồng/ha.

- Phát triển các hợp tác xã, trang trại chăn nuôi bền vững gắn với xây dựng cơ sở, vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh đạt tiêu chuẩn xuất khẩu, đảm bảo môi trường. đàn heo 350.000 con; đàn trâu, bò 9.000 con; đàn gia cầm 950.000 con.

- Diện tích rừng 5.697ha.

- 100% xã đạt tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới;

- 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao,

- Huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

- Thành lập mới 01 Thị trấn

- Số doanh nghiệp thành lập mới 300 Doanh nghiệp

- Số hợp tác xã thành lập mới 15 HTX

- Đến cuối nhiệm kỳ, thu ngân sách nhà nước đạt từ 400 tỷ đồng; chi ngân sách đảm bảo trong cân đối.

(Trích Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020-2025 số 11-NQ/ĐH ngày 28/7/2020)

## 2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

### 2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

Dự án Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đang triển khai thực hiện, chưa được phê duyệt, nên chưa có chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ của cấp tỉnh cho huyện trong kỳ quy hoạch. Mặt khác, Tổng cục quản lý đất đai Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng cho phép lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện khi quy hoạch tỉnh chưa được duyệt. Do vậy, chỉ tiêu phân bổ sẽ được cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất cấp huyện khi có phân bổ từ cấp tỉnh.

### 2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Trên cơ sở đánh giá điều kiện tự nhiên kinh tế - xã hội; đánh giá hiện trạng sử dụng đất và tiềm năng đất đai; nhu cầu sử dụng đất của các ngành đến năm 2030 và các chỉ tiêu quy hoạch huyện được phân bổ từ quy hoạch tỉnh Bình Phước, UBND huyện xác định diện tích đất để phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030 như sau:

Bảng 12: Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp, phi nông nghiệp

Đơn vị hành chính	Tổng DTTN	Tỷ lệ%	Đất nông nghiệp	Tỷ lệ%	Đất phi nông nghiệp	Tỷ lệ%	Đất chưa sử dụng
<b>Cộng</b>	<b>66.414,22</b>	<b>100,00</b>	<b>47.273,62</b>	<b>100,00</b>	<b>19.140,60</b>	<b>100,00</b>	<b>0,00</b>
Tân Khai	4.273,09	6,43	2.359,35	4,99	1.913,74	10,00	0,00
Đồng Nơ	4.713,39	7,10	2.412,34	5,10	2.301,05	12,02	0,00
Thanh Bình	1.146,92	1,73	255,72	0,54	891,20	4,66	0,00
An Khương	4.595,39	6,92	3.688,06	7,80	907,33	4,74	0,00
An Phú	4.122,64	6,35	3.001,82	6,35	1.120,82	5,86	0,00



Đơn vị hành chính	Tổng DTTN	Tỷ lệ%	Đất nông nghiệp	Tỷ lệ%	Đất phi nông nghiệp	Tỷ lệ%	Đất chưa sử dụng
Minh Đức	<b>5.292,50</b>	7,97	3.411,16	7,22	1.881,33	9,83	0,00
Minh Tâm	<b>7.295,31</b>	10,98	3.597,11	7,61	3.698,20	19,32	0,00
Phước An	<b>4.445,85</b>	6,69	3.666,36	7,76	779,49	4,07	0,00
Tân Hiệp	<b>7.192,92</b>	10,83	5.994,04	12,68	1.198,88	6,26	0,00
Tân Hưng	<b>9.638,93</b>	14,51	8.561,07	18,11	1.077,86	5,63	0,00
Tân Lợi	<b>4.585,02</b>	6,90	3.486,21	7,37	1.098,81	5,74	0,00
Tân Quan	<b>2.879,95</b>	4,34	1.757,95	3,72	1.121,99	5,86	0,00
Thanh An	<b>6.232,32</b>	9,38	5.082,43	10,75	1.149,89	6,01	0,00

### 2.2.2.1. Nhóm đất nông nghiệp

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất nông nghiệp 58.690,14 ha, chiếm 88,37% diện tích tự nhiên.

Đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp 47.273,62 ha, chiếm 71,18% diện tích tự nhiên, giảm (-) 11.416,52 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 47.267,82 ha.

+ Chu chuyển tăng: 7.608,44 ha. Trong đó từ nội bộ đất nông nghiệp 7.602,64 ha, cụ thể từ LUA 498,37 ha, HNK 7,88 ha, CLN 1.688,79 ha, RPH 506,89 ha, RSX 4.900,71 ha; và tăng do chuyển từ đất phi nông nghiệp 5,80 ha, cụ thể từ DGD 0,21 ha, NTD 1,10 ha, DSH 0,03 ha, DRA 4,46 ha.

+ Chu chuyển giảm: 19.024,96 ha. Trong đó từ nội bộ đất nông nghiệp 7.602,64 ha, giảm do chuyển PNN 11.422,32 ha, cụ thể: CQP 557,13 ha, CAN 4,10 ha, SKK 2.979,19 ha, SKN 605,00 ha, TMD 190,93 ha, SKC 360,07 ha, SKS 1.021,59 ha, SKX 532,02 ha, DGT 1.803,59 ha, DTL 202,89 ha, DVH 17,16 ha, DYT 0,81 ha, DGD 42,43 ha, DTT 63,28 ha, DNL 723,95 ha, DBV 1,71 ha, DDT 9,50 ha, DRA 46,99 ha, TON 29,67 ha, NTD 143,60 ha, DCH 18,23 ha, DSH 13,44 ha, DKV 20,78 ha, ONT 1.508,50 ha, ODT 420,54 ha, TSC 9,14 ha, TIN 3,80 ha, PNK 92,27 ha.

#### a. Đất trồng lúa:

Hiện trạng năm 2020 đất trồng lúa 1.020,48 ha, chiếm 1,54% diện tích tự nhiên.

Đến năm 2030, diện tích quy hoạch đất trồng lúa 499,82 ha, chiếm 0,75% diện tích tự nhiên, giảm (-) 520,66 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 499,82 ha.

+ Chu chuyển tăng: 0,00 ha.

+ Chu chuyển giảm: 520,66 ha do chuyển cho đất phi nông nghiệp cụ thể: HNK 10,00 ha, CLN 488,37 ha, DGT 0,50 ha, DTL 21,79 ha.

*Trong đó:* Đất chuyên trồng lúa nước 74,09 ha, chiếm 0,11% diện tích tự nhiên. Đến năm 2030, đất chuyên trồng lúa nước còn 73,09 ha, giảm (-) 1,00 ha so với hiện trạng năm 2020

#### b. Đất trồng cây hàng năm khác:

Hiện trạng 2020 đất trồng cây hàng năm khác 235,54 ha, chiếm 0,35% DTTN.

Đến năm 2030, diện tích quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác 231,08 ha, chiếm 0,35% diện tích tự nhiên, giảm (-) 4,46 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 221,08 ha.

+ Chu chuyển tăng: 10,00 ha lấy từ đất LUA 10,00 ha.

+ Chu chuyển giảm: 14,46 ha do chuyển cho đất phi nông nghiệp cụ thể: CLN 2,88 ha, NTS 5,00 ha, DNL 0,16 ha, ONT 4,47 ha, ODT 1,95 ha.

### ***c. Đất trồng cây lâu năm:***

Hiện trạng năm 2020 đất trồng cây lâu năm 50.521,90 ha, chiếm 76,07% DTTN.

Đến năm 2030, diện tích quy hoạch đất trồng cây lâu năm 43.664,30 ha, chiếm 65,75% DTTN, giảm (-) 6.857,60 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 38.409,89 ha.

+ Chu chuyển tăng: 5.254,41 ha lấy từ đất LUA 488,37 ha, HNK 2,88 ha, RPH 506,89 ha, RSX 4.250,47 ha, PNN 5,80 ha.

+ Chu chuyển giảm: 12.114,45 ha do chuyển cho đất phi nông nghiệp cụ thể: NKH1.688,79 ha, CQP 557,13 ha, CAN 4,10 ha, SKK 2.105,66 ha, SKN 605,00 ha, TMD 190,93 ha, SKC 360,07 ha, SKS 1.021,59 ha, SKX 511,15 ha, DGT 1.777,74 ha, DTL 181,10 ha, DVH 17,16 ha, DYT 0,81 ha, DGD 42,43 ha, DTT 63,28 ha, DNL 723,79 ha, DBV 1,71 ha, DDT 9,50 ha, DRA 46,99 ha, TON 29,67 ha, NTD 143,60 ha, DCH 18,23 ha, DSH 13,44 ha, DKV 20,02 ha, ONT 1.466,95 ha, ODT 405,95 ha, TSC 9,14 ha, TIN 3,80 ha, PNK 92,27 ha.

### ***d. Đất rừng phòng hộ:***

Hiện trạng năm 2020 đất rừng phòng hộ 512,89 ha, chiếm 0,77% DTTN.

Đến năm 2030, diện tích quy hoạch đất rừng phòng hộ 0,00 ha, chiếm 0,00% DTTN, giảm (-) 512,89 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 0,00 ha.

+ Chu chuyển tăng: 0,00 ha lấy từ đất.

+ Chu chuyển giảm: 512,89 ha do chuyển cho đất phi nông nghiệp cụ thể: CLN 506,89 ha, SKX 6,00 ha.

### ***e. Đất rừng sản xuất:***

Hiện trạng năm 2020 đất rừng sản xuất 5.864,18 ha, chiếm 8,83% DTTN.

Đến năm 2030, không còn đất rừng sản xuất, giảm (-) 5.864,18 ha so với hiện trạng năm 2020. Chu chuyển giảm: 5.864,18 ha do chuyển nội bộ đất nông nghiệp (CLN 4.250,47 ha, NKH 650,24 ha) và cho đất phi nông nghiệp: SKK 873,53 ha, SKX 14,87 ha, DGT 25,35, ONT 37,08 ha, ODT 12,64 ha.

### ***f. Đất nuôi trồng thủy sản:***

Hiện trạng năm 2020 đất nuôi trồng thủy sản 44,73 ha, chiếm 0,07% DTTN.

Đến năm 2030, diện tích quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản 48,96 ha, chiếm 0,07% DTTN, tăng 4,23 ha so với hiện trạng năm 2020.

- + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 43,96 ha.
- + **Chu chuyển tăng: 5,00 ha lấy từ đất HNK 5,00 ha.**
- + Chu chuyển giảm: 0,77 ha do chuyển cho đất phi nông nghiệp: DKV 0,77 ha.

**g. Đất nông nghiệp khác:**

Hiện trạng năm 2020 đất nông nghiệp khác 490,43 ha, chiếm 0,74% DTTN.

Đến năm 2030, diện tích quy hoạch đất nông nghiệp khác 2.829,46 ha, chiếm 4,26% DTTN, tăng 2.339,03 ha so với hiện trạng năm 2020.

- + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 490,43 ha.
- + Chu chuyển tăng: 2.339,03 ha lấy từ đất CLN 1.688,79 ha, RSX 650,24 ha.
- + Chu chuyển giảm: 0,00 ha.

**2.2.2.2. Đất phi nông nghiệp**

Hiện trạng năm 2020 đất phi nông nghiệp 7.724,08 ha, chiếm 11,63% DTTN.

Đến năm 2030, diện tích nhu cầu cho quy hoạch đất phi nông nghiệp 19.140,60 ha, chiếm 28,82% DTTN, tăng 11.416,52 ha so với hiện trạng năm 2020.

- + **Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 7.718,27 ha.**
- + **Chu chuyển tăng: 11.679,33 ha lấy từ đất LUA 22,29 ha, HNK 6,58 ha, CLN 10.423,21 ha, RPH 6,00 ha, RSX 963,47 ha, NTS 0,77 ha.**
- + Chu chuyển giảm: 262,81 ha, chu chuyển nội bộ 257,01 ha và CLN 5,80 ha.

**a. Đất quốc phòng**

Hiện trạng năm 2020 đất quốc phòng 374,66 ha, chiếm 0,56% DTTN.

Đến năm 2030, diện tích quy hoạch đất quốc phòng 931,79 ha, chiếm 1,40% DTTN, tăng 557,13 ha so với hiện trạng năm 2020.

- + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 374,66 ha.
- + Chu chuyển tăng: 557,13 ha lấy từ đất CLN 557,13 ha. Chu chuyển giảm: 0 ha.

Bảng 13: Các dự án đất quốc phòng đến năm 2030

STT	Hạng mục công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)		
			HT 2020	QH 2030	So sánh
1	Khu sơ tán phòng thủ dân sự 1 H. Hớn Quản	X. Đồng Nơ		25	25
2	Vùng lõi căn cứ chiến đấu Ban CHQS huyện	Xã Minh Đức		50	50
3	Công trình phòng thủ Quân khu 7	Xã Minh Tâm		50	50
4	Vùng lõi căn cứ hậu cần kỹ thuật Ban CHQS TX. Bình Long	ấp Tổng Cui Nhỏ, Xã Phước An		25,53	25,53
5	Khu sơ tán trong phòng thủ dân sự BCHQS TX. Bình Long	Xã Phước An		30	30
6	Công trình phòng thủ Bộ Quốc Phòng	Xã Tân Hiệp		14	14
7	Vùng lõi căn cứ hậu cần kỹ thuật Ban CHQS H. Hớn Quản	Áp Sóc Ruộng, Xã Tân Hưng		30	30
8	Khu sơ tán phòng thủ dân sự 2 H. Hớn Quản	Áp Hưng Thạnh, Xã Tân Hưng		25	25
9	Vùng lõi căn cứ chiến đấu tỉnh	Xã Tân Hưng		100	100

STT	Hạng mục công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)		
			HT 2020	QH 2030	So sánh
10	Sân bay Technic	Xã Tân Lợi	79,2	261,8	182,6
11	C. trình phòng thủ dân sự BCHQS tỉnh	Xã Tân Lợi		25	25

### b. Đất an ninh

Hiện trạng năm 2020 đất an ninh 1.080,13 ha, chiếm 1,63% DTTN,

Đến năm 2030, diện tích quy hoạch đất an ninh 1.084,55 ha, chiếm 1,63% DTTN, tăng 4,41 ha so với hiện trạng năm 2020

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 1.080,13 ha.

+ Chu chuyển tăng: 4,41 ha lấy từ đất CLN 4,10 ha, TSC 0,31 ha,

+ Chu chuyển giảm: 0,00 ha.

Bảng 14: Các dự án đất an ninh đến năm 2030

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)		
			HT. 2020	QH. 2030	So sánh
1	Trạm CSGT Quốc lộ 13	TT. Tân Khai	1,12	0,87	-0,25
2	Trụ sở Đội PCCC-CNCH	TT. Tân Khai	0	0,4	0,4
3	Trụ sở Công an thị trấn Tân Khai	TT. Tân Khai	0	0,3	0,3
4	Nhà kho tàng thư hộ khẩu	TT. Tân Khai	0	0,1	0,1
5	Trụ sở Công an các xã	12 xã	0	0,3	3,61

### c. Đất khu công nghiệp

Hiện trạng năm 2020 đất khu công nghiệp 862,78 ha, chiếm 1,30% DT tự nhiên.

Đến năm 2030, diện tích quy hoạch đất khu công nghiệp 3.841,98 ha, chiếm 5,78% DTTN, tăng 2.979,19 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 862,78 ha.

+ Chu chuyển tăng: 2.979,19 ha lấy từ đất CLN 2.105,66 ha, RSX 873,53 ha,

+ Chu chuyển giảm: 0,00 ha.

Bảng 15: Các dự án đất khu công nghiệp đến năm 2030

STT	Hạng mục công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)		
			HT. 2020	QH. 2030	So sánh
	<b>TOÀN HUYỆN</b>		<b>862,78</b>	<b>3.841,98</b>	<b>2.979,19</b>
1	KCN Tân Khai II	TT. Tân Khai	160,01	160,01	
2	KCN Đồng Nơ	X. Đồng Nơ, X. Minh Đức, TT. Tân Khai		848,02	848,02
3	KCN Minh Hưng - Sikico	X. Đồng Nơ	654,70	655	0,3
4	KCN Minh Hưng - Sikico mở rộng	X. Đồng Nơ, X. Minh Đức		1.000,0	1.000,0
5	KCN Việt Kiều	ấp Sờ Nhì, X. Thanh Bình	48,08	48,08	
6	KCN Minh Đức	X. Minh Đức, X. Thanh Bình		590,12	590,12
7	KCN Tân Quan	NT. Xa Trạch, X. T. Quan		540,75	540,75

### d. Đất cụm công nghiệp

Hiện trạng năm 2020 chưa có đất cụm công nghiệp. Đến năm 2030, diện tích quy hoạch đất cụm công nghiệp 605,00 ha, chiếm 0,91% DTTN, tăng 605,00 ha so với hiện trạng năm 2020

- + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 0,00 ha.
- + Chu chuyển tăng: 605,00 ha lấy từ đất CLN 605,00 ha. Chu chuyển giảm: 0 ha.

Bảng 16: Các dự án đất cụm công nghiệp đến năm 2030

STT	Hạng mục công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)		
			Hiện trạng 2020	Quy hoạch 2030	So sánh
1	Cụm công nghiệp Lê Vy	Khu phố 2, TT. Tân Khai		20,00	20,00
2	Cụm công nghiệp Tân Khai	TT. Tân Khai, X. Thanh Bình		70,00	70,00
3	Cụm công nghiệp Thanh Bình	ấp Xa Cát; X. Thanh Bình		70,00	70,00
4	Cụm công nghiệp Hưng Phú	X. Thanh Bình		75,00	75,00
5	Cụm công nghiệp Đại Tân	Xã An Phú		70,00	70,00
6	Cụm công nghiệp Minh Tâm	ấp 3, ha; X. Minh Tâm		75,00	75,00
7	Cụm công nghiệp Phước An	Lô 1/06, 2/06, 1/07, 2/07 – NT. Xa Trạch		75,00	75,00
8	Cụm công nghiệp Tân Hưng	ấp Hưng Yên, Xã Tân Hưng		75,00	75,00
9	Cụm công nghiệp Thanh An	ấp Thuận An, Xã Thanh An		75,00	75,00

**e. Đất thương mại, dịch vụ**

Hiện trạng năm 2020 đất thương mại, dịch vụ 8,25 ha, chiếm 0,01% DTTN,

Đến năm 2030, diện tích quy hoạch đất thương mại, dịch vụ 201,79 ha, chiếm 0,30% DTTN, tăng 193,54 ha so với hiện trạng năm 2020

- + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 8,04 ha.
- + Chu chuyển tăng: 193,75 ha lấy từ đất CLN 190,93 ha, DGD 0,20 ha, ONT 0,09 ha, ODT 0,05 ha. TSC 2,49 ha.
- + Chu chuyển giảm: 0,21 ha do chuyển cho đất sinh hoạt cộng đồng 0,21 ha.

(Tổng hợp các công trình dự án cụ thể xem phần phụ lục).

**f. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Hiện trạng năm 2020 đất cơ sở sản xuất phi NN 457,06 ha, chiếm 0,69% DTTN.

Đến năm 2030, nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 767,33 ha, chiếm 1,16% DTTN, tăng 310,27 ha so với hiện trạng năm 2020.

- + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 407,26 ha.
- + Chu chuyển tăng: 360,07 ha lấy từ đất CLN 360,07 ha.
- + Chu chuyển giảm: 49,80 ha do chuyển cho đất DGT 3,47 ha, ODT 46,33 ha.

Bảng 17: Các dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)		
		HT. 2020	QH. 2030	So sánh
	<b>TOÀN HUYỆN</b>	<b>456,97</b>	<b>767,33</b>	<b>310,27</b>
<b>I.</b>	<b>Thị trấn Tân Khai</b>	<b>83,95</b>	<b>58,37</b>	<b>-25,58</b>
1	Xí nghiệp hạt điều Thu Hà	0,92	0,92	
2	Cơ sở sản xuất kết hợp đất ở	0,51	0,51	
3	Cty TNHH Đại Phú	2,55	2,55	
4	Công ty TNHH 932	13,78		-13,78
5	Công ty Kiến Mỹ	18,34		-18,34

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)		
		HT. 2020	QH. 2030	So sánh
6	Công ty Thái Việt Quang	11,09		-11,09
7	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,01	1,01	
8	DNTN Ngọc Lợi	1,08	1,08	
9	Cty Kumo Viet Nam	8,03	8,03	
10	Cty TNHH Cây Trâm + Cty TNHH An Phú Thịnh (APT)	11,17	5,87	-5,30
11	Cty TNHH Hồng Minh	3,25	3,25	
12	Công ty Kiến Mưu (đã giải thể QH chuyên đất ở)	1,28		-1,28
13	Xưởng gỗ Hoài Như	1,21	1,21	
14	Cơ sở SX nước Thành Đạt	0,25	0,25	
15	Cty gỗ Phước Lộc	1,12	1,12	
16	Cty TNHH XNK Lê Vy	4,83	4,83	
17	Xưởng gỗ Phước Thắng	0,30	0,30	
18	Xưởng gỗ Phước Thắng	0,30	0,30	
19	Công ty MTV Phước Thắng	0,50	0,50	
20	Công ty cấp thoát nước	0,25	0,25	
21	Cty TNHH Hà Thành	1,95	1,95	
22	Trạm tăng áp cấp nước	0,22	0,22	
23	Nhà máy chế biến gỗ Thiên Phúc Tính		0,10	0,10
24	CMĐ hộ gia đình cá nhân năm 2021		4,12	4,12
25	Dự trữ đất SXKD phi nông nghiệp GĐ 2022-2030		20,00	20,00
<b>II. Xã Đông Nơ (thị trấn dự kiến)</b>			<b>21,95</b>	<b>21,95</b>
1	CMĐ hộ gia đình cá nhân năm 2021		1,95	1,95
2	Dự trữ đất SXKD phi nông nghiệp GĐ 2022-2030		18,00	18,00
3	QH sản xuất điện năng lượng mặt trời hộ gia đình, cá nhân		2,00	2,00
<b>III. Xã Thanh Bình</b>		<b>0,44</b>	<b>45,44</b>	<b>45,00</b>
1	Nhà tập thể công ty cao su	0,13	0,13	
2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,31	0,31	
3	Nhà máy sản xuất Panel		1,00	1,00
4	Cty TNHH cơ khí xây dựng KT		1,00	1,00
5	Dự trữ đất cơ sở SXKD phi nông nghiệp GĐ 2022-2030		40,00	40,00
6	Cty Vina KUMKEN CENTECH		3,00	3,00
<b>IV. Xã An Khương</b>		<b>16,31</b>	<b>51,31</b>	<b>35,00</b>
1	Công ty nhựa An Phú Hưng	0,40	0,40	
2	Công ty Kim Ngân (Lò gạch)	12,40	12,40	
3	Công ty TNHH MTV SXTM Đô Thành (Lò gạch)	2,11	2,11	
4	Lò gạch Thanh Hương	1,40	1,40	
5	Dự trữ đất cơ sở SXKD phi nông nghiệp GĐ 2022-2030		35,00	35,00
<b>V. Xã An Phú</b>		<b>5,10</b>	<b>20,10</b>	<b>15,00</b>
1	Cty TNHH Long Hải - Nhật Trường	5,10	5,10	
2	Dự trữ đất cơ sở SXKD phi nông nghiệp GĐ 2022-2030		15,00	15,00
<b>VI. Xã Minh Đức</b>		<b>0,82</b>	<b>45,87</b>	<b>45,05</b>
1	Nông trường cao su Minh Đức	0,71	0,71	
2	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,10	0,10	
3	Trụ sở làm việc nông trường cao su Bình Minh		2,05	2,05
4	Nhà máy gạch Tuynel Phú Trường An		3,00	3,00
5	Dự trữ đất cơ sở SXKD phi nông nghiệp GĐ 2022-2030		35,00	35,00
6	Nhà máy sản xuất đất giàu dinh dưỡng Cao Gia Quý		5,00	5,00
<b>VII. Xã Minh Tâm</b>		<b>303,79</b>	<b>353,79</b>	<b>50,00</b>
1	Công ty TNHH TM SX Wusons (chế biến bột mì)	171,80	171,80	
2	Công ty CP Việt Sing (chế biến mũ cao su)	22,25	22,25	
3	C. ty TNHH Gapfacomfeed Long An (heo giống T. chủng)	29,93	29,93	

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)		
		HT. 2020	QH. 2030	So sánh
4	Công ty TNHH Nông sản Đài Việt	69,23	69,23	
5	Nhà máy sản xuất thức ăn Việt Úc	10,15	10,15	
6	VP đội 3 Công ty Cao su Bình Long	0,43	0,43	
7	Dự trữ đất sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2022-2030		50,00	50,00
<b>VIII.</b>	<b>Xã Phước An</b>	<b>1,60</b>	<b>11,77</b>	<b>10,18</b>
1	Văn phòng Đội 1	0,04	0,04	
2	Trụ sở Nông trường cao su Xa Trạch	1,46	1,46	
3	Văn phòng Đội 2	0,05	0,05	
4	Văn phòng Đội 4	0,05	0,05	
5	Văn phòng Đội 3		0,18	0,18
6	QH Khu tiêu thụ công nghiệp địa phương		5,00	5,00
7	Dự trữ đất cơ sở SXKD phi nông nghiệp GĐ 2022-2030		5,00	5,00
<b>IX.</b>	<b>Xã Tân Hiệp</b>		<b>48,20</b>	<b>48,20</b>
1	Xưởng cưa Kim Lợi		0,20	0,20
2	Xưởng gỗ Trần Hữu Thanh		0,50	0,50
3	Xưởng gỗ Phùng Khang		1,50	1,50
4	Xưởng gỗ Phước Khánh		1,00	1,00
5	Dự trữ đất cơ sở SXKD phi nông nghiệp GĐ 2022-2030		45,00	45,00
<b>X.</b>	<b>Xã Tân Hưng</b>	<b>13,92</b>	<b>32,68</b>	<b>18,76</b>
1	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,74	0,74	
2	Nông trường cao su Trà Thanh	2,95	2,95	
3	Nhà máy chế biến mủ cao su 30/4	8,06	8,06	
4	Xăng dầu Phúc Hưng	0,17	0,17	
5	Nhà máy chế biến gỗ An Tiến	1,33	1,33	
6	Nông trường cao su Lợi Hưng	0,68	0,68	
7	Dự trữ đất cơ sở SXKD phi nông nghiệp GĐ 2022-2030		5,00	5,00
8	Nhà máy SX thức ăn chăn nuôi Tân Hưng		0,86	0,86
9	CMĐ hộ gia đình cá nhân năm 2021		0,22	0,22
10	QH khu Lò giết mổ		0,50	0,50
11	QH khu tiêu thụ công nghiệp địa phương		2,18	2,18
12	NM chế biến mủ cao su C.ty TNHH MTV CS Bình Long		10,00	10,00
<b>XI.</b>	<b>Xã Tân Lợi</b>	<b>16,11</b>	<b>30,88</b>	<b>14,77</b>
1	Nhà máy chế biến mủ cao su NT Quán Lợi	10,07	10,07	
2	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,61	1,61	
3	Nông trường cao su Quán Lợi	3,86	3,86	
4	Văn phòng Đội 2	0,30	0,30	
5	Văn phòng cao su	0,04	0,04	
6	Dự trữ đất cơ sở SXKD phi nông nghiệp GĐ 2022-2030		15,00	15,00
7	Hội trường nhà máy chế biến mủ cao su	0,23		-0,23
<b>XII.</b>	<b>Xã Tân Quan</b>	<b>2,85</b>	<b>20,85</b>	<b>18,00</b>
1	Công ty Thảo Dương Xanh	2,85	2,85	
2	CMĐ hộ gia đình cá nhân năm 2021		3,00	3,00
3	Dự trữ đất cơ sở SXKD phi nông nghiệp GĐ 2022-2030		15,00	15,00
<b>XIII.</b>	<b>Xã Thanh An</b>	<b>12,10</b>	<b>25,81</b>	<b>13,71</b>
1	Nhà máy phân bón Nga Mỹ	1,09	1,09	
2	Cơ sở sản xuất mủ Tiên Dũng	0,30	0,30	
3	Văn phòng thủy điện Phú Miêng	1,19	1,19	
4	Cơ sở sản xuất gỗ Nguyễn Phi Hùng	0,19	0,19	
5	Cơ sở sản xuất gạch Ngọc Châu	1,40	1,40	
6	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,03	0,03	
7	Công ty chế biến hạt điều Hoàng Long Phát	7,90	7,90	



STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)		
		HT. 2020	QH. 2030	So sánh
8	CMD hộ gia đình cá nhân năm 2021		2,11	2,11
9	Dự trữ đất cơ sở SXKD phi nông nghiệp GD 2022-2030		10,00	10,00
10	Nhà xưởng SX Mousse (Công ty TNHH Kim Chi Phát)		1,60	1,60

### g. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Hiện trạng năm 2020 đất hoạt động khoáng sản 275,30 ha, chiếm 0,41% DTTN,

Đến năm 2030, diện tích quy hoạch đất cho hoạt động khoáng sản 1.313,02 ha, chiếm 1,98% DTTN, tăng 1.037,72 ha so với hiện trạng năm 2020

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 275,30 ha.

+ Chu chuyển tăng: 1.037,72 ha lấy từ đất CLN 1.021,59 ha, DRA 16,13 ha. Chu chuyển giảm: 0,00 ha.

Bảng 18: Các dự án đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đến năm 2030

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)		
		HT. 2020	QH. 2030	So sánh
	<b>TOÀN HUYỆN</b>	<b>275,30</b>	<b>1.313,02</b>	<b>1.037,72</b>
<b>IV.</b>	<b>Xã An Khương</b>	<b>73,03</b>	<b>73,03</b>	
1	Mỏ đá Puzolan (Công ty xi măng Hà Tiên)	73,03	73,03	
<b>V.</b>	<b>Xã An Phú</b>	<b>45,92</b>	<b>460,38</b>	<b>414,46</b>
1	Mỏ đá vôi Thanh Lương	45,92	171,88	125,96
2	Khu mỏ đá vôi (NMXM An Phú)		200,00	200,00
3	Khu bãi thải (NMXM An Phú)		66,40	66,40
4	Khu mỏ đá vôi, sét (NMXM Minh Tâm) giai đoạn 2		11,10	11,10
5	Tuyến băng tải từ mỏ Thanh Lương đến nhà máy (Cty CP Xi măng Hà Tiên 1)		11,00	11,00
<b>VI.</b>	<b>Xã Minh Đức</b>	<b>15,00</b>	<b>15,00</b>	
1	Công ty CP Khai khoáng phát triển Rạng Đông	15,00	15,00	
<b>VII.</b>	<b>Xã Minh Tâm</b>	<b>99,54</b>	<b>722,80</b>	<b>623,26</b>
1	Mỏ đá vôi Thanh Lương	6,84	26,20	19,36
2	Mặt bằng bãi chứa nguyên liệu (NMXM Minh Tâm)	45,00	209,00	164,00
3	Khu mỏ đá vôi, sét (NMXM Minh Tâm) giai đoạn 2	47,70	188,90	141,20
4	Bãi thải (NMXM Minh Tâm) giai đoạn 1		50,00	50,00
5	Bãi thải (NMXM Minh Tâm) giai đoạn 2		50,00	50,00
6	Trạm đập, bãi chứa nguyên liệu sạch (NMXM Minh Tâm)		10,00	10,00
7	Khu phụ trợ (NMXM Minh Tâm)		2,00	2,00
8	Hồ lắng (NMXM Minh Tâm) giai đoạn 1		0,75	0,75
9	Hồ lắng (NMXM Minh Tâm) giai đoạn 2		0,75	0,75
10	Bãi chứa nguyên liệu và trạm đập (NMXM An Phú)		102,00	102,00
11	Khu phụ trợ (NMXM An Phú)		2,00	2,00
12	Nhà máy xi măng An Phú		70,20	70,20
13	Đường băng tải (NMXM Minh Tâm)		9,00	9,00
14	Tuyến băng tải từ mỏ Thanh Lương đến nhà máy (Cty CP Xi măng Hà Tiên 1)		2,00	2,00
<b>XIII.</b>	<b>Xã Thanh An</b>	<b>41,80</b>	<b>41,80</b>	
1	Mỏ đá Puzolan (Công ty XD TV & ĐTVT Bình Phước)	41,80	41,80	

### h. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Hiện trạng năm 2020 là 47,51 ha, chiếm 0,07% DTTN.



Đến năm 2030, diện tích quy hoạch đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 579,53 ha, chiếm 0,87% DTTN, tăng 532,02 ha so hiện trạng năm 2020.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 47,51 ha.

+ Chu chuyển tăng: 532,02 ha lấy từ CLN 511,15 ha, RPH 6,00 ha, RSX 14,87 ha.

+ Chu chuyển giảm: 0,00 ha.

Bảng 19: Các dự án đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm đến năm 2030

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)		
		HT. 2020	QH. 2030	So sánh
	<b>TOÀN HUYỆN</b>	<b>47,51</b>	<b>579,53</b>	<b>532,02</b>
<b>I.</b>	<b>Thị trấn Tân Khai</b>	<b>10,08</b>	<b>10,08</b>	
1	Cơ sở sản xuất gạch Tân Phú	1,46	1,46	
2	Công ty TNHH Hòa Hiệp	1,39	1,39	
3	Cty TNHH Hồng Minh	3,68	3,68	
4	Cơ sở sản xuất gạch Thành Công	0,53	0,53	
5	Cơ sở sản xuất gạch Phước Hải	3,02	3,02	
<b>IV.</b>	<b>Xã An Khương</b>	<b>3,57</b>	<b>26,32</b>	<b>22,75</b>
1	Mỏ phún	3,57	3,57	
2	Khai thác mỏ sét gạch ngói và vật liệu san lấp (Cty TNHH MTV SX TM Đô Thành)		22,75	22,75
<b>V.</b>	<b>Xã An Phú</b>		<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
1	QH khu vực khai thác đất san lấp (sỏi đỏ)		100,00	100,00
<b>VI.</b>	<b>Xã Minh Đức</b>		<b>64,87</b>	<b>64,87</b>
1	Thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản (đất san lấp)		7,47	7,47
2	Khai thác đá (Cty CP SX XD TM NN Hải Vương)		6,50	6,50
3	QH vùng khai thác đất san lấp (Sỏi đỏ)		20,00	20,00
4	QH vùng khai thác đất san lấp (Sỏi đỏ)		14,00	14,00
5	QH vùng khai thác đất san lấp (Sỏi đỏ)		10,00	10,00
6	Thăm dò khoáng sản Hải Vương (đá xây dựng)		6,90	6,90
<b>VII.</b>	<b>Xã Minh Tâm</b>		<b>212,40</b>	<b>212,40</b>
1	QH vùng khai thác đất san lấp (sỏi đỏ) - Sóc 5		21,90	21,90
2	QH vùng khai thác đất san lấp (sỏi đỏ) - ấp 4		113,40	113,40
3	QH vùng khai thác đất san lấp (sỏi đỏ) - ấp 1		4,70	4,70
4	QH vùng khai thác đất san lấp (sỏi đỏ) - Sóc Vàng		46,90	46,90
5	QH K. thác, thăm dò đá xây dựng (Trại giam Tổng Lê Chân)		25,50	25,50
<b>VIII.</b>	<b>Xã Phước An</b>		<b>15,00</b>	<b>15,00</b>
1	QH vùng khai thác đất san lấp (Sỏi đỏ)		15,00	15,00
<b>IX.</b>	<b>Xã Tân Hiệp</b>	<b>21,43</b>	<b>31,43</b>	<b>10,00</b>
1	Khai thác cát (điềm Phú Gia)	1,60	1,60	
2	Công ty khai thác cát Phú Thọ	2,90	2,90	
3	Khai thác đá Rạng Đông	2,85	2,85	
4	Lò gạch Thành Công II (CSSX gạch Tư Mười)	5,90	5,90	
5	Lò gạch Tư Mười II	3,59	3,59	
6	Lò gạch Phước Hải II	4,59	4,59	
7	QH khu vực khai thác đất san lấp		10,00	10,00
<b>X.</b>	<b>Xã Tân Hưng</b>		<b>27,70</b>	<b>27,70</b>
1	QH khu vực khai thác đất san lấp (Sỏi đỏ)		7,50	7,50
2	QH khu vực khai thác đất san lấp (Sỏi đỏ)		12,40	12,40
3	QH khu vực khai thác đất san lấp (Sỏi đỏ)		5,00	5,00
4	QH khu vực khai thác đất san lấp (Sỏi đỏ)		2,80	2,80

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)		
		HT. 2020	QH. 2030	So sánh
<b>XI.</b>	<b>Xã Tân Lợi</b>	<b>1,93</b>	<b>46,93</b>	<b>45,00</b>
1	Khai thác vật liệu xây dựng (Sân bay Technic)	1,93	1,93	
2	QH khu vực khai thác đất san lấp, đá xây dựng		29,00	29,00
3	Khai thác đá xây dựng Hoàng Kim Sơn		16,00	16,00
<b>XII.</b>	<b>Xã Tân Quan</b>	<b>4,52</b>	<b>6,52</b>	<b>2,00</b>
1	Lò gạch	2,32	2,32	
2	Lò gạch Phước Hải	2,20	2,20	
3	QH khu vực khai thác vật liệu xây dựng		2,00	2,00
<b>XIII.</b>	<b>Xã Thanh An</b>	<b>5,99</b>	<b>38,29</b>	<b>32,30</b>
1	QH khu vực khai thác đất san lấp (Sỏi đỏ)		4,40	4,40
2	QH khu vực khai thác đất san lấp (Sỏi đỏ)		7,00	7,00
3	QH khu vực khai thác đất san lấp (Sỏi đỏ)		6,60	6,60
4	QH khu vực khai thác đất san lấp (Sỏi đỏ)		9,20	9,20
5	QH khu vực khai thác đất sét		5,10	5,10
6	Khai thác vật liệu xây dựng	0,71	0,71	
7	Cơ sở sản xuất gạch Hoàng Gia	2,02	2,02	
8	Cơ sở sản xuất gạch Trung Tín	1,39	1,39	
9	Khai thác vật liệu xây dựng	1,87	1,87	

### **i. Đất phát triển hạ tầng**

Hiện trạng năm 2020 đất phát triển hạ tầng 2.201,04 ha, chiếm 3,31% DTTN,

Đến năm 2030, diện tích quy hoạch đất phát triển hạ tầng 5.412,01 ha, chiếm 8,15% DTTN, tăng 3.210,97 ha so với hiện trạng năm 2020

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 2.142,97 ha.

+ Chu chuyển tăng: 3.269,05 ha lấy từ đất LUA 22,29 ha, HNK 0,16 ha, CLN 3.056,01 ha, RSX 25,35 ha, SKC 3,47 ha, DGT 1,09 ha, DYT 23,50 ha, DGD 1,31 ha, DTT 2,05 ha, DBV 0,09 ha, NTD 2,97 ha, DSH 1,26 ha, DKV 0,28 ha, ONT 39,71 ha, ODT 5,47 ha, TSC 0,89 ha, SON 76,66 ha, MNC 5,46 ha, PNK 1,01 ha,

+ Chu chuyển giảm: 58,08 ha do chuyển cho đất phi nông nghiệp, cụ thể: CLN 5,78 ha, TMD 0,20 ha, SKS 16,13 ha, DTL 1,09 ha, DVH 2,26 ha, DYT 0,16 ha, DGD 0,20 ha, DTT 0,53 ha, DNL 2,97 ha, DXH 22,66 ha, DCH 1,15 ha, DSH 4,00 ha, DKV 0,36 ha, ONT 0,09 ha, TSC 0,03 ha, PNK 0,49 ha,

### **- Đất giao thông**

Hiện trạng năm 2020 đất giao thông 1.581,31 ha, chiếm 2,38% DTTN,

Đến năm 2030, diện tích quy hoạch đất giao thông 3.433,75 ha, chiếm 5,17% DTTN. Cân đối tăng 1.852,44 ha so với hiện trạng năm 2020.

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 1.580,22 ha.

Chu chuyển tăng: 1.853,53 ha lấy từ đất LUA 0,50 ha, CLN 1.777,74 ha, RSX 25,35 ha, SKC 3,47 ha, ONT 38,55 ha, ODT 5,17 ha, SON 2,75 ha

Chu chuyển giảm: 1,09 ha do chuyển cho DTL 1,09 ha,

Bảng 20: Các dự án đất giao thông đến năm 2030

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)		
		HT. 2020	QH. 2030	So sánh

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)		
		HT. 2020	QH. 2030	So sánh
(1)	(2)	(7)	(8)=(7)-(6)	(9)
	<b>TOÀN HUYỆN</b>	<b>1.581,31</b>	<b>3.433,75</b>	<b>1.852,44</b>
<b>I.</b>	<b>Thị trấn Tân Khai</b>	<b>209,43</b>	<b>556,80</b>	<b>347,37</b>
1	Đất giao thông thị trấn Tân Khai năm 2020	209,43	209,43	
2	Xây dựng các tuyến đường từ thị trấn Tân Khai kết nối với các tuyến đường đi xã Phước An, Đồng Nơ và Minh Đức		1,00	1,00
3	Đường trục chính từ Tân Khai đi Phước An và Tân Quan		6,00	6,00
4	Nâng cấp đường vào cầu Huyện ủy và đường KV 1		0,20	0,20
5	Đường Trục chính Bắc Nam nối dài (GD1)		2,90	2,90
6	Bến xe (Khu TTHC huyện)		1,37	1,37
7	Đường Trục chính Bắc Nam (GD3) TT VHTT huyện và đường Đông Tây 9		11,70	11,70
8	Đường Tân Khai đi cầu Huyện ủy		1,83	1,83
9	Tuyến tránh QL13 qua Bình Long		37,00	37,00
10	Đường vào nghĩa trang Tân Khai		0,40	0,40
11	Đường Đông Tây 7 nối dài		0,03	0,03
12	Đường từ QL13 vào KCN Tân Khai II		2,70	2,70
13	Đường Bắc Nam 2		0,45	0,45
14	Xây dựng mương, công thoát nước ngoài KCN Tân Khai II (nối tiếp) (hạng mục đường bờ kênh)		1,50	1,50
15	Đường bê tông KCN Tân Khai II		10,00	10,00
16	Đường giao thông nông thôn khu phố 7		15,00	15,00
17	Khu dân cư Tân Khai (giao thông)		3,47	3,47
18	Xây dựng đường kết nối ngang QL13 và tuyến Tây QL13 đoạn Chơn Thành - Hoa Lư		14,50	14,50
19	Đường sắt Sài Gòn - Lộc Ninh		207,32	207,32
20	Xây dựng đường kết nối Đồng Xoài-Hớn Quản		30,00	30,00
<b>II.</b>	<b>Xã Đồng Nơ (thị trấn dự kiến)</b>	<b>96,00</b>	<b>213,00</b>	<b>117,00</b>
1	Đất giao thông xã Đồng Nơ năm 2020	96,00	96,00	
2	MR lộ giới ĐH Minh Đức - Đồng Nơ		5,05	5,05
3	Nâng cấp, mở rộng đường từ KCN Việt Kiều kết nối KCN Minh Hưng-Sikico		3,00	3,00
4	Xây dựng các tuyến đường từ thị trấn Tân Khai kết nối với các tuyến đường đi xã Phước An, Đồng Nơ và Minh Đức		1,00	1,00
5	Xây dựng cầu dân sinh		0,05	0,05
6	XD đường phía Tây QL13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư		24,57	24,57
7	Đất giao thông giai đoạn 2022-2030		70,00	70,00
8	Đường GTNT áp 5 nối trung tâm Xã Đồng Nơ (thị trấn dự kiến)		0,33	0,33
9	Xây dựng đường kết nối ngang QL13 và tuyến Tây QL13 đoạn Chơn Thành - Hoa Lư		13,00	13,00
<b>III.</b>	<b>Xã Thanh Bình</b>	<b>50,92</b>	<b>263,34</b>	<b>212,42</b>
1	Đất giao thông xã Thanh Bình năm 2020	50,92	50,92	
2	MR lộ giới ĐH Tân Lợi - Phước An - Thanh Bình		0,95	0,95
3	Nâng cấp đường từ Ngã ba Xa Cát vào KCN Việt Kiều		13,00	13,00
4	Đường Xa Cát-Minh Đức		43,20	43,20
5	Đường giao thông giai đoạn 2022-2030		24,00	24,00
6	Đường GTNT áp Sóc Răng		2,00	2,00
7	Đường bê tông NTM áp Đông Phát		3,00	3,00
8	Đường bê tông NTM áp Sò Nhi		1,50	1,50
9	Tuyến tránh QL13 qua Bình Long		13,00	13,00

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)		
		HT. 2020	QH. 2030	So sánh
10	Quy hoạch xây dựng công trình đường liên xã nối cầu huyện ủy đi ấp Trường An, Trường Thịnh và nối với xã Tân Quan		0,14	0,14
11	Đường sắt Sài Gòn - Lộc Ninh		111,63	111,63
<b>IV.</b>	<b>Xã An Khương</b>	<b>90,54</b>	<b>197,46</b>	<b>106,92</b>
1	Đất giao thông xã An Khương năm 2020	90,54	90,54	
2	Mở rộng lộ giới ĐT757 theo QĐ 06/2014/UBND		23,92	23,92
3	Dự trữ đất giao thông giai đoạn 2022-2030		65,00	65,00
4	Xây dựng đường từ ngã ba Đồng Tâm huyện Lộc Ninh đi TX. Phước Long		18,00	18,00
<b>V.</b>	<b>Xã An Phú</b>	<b>85,15</b>	<b>200,62</b>	<b>115,47</b>
1	Đất giao thông xã An Phú năm 2020	85,15	85,15	
2	MR lộ giới ĐH An Phú - Thanh Phú		8,58	8,58
3	MR lộ giới ĐH An Phú - Minh Tâm		6,80	6,80
4	Xây dựng cầu dân sinh		0,05	0,05
5	XD đường phía Tây QL13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư		32,76	32,76
6	Dự trữ nâng cấp, XD đường giao thông NT liên xã, liên ấp		65,00	65,00
7	Xây dựng đường GTNT đạt chuẩn tổ 5, ấp Phố Lố		0,78	0,78
8	Xây dựng đường GTNT tổ 6, ấp Phố Lố		0,60	0,60
9	Xây dựng đường GTNT tổ 2, ấp Sóc Rul		0,60	0,60
10	Xây dựng đường GTNT tổ 2, ấp An Tân		0,30	0,30
<b>VI.</b>	<b>Xã Minh Đức</b>	<b>97,52</b>	<b>248,89</b>	<b>151,37</b>
1	Đất giao thông xã Minh Đức năm 2020	97,52	97,52	
2	Nâng cấp đường từ Ngã ba Xa Cát vào KCN Việt Kiều		14,00	14,00
3	Nâng cấp, mở rộng đường từ KCN Việt Kiều kết nối KCN Minh Hưng-Sikico		3,00	3,00
4	Xây dựng các tuyến đường từ thị trấn Tân Khai kết nối với các tuyến đường đi xã Phước An, Đồng Nơ và Minh Đức		1,00	1,00
5	XD đường phía Tây QL13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư		24,57	24,57
6	Đường Xa Cát-Minh Đức		52,80	52,80
7	Đất giao thông giai đoạn 2022-2030		56,00	56,00
<b>VII.</b>	<b>Xã Minh Tâm</b>	<b>137,32</b>	<b>259,51</b>	<b>122,19</b>
1	Đất giao thông xã Minh Tâm năm 2020	137,32	137,32	
2	Xây dựng cầu dân sinh		0,05	0,05
3	XD đường phía Tây QL13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư		49,14	49,14
4	Dự trữ xây dựng, mở rộng đường giao thông nông thôn		62,56	62,56
5	Xây dựng đường GTNT ấp 1, xã Minh Tâm		3,70	3,70
6	Xây dựng đường GTNT ấp 2, xã Minh Tâm		0,84	0,84
7	Xây dựng đường GTNT ấp 3, xã Minh Tâm		5,90	5,90
<b>VIII.</b>	<b>Xã Phước An</b>	<b>133,46</b>	<b>225,58</b>	<b>92,12</b>
1	Đất giao thông xã Phước An năm 2020	133,46	133,46	
2	MR lộ giới ĐH Tân Lợi - Phước An - Thanh Bình		1,79	1,79
3	MR lộ giới ĐH Phước An - Tân Quan		15,17	15,17
4	Xây dựng các tuyến đường từ thị trấn Tân Khai kết nối với các tuyến đường đi xã Phước An, Đồng Nơ và Minh Đức		1,00	1,00
5	Xây dựng cầu dân sinh		0,31	0,31
6	Đường trục chính từ Tân Khai đi Phước An và Tân Quan		5,00	5,00
7	Đường GTNT liên ấp, sóc		22,00	22,00
8	Đường Sở Líp - Tổng Cui Nhỏ		1,50	1,50
9	Dự trữ đường giao thông		40,00	40,00
10	XD đường liên xã Phước An đi Tân Hưng và Tân Quan		5,00	5,00
11	Đường GTNT ấp Sóc Dày		0,35	0,35

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)		
		HT. 2020	QH. 2030	So sánh
<b>IX.</b>	<b>Xã Tân Hiệp</b>	<b>85,81</b>	<b>182,62</b>	<b>96,81</b>
1	Đất giao thông xã Tân Hiệp năm 2020	85,81	85,81	
2	Đất giao thông chuyển mục đích		-1,00	-1,00
3	Xây dựng cầu dân sinh		0,05	0,05
4	XD đường phía Tây QL13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư		32,76	32,76
5	Dự trữ đất giao thông giai đoạn 2022-2030		65,00	65,00
<b>X.</b>	<b>Xã Tân Hưng</b>	<b>176,75</b>	<b>284,58</b>	<b>107,83</b>
1	Đất giao thông xã Tân Hưng năm 2020	176,75	176,75	
2	MR lộ giới ĐT756 theo QĐ 06/2014/UBND		19,98	19,98
3	Mở rộng ĐT758 từ Bình Long đến Thuận Phú và nối QL14		15,50	15,50
4	XD đường từ xã Tân Hưng, huyện Hón Quán đi xã Long Tân, huyện Phú Riềng		15,00	15,00
5	Dự án thành phần 03, dự án LRAMP		0,13	0,13
6	Hỗ trợ phát triển biên giới - Tiểu dự án tỉnh Bình Phước		4,72	4,72
7	Đường giao thông nông thôn tổ 1, 2, 3 ấp Sờ Xiêm; tổ 6, 7, 8, 10 ấp Hưng Phát		7,50	7,50
8	Đường GTNT ấp Hưng Yên		5,00	5,00
9	XD đường liên xã Phước An đi Tân Hưng và Tân Quan		5,00	5,00
10	Đường từ QL14 xã Minh Thắng đi Sân bay Technich		35,00	35,00
<b>XI.</b>	<b>Xã Tân Lợi</b>	<b>145,11</b>	<b>213,01</b>	<b>67,90</b>
1	Đất giao thông xã Tân Lợi năm 2020	145,11	145,11	
2	MR lộ giới ĐT756 theo QĐ 06/2014/UBND		12,00	12,00
3	MR lộ giới ĐH Tân Lợi - Phước An - Thanh Bình		3,60	3,60
4	MR lộ giới ĐH Tân Lợi - An Khương - Thanh An		13,20	13,20
5	Xây dựng cầu dân sinh		0,05	0,05
6	Hỗ trợ phát triển biên giới - Tiểu dự án tỉnh Bình Phước		1,05	1,05
7	Dự trữ đất giao thông giai đoạn 2022-2030		25,00	25,00
8	Đường GT tổ 5, ấp Hưng Thạnh		0,20	0,20
9	Đường GT tổ 4, ấp Hưng Thạnh		0,60	0,60
10	Đường GT tổ 6, ấp Sóc Trào A		0,08	0,08
11	Đường GT tổ 7, ấp Sóc Trào A		0,60	0,60
12	Đường GT tổ 8, ấp Sóc Trào A		0,65	0,65
13	Đường GT tổ 3, ấp Quân Lợi B		0,15	0,15
14	Đường GT tổ 3, ấp Bà Lành		0,30	0,30
15	Mở rộng ĐT758 từ Bình Long đến Thuận Phú và nối QL14		10,42	10,42
<b>XII.</b>	<b>Xã Tân Quan</b>	<b>77,32</b>	<b>328,35</b>	<b>251,03</b>
1	Đất giao thông xã Tân Quan năm 2020	77,32	77,32	
2	MR lộ giới ĐH Chơn Thành - Tân Quan		6,68	6,68
3	MR lộ giới ĐH Phước An - Tân Quan		9,80	9,80
4	Đường liên xã Tân Quan - Minh Thắng		14,00	14,00
5	Xây dựng cầu dân sinh		0,05	0,05
6	Đường trục chính từ Tân Khai đi Phước An và Tân Quan		5,00	5,00
7	Dự trữ đất giao thông giai đoạn 2022-2030		90,00	90,00
8	XD đường liên xã Phước An đi Tân Hưng và Tân Quan		5,00	5,00
9	Đường GTNT Ruộng 1		1,00	1,00
10	Xây dựng đường kết nối Đồng Xoài-Hón Quán		119,50	119,50
<b>XIII.</b>	<b>Xã Thanh An</b>	<b>195,97</b>	<b>260,07</b>	<b>64,10</b>
1	Đất giao thông xã Thanh An năm 2020	195,97	195,97	
2	MR lộ giới ĐT756 theo QĐ 06/2014/UBND		9,50	9,50
3	MR lộ giới ĐT757 theo QĐ 06/2014/UBND		22,48	22,48
4	MR lộ giới ĐH Tân Lợi - An Khương - Thanh An		4,40	4,40

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)		
		HT. 2020	QH. 2030	So sánh
5	Hỗ trợ phát triển biên giới - Tiểu dự án tỉnh Bình Phước		4,72	4,72
6	Dự trữ đất giao thông giai đoạn 2022-2030		5,00	5,00
7	XD đường từ ngã ba Đồng Tâm H. Lộc Ninh đi TX. Phước Long		18,00	18,00

### - Đất thủy lợi

Hiện trạng năm 2020 đất thủy lợi 108,31 ha, chiếm 0,16% DTTN,

Đến năm 2030, diện tích quy hoạch đất thủy lợi 336,71 ha, chiếm 0,51% DTTN, tăng 228,40 ha so với hiện trạng năm 2020

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 108,31 ha.

Chu chuyển tăng: 228,40 ha lấy từ đất LUA 21,79 ha, CLN 181,10 ha, DGT 1,09 ha, ONT 0,50 ha, SON 23,91 ha,

Chu chuyển giảm: 0,00 ha.

Bảng 21: Các dự án đất thủy lợi đến năm 2030

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)		
		HT. 2020	QH. 2030	So sánh
	<b>TOÀN HUYỆN</b>	<b>108,31</b>	<b>336,71</b>	<b>228,40</b>
<b>I.</b>	<b>Thị trấn Tân Khai</b>	<b>62,13</b>	<b>118,56</b>	<b>56,43</b>
1	Bàu suối Ông	21,86	21,86	
2	Bàu Úm	40,27	40,27	
3	XD mương thoát nước ngoài hàng rào KCN Tân Khai II		2,85	2,85
4	XD mương, cống thoát nước ngoài KCN Tân Khai II (nối tiếp) (hạng mục kênh tiêu)		3,58	3,58
5	Hệ thống mương chính dẫn nước sản xuất		50,00	50,00
<b>II.</b>	<b>Xã Đồng Nơ (thị trấn dự kiến)</b>		<b>12,87</b>	<b>12,87</b>
1	Mương thoát nước cho các khu công nghiệp		10,00	10,00
2	XD mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào KCN Minh Hưng-Sikico mở rộng		2,87	2,87
<b>III.</b>	<b>Xã Thanh Bình</b>		<b>1,60</b>	<b>1,60</b>
1	XD mương cống thoát nước ngoài KCN Việt Kiều		1,60	1,60
<b>IV.</b>	<b>Xã An Khương</b>		<b>12,50</b>	<b>12,50</b>
1	XD hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã An Khương		6,50	6,50
2	Mương thủy lợi dẫn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp		6,00	6,00
<b>V.</b>	<b>Xã An Phú</b>		<b>3,00</b>	<b>3,00</b>
1	Dự án cụm CT thủy lợi các huyện biên giới T. Bình Phước		3,00	3,00
<b>VI.</b>	<b>Xã Minh Đức</b>	<b>6,50</b>	<b>63,50</b>	<b>57,00</b>
1	Hồ Chà Là	6,50	6,50	
2	Đập dẫn nước SX cho 3 xã Minh Đức, Minh Tâm, Tân Hiệp		55,00	55,00
3	XD mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào KCN Minh Hưng-Sikico mở rộng		2,00	2,00
<b>VII.</b>	<b>Xã Minh Tâm</b>		<b>3,00</b>	<b>3,00</b>
1	Dự án cụm CT thủy lợi các huyện biên giới T. Bình Phước		3,00	3,00
<b>VIII.</b>	<b>Xã Phước An</b>		<b>43,00</b>	<b>43,00</b>
1	Kênh dẫn nước nội đồng		10,00	10,00
2	Hồ nước phục vụ tưới tiêu xã Phước An		30,00	30,00
3	Dự án cụm CT thủy lợi các huyện biên giới T. Bình Phước		3,00	3,00
<b>IX.</b>	<b>Xã Tân Hiệp</b>		<b>8,00</b>	<b>8,00</b>
1	Dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu-thành		8,00	8,00

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)		
		HT. 2020	QH. 2030	So sánh
	phần tỉnh Bình Phước			
<b>X.</b>	<b>Xã Tân Hưng</b>		<b>3,00</b>	<b>3,00</b>
1	Dự án cụm CT thủy lợi các huyện biên giới T. Bình Phước		3,00	3,00
<b>XI.</b>	<b>Xã Tân Lợi</b>	<b>0,21</b>	<b>15,21</b>	<b>15,00</b>
1	Hồ thủy lợi	0,21	0,21	
2	Mương thủy lợi dẫn nước cho sản xuất nông nghiệp		15,00	15,00
<b>XII.</b>	<b>Xã Tân Quan</b>	<b>39,44</b>	<b>45,44</b>	<b>6,00</b>
1	Hồ Suối Lai	39,44	39,44	
2	Mương thủy lợi dẫn nước cho sản xuất nông nghiệp		6,00	6,00
<b>XIII.</b>	<b>Xã Thanh An</b>	<b>0,02</b>	<b>7,02</b>	<b>7,00</b>
1	Mương thủy lợi	0,02	0,02	
2	Mương dẫn nước ruộng đồng từ sông Bé (cấp ĐT757)		4,00	4,00
3	Dự án cụm CT thủy lợi các huyện biên giới T. Bình Phước		3,00	3,00

### - Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Hiện trạng năm 2020 đất xây dựng cơ sở văn hóa 27,27 ha, chiếm 0,04% DTTN,

Đến năm 2030, diện tích quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hóa 47,50 ha, chiếm 0,07% DTTN, tăng 20,22 ha so với hiện trạng năm 2020

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 26,53 ha.

Chu chuyển tăng: 20,96 ha lấy từ đất CLN 17,16 ha, DGD 0,41 ha, DTT 1,85 ha, TSC 0,53 ha, PNK 1,01 ha,

Chu chuyển giảm: 0,74 ha do chuyển cho đất DSH 0,74 ha.

Bảng 22: Các dự án đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2030

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)		
		HT. 2020	QH. 2030	So sánh
<b>I.</b>	<b>Thị trấn Tân Khai</b>	<b>3,74</b>	<b>7,49</b>	<b>3,75</b>
1	Quảng trường (khu TTHC huyện)	1,67	1,67	
2	Quảng trường (khu TTHC huyện)	1,67	1,67	
3	Bia tường niệm	0,06	0,06	
4	Tượng đài chiến thắng Tàu Ô	0,09	0,09	
5	NVH khu phố Tàu Ô	0,25		-0,25
6	Khu tượng đài (khu TTHC huyện)		0,45	0,45
7	Trung tâm VH - TDTT (Khu TTHC Huyện)		2,87	2,87
8	NVH thị trấn Tân Khai		0,68	0,68
<b>II.</b>	<b>Xã Đồng Nơ (thị trấn dự kiến)</b>	<b>0,41</b>	<b>0,82</b>	<b>0,41</b>
1	Trung tâm VH-HTCĐ xã Đồng Nơ	0,41	0,82	0,41
<b>III.</b>	<b>Xã Thanh Bình</b>	<b>0,49</b>	<b>1,57</b>	<b>1,08</b>
1	NVH ấp Sở Nhì	0,16		-0,16
2	NVH ấp Đông Phát	0,33		-0,33
3	Trung tâm VH-TDTT xã Thanh Bình		1,57	1,57
<b>IV.</b>	<b>Xã An Khương</b>	<b>13,68</b>	<b>16,18</b>	<b>2,50</b>
1	Khu văn hóa Thác số 4	13,68	13,68	
2	Trung tâm văn hóa thể dục thể thao xã An Khương		2,50	2,50
<b>V.</b>	<b>Xã An Phú</b>		<b>2,02</b>	<b>2,02</b>
1	Nhà văn hóa, khu vui chơi giải trí xã An Phú		2,02	2,02
<b>VI.</b>	<b>Xã Minh Đức</b>		<b>1,50</b>	<b>1,50</b>
1	Nhà văn hóa xã Minh Đức		1,50	1,50

<b>VII.</b>	<b>Xã Minh Tâm</b>		<b>4,00</b>	<b>4,00</b>
1	Trung tâm văn hóa thể dục thể thao xã Minh Tâm		4,00	4,00
<b>VIII.</b>	<b>Xã Phước An</b>	<b>0,76</b>	<b>0,77</b>	<b>0,01</b>
1	Bia tường niệm	0,15	0,15	
2	Nhà văn hóa xã Phước An	0,38	0,62	0,24
3	Đất công	0,23		-0,23
<b>IX.</b>	<b>Xã Tân Hiệp</b>		<b>0,46</b>	<b>0,46</b>
1	Nhà văn hóa đa năng xã Tân Hiệp (khu TTHC)		0,46	0,46
<b>X.</b>	<b>Xã Tân Hưng</b>	<b>0,09</b>	<b>1,05</b>	<b>0,96</b>
1	Bia tường niệm	0,09	0,09	
2	Nhà văn hóa xã Tân Hưng		0,96	0,96
<b>XI.</b>	<b>Xã Tân Lợi</b>	<b>8,10</b>	<b>8,40</b>	
1	Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng	0,07	0,07	
2	Khu du lịch văn hóa Thác số 4	8,03	8,03	
3	Nhà văn hóa xã Tân Lợi		0,30	
<b>XII.</b>	<b>Xã Tân Quan</b>		<b>1,00</b>	<b>1,00</b>
1	Nhà văn hóa xã Tân Quan		1,00	1,00
<b>XIII.</b>	<b>Xã Thanh An</b>		<b>2,00</b>	<b>2,00</b>
1	Trung tâm TVH-TDĐT xã Thanh An		2,00	2,00

### - Đất xây dựng cơ sở y tế

Hiện trạng năm 2020 đất xây dựng cơ sở y tế 32,22 ha, chiếm 0,05% DTTN.

Đến năm 2030, diện tích quy hoạch đất xây dựng cơ sở y tế 9,94 ha, chiếm 0,01% DTTN, giảm (-) 22,29 ha so với hiện trạng năm 2020.

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 8,69 ha.

Chu chuyển tăng: 1,24 ha lấy từ đất CLN 0,81 ha, DGD 0,16 ha, TSC 0,27 ha.

Chu chuyển giảm: 23,53 ha do chuyển cho đất phi nông nghiệp cụ thể: DXH 22,66 ha (Trung tâm bảo trợ xã hội Tân Hiệp), DCH 0,84 ha, DSH 0,03 ha.

Đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở y tế phân bố theo cấp xã như sau: TT. Tân Khai 4,97 ha, Đồng Nơ 0,50 ha, Thanh Bình 0,27 ha, An Khương 0,18 ha, An Phú 0,50 ha, Minh Đức 0,35 ha, Minh Tâm 0,51 ha, Phước An 0,24 ha, Tân Hiệp 0,59 ha, Tân Hưng 0,29 ha, Tân Lợi 0,33 ha, Tân Quan 1,00 ha, Thanh An 0,24 ha.

Bảng 23: Các dự án đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2030

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)		
		HT. 2020	QH. 2030	So sánh
	<b>TOÀN HUYỆN</b>	<b>32,22</b>	<b>9,94</b>	<b>-22,29</b>
<b>I.</b>	<b>Thị trấn Tân Khai</b>	<b>4,70</b>	<b>4,94</b>	<b>0,24</b>
1	Bệnh viện huyện (Khu TTHC Huyện)	4,61	4,61	
2	Trung tâm y tế thị trấn Tân Khai	0,09	0,06	-0,03
3	QH trạm y tế (khu HC TT.Tân Khai)		0,27	0,27
<b>II.</b>	<b>Xã Đồng Nơ (thị trấn dự kiến)</b>	<b>0,50</b>	<b>0,50</b>	
1	Trạm y tế xã Đồng Nơ	0,50	0,50	
<b>III.</b>	<b>Xã Thanh Bình</b>	<b>0,27</b>	<b>0,27</b>	
1	Trạm y tế xã Thanh Bình	0,27	0,27	
<b>IV.</b>	<b>Xã An Khương</b>	<b>0,18</b>	<b>0,18</b>	
1	Trạm y tế xã An Khương	0,18	0,18	
<b>V.</b>	<b>Xã An Phú</b>	<b>0,50</b>	<b>0,50</b>	
1	Trạm y tế xã An Phú	0,50	0,50	



<b>VI.</b>	<b>Xã Minh Đức</b>	<b>23,01</b>	<b>0,35</b>	<b>-22,66</b>
1	Trạm y tế xã	0,35	0,35	
2	Trung tâm bảo trợ xã hội Tân Hiệp	22,66		-22,66
<b>VII.</b>	<b>Xã Minh Tâm</b>	<b>0,51</b>	<b>0,51</b>	
1	Trạm y tế xã Minh Tâm	0,51	0,51	
<b>VIII.</b>	<b>Xã Phước An</b>	<b>0,24</b>	<b>0,24</b>	
1	Trạm y tế xã Phước An	0,24	0,24	
<b>IX.</b>	<b>Xã Tân Hiệp</b>	<b>0,43</b>	<b>0,59</b>	<b>0,16</b>
1	Trạm y tế xã Tân Hiệp	0,43	0,43	
2	Cơ sở phục hồi chức năng		0,16	0,16
<b>X.</b>	<b>Xã Tân Hưng</b>	<b>0,29</b>	<b>0,29</b>	
1	Trạm y tế Nông trường Trà Thanh	0,05	0,05	
2	Trạm y tế xã Tân Hưng	0,19	0,19	
3	Trạm y tế Nông trường Lợi Hưng	0,04	0,04	
<b>XI.</b>	<b>Xã Tân Lợi</b>	<b>1,18</b>	<b>0,33</b>	<b>-0,84</b>
1	Trạm y tế xã Tân Lợi	0,33	0,33	
2	Trạm y tế nông trường	0,84		-0,84
<b>XII.</b>	<b>Xã Tân Quan</b>	<b>0,19</b>	<b>1,00</b>	<b>0,81</b>
1	Trạm y tế xã Tân Quan	0,19	1,00	0,81
<b>XIII.</b>	<b>Xã Thanh An</b>	<b>0,24</b>	<b>0,24</b>	
1	Trạm y tế xã Thanh An	0,13	0,13	
2	Trung tâm y tế (cao su Bình Long)	0,11	0,11	

**- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**

Hiện trạng năm 2020 đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 65,46 ha, chiếm 0,10% DTTN,

Đến năm 2030, quy hoạch đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 105,12 ha, chiếm 0,16% DTTN, tăng 39,66 ha so với hiện trạng năm 2020

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 60,36 ha.

+ Chu chuyển tăng: 44,76 ha lấy từ đất CLN 42,43 ha, DTT 0,20 ha, DSH 1,20 ha, DKV 0,28 ha, ONT 0,66 ha,

+ Chu chuyển giảm: 5,10 ha do chuyển cho đất phi nông nghiệp cụ thể: CLN 0,21 ha, TMD 0,20 ha, DVH 0,41 ha, DYT 0,16 ha, DTT 0,53 ha, DCH 0,21 ha, DSH 2,45 ha, DKV 0,36 ha, ONT 0,09 ha, PNK 0,49 ha,

Bảng 24: Các dự án đất cơ sở giáo dục - đào tạo đến năm 2030

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)		
		HT. 2020	QH. 2030	So sánh
<b>I.</b>	<b>Thị trấn Tân Khai</b>			
1	Điểm trường mầm non Khu phố 7		0,03	0,03
2	Trường tiểu học Tân Khai A (Khu TTHC)		2,00	2,00
3	TT Giáo dục (Khu TTHC Huyện)		9,57	9,57
<b>II.</b>	<b>X. Đồng Nơ</b>			
1	QH trường mầm non (Khu CTCC và KDC ấp 2)		0,76	0,76
2	Tr. mầm non Đồng Nơ (KCN Minh Hưng-Sikico)		3,00	3,00
3	Điểm trường tiểu học Đồng Nơ		0,08	0,08
4	Trường THCS Đồng Nơ	1,00	2,00	1,00
5	Đất giáo dục giai đoạn 2022-2030		0,50	0,50
<b>IV.</b>	<b>Xã An Khương</b>			
1	Trường mẫu giáo An Khương (vị trí mới)		0,50	0,50

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)		
		HT. 2020	QH. 2030	So sánh
2	Trường tiểu học An Khương (điểm chính)	0,87	1,00	0,13
3	Trường THCS An Khương	0,69	0,82	0,13
<b>V.</b>	<b>Xã An Phú</b>			
1	Dự trữ đất mở rộng, xây mới các cơ sở giáo dục		1,00	1,00
<b>VI.</b>	<b>Xã Minh Đức</b>			
1	Trường mầm non Minh Đức	0,35	0,53	0,18
2	Mở rộng, xây mới cơ sở giáo dục đào tạo		0,50	0,50
<b>VII.</b>	<b>Xã Minh Tâm</b>			
1	QH điểm trường mầm non		0,50	0,50
2	QH điểm trường tiểu học		0,5	0,5
<b>VIII.</b>	<b>Xã Phước An</b>			
1	QH trường mầm non Phước An		0,62	0,62
2	Nhà trẻ ấp Tranh Sở		0,61	0,61
3	Nhà trẻ ấp Sở Líp		0,78	0,78
4	Trường tiểu học Phước An A (điểm chính)	0,88	1,35	0,47
5	Trường tiểu học Phước An B (điểm chính)	0,32	0,5	0,18
6	QH trường tiểu học Phước An B		2,04	2,04
7	Trường THCS Phước An (điểm Văn Hiến 2)	0,67	1,77	1,10
<b>IX.</b>	<b>Xã Tân Hiệp</b>			
1	Trường mầm non Tân Hiệp	0,92	1,62	0,7
2	Trường tiểu học Tân Hiệp (khu TTHC)		0,39	0,39
3	Trường THCS Tân Hiệp (khu TTHC)		1,43	1,43
4	Dự trữ đất xây dựng cơ sở giáo dục giai đoạn 2022-2030		1,00	1,00
<b>X.</b>	<b>Xã Tân Hưng</b>			
1	Trường mầm non Tân Hưng	0,35	0,77	0,42
2	Mẫu giáo Sơn Ca		0,50	0,50
3	Trường Tiểu học Tân Hưng A (Sóc Xoài)	0,09	0,20	0,11
4	Trường Tiểu học Tân Hưng B (Sóc Dâm)		2,21	2,21
5	Trường Tiểu học Tân Hưng A (Sóc Quả)	0,11	0,21	0,10
6	Trường THCS Tân Hưng A	1,02	2,37	1,35
<b>XI.</b>	<b>Xã Tân Lợi</b>			
1	Trường THCS Tân Lợi	1,16	1,32	0,16
2	Trường cấp 1, 2 Tân Lợi		5,00	5,00
<b>XII.</b>	<b>Xã Tân Quan</b>			
1	Nhà trẻ ấp 4		1,00	1,00
2	Dự trữ đất xây dựng cơ sở giáo dục (2022-2030)		1,00	1,00
<b>XIII.</b>	<b>Xã Thanh An</b>			
1	Trường mầm non	0,32	0,52	0,20
2	Trường mầm non Thanh An	0,88	1,18	0,30
3	Điểm trường mầm non (ấp Bù Dinh)	0,05	0,32	0,27
4	Trường mầm non Thanh An		1,00	1,00
5	Trường cấp 1, 2 (ấp Bù Dinh)	0,32	0,82	0,5
6	Trường THPT Thanh An		2	2

**- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao**

Hiện trạng năm 2020 đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 22,22 ha, chiếm 0,03% DTTN,

Đến năm 2030, diện tích quy hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 83,90 ha, chiếm 0,13% DTTN, tăng 61,68 ha so với hiện trạng năm 2020

- + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 20,02 ha.
- + Chu chuyển tăng: 63,88 ha từ đất CLN 63,28 ha, DGD 0,53 ha, DSH 0,07 ha,
- + Chu chuyển giảm: 2,20 ha do chuyển cho DVH 1,85 ha, DGD 0,20 ha, DSH 0,15 ha.

Bảng 25: Các dự án đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao đến năm 2030

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)		
		HT. 2020	QH. 2030	So sánh
<b>I.</b>	<b>Thị trấn Tân Khai</b>	<b>0,73</b>	<b>11,41</b>	<b>10,68</b>
1	Sân vận động thị trấn Tân Khai	0,73	0,76	0,03
2	Sân thể thao (khu TTHC huyện)		3,35	3,35
3	QH đất thể thao các khu phố		4,30	4,30
4	Sân bóng Tân Khai		3,00	3,00
<b>II.</b>	<b>Xã Đông Nơ (thị trấn dự kiến)</b>	<b>0,96</b>	<b>3,96</b>	<b>3,00</b>
1	Sân vận động (NT Đông Nơ)	0,96	0,96	
2	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao giai đoạn 2022-2030		3,00	3,00
<b>III.</b>	<b>Xã Thanh Bình</b>	<b>0,56</b>	<b>5,50</b>	<b>4,94</b>
1	Sân thể thao xã Thanh Bình	0,56		-0,56
2	Sân thể thao các ấp		5,50	5,50
<b>IV.</b>	<b>Xã An Khương</b>	<b>1,68</b>	<b>5,39</b>	<b>3,71</b>
1	Sân bóng	0,39	0,39	
2	Sân thể thao xã An Khương	1,29		-1,29
3	Sân bóng các ấp		5,00	5,00
<b>V.</b>	<b>Xã An Phú</b>		<b>5,20</b>	<b>5,20</b>
1	Sân vận động xã An Phú		1,70	1,70
2	Sân thể thao ấp Tăng Hách		0,50	0,50
3	Sân thể thao ấp Sóc Rul		0,50	0,50
4	Sân thể thao ấp Bình Phú		0,50	0,50
5	Sân thể thao ấp An Tân		0,50	0,50
6	Sân thể thao ấp Phố Lố		0,50	0,50
7	Dự trữ đất thể dục thể thao giai đoạn 2022-2030		1,00	1,00
<b>VI.</b>	<b>Xã Minh Đức</b>	<b>3,45</b>	<b>8,55</b>	<b>5,10</b>
1	Sân vận động xã	3,45	3,45	
2	Sân thể thao ấp 1A		2,10	2,10
3	Sân thể thao các ấp		3,00	3,00
<b>VII.</b>	<b>Xã Minh Tâm</b>	<b>1,20</b>	<b>2,77</b>	<b>1,57</b>
1	Sân thể thao ấp 3	1,20	1,20	
2	Sân bóng ấp 2		0,30	0,30
3	Sân bóng ấp Sóc 6		0,30	0,30
4	Sân bóng ấp Sóc Vàng		0,30	0,30
5	Sân bóng ấp Sóc 5		0,30	0,30
6	Sân bóng ấp 4		0,07	0,07
7	Sân bóng ấp 1		0,30	0,30
<b>VIII.</b>	<b>Xã Phước An</b>	<b>2,13</b>	<b>4,87</b>	<b>2,73</b>
1	Sân vận động ấp Tổng Cui Lớn	0,32	0,17	-0,15
2	Sân vận động xã Phước An	0,81	1,20	0,39
3	Sân vận động ấp Trường Thịnh	0,50	0,50	
4	Sân bóng ấp Tranh Sờ	0,50	0,50	
5	QH đất thể thao các ấp		2,50	2,50
<b>IX.</b>	<b>Xã Tân Hiệp</b>	<b>0,80</b>	<b>4,20</b>	<b>3,40</b>
1	Sân vận động xã Tân Hiệp	0,80	1,20	0,40
2	QH đất thể thao các ấp		3,00	3,00

<b>X.</b>	<b>Xã Tân Hưng</b>	<b>2,64</b>	<b>9,63</b>	<b>6,99</b>
1	Sân thể thao Sóc Ruộng	0,41	0,41	
2	Sân vận động Nông trường Lợi Hưng	0,80	0,80	
3	Sân thể thao ấp Hưng Yên	0,59	0,59	
4	Sân thể thao Sóc Ứng	0,85	0,85	
5	Sân vận động xã Tân Hưng		1,99	1,99
6	QH đất thể dục thể thao các ấp		5,00	5,00
<b>XI.</b>	<b>Xã Tân Lợi</b>	<b>2,86</b>	<b>6,96</b>	<b>4,10</b>
1	Sân vận động đội 3	0,63	0,63	
2	Sân bóng xí nghiệp chế biến NTCS	0,83	0,83	
3	Sân bóng nông trường Quản Lợi	0,68	0,68	
4	Sân bóng nông trường Đội 2	0,71		-0,71
5	Sân vận động xã Tân Lợi		0,81	0,81
6	QH đất thể thao các ấp		4,00	4,00
<b>XII.</b>	<b>Xã Tân Quan</b>		<b>5,50</b>	<b>5,50</b>
1	Sân vận động xã Tân Quan		1,50	1,50
2	Sân thể thao các ấp		4,00	4,00
<b>XIII.</b>	<b>Xã Thanh An</b>	<b>5,21</b>	<b>9,26</b>	<b>4,05</b>
1	Sân bóng Bù Dinh	0,92	0,92	
2	Sân bóng ấp Thanh Sơn	0,84	0,64	-0,20
3	Sân bóng ấp Xa Cò	1,31	1,31	
4	Sân bóng anh và em	0,09	0,09	
5	Sân bóng Quốc Chánh	0,34	0,34	
6	Sân thể thao xã Thanh An	1,55	1,55	
7	Sân bóng ấp Lò Ô	0,16	0,16	
8	Sân bóng ấp Thuận An		1,00	1,00
9	Sân bóng ấp An Hòa		0,25	0,25
10	Dự trữ đất thể dục thể thao giai đoạn 2022-2030		3,00	3,00

### - Đất công trình năng lượng

Hiện trạng năm 2020 đất công trình năng lượng 221,22 ha, chiếm 0,33% DTTN.

Đến năm 2030, diện tích quy hoạch đất công trình năng lượng 1.003,60 ha, chiếm 1,51% DTTN, tăng 782,38 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 221,22 ha.

+ Chu chuyển tăng: 782,38 ha lấy từ đất HNK 0,16 ha, CLN 723,79 ha, NTD 2,97 ha, SON 50,00 ha, MNC 5,46 ha.

+ Chu chuyển giảm: 0,00 ha.

Bảng 26: Các dự án đất công trình năng lượng đến năm 2030

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)		
		HT. 2020	QH. 2030	So sánh
	<b>TOÀN HUYỆN</b>	<b>221,41</b>	<b>1.003,60</b>	<b>782,38</b>
<b>I.</b>	<b>Thị trấn Tân Khai</b>	<b>0,81</b>	<b>0,99</b>	<b>0,18</b>
1	Đường điện 220KV	0,20	0,20	
2	Trạm biến thế	0,61	0,61	
3	Trạm biến áp 110KV Tân Hưng và đường dây 110KV nhánh rẽ đầu nối Trạm biến áp 110KV Tân Hưng		0,08	0,08
4	Trạm 220KV Bình Long 2 - Trạm 110KV Bình Long		0,10	0,10
<b>II.</b>	<b>Xã Đồng Nơ (thị trấn dự kiến)</b>	<b>0,08</b>	<b>123,85</b>	<b>123,77</b>
1	Đường điện 110KV	0,08	0,08	
2	Đường điện hạ thế NMXM Tây Ninh		0,05	0,05

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)		
		HT. 2020	QH. 2030	So sánh
3	Dự án điện mặt trời Đồng Nơ 1		60,00	60,00
4	Dự án điện mặt trời Đồng Nơ 2		60,00	60,00
5	Nhánh rẽ và trạm 110kV Sikico		1,32	1,32
<b>III.</b>	<b>Xã Thanh Bình</b>	<b>0,01</b>	<b>1,01</b>	<b>1,00</b>
1	Đường điện 110KV	0,01	0,01	
2	QH Điện năng lượng mặt trời		1,00	1,00
<b>IV.</b>	<b>Xã An Khương</b>	<b>0,71</b>	<b>150,71</b>	<b>150,00</b>
1	Đường điện 110kV	0,04	0,04	
2	Đường điện 220kV	0,67	0,67	
3	Nhà máy điện mặt trời Grand Solar BP		60,00	60,00
4	Dự báo nhu cầu thực hiện dự án điện mặt trời		90,00	90,00
<b>V.</b>	<b>Xã An Phú</b>	<b>0,07</b>	<b>3,24</b>	<b>3,17</b>
1	Đường điện 220KV Bình Long - Tây Ninh	0,07	0,34	0,27
2	Trạm biến áp 110KV xi măng An Phú		0,50	0,50
3	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110KV xi măng An Phú		0,40	0,40
4	Dự trữ đất năng lượng giai đoạn 2022-2030		2,00	2,00
<b>VI.</b>	<b>Xã Minh Đức</b>	<b>0,03</b>	<b>1,54</b>	<b>1,51</b>
1	Đường điện 110KV NMXM Tây Ninh	0,03	0,03	
2	Đất năng lượng giai đoạn 2022-2030		1,00	1,00
3	Nhánh rẽ và trạm 110kV Minh Hưng - Sikico Mở rộng		0,51	0,51
<b>VII.</b>	<b>Xã Minh Tâm</b>	<b>0,14</b>	<b>361,34</b>	<b>361,20</b>
1	Hành lang đường điện 110KV NMXM Tây Ninh	0,01	0,01	
2	Đường điện 220KV Bình Long - Tây Ninh	0,12	0,14	0,02
3	Nhánh rẽ đường dây và trạm 110kV XM Minh Tâm		1,19	1,19
4	Nhà máy điện mặt trời Minh Tâm 1, 2, 3		360,00	360,00
<b>VIII.</b>	<b>Xã Phước An</b>	<b>0,08</b>	<b>6,94</b>	<b>6,86</b>
1	Đường điện 220kV	0,08	0,08	
2	Đường điện Phước An - Tân Quan		1,17	1,17
3	Trạm 220KV Bình Long 2 - Trạm 110KV Bình Long		0,11	0,11
4	Trạm biến áp 110KV Tân Hưng và đường dây 110KV nhánh rẽ đầu nối Trạm biến áp 110KV Tân Hưng		0,08	0,08
5	QH dự án điện mặt trời		5,00	5,00
6	Đường điện Phước An		0,50	0,50
<b>IX.</b>	<b>Xã Tân Hiệp</b>	<b>0,03</b>	<b>0,03</b>	
1	Đường điện 110KV	0,03	0,03	
<b>X.</b>	<b>Xã Tân Hưng</b>		<b>67,70</b>	<b>67,70</b>
1	Thủy điện Long Hà		60,00	60,00
2	Đường điện tổ trung, hạ thế		1,70	1,70
3	Đường điện trung thế tổ 10, áp Hưng Lập B		3,00	3,00
4	Đường điện trung thế Sóc Xoài Nhỏ		3,00	3,00
<b>XI.</b>	<b>Xã Tân Lợi</b>	<b>0,02</b>	<b>2,13</b>	<b>2,11</b>
1	Đường điện 110KV	0,02	0,02	
2	Trạm 220KV Bình Long 2 - Trạm 110KV Bình Long		0,11	0,11
3	QH khai thác năng lượng mặt trời		2,00	2,00
<b>XII.</b>	<b>Xã Tân Quan</b>		<b>1,18</b>	<b>1,18</b>
1	Đường điện Phước An - Tân Quan		1,10	1,10
2	Trạm biến áp 110KV Tân Hưng và đường dây 110KV nhánh rẽ đầu nối Trạm biến áp 110KV Tân Hưng		0,08	0,08
<b>XIII.</b>	<b>Xã Thanh An</b>	<b>219,24</b>	<b>282,94</b>	<b>63,70</b>
1	Vùng ngập hồ thủy điện Phu Miêng	218,67	218,67	
2	Đường điện 110KV Thanh An - An Khương - Thanh Lương	0,21	0,21	

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)		
		HT. 2020	QH. 2030	So sánh
3	Đường điện 220KV Đắc Nông - Bình Phước	0,37	0,37	
4	Xây dựng móng trụ đường dây Bình Long 2- Srok Phu Miêng		0,10	0,10
5	Thủy điện Long Hà		63,60	63,60

### - Đất công trình bưu chính, viễn thông

Hiện trạng năm 2020 đất công trình bưu chính, viễn thông 1,65 ha, chiếm 0,001% DTTN.

Đến năm 2030, quy hoạch đất công trình bưu chính, viễn thông 3,23 ha, chiếm 0,001% DTTN, tăng 1,59 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 1,52 ha.

+ Chu chuyển tăng: 1,71 ha lấy từ đất CLN 1,71 ha.

+ Chu chuyển giảm: 0,12 ha do chuyển cho đất DCH 0,09 ha, TSC 0,03 ha.

Bảng 27: Các dự án đất công trình bưu chính, viễn thông đến năm 2030

STT	Hạng mục công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)		
			HT. 2020	QH. 2030	So sánh
	<b>TOÀN HUYỆN</b>		<b>1,65</b>	<b>3,23</b>	<b>1,59</b>
1	Bưu điện huyện (Khu TTHC Huyện)	KP. 1, TT. Tân Khai	0,24	0,24	
2	Viễn thông	KP. 2, TT. Tân Khai	0,42	0,42	
3	Bưu chính viễn thông	KP. 5, TT. Tân Khai	0,03		-0,03
4	Bưu điện huyện	KP. 5, TT. Tân Khai	0,07		-0,07
5	Bưu điện xã Đồng Nơ (Thị trấn DK)	X. Đồng Nơ		0,20	0,20
6	Bưu điện xã Thanh Bình (Thị trấn DK)	ấp Sóc Răng, X. TB	0,04	0,04	
7	Bưu điện xã An Khương	ấp 3, X. An Khương	0,03	0,10	0,07
8	Bưu điện xã An Phú	ấp Phố Lô, X. An Phú	0,01	0,20	0,19
9	Bưu điện xã Minh Đức	ấp 1A, X. M. Đức	0,14	0,14	
10	Trạm vi ba	ấp 1A, X. M. Đức	0,09	0,09	
11	Bưu điện xã Minh Tâm	xã Minh Tâm		0,05	0,05
12	Bưu điện xã Phước An	ấp Văn Hiến 2, X. PA	0,15	0,15	
13	Phòng giao dịch Vinaphone	xã Tân Hiệp	0,19	0,19	
14	QH Bưu điện xã Tân Hiệp	xã Tân Hiệp		0,50	0,50
15	Bưu điện xã Tân Hưng	ấp Hưng Lập B, X. TH	0,03		-0,03
6	Trung tâm viễn thông	ấp Hưng Lập B, X. TH		0,02	0,02
17	Bưu điện xã Tân Lợi	ấp Quản Lợi A, X. TL	0,01	0,01	
18	Bưu điện xã Tân Quan	ấp Xạc Lây, X. TQ	0,15	0,15	
19	Bưu điện xã Thanh An	ấp Địa Hạt, X. TA	0,03	0,50	0,47

### - Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Hiện trạng năm 2020 đất có di tích lịch sử - văn hóa 1,57 ha, chiếm 0,001% DTTN.

Đến năm 2030, diện tích quy hoạch đất có di tích lịch sử - văn hóa 11,07 ha, chiếm 0,02% DTTN, tăng 9,50 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 1,57 ha.

+ Chu chuyển tăng: 9,50 ha lấy từ đất CLN 9,50 ha. Chu chuyển giảm: 0,00 ha.

Bảng 28: Các dự án đất có di tích lịch sử - văn hóa đến năm 2030

STT	Hạng mục công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)
-----	---------------------	----------	----------------

			HT. 2020	QH. 2030	So sánh
1	Di tích Tàu Ô	TT. Tân Khai	1,15	1,15	
2	Đình thần Tân Khai	TT. Tân Khai	0,14	0,14	
3	Khu du tích Ốc Eo	X. An Khương		5,00	5,00
4	Di tích kiến trúc Pháp (bồn, giếng nước)	Xã Minh Đức		0,50	0,50
5	Khu di tích làng cổ	Xã Tân Hưng		4,00	4,00
6	Đình thần Thanh An	Xã Thanh An	0,29	0,29	

### - Đất bãi thải, xử lý chất thải

Hiện trạng năm 2020 đất bãi thải, xử lý chất thải 24,57 ha, chiếm 0,04% DTTN.

Đến năm 2030, diện tích quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải 50,97 ha, chiếm 0,08% DTTN, tăng 26,40 ha so với hiện trạng năm 2020.

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 3,98 ha.

+ Chu chuyển tăng: 46,99 ha lấy từ đất CLN 46,99 ha,

+ Chu chuyển giảm: 20,59 ha do chuyển cho đất SKS 16,13 ha, CLN 4,46

Bảng 29: Các dự án đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2030

STT	Hạng mục công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)		
			HT. 2020	Quy hoạch 2030	So sánh
1	QH bãi rác, trạm trung chuyển rác	TT. Tân Khai		1,00	1,00
2	Bãi rác xã Đồng Nơ	X. Đồng Nơ		1,50	1,50
3	QH Bãi rác	X. An Khương		1,00	1,00
4	Bãi rác xã An Phú	X. An Phú		2,00	2,00
5	Bãi rác xã Minh Tâm	X. Minh Tâm	16,13		-16,13
6	Khu liên hợp xử lý chất thải	X. Minh Tâm		35,00	35,00
7	QH bãi rác	Xã Phước An		1,20	1,20
8	Bãi rác Tân Hưng	Xã Tân Hưng	3,14	3,14	
9	Bãi trung chuyển rác	Xã Tân Lợi		0,17	0,17
10	Bãi rác xã Tân Quan	Xã Tân Quan	4,46		-4,46
11	Bãi rác Sóc Lớn	Xã Tân Quan		4,46	4,46
12	Bãi rác xã Thanh An	Xã Thanh An	0,84	1,50	0,66

### - Đất cơ sở tôn giáo

Hiện trạng năm 2020 đất cơ sở tôn giáo 13,32 ha, chiếm 0,02% DTTN.

Đến năm 2030, diện tích quy hoạch đất cơ sở tôn giáo 42,99 ha, chiếm 0,06% DTTN, tăng 29,67 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 13,32 ha.

+ Chu chuyển tăng: 29,67 ha lấy từ đất CLN 29,67 ha. Chu chuyển giảm: 0 ha.

Bảng 30: Các dự án đất cơ sở tôn giáo đến năm 2030

STT	Hạng mục công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)		
			HT. 2020	QH. 2030	So sánh
1	Chùa Thanh Cảnh	TT. Tân Khai	0,85	0,85	
2	Giáo xứ Tân Khai	TT. Tân Khai	0,5	0,5	
3	Chùa Thanh Quang	TT. Tân Khai	0,29	0,29	
4	QH điểm sinh hoạt tôn giáo	TT. Tân Khai		5	5
5	Chùa Thanh Lâm	X. Đồng Nơ	0,28	0,28	
6	Điểm sinh hoạt tôn giáo (Tin lành)	X. Đồng Nơ		1,3	1,3
7	Chùa Thiện Tâm	X. Thanh Bình	0,13	0,13	

8	Điểm sinh hoạt tôn giáo (Tin lành)	X. Thanh Bình		0,8	0,8
9	Chùa Thanh Khương	X. An Khương	0,5	0,5	
10	Nhà thờ An Khương	X. An Khương	0,5	2,06	1,57
11	Chùa Bảo Tích	X. An Khương	0,29	0,29	
12	Điểm sinh hoạt tôn giáo (Tin lành)	X. An Khương		2,2	2,2
13	Chùa Tường Vân	X. An Phú	0,4	0,4	
14	Điểm sinh hoạt tôn giáo (Tin lành)	X. An Phú		2	2
15	Giáo xứ Minh Đức	Xã Minh Đức	0,51	0,51	
16	Chùa Đức Minh	Xã Minh Đức	0,27	0,27	
17	Điểm sinh hoạt tôn giáo (Tin lành)	Xã Minh Đức		0,3	0,3
18	Chùa Thanh Đức	Xã Minh Tâm	0,5	0,5	
19	Điểm sinh hoạt tôn giáo (Tin lành)	Xã Minh Tâm		2	2
20	Đất cơ sở tôn giáo GD. 2022-2030	Xã Minh Tâm		2,5	2,5
21	Giáo xứ Phước An	Xã Phước An	0,5	0,5	
22	Chùa Phước Bửu	Xã Phước An	0,1	0,1	
23	Chùa Tứ Phương Tăng	Xã Phước An	1,23	1,23	
24	Chùa Thanh Long Tự	Xã Phước An	0,48	0,48	

**- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**

Hiện trạng năm 2020 đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 97,49 ha, chiếm 0,15% DTTN. Đến năm 2030, diện tích quy hoạch là 236,71 ha, chiếm 0,36% DTTN, tăng 139,21 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 93,10 ha.

+ Chu chuyển tăng: 143,60 ha lấy từ đất CLN 143,60 ha.

+ Chu chuyển giảm: 4,39 ha do chuyển cho đất phi nông nghiệp cụ thể: CLN 1,10 ha, DNL 2,97 ha, DSH 0,32 ha,

**Bảng 31: Các dự án đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đến năm 2030**

STT	Hạng mục công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)		
			HT. 2020	QH. 2030	So sánh
	<b>TOÀN HUYỆN</b>		<b>97,49</b>	<b>236,71</b>	<b>139,21</b>
<b>I.</b>	<b>Thị trấn Tân Khai</b>		<b>15,26</b>	<b>14,94</b>	<b>-0,32</b>
1	Nghĩa trang liệt sĩ huyện	KP. 1, TT. Tân Khai	2,33		-2,33
2	Nghĩa địa KP. 1	KP. 1, TT. Tân Khai	1,68		-1,68
3	Nghĩa địa KP. 5	KP. 5, TT. Tân Khai	1,46	1,46	
4	Nghĩa địa KP. 5	KP. 5, TT. Tân Khai	0,56	0,56	
5	Nghĩa địa KP. 3	KP. 3, TT. Tân Khai	0,64	0,64	
6	Nghĩa địa KP. 7	KP. 7, TT. Tân Khai	3,50	3,50	
7	Nghĩa địa KP. Tàu Ô	KP. Tàu Ô, TT. Tân Khai	0,32		-0,32
8	Nghĩa địa KP. Tàu Ô	KP. Tàu Ô, TT. Tân Khai	3,42	3,42	
9	Nghĩa địa KP. Tàu Ô	KP. Tàu Ô, TT. Tân Khai	1,37	1,37	
10	Nghĩa trang ND Tân Khai	KP. 1, TT. Tân Khai		4,01	4,01
<b>II.</b>	<b>Xã Đồng Nơ (thị trấn dự kiến)</b>		<b>1,00</b>	<b>3,00</b>	<b>2,00</b>
1	Ng. địa ấp 3, X. Đồng Nơ	ấp 3, , X. Đồng Nơ	1,00	3,00	2,00
<b>IV.</b>	<b>Xã An Khương</b>		<b>8,40</b>	<b>13,56</b>	<b>5,16</b>
1	Phùm ma khu Sa Cô	ấp 5, X. An Khương	1,07		-1,07
2	Nghĩa địa nhân dân	ấp 1, X. An Khương	2,97		-2,97
3	Phùm ma rừng già	ấp 1, X. An Khương	1,26	1,26	
4	Phùm ma	ấp 2, X. An Khương	1,31	1,31	
5	Phùm ma Sóc Siêm	ấp 4, X. An Khương	0,48	0,48	



STT	Hạng mục công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)		
			HT. 2020	QH. 2030	So sánh
6	Nghĩa địa nhân dân	ấp 5, X. An Khương	1,31	4,01	2,70
7	QH ngh. địa X. An Khương	X. An Khương		5,00	5,00
8	Ng. trang ND X. An Khương	X. An Khương		1,50	1,50
<b>V.</b>	<b>Xã An Phú</b>		<b>2,07</b>	<b>2,07</b>	
1	Nghĩa địa Tăng Hách	Ấ. Tăng Hách, X. An Phú	0,75	0,75	
2	Phùm ma	ấp Sóc Rul, X. An Phú	1,32	1,32	
<b>VI.</b>	<b>Xã Minh Đức</b>		<b>8,90</b>	<b>11,90</b>	<b>3,00</b>
1	Phò ma dân tộc	Sóc Lộc Khê, X. M. Đức	3,77	3,77	
2	Nghĩa địa	ấp 1A, X. M. Đức	2,86	2,86	
3	Nghĩa địa nông trường	ấp 1B, X. M. Đức	2,26	2,26	
4	Nghĩa địa xã Minh Đức	X. M. Đức		3,00	3,00
<b>VII.</b>	<b>Xã Minh Tâm</b>		<b>2,44</b>	<b>107,44</b>	<b>105,00</b>
1	Phùm ma Sóc Vàng	Sóc Vàng, X. Minh Tâm	0,35	0,35	
2	Phùm ma ấp 3	ấp 3, X. Minh Tâm	0,85	0,85	
3	Nghĩa địa Sóc 5	Sóc 5, X. Minh Tâm	0,11	0,11	
4	Phùm ma Sóc 5	Sóc 5, X. Minh Tâm	1,12	1,12	
5	Nghĩa địa xã Minh Tâm	ấp 2, X. Minh Tâm		5,00	5,00
6	Hoa viên nghĩa trang	X. Minh Tâm		100,00	100,00
<b>VIII.</b>	<b>Xã Phước An</b>		<b>15,92</b>	<b>21,96</b>	<b>6,04</b>
1	Nghĩa địa ấp Tổng Cui Lớn	ấp Tổng Cui Lớn, X. Phước An	0,75	0,75	
2	Nghĩa địa ấp Tổng Cui Nhỏ	ấp Tổng Cui Nhỏ, X. Phước An	0,85	0,85	
3	Nghĩa địa ấp Văn Hiến 2	ấp Văn Hiến 2, X. Phước An	1,53	1,53	
4	Nghĩa địa ấp Văn Hiến 1	ấp Văn Hiến 1, X. Phước An	0,36	0,36	
5	Nghĩa địa Sóc Tranh 2	ấp Tranh 2, X. Phước An	4,07	4,07	
6	Nghĩa địa Sóc Tranh 2	ẤP Tranh 2, X. Phước An	2,09	2,09	
7	Nghĩa địa xã Phước An	Sóc 23 Lớn, X. Phước An	2,19	3,83	1,64
8	Nghĩa địa ấp Trường Thịnh	ấp Trường Thịnh, X. Phước An	0,40	1,40	1,00
9	Nghĩa địa Sóc Tranh	ấp Sóc Tranh, X. Phước An	0,45	0,45	
10	Nghĩa địa ấp Xa Trạch 1	ấp Xa Trạch 1, X. Phước An	0,91	0,91	
11	Nghĩa địa Xa Trạch Sóc	Xa Trạch Sóc, X. Phước An	0,28	0,28	
12	Nghĩa địa Sóc Dày	ấp Sóc Dày, X. Phước An	2,03	2,03	
13	Nghĩa địa ấp Sóc Lớn	X. Phước An		1,40	1,40
14	Nghĩa trang ấp Trường An, Trường Thịnh	X. Phước An		2,00	2,00
<b>IX.</b>	<b>Xã Tân Hiệp</b>		<b>2,00</b>	<b>5,00</b>	<b>3,00</b>
1	Nghĩa địa lâm trường	Sóc 5, X. Tân Hiệp	2,00	2,00	
2	QH nghĩa địa	X. Tân Hiệp		3,00	3,00
<b>X.</b>	<b>Xã Tân Hưng</b>		<b>12,67</b>	<b>15,94</b>	<b>3,27</b>
1	Nghĩa địa Lòng Hồ	ấp Lòng Hồ, X. Tân Hưng	2,09	2,09	
2	Phò ma dân tộc	ấp Lòng Hồ, X. Tân Hưng	0,59	0,59	
3	Phùm ma	ấp Lòng Hồ, X. Tân Hưng	1,90	1,90	
4	Phùm ma dân tộc	Sóc Dâm, X. Tân Hưng	0,85	0,85	
5	Phùm ma dân tộc	ấp Sóc Ruộng, X. Tân Hưng	0,51	0,51	
6	Nghĩa địa	ấp Sóc Ruộng, X. Tân Hưng	0,03		-0,03
7	Phùm ma dân tộc	Sóc Dâm, X. Tân Hưng	1,42	1,42	
8	Phùm ma dân tộc	ấp Sóc Ruộng, X. Tân Hưng	0,71	0,71	
9	Nghĩa địa xã Tân Hưng	ấp Hưng Lập B, X. Tân Hưng	1,81	3,81	2,00
10	Ng. địa N. trường Lợi Hưng	ấp Hưng Lập B, X. Tân Hưng	1,01	1,01	
11	Phò ma dân tộc	Sóc Quả, X. Tân Hưng	0,83	0,83	
12	Phò ma dân tộc	Sóc Quả, X. Tân Hưng	0,17	0,17	
13	Phò ma	Sóc Ứng, X. Tân Hưng	0,48	0,48	

STT	Hạng mục công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)		
			HT. 2020	QH. 2030	So sánh
14	Phò ma dân tộc	Sóc Xoài, X. Tân Hưng	0,27	0,27	
15	QH nghĩa địa	X. Tân Hưng		1,30	1,30
<b>XI.</b>	<b>Xã Tân Lợi</b>		<b>12,94</b>	<b>13,94</b>	<b>1,00</b>
1	Phù ma	ấp Bà Lành, X. Tân Lợi	1,48	1,48	
2	Phù ma Sóc Lết	ấp Sóc Lết, X. Tân Lợi	1,33	1,33	
3	Nghĩa trang Tân Lợi	ấp Sóc Trào A, X. Tân Lợi	2,28	2,28	
4	Nghĩa địa cũ	ấp Ân Lợi, X. Tân Lợi	0,33	0,33	
5	Nghĩa địa Quán Lợi A	ấp Quán Lợi A, X. Tân Lợi	3,82	3,82	
6	Nghĩa địa	ấp Núi Gió, X. Tân Lợi	0,37	0,37	
7	Phù ma Sóc Trào	ấp Sóc Trào A, X. Tân Lợi	1,34	1,34	
8	Nghĩa địa Tân Lợi	X. Tân Lợi	2,00	2,00	
9	QH nghĩa trang	X. Tân Lợi		1,00	1,00
<b>XII.</b>	<b>Xã Tân Quan</b>		<b>4,46</b>	<b>9,90</b>	<b>5,44</b>
1	Nghĩa địa Sóc Lớn	Sóc Lớn, X. Tân Quan	2,02	2,02	
2	Nghĩa địa ấp 4	ấp 4, X. Tân Quan	0,60	0,60	
3	Nghĩa địa Long Bình	ấp Long Bình, X. Tân Quan	1,56	5,00	3,44
4	Nghĩa địa Xạc Lây	ấp Xạc Lây, X. Tân Quan	0,28	0,28	
5	QH nghĩa địa Sóc Lớn	Sóc Lớn, X. Tân Quan		2,00	2,00
<b>XIII.</b>	<b>Xã Thanh An</b>		<b>11,42</b>	<b>17,04</b>	<b>5,62</b>
1	Nghĩa địa Bù Dinh	ấp Bù Dinh, X. Thanh An	0,99	0,99	
2	Nghĩa địa Phù Lu	ấp An Hòa, X. Thanh An	0,66	0,66	
3	Nghĩa địa Sóc Mới	ấp Thanh Sơn, X. Thanh An	2,00	2,00	
4	Nghĩa địa Xa Cô	ấp Xa Cô, X. Thanh An	1,22	1,22	
5	Nghĩa địa Trung Sơn	ấp Trung Sơn, X. Thanh An	2,70	2,70	
6	Nghĩa địa Sóc Dầm	ấp Địa Hạt, X. Thanh An	0,27	0,27	
7	Nghĩa địa Địa Hạt	ấp Địa Hạt, X. Thanh An	1,20	1,20	
8	Nghĩa địa Sóc Lò Ô	Sóc Lò Ô, X. Thanh An	0,84	3,00	2,16
9	Nghĩa địa Trà Thanh	ấp Thuận An, X. Thanh An	1,54	3,00	1,46
10	QH nghĩa địa xã Thanh An	X. Thanh An		2,00	2,00

### - Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội

Hiện trạng năm 2020 đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội không có.

Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội 22,66 ha, chiếm 0,03% DTTN, tăng 22,66 ha so với hiện trạng năm 2020, do chuyển TT. bảo trợ xã hội Tân Hiệp ở xã Minh Đức từ đất cơ sở y tế sang chổ đúng mục đích sử dụng.

### - Đất chợ

Hiện trạng năm 2020 đất chợ 4,41 ha, chiếm 0,01% DTTN.

Đến năm 2030, diện tích quy hoạch đất chợ 23,86 ha, chiếm 0,04% DTTN, tăng 19,45 ha so với hiện trạng năm 2020.

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 4,09 ha.

Chu chuyển tăng: 19,77 ha lấy từ đất CLN 18,23 ha, DYT 0,84 ha, DGD 0,21 ha, DBV 0,09 ha, ODT 0,30 ha, TSC 0,09 ha.

Chu chuyển giảm: 0,32 ha do chuyển cho: DSH 0,32 ha.

Bảng 32: Các dự án đất chợ đến năm 2030

STT	Hạng mục công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)
-----	---------------------	----------	----------------

			HT. 2020	QH. 2030	So sánh
	<b>TOÀN HUYỆN</b>		<b>4,41</b>	<b>23,86</b>	<b>19,45</b>
1	Chợ Tân Khai	TT. Tân Khai	0,68	1,54	0,86
2	Chợ Tân Khai mới	TT. Tân Khai		3,15	3,15
1	Chợ xã Đồng Nơ (cũ)	X. Đồng Nơ (thị trấn DK)	0,32		-0,32
2	Chợ xã Đồng Nơ	X. Đồng Nơ (thị trấn DK)	0,84	0,84	
1	Điểm chợ Thanh Bình	X. Thanh Bình (thị trấn DK)		0,21	0,21
1	QH chợ xã An Khương	Xã An Khương		1,40	1,40
1	QH Chợ An Phú	Xã An Phú		1,00	1,00
1	Chợ Minh Đức	Xã Minh Đức	0,31	0,31	
1	Chợ xã Minh Tâm	Xã Minh Tâm		1,00	1,00
1	Chợ Phước An	Xã Phước An	0,46	0,46	
1	Chợ Tân Hiệp (khu TTHC)	Xã Tân Hiệp		1,69	1,69
2	QH chợ tập trung	Xã Tân Hiệp		5,00	5,00
1	Chợ Tân Hưng	Xã Tân Hưng	0,74	1,80	1,06
1	Chợ Tân Lợi	Xã Tân Lợi		3,00	3,00
2	QH chợ Tân Lợi	X. T. Lợi (đất tr. y tế NT Quán Lợi)		0,89	0,89
1	Chợ Tân Quan	Xã Tân Quan	0,19	0,19	
1	Chợ Thanh An	Xã Thanh An	0,88	1,38	0,50

#### **j. Đất sinh hoạt cộng đồng**

Hiện trạng năm 2020 đất sinh hoạt cộng đồng 12,40 ha, chiếm 0,02% DTTN.

Đến năm 2030, quy hoạch đất sinh hoạt cộng đồng 28,57 ha, chiếm 0,04% DTTN, tăng 16,14 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 10,91 ha.

+ Chu chuyển tăng: 17,66 ha lấy từ đất CLN 13,44 ha, TMD 0,21 ha, DVH 0,74 ha, DYT 0,03 ha, DGD 2,45 ha, DTT 0,15 ha, NTD 0,32 ha, DCH 0,32 ha.

+ Chu chuyển giảm: 1,49 ha do chuyển cho đất phi nông nghiệp cụ thể: CLN 0,03 ha, DGD 1,20 ha, DTT 0,07 ha, ONT 0,07 ha, ODT 0,02 ha, PNK 0,11 ha.

Bảng 33: Các dự án đất sinh hoạt cộng đồng đến năm 2030

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng 2020	Quy hoạch 2030	So sánh
	<b>TOÀN HUYỆN</b>	<b>12,40</b>	<b>28,57</b>	<b>16,17</b>
<b>I.</b>	<b>Thị trấn Tân Khai</b>	<b>1,40</b>	<b>1,48</b>	<b>0,08</b>
1	NVH KP. 1	0,03	0,05	0,02
2	Trụ sở KP. 2	1,12		-1,12
3	NVH KP. 2	0,00	0,00	
4	NVH KP. 5	0,06	0,06	
5	Trụ sở KP. 6	0,03	0,03	
6	NVH KP. 3	0,02		-0,02
7	NVH KP. 3	0,01	0,01	
8	Trụ sở KP. 7	0,05	0,05	
9	NVH KP. 7 (điểm 2)	0,08	0,08	
10	NVH KP Tàu Ô		0,50	0,50
11	NVH KP. 3		0,32	0,32
12	Văn phòng KP. 1 (mới)		0,05	0,05
13	NVH KP. 2 (vị trí mới)		0,30	0,30
14	Nhà văn hóa Khu phố 2 (đất trạm y tế)		0,03	0,03

<b>II.</b>	<b>X. Đồng Nơ (Thị trấn dự kiến)</b>	<b>0,73</b>	<b>1,45</b>	<b>0,72</b>
1	NVH ấp 2	0,10	0,10	
2	NVH ấp 5	0,08		-0,08
3	NVH + Văn phòng ấp 3	0,02		-0,02
4	Văn phòng ấp 4	0,36	0,36	
5	Văn phòng ấp 1	0,18	0,18	
6	NVH ấp Đông Tân		0,05	0,05
7	Văn phòng ấp 3		0,25	0,25
8	NVH ấp 3		0,32	0,32
9	NVH ấp 5 (vị trí mới)		0,20	0,20
<b>III.</b>	<b>X. Thanh Bình (Thị trấn dự kiến)</b>	<b>0,25</b>	<b>0,92</b>	<b>0,67</b>
1	NVH ấp Xa Cát	0,07	0,25	0,18
2	NVH ấp Chà Là	0,13	0,13	
3	Văn phòng ấp Chà Là	0,02	0,02	
4	NVH ấp Sóc Răng	0,03	0,03	
5	NVH ấp Sờ Nhì		0,16	0,16
6	NVH ấp Đông Phát		0,33	0,33
<b>IV.</b>	<b>Xã An Khương</b>	<b>1,22</b>	<b>1,57</b>	<b>0,34</b>
1	Nhà văn hóa ấp 1	0,23	0,23	
2	Nhà văn hóa ấp 2	0,33	0,33	
3	Nhà văn hóa ấp 3	0,10	0,10	
4	Nhà văn hóa ấp 5	0,12	0,12	
5	Đ. sinh hoạt tổ 4, 5, 6 ấp 5	0,01	0,01	
6	Nhà văn hóa ấp 4	0,26	0,26	
7	Nhà văn hóa tổ 4, 5 ấp 1	0,17	0,17	
8	Đ. sinh hoạt tổ 4, 5, 6 ấp 3		0,14	0,14
9	Mở rộng các NVH ấp		0,20	0,20
<b>V.</b>	<b>Xã An Phú</b>	<b>0,85</b>	<b>2,15</b>	<b>1,30</b>
1	Nhà rộng ấp Tăng Hách	0,38	0,38	
2	Đất công	0,05	0,05	
3	Nhà văn hóa ấp Sóc Rul	0,05	0,06	0,01
4	Nhà văn hóa ấp An Tân	0,05	0,05	
5	Trụ sở ấp Bình Phú	0,32	0,32	
6	NVH + VP ấp Phố Lồ		0,27	0,27
7	Văn phòng ấp Tăng Hách		0,02	0,02
8	Mở rộng NVH các ấp		1,00	1,00
<b>VI.</b>	<b>Xã Minh Đức</b>	<b>0,09</b>	<b>1,69</b>	<b>1,60</b>
1	NVH ấp Chà Lon	0,04	0,25	0,21
2	NVH ấp 2	0,03	0,18	0,15
3	NVH ấp 1B	0,01		-0,01
4	NVH Sóc Lộc Khê	0,01	0,25	0,24
5	NVH ấp 1A		0,25	0,25
6	NVH ấp 1B (vị trí mới)		0,30	0,30
7	NVH ấp Đông Dầu		0,30	0,30
8	NVH ấp Sóc Ruộng		0,16	0,16
<b>VII.</b>	<b>Xã Minh Tâm</b>	<b>1,81</b>	<b>2,79</b>	<b>0,98</b>
1	NVH Sóc 5	0,82	0,82	
2	NVH ấp 4	0,15	0,50	0,35
3	NVH ấp 4	0,07		-0,07
4	NVH Sóc Vàng	0,36	0,36	
5	NVH ấp 2	0,06	0,23	0,17
6	NVH Sóc 6	0,07	0,20	0,13
7	NVH ấp 1	0,23	0,33	0,10

8	NVH ấp 3	0,06	0,36	0,30
<b>VIII.</b>	<b>Xã Phước An</b>	<b>0,56</b>	<b>2,78</b>	<b>2,22</b>
1	Nhà rông ấp Tổng Cui Lớn	0,01	0,16	0,15
2	Nhà rông ấp Sóc Tranh 2	0,01	0,01	
3	Nhà rông Sóc 23 Nhỏ	0,01	0,26	0,25
4	Nhà rông Sóc 23 Lớn	0,01	0,26	0,25
5	NVH ấp Trường Thịnh	0,27	0,27	
6	Nhà rông ấp Sóc Lớn	0,10	0,10	
7	Nhà rông ấp Sóc Dày	0,15	0,15	
8	Nhà văn hóa ấp Văn Hiến 1		0,02	0,02
9	NVH ấp Văn Hiến 2		0,25	0,25
10	NVH hóa ấp Xa Trạch 1		0,20	0,20
11	NVH ấp Xa Trạch 2		0,25	0,25
12	NVH ấp Tổng Cui Nhỏ		0,20	0,20
13	Nhà văn hóa ấp Sở Líp		0,15	0,15
14	Nhà văn hóa ấp Sóc Tranh		0,10	0,10
15	Nhà văn hóa Xa Trạch Sóc		0,20	0,20
16	Nhà văn hóa ấp Trường An		0,20	0,20
<b>IX.</b>	<b>Xã Tân Hiệp</b>	<b>0,66</b>	<b>2,22</b>	<b>1,57</b>
1	NVH ấp 9	0,04	0,20	0,16
2	NVH ấp Bàu Lùng	0,03	0,10	0,07
3	Nhà rông Sóc 5	0,14	0,30	0,16
4	Trụ sở ấp 5	0,11		-0,11
5	NVH ấp 10	0,07	0,30	0,23
6	NVH ấp 7	0,02	0,30	0,28
7	NVH ấp 6	0,08	0,30	0,22
8	NVH ấp Tân Lập	0,16	0,30	0,14
9	NVH ấp 8		0,21	0,21
10	NVH Sóc 5		0,21	0,21
<b>X.</b>	<b>Xã Tân Hưng</b>	<b>0,66</b>	<b>2,72</b>	<b>2,06</b>
1	Nhà rông Sóc Dầm	0,21	0,21	
2	Nhà rông + NVH ấp Đông Hồ	0,05	0,20	0,15
3	NVH Sóc Ruộng	0,05	0,27	0,22
4	NVH ấp Hưng Lập B	0,06	0,20	0,14
5	NVH Sóc Quả	0,07	0,20	0,13
6	Nhà rông Sóc Ứng	0,11	0,21	0,10
7	Nhà rông Sóc Xoài	0,07	0,07	
8	NVH Sóc Sả Nạp	0,03	0,13	0,10
9	NVH ấp Sở Xiêm		0,22	0,22
10	NVH ấp Hưng Lập A		0,20	0,20
11	NVH ấp Hưng Yên		0,20	0,20
12	NVH ấp Lòng Hồ		0,40	0,40
13	NVH ấp Hưng Phát		0,20	0,20
<b>XI.</b>	<b>Xã Tân Lợi</b>	<b>1,63</b>	<b>2,82</b>	<b>1,19</b>
1	NVH ấp Bà Lành	0,12	0,25	0,13
2	NVH ấp Sóc Trào A	0,68	0,68	
3	NVH ấp Phú Miêng	0,16	0,25	0,09
4	NVH ấp Quán Lợi B	0,16	0,16	
5	NVH ấp Quán Lợi A	0,07	0,25	0,18
6	NVH ấp Sóc Trào B	0,21	0,21	
7	NVH ấp Núi Gió (đầu giá đất ở)	0,07		-0,07
8	NVH ấp Hưng Thạnh	0,02	0,25	0,23
9	NVH ấp Sóc Lết	0,14	0,25	0,11

10	NVH ấp Sóc Trào A (điểm nhà trẻ)		0,15	0,15
11	NVH ấp Núi Gió		0,14	0,14
12	NVH ấp Ân Lợi		0,23	0,23
<b>XII.</b>	<b>Xã Tân Quan</b>	<b>1,11</b>	<b>3,02</b>	<b>1,90</b>
1	NVH ấp 5	0,08	0,60	0,52
2	NVH Sóc Lớn	0,25	0,44	0,19
3	NVH ấp Long Bình	0,10	0,25	0,15
4	VP ấp Xa Lách	0,10	0,25	0,15
5	NVH Sóc Ruộng 2	0,03	0,07	0,04
6	NVH Ruộng 1	0,07	0,07	
7	NVH ấp Xạc Lây	0,42	0,50	0,08
8	NVH ấp 2	0,02	0,19	0,17
9	Nhà rông Ruộng 1	0,04	0,04	
10	NVH ấp 4		0,61	0,61
<b>XIII.</b>	<b>Xã Thanh An</b>	<b>1,43</b>	<b>2,96</b>	<b>1,52</b>
1	NVH ấp Thanh Sơn	0,20	0,20	
2	NVH ấp An Sơn	0,21	0,26	0,05
3	NVH ấp An Hòa	0,15	0,15	
4	NVH ấp Bù Dinh	0,20	0,20	
5	NVH ấp Xa Cô	0,24	0,24	
6	NVH ấp Trung Sơn	0,16	0,29	0,13
7	NVH Địa Hạt-Sóc Dầm	0,04	0,45	0,41
8	NVH ấp Lò Ô	0,17	0,17	
9	NVH ấp Thuận An	0,08	0,30	0,22
10	NVH ấp Trà Thanh		0,20	0,20
11	NVH ấp Phùm Lu		0,30	0,30
12	NVH ấp An Quý		0,20	0,20

### k. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Hiện trạng năm 2020 là 9,91 ha, chiếm 0,01% DTTN.

Đến năm 2030, diện tích quy hoạch đất khu vui chơi, giải trí công cộng 30,78 ha, chiếm 0,05% DTTN, tăng 20,86 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 9,64 ha.

+ Chu chuyển tăng: 21,14 ha từ đất CLN 20,02 ha, NTS 0,77 ha, DGD 0,36 ha.

+ Chu chuyển giảm: 0,28 ha do chuyển cho đất DGD 0,28 ha, DTT 0,00 ha.

Bảng 34: Các dự án đất khu vui chơi, giải trí công cộng đến năm 2030

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)		
		HT. 2020	QH. 2030	So sánh
<b>I.</b>	<b>Thị trấn Tân Khai</b>	<b>9,64</b>	<b>9,13</b>	<b>-0,50</b>
-	Công viên - Cây xanh (Khu TTHC Huyện)	4,70	4,70	
-	Công viên cây xanh	1,07	1,07	
-	Công viên cây xanh	2,36	2,36	
-	Công viên cây xanh	1,50	1,00	-0,50
<b>II.</b>	<b>X. Đồng Nơ (Thị trấn dự kiến)</b>	<b>0,28</b>	<b>5,00</b>	<b>4,72</b>
-	Công viên cây xanh	0,28		-0,28
-	QH công viên cây xanh ha; X. Đồng Nơ		5,00	5,00
<b>III.</b>	<b>X. Thanh Bình (Thị trấn dự kiến)</b>		<b>1,00</b>	<b>1,00</b>
-	Công viên cây xanh khu trung tâm xã		1,00	1,00
<b>IV.</b>	<b>Xã An Khương</b>		<b>2,61</b>	<b>2,61</b>
-	Cây xanh (khu trung tâm)		2,61	2,61

<b>V.</b>	<b>Xã An Phú</b>		<b>1,00</b>	<b>1,00</b>
-	Công viên cây xanh		1,00	1,00
<b>VI.</b>	<b>Xã Minh Đức</b>		<b>1,00</b>	<b>1,00</b>
-	Công viên cây xanh khu trung tâm xã		1,00	1,00
<b>VIII.</b>	<b>Xã Phước An</b>		<b>0,50</b>	<b>0,50</b>
-	Cây xanh (khu trung tâm)		0,50	0,50
<b>IX.</b>	<b>Xã Tân Hiệp</b>		<b>2,95</b>	<b>2,95</b>
-	Công viên (khu TTHC)		0,65	0,65
-	Công viên CX khuôn viên trường (khu TTHC)		0,30	0,30
-	Công viên cây xanh		2,00	2,00
<b>X.</b>	<b>Xã Tân Hưng</b>		<b>2,63</b>	<b>2,63</b>
-	Công viên cây xanh		2,63	2,63
<b>XI.</b>	<b>Xã Tân Lợi</b>		<b>1,00</b>	<b>1,00</b>
-	Công viên cây xanh		1,00	1,00
<b>XII.</b>	<b>Xã Tân Quan</b>		<b>1,00</b>	<b>1,00</b>
-	Công viên cây xanh khu trung tâm		1,00	1,00
<b>XIII.</b>	<b>Xã Thanh An</b>		<b>2,46</b>	<b>2,46</b>
-	Công viên cây xanh ấp An Quý		0,10	0,10
-	Công viên cây xanh ấp Thuận An		0,25	0,25
-	Công viên cây xanh ấp Bù Dinh		0,77	0,77
-	Công viên cây xanh khu QH chi tiết		1,33	1,33

### I. Đất ở tại nông thôn

Hiện trạng năm 2020 đất ở tại nông thôn 559,68 ha, chiếm 0,84% DTTN.

Đến năm 2030, diện tích quy hoạch đất ở tại nông thôn 2.008,45 ha, chiếm 3,02% DTTN, tăng 1.448,77 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 499,43 ha.

+ Chu chuyển tăng: 1.509,02 ha lấy từ đất HNK 4,47 ha, CLN 1.466,95 ha, RSX 37,08 ha, DGD 0,09 ha, DSH 0,07 ha, TSC 0,35 ha.

+ Chu chuyển giảm: 60,25 ha do chuyển cho đất phi nông nghiệp cụ thể: TMD 0,09 ha, DGT 38,55 ha, DTL 0,50 ha, DGD 0,66 ha, ODT 20,45 ha.

Bảng 35: Công trình, dự án đất ở tại nông thôn đến năm 2030

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)		
		HT 2020	QH 2030	So sánh
<b>III.</b>	<b>Xã Thanh Bình</b>	<b>34,58</b>	<b>225,91</b>	<b>191,33</b>
1	Đất ở xã Thanh Bình năm 2020	34,58	34,58	
2	Khu dân cư Thanh Bình		16,50	16,50
3	CMĐ hộ gia đình cá nhân năm 2021		3,87	3,87
4	Đất ở giai đoạn 2022-2030		80,00	80,00
5	Đất ở chuyển mục đích		-0,55	-0,55
6	Xin giao về địa phương quản lý để quy hoạch Khu dân cư và các công trình công cộng		41,30	41,30
7	Khu đô thị mới Nam An Lộc		49,70	49,70
<b>IV.</b>	<b>Xã An Khương</b>	<b>24,37</b>	<b>192,38</b>	<b>168,01</b>
1	Đất ở xã An Khương năm 2020	24,37	24,37	
2	Khu dân cư An Thịnh		25,93	25,93
3	Khu dân cư An Khương		61,47	61,47
4	CMĐ hộ gia đình cá nhân năm 2021		6,79	6,79
5	Dự báo nhu cầu chuyển mục đích đất ở giai đoạn		75,00	75,00

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)		
		HT 2020	QH 2030	So sánh
	2022-2030			
6	Đất ở chuyển mục đích		-1,18	-1,18
<b>V.</b>	<b>Xã An Phú</b>	<b>27,52</b>	<b>139,94</b>	<b>112,42</b>
1	Đất ở xã An Phú năm 2020	27,52	27,52	
2	Khu dân cư phía Tây TX. Bình Long		5,60	5,60
3	CMĐ hộ gia đình cá nhân năm 2021		6,86	6,86
4	Dự báo nhu cầu chuyển mục đích đất ở giai đoạn 2022-2030		83,28	83,28
5	Chuyển mục đích đất ở		-3,32	-3,32
6	Khu dân cư Đại Tân		20,00	20,00
<b>VI.</b>	<b>Xã Minh Đức</b>	<b>15,88</b>	<b>98,71</b>	<b>82,83</b>
1	Đất ở xã Minh Đức năm 2020	15,88	15,88	
2	CMĐ hộ gia đình cá nhân năm 2021		2,94	2,94
3	Đất ở giai đoạn 2022-2030		70,00	70,00
4	Đất ở chuyển mục đích		-0,18	-0,18
5	Xin giao về địa phương quản lý để quy hoạch Khu dân cư và các công trình công cộng		10,07	10,07
<b>VII.</b>	<b>Xã Minh Tâm</b>	<b>43,90</b>	<b>254,58</b>	<b>210,68</b>
1	Đất ở xã Minh Tâm năm 2020	42,90	42,90	
2	Khu dân cư Minh Tâm (Việt Kiều Campuchia)	1,00	1,00	
3	Khu nhà ở CB-CNV NMXM Minh Tâm		40,00	40,00
4	Khu dân cư - TĐC NMXM An Phú		70,00	70,00
5	CMĐ hộ gia đình cá nhân năm 2021		9,68	9,68
6	Dự báo nhu cầu đất ở giai đoạn 2022-2030		95,40	95,40
7	Khu dân cư áp 3		0,51	0,51
<b>VIII.</b>	<b>Xã Phước An</b>	<b>41,63</b>	<b>126,14</b>	<b>84,51</b>
1	Đất ở xã Phước An năm 2020	38,84	38,84	
2	Khu dân cư Phước An (Đào Hoa Viên)	2,79	2,79	
3	CMĐ hộ gia đình cá nhân năm 2021		6,51	6,51
4	Khu dân cư CBCNV Công ty TNHH MTV cao su Bình Long (Làng công nhân cao su)		10,00	10,00
5	Khu dân cư Phước An		8,00	8,00
6	CMĐ hộ gia đình cá nhân giai đoạn 2022-2030		60,00	60,00
<b>IX.</b>	<b>Xã Tân Hiệp</b>	<b>122,76</b>	<b>336,59</b>	<b>213,83</b>
1	Đất ở xã Tân Hiệp năm 2020	122,76	122,76	
2	Khu tái định cư xã Tân Hiệp		0,81	0,81
3	CMĐ hộ gia đình cá nhân năm 2021		3,92	3,92
4	Cấp đất ở cho 240 hộ gia đình (lâm phần)		9,60	9,60
5	Dự trữ đất ở giai đoạn 2022-2030		203,28	203,28
6	Đất ở chuyển mục đích		-3,78	-3,78
<b>X.</b>	<b>Xã Tân Hưng</b>	<b>57,81</b>	<b>194,39</b>	<b>136,58</b>
1	Đất ở xã Tân Hưng năm 2020	57,81	57,81	
2	CMĐ hộ gia đình cá nhân năm 2021		2,98	2,98
3	Khu dân cư CBCNV Công ty TNHH MTV cao su Bình Long (Làng công nhân cao su)		10,00	10,00
4	Khu dân cư Tân Hưng 01		12,00	12,00
5	Khu dân cư Tân Hưng 02		10,00	10,00
6	Khu dân cư Tân Hưng		18,00	18,00
7	Khu dân cư Sóc Quà		0,20	0,20
8	Dự báo nhu cầu đất ở giai đoạn 2022-2030		63,00	63,00
9	Chuyển mục đích đất ở		-6,60	-6,60



STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)		
		HT 2020	QH 2030	So sánh
10	Khu dân cư mới đổi diện chợ Tân Hưng		27,00	27,00
<b>XI.</b>	<b>Xã Tân Lợi</b>	<b>109,41</b>	<b>219,13</b>	<b>109,72</b>
1	Đất ở xã Tân Lợi năm 2020	109,41	109,41	
2	CMĐ hộ gia đình cá nhân năm 2021		5,45	5,45
3	Khu dân cư CBCNV C.ty TNHH MTV CS Bình Long		10,00	10,00
4	Xin giao về địa phương quản lý để quy hoạch Khu dân cư và các công trình công cộng		13,41	13,41
5	Khu TĐC thuộc TTHC xã Tân Lợi		1,62	1,62
6	Khu dân cư TTHC xã Tân Lợi		10,00	10,00
7	Đấu giá NVH ấp Núi Gió		0,07	0,07
8	Đấu giá trường TH Tân Lợi (điểm Bà Lành)		0,09	0,09
9	Dự báo nhu cầu đất ở giai đoạn 2022-2030		70,00	70,00
10	Tái định cư tại chỗ KDC dọc đường ĐT758 ấp Quản Lợi B (ngã ba đèo liệt sỹ cũ đến khu quy hoạch TT xã)		0,50	0,50
11	Tái định cư tại chỗ KDC dọc đường ĐT758 ấp Quản Lợi B (từ công xí nghiệp chế biến mù Quản Lợi đến giáp ranh TX Bình Long)		0,40	0,40
12	Đất ở chuyển mục đích		-1,82	-1,82
<b>XII.</b>	<b>Xã Tân Quan</b>	<b>23,01</b>	<b>105,99</b>	<b>82,98</b>
1	Đất ở xã Tân Quan năm 2020	23,01	23,01	
2	CMĐ hộ gia đình cá nhân năm 2021		14,93	14,93
3	Dự báo nhu cầu đất ở giai đoạn 2022-2030		80,00	80,00
4	Đất ở chuyển mục đích		-11,95	-11,95
<b>XIII.</b>	<b>Xã Thanh An</b>	<b>34,77</b>	<b>116,93</b>	<b>82,16</b>
1	Đất ở xã Thanh An năm 2020	34,77	34,77	
2	Khu dân cư Thanh An		6,00	6,00
3	Khu dân cư chợ xã Thanh An		0,87	0,87
4	CMĐ hộ gia đình cá nhân năm 2021		6,74	6,74
5	Dự báo nhu cầu đất ở giai đoạn 2022-2030		70,00	70,00
6	Cấp đất ở cho dân (lấy đất UBND xã Thanh An)		0,35	0,35
7	Đất ở chuyển mục đích		-1,80	-1,80

### m. Đất ở tại đô thị

Hiện trạng năm 2020 đất ở tại đô thị 130,02 ha, chiếm 0,20% DTTN.

Đến năm 2030, diện tích quy hoạch đất ở tại đô thị 611,84 ha, chiếm 0,92% DTTN, tăng 481,82 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 124,50 ha.

+ Chu chuyển tăng: 487,34 ha lấy từ đất HNK 1,95 ha, CLN 405,95 ha, RSX 12,64 ha, SKC 46,33 ha, DSH 0,02 ha, ONT 20,45 ha.

+ Chu chuyển giảm: 5,52 ha do chuyển cho đất phi nông nghiệp cụ thể: TMD 0,05 ha, DGT 5,17 ha, DCH 0,30 ha.

Bảng 36: Các dự án đất ở tại đô thị đến năm 2030

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng 2020	Quy hoạch 2030	So sánh
<b>I.</b>	<b>Thị trấn Tân Khai</b>	<b>130,02</b>	<b>394,64</b>	<b>264,62</b>
1	Đất ở thị trấn Tân Khai năm 2020	130,02	130,02	
2	Khu dân cư TTVHTDĐT huyện và đường Đông Tây 9		3,84	3,84

3	Khu dân cư trước trường Nguyễn Hữu Cảnh		3,00	3,00
4	Khu dân cư KPI (phía trước nghĩa trang liệt sỹ huyện)		8,73	8,73
5	Khu dân cư Tân Khai		39,75	39,75
6	Khu dân cư trục chính Bắc Nam		1,78	1,78
7	CMĐ hộ gia đình cá nhân năm 2021		34,95	34,95
8	Dự báo nhu cầu đất ở giai đoạn 2022-2030		161,28	161,28
9	Đất ở chuyên mục đích		-5,96	-5,96
10	Dự án Chinh trang đô thị		5,30	5,30
11	Khu dân cư phía Tây TTHC huyện Hón Quán		7,00	7,00
12	Khu dân cư (liền kề Công ty APT)		2,04	2,04
13	Thu hồi giao UBND huyện quản lý để thực hiện quy hoạch, tổ chức đấu giá QSD đất để XD Khu dân cư		2,91	2,91
<b>II.</b>	<b>Xã Đông Nơ (thị trấn dự kiến)</b>		<b>218,76</b>	<b>218,76</b>
1	Đất ở đô thị Xã Đông Nơ (thị trấn dự kiến)		24,05	24,05
2	Khu dân cư ấp 2 Đông Nơ		1,79	1,79
3	Cấp đất ở cho 160 hộ gia đình (lâm phần)		6,40	6,40
4	Đấu giá đất ở (NVH+VP ấp 3)		0,02	0,02
5	Khu nhà ở chuyên gia và công nhân KCN Minh Hưng-Sikico		41,00	41,00
6	Đất ở giai đoạn 2022-2030		140,00	140,00
7	CMĐ hộ gia đình cá nhân năm 2021		6,64	6,64
8	Đất ở chuyên mục đích		-1,13	-1,13

#### n. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Hiện trạng năm 2020 đất xây dựng trụ sở cơ quan 36,10 ha, chiếm 0,05% DTTN.

Đến năm 2030, diện tích quy hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan 41,21 ha, chiếm 0,06% DTTN, tăng 5,12 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 32,05 ha.

+ Chu chuyển tăng: 9,16 ha lấy từ đất CLN 9,14 ha, DBV 0,03 ha.

+ Chu chuyển giảm: 4,05 ha do chuyển cho đất phi nông nghiệp cụ thể: CAN 0,31 ha, TMD 2,49 ha, DVH 0,53 ha, DYT 0,27 ha, DCH 0,09 ha, ONT 0,35 ha.

Bảng 37: Các dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030

STT	Hạng mục công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)		
			HT. 2020	QH. 2030	So sánh
<b>I.</b>	<b>Thị trấn Tân Khai</b>		<b>20,97</b>	<b>26,26</b>	<b>5,29</b>
<i>b.</i>	<i>Cấp huyện</i>		17,53	23,77	6,24
1	Trung tâm hội nghị huyện Hón Quán	Khu phố 1	2,35		-2,35
2	QH đất công trình hành chính- Khu TTHC			8,60	8,60
<i>c.</i>	<i>Cấp xã</i>		3,44	2,49	-0,95
1	UBND thị trấn Tân Khai		3,29	2,49	-0,80
2	Trụ sở UBND thị trấn (cũ)		0,14		-0,14
3	Đội thuế		0,01		-0,01
<b>II.</b>	<b>X. Đông Nơ (thị trấn dự kiến)</b>		<b>1,97</b>	<b>1,97</b>	
1	Trụ sở UBND xã Đông Nơ	ấp 2	1,97	1,97	
<b>III.</b>	<b>X. Thanh Bình (thị trấn dự kiến)</b>		<b>0,50</b>	<b>0,50</b>	
1	Trụ sở UBND xã Thanh Bình	ấp Sóc Răng	0,50	0,50	
<b>IV.</b>	<b>Xã An Khương</b>		<b>0,78</b>	<b>0,78</b>	
1	Khôi Đoàn thể cơ quan An Khương	ấp 5	0,22	0,22	
2	Trụ sở UBND xã An Khương	ấp 5	0,55	0,55	
<b>V.</b>	<b>Xã An Phú</b>		<b>0,90</b>	<b>0,90</b>	

STT	Hạng mục công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)		
			HT. 2020	QH. 2030	So sánh
1	Trụ sở UBND xã An Phú	ấp Phố Lố	0,90	0,90	
<b>VI.</b>	<b>Xã Minh Đức</b>		<b>1,84</b>	<b>1,84</b>	
1	Trụ sở UBND xã Minh Đức	ấp 1A	1,84	1,84	
<b>VII.</b>	<b>Xã Minh Tâm</b>		<b>1,15</b>	<b>1,15</b>	
1	UBND xã Minh Tâm	ấp 2	1,15	1,15	
<b>VIII.</b>	<b>Xã Phước An</b>		<b>0,46</b>	<b>1,00</b>	<b>0,54</b>
1	Trụ sở UBND xã Phước An	ấp Văn Hiến 2	0,46	1,00	0,54
<b>IX.</b>	<b>Xã Tân Hiệp</b>		<b>2,88</b>	<b>2,88</b>	
1	Trụ sở UBND xã Tân Hiệp	ấp 7	2,88	2,88	
<b>X.</b>	<b>Xã Tân Hưng</b>		<b>0,91</b>	<b>0,94</b>	<b>0,03</b>
1	Trụ sở UBND xã Tân Hưng	ấp Hưng Lấp B	0,91	0,94	0,03
<b>XI.</b>	<b>Xã Tân Lợi</b>		<b>1,20</b>	<b>1,20</b>	
1	Trụ sở UBND xã Tân Lợi	ấp Quản Lợi A	1,20	1,20	
<b>XII.</b>	<b>Xã Tân Quan</b>		<b>1,13</b>	<b>0,82</b>	<b>-0,31</b>
1	Trụ sở UBND xã Tân Quan	ấp Xạc Lây	0,82	0,82	
2	Công an xã Tân Quan	ấp Xạc Lây	0,31		-0,31
<b>XIII.</b>	<b>Xã Thanh An</b>		<b>1,41</b>	<b>1,06</b>	<b>-0,35</b>
1	Trụ sở UBND xã Thanh An	ấp An Quý	1,41	1,06	-0,35

#### o. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Hiện trạng năm 2020 đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,49 ha, chiếm 0,00% DTTN.

Đến năm 2030, diện tích quy hoạch đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,49 ha, chiếm 0,00% DTTN, không thay đổi so với hiện trạng năm 2020. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp phân bố ở TT. Tân Khai 0,49 ha (Trụ sở Hội Người Cao Tuổi 0,23 ha và Ngân hàng chính sách 0,26 ha).

#### p. Đất tín ngưỡng

Hiện trạng năm 2020 đất tín ngưỡng 0,27 ha, chiếm 0,00% DTTN.

Đến năm 2030, diện tích quy hoạch đất tín ngưỡng 4,07 ha, chiếm 0,01% DTTN, tăng 3,80 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 0,27 ha.

+ Chu chuyển tăng: 3,80 ha lấy từ đất CLN 3,80 ha.

+ Chu chuyển giảm: 0,00 ha.

Bảng 38: Các dự án đất tín ngưỡng đến năm 2030

STT	Hạng mục công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)		
			HT. 2020	QH. 2030	So sánh
1	Điểm thờ cúng tín ngưỡng	ha; X. An Khương		2,00	2,00
2	Miếu thờ	ha; X. Minh Đức		1,00	1,00
3	Điểm thờ cúng tín ngưỡng	Phước An		0,30	0,30
4	Miếu Lâm Sơn Tự	ấp 10 ha; X. Tân Hiệp	0,20	0,20	
5	Miếu thờ	ha; X. Tân Hiệp		0,50	0,50
6	Miếu Ông hồ	ha; X. Tân Hưng	0,04	0,04	
7	Miếu thờ	ấp Núi Gió ha; X. Tân Lợi	0,03	0,03	

#### q. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Hiện trạng năm 2020 đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1.342,45 ha, chiếm 2,02% DTTN.

Đến năm 2030, diện tích quy hoạch đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1.265,79 ha, chiếm 1,91% DTTN, giảm (-) 76,66 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 1.265,79 ha.

+ Chu chuyển tăng: 0,00 ha.

+ Chu chuyển giảm: 76,66 ha do chuyển cho đất phi nông nghiệp cụ thể: DGT 2,75 ha, DTL 23,91 ha, DNL 50,00 ha.

#### **r. Đất có mặt nước chuyên dùng**

Hiện trạng năm 2020 đất có mặt nước chuyên dùng 323,39 ha, chiếm 0,49% DTTN.

Đến năm 2030, diện tích quy hoạch đất có mặt nước chuyên dùng 317,92 ha, chiếm 0,48% DTTN, giảm (-) 5,46 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 317,92 ha.

+ Chu chuyển tăng: 0,00 ha.

+ Chu chuyển giảm: 5,46 ha do chuyển cho đất phi nông nghiệp cụ thể: DNL 5,46 ha.

Bảng 39: Các dự án đất mặt nước chuyên dùng đến năm 2030

STT	Hạng mục công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)		
			Hiện trạng 2020	Quy hoạch 2030	So sánh
<b>I.</b>	<b>Thị trấn Tân Khai</b>		<b>20,86</b>	<b>20,86</b>	
1	Ao cá Bác Hồ		3,52	3,52	
2	Hồ, bàu, ao		17,33	17,33	
<b>II.</b>	<b>Xã Đồng Nơ (thị trấn dự kiến)</b>		<b>9,79</b>	<b>9,79</b>	
1	Đập Suối Láp		9,79	9,79	
<b>III.</b>	<b>Xã Thanh Bình</b>		<b>0,02</b>	<b>0,02</b>	
1	Ao cá Bác Hồ	ấp Xa Cát	0,02	0,02	
<b>IV.</b>	<b>Xã An Khương</b>		<b>85,47</b>	<b>80,01</b>	<b>-5,46</b>
1	Hồ An Khương	ấp 6	66,18	66,18	
2	Bàu Xà Nét	ấp 1	3,70	3,70	
3	Bàu Xà Nậu	ấp 1	9,55	4,09	-5,46
4	Bàu	ấp 2 Bà Cang	1,14	1,14	
5	Bàu Bà Cái	ấp 2	3,66	3,66	
6	Bàu Rul	ấp 6	1,23	1,23	
<b>V.</b>	<b>Xã An Phú</b>		<b>59,36</b>	<b>59,36</b>	
1	Bàu Zen	ấp An Tân	44,96	44,96	
2	Bàu Zơ	ấp Tăng Hách	14,40	14,40	
<b>VII.</b>	<b>Xã Minh Tâm</b>		<b>79,48</b>	<b>79,48</b>	
1	Hồ Bàu Ven	ấp 1	69,60	69,60	
2	Công ty TNHH TM SX Wusons (hồ xử lý nước)		4,76	4,76	
3	Công ty TNHH TM SX Wusons (hồ xử lý nước)		5,12	5,12	
<b>IX.</b>	<b>Xã Tân Hiệp</b>		<b>9,05</b>	<b>9,05</b>	
1	Đập suối Láp (Quân khu 9)	ấp Tân Lập	9,05	9,05	

<b>X.</b>	<b>Xã Tân Hưng</b>		<b>59,36</b>	<b>59,36</b>	
1	Hồ Sóc Xiêm	ấp Lòng Hồ	59,36	59,36	

### s. Đất phi nông nghiệp khác

Hiện trạng năm 2020 đất phi nông nghiệp khác 2,63 ha, chiếm 0,001% DTTN.

Đến năm 2030, diện tích quy hoạch đất phi nông nghiệp khác 94,48 ha, chiếm 0,14% DTTN, tăng 91,85 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 1,62 ha.

+ Chu chuyển tăng: 92,87 ha lấy từ CLN 92,27 ha, DGD 0,49 ha, DSH 0,11 ha.

+ Chu chuyển giảm: 1,01 ha do chuyển cho đất DVH 1,01 ha.

Bảng 40: Các dự án đất phi nông nghiệp khác đến năm 2030

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng 2020	Quy hoạch 2030	So sánh
<b>I.</b>	<b>Thị trấn Tân Khai</b>		<b>2,50</b>	<b>2,50</b>
1	Đất dự trữ (QH khu TTHC Huyện)		2,13	2,13
2	CMĐ HGĐ cá nhân năm 2021		0,37	0,37
<b>II.</b>	<b>Xã Đồng Nơ (thị trấn dự kiến)</b>		<b>3,49</b>	<b>3,49</b>
1	Đất UB quản lý		0,39	0,39
2	Dự trữ đất xây dựng nhà kho, xưởng, nhà ở cho công nhân trong các trang trại giai đoạn 2022-2030		3,00	3,00
3	Chốt dân quân KCN Minh Hưng-Sikico		0,10	0,10
<b>III.</b>	<b>Xã Thanh Bình</b>	<b>1,09</b>	<b>27,13</b>	<b>26,04</b>
1	Đất dự trữ khu TTHC xã Thanh Bình	1,01		-1,01
2	Đất công UBND quản lý (dự trữ xây dựng công trình công cộng của xã)	0,08	0,08	
3	Chốt dân quân KCN Việt Kiều		0,10	0,10
4	Quy hoạch các công trình công cộng		26,95	26,95
<b>IV.</b>	<b>Xã An Khương</b>	<b>0,19</b>	<b>10,91</b>	<b>10,72</b>
1	Trang trại trồng nấm (nhà kho)	0,19	0,19	
2	Trang trại chăn nuôi gà thịt Đặng Thanh Triều (nhà kho)		0,62	0,62
3	Dự trữ đất xây dựng nhà kho, xưởng, nhà ở cho công nhân trong các trang trại giai đoạn 2022-2030		10,00	10,00
4	Đất UBND huyện quản lý		0,10	0,10
<b>V.</b>	<b>Xã An Phú</b>		<b>7,00</b>	<b>7,00</b>
1	Dự trữ đất xây dựng nhà kho, xưởng, nhà ở cho công nhân trong các trang trại giai đoạn 2022-2030		7,00	7,00
<b>VI.</b>	<b>Xã Minh Đức</b>	<b>0,17</b>	<b>16,17</b>	<b>16,00</b>
1	Đất nhà xưởng, kho trại gà Nguyễn Thái Anh	0,17	0,17	
2	Dự trữ đất xây dựng nhà kho, xưởng, nhà ở cho công nhân trong các trang trại giai đoạn 2022-2030		16,00	16,00
<b>VII.</b>	<b>Xã Minh Tâm</b>		<b>6,00</b>	<b>6,00</b>
1	Dự trữ đất xây dựng nhà kho, xưởng, nhà ở cho công nhân trong các trang trại giai đoạn 2022-2030		6,00	6,00
<b>VIII.</b>	<b>Xã Phước An</b>		<b>6,00</b>	<b>6,00</b>
1	Dự trữ đất xây dựng nhà kho, xưởng, nhà ở cho công nhân trong các trang trại giai đoạn 2022-2030		6,00	6,00
<b>IX.</b>	<b>Xã Tân Hiệp</b>		<b>3,11</b>	<b>3,11</b>
1	Trạm kiểm lâm		0,11	0,11
2	Dự trữ đất xây dựng nhà kho, xưởng, nhà ở cho công		3,00	3,00

	nhân trong các trang trại giai đoạn 2022-2030			
<b>X.</b>	<b>Xã Tân Hưng</b>	<b>1,18</b>	<b>4,18</b>	<b>3,00</b>
1	Dự trữ đất xây dựng nhà kho, xưởng, nhà ở cho công nhân trong các trang trại giai đoạn 2022-2030		3,00	3,00
2	Nhà kho, xưởng trại heo Long Hưng	1,00	1,00	
3	Nhà kho, xưởng trại gà thịt Hón Quán	0,18	0,18	
<b>XI.</b>	<b>Xã Tân Lợi</b>		<b>2,00</b>	<b>2,00</b>
1	Dự trữ đất xây dựng nhà kho, xưởng, nhà ở cho công nhân trong các trang trại giai đoạn 2022-2030		2,00	2,00
<b>XII.</b>	<b>Xã Tân Quan</b>		<b>3,00</b>	<b>3,00</b>
1	Dự trữ đất xây dựng nhà kho, xưởng, nhà ở cho công nhân trong các trang trại giai đoạn 2022-2030		3,00	3,00
<b>XIII.</b>	<b>Xã Thanh An</b>		<b>3,00</b>	<b>3,00</b>
1	Dự trữ đất xây dựng nhà kho, xưởng, nhà ở cho công nhân trong các trang trại giai đoạn 2022-2030		3,00	3,00

### 2.2.2.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Huyện Hón Quán không còn đất chưa sử dụng.

### 2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

#### 2.2.3.1. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030

Bảng 41: Tổng hợp các chỉ tiêu sử dụng đất huyện Hón Quán đến năm 2030

TT	Chỉ tiêu	Mã	HT năm 2020		QH năm 2030		Tăng (+); giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	<b>TỔNG DT TỰ NHIÊN (1+2+3)</b>		<b>66.414,22</b>	<b>100,00</b>	<b>66.414,22</b>	<b>100,00</b>	<b>0,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>58.690,14</b>	<b>88,37</b>	<b>47.273,62</b>	<b>71,18</b>	<b>-11.416,52</b>
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.020,48	1,54	499,82	0,75	-520,66
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>74,09</i>	<i>0,11</i>	<i>73,09</i>	<i>0,11</i>	<i>-1,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	235,54	0,35	231,08	0,35	-4,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	50.521,90	76,07	43.664,30	65,75	-6.857,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	512,89	0,77	0,00	0,00	-512,89
1.5	Đất rừng đặc dụng	RPH	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.864,18	8,83	0,00	0,00	-5.864,18
	<i>Trong đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	44,73	0,07	48,96	0,07	4,23
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	490,43	0,74	2.829,46	4,26	2.339,03
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.724,08</b>	<b>11,63</b>	<b>19.140,60</b>	<b>28,82</b>	<b>11.416,52</b>
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	374,66	0,56	931,79	1,40	557,13
2.2	Đất an ninh	CAN	1.080,13	1,63	1.084,55	1,63	4,41
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	862,78	1,30	3.841,98	5,78	2.979,19
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	0,00	605,00	0,91	605,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,25	0,01	201,79	0,30	193,54
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	457,06	0,69	767,33	1,16	310,27
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	275,30	0,41	1.313,02	1,98	1.037,72
2.8	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	47,51	0,07	579,53	0,87	532,02

TT	Chỉ tiêu	Mã	HT năm 2020		QH năm 2030		Tăng (+); giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện	DHT	2.201,04	3,31	5.412,01	8,15	3.210,97
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	1.581,31	2,38	3.433,75	5,17	1.852,44
-	Đất thủy lợi	DTL	108,31	0,16	336,71	0,51	228,40
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	27,27	0,04	47,50	0,07	20,22
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	32,22	0,05	9,94	0,01	-22,29
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	65,46	0,10	105,12	0,16	39,66
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	22,22	0,03	83,90	0,13	61,68
-	Đất công trình năng lượng	DNL	221,22	0,33	1.003,60	1,51	782,38
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,65	0,00	3,23	0,00	1,59
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,57	0,00	11,07	0,02	9,50
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	24,57	0,04	50,97	0,08	26,40
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,32	0,02	42,99	0,06	29,67
-	Đất làm nghĩa trang, nhà TL, nhà HT	NTD	97,49	0,15	236,71	0,36	139,21
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,00	0,00	22,66	0,03	22,66
-	Đất chợ	DCH	4,41	0,01	23,86	0,04	19,45
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,40	0,02	28,57	0,04	16,17
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,91	0,01	30,78	0,05	20,86
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	559,68	0,84	2.008,45	3,02	1.448,77
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	130,02	0,20	611,84	0,92	481,82
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	36,10	0,05	41,21	0,06	5,12
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,49	0,00	0,49	0,00	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,27	0,00	4,07	0,01	3,80
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.342,45	2,02	1.265,79	1,91	-76,66
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	323,39	0,49	317,92	0,48	-5,46
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,63	0,00	94,48	0,14	91,85
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>

### 2.2.3.2. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo đơn vị hành chính cấp xã.

#### (1). Đất nông nghiệp

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, bố trí diện tích đất nông nghiệp 47.273,62 ha, chiếm 71,18% DTTN, giảm (-) 11.416,52 ha so với hiện trạng năm 2020

Đến năm 2030, đất nông nghiệp phân bố theo cấp xã như sau:

Bảng 42: Chỉ tiêu QHSDD nông nghiệp theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030		So chỉ tiêu ĐC QHSDD 2020 (*)	
			Diện tích	So HT. 2020	Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)=(4)-(6)
	<b>Toàn huyện</b>	<b>58.690,14</b>	<b>47.273,62</b>	<b>-11.416,52</b>	<b>57.436,81</b>	<b>-10.163,19</b>
1	TT. Tân Khai	3.476,55	2.319,00	-1.157,55	3.283,84	-964,84
2	Đồng Nơ	3.903,53	2.412,34	-1.491,19	3.750,16	-1.337,82
3	Thanh Bình	962,57	296,07	-666,50	824,20	-528,13
4	An Khương	4.221,98	3.688,06	-533,92	4.171,66	-483,59

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030		So chỉ tiêu ĐC QHSDD 2020 (*)	
			Diện tích	So HT. 2020	Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
5	An Phú	3.860,61	3.001,82	-862,79	3.743,25	-745,43
6	Mình Đức	5.043,35	3.411,16	-1.632,19	4.907,21	-1.496,05
7	Mình Tâm	5.452,87	3.597,11	-1.855,76	5.524,85	-1.927,74
8	Phước An	4.085,60	3.666,36	-419,24	4.006,86	-340,51
9	Tân Hiệp	6.428,86	5.993,04	-434,83	6.402,05	-408,01
10	Tân Hưng	9.139,08	8.561,07	-578,01	9.068,40	-507,33
11	Tân Lợi	3.971,58	3.486,21	-485,37	3.726,08	-239,87
12	Tân Quan	2.691,45	1.757,95	-933,50	2.632,90	-874,95
13	Thanh An	5.452,11	5.082,43	-369,68	5.395,36	-312,93

(\*) Chỉ tiêu Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 được duyệt (tại Quyết định số 2358/QĐ-UBND ngày 23/9/2020 của UBND tỉnh Bình Phước)

### a. Đất trồng lúa theo đơn vị hành chính cấp xã

Đến năm 2030 đất trồng lúa được bố trí 499,82 ha, chiếm 0,75% DTTN và giảm (-) 520,66 ha so với hiện trạng 2020. Phân bổ đất trồng lúa đến cấp xã như sau:

Bảng 43: Chỉ tiêu QHSDD đất trồng lúa theo đơn vị hành chính cấp xã

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030		So chỉ tiêu ĐC QHSDD 2020 (*)	
			Diện tích	So HT. 2020	Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)=(4)-(6)
	<b>Toàn huyện</b>	<b>1.020,48</b>	<b>499,82</b>	<b>-520,66</b>	<b>933,61</b>	<b>-433,79</b>
1	TT. Tân Khai	11,45	7,65	-3,79	0,00	7,65
2	Đồng Nơ	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Thanh Bình	100,88	50,88	-50,00	86,88	-36,00
4	An Khương	297,18	208,68	-88,50	351,71	-143,03
5	An Phú	6,07	0,00	-6,07	5,66	-5,66
6	Mình Đức	30,27	0,00	-30,27	0,00	0,00
7	Mình Tâm	96,62	0,00	-96,62	3,45	-3,45
8	Phước An	190,15	102,15	-88,00	215,79	-113,64
9	Tân Hiệp	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
10	Tân Hưng	42,44	0,00	-42,44	25,70	-25,70
11	Tân Lợi	57,81	27,81	-30,00	57,81	-30,00
12	Tân Quan	14,97	0,00	-14,97	14,97	-14,97
13	Thanh An	172,66	102,66	-70,00	171,64	-68,98

(\*) Chỉ tiêu Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 được duyệt (tại Quyết định số 2358/QĐ-UBND ngày 23/9/2020 của UBND tỉnh Bình Phước)

- Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước 73,09 ha ở xã Phước An, giảm 1 ha so với năm 2020

### b. Đất trồng cây hàng năm khác phân bổ từng đơn vị hành chính cấp xã

Đến năm 2030 đất trồng cây hàng năm khác được bố trí 231,08 ha, chiếm 0,35% DTTN và giảm (-) 4,46 ha so với hiện trạng 2020. Phân bổ theo cấp xã như sau:

Bảng 44: Chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác theo đơn vị hành chính cấp xã

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030		So chỉ tiêu ĐC QHSDD 2020 (*)	
			Diện tích	So HT. 2020	Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)=(4)-(6)
	<b>Toàn huyện</b>	<b>235,54</b>	<b>231,08</b>	<b>-4,46</b>	<b>302,89</b>	<b>-71,80</b>
1	TT. Tân Khai	66,08	64,13	-1,95	67,04	-2,91
2	Đồng Nơ	12,19	12,19	0,00	23,98	-11,80



3	Thanh Bình	2,15	2,15	0,00	9,89	-7,75
4	An Khương	28,62	24,95	-3,67	30,89	-5,94
5	An Phú	17,37	17,22	-0,16	10,53	6,69
6	Minh Đức	12,21	12,21	0,00	12,93	-0,72
7	Minh Tâm	21,95	21,27	-0,68	10,91	10,35
8	Phước An	21,23	23,23	2,00	27,44	-4,22
9	Tân Hiệp	16,20	16,20	0,00	16,20	-0,01
10	Tân Hưng	0,00	0,00	0,00	13,64	-13,64
11	Tân Lợi	12,17	12,17	0,00	17,49	-5,32
12	Tân Quan	0,00	0,00	0,00	6,74	-6,74
13	Thanh An	25,38	25,38	0,00	55,19	-29,81

(\*) Chỉ tiêu Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 được duyệt (Quyết định số 2358/QĐ-UBND).

### c. Đất trồng cây lâu năm

Đến năm 2030 đất trồng cây lâu năm được bố trí 43.664,30 ha chiếm 65,75% DTTN và giảm (-) 6.857,60 ha so với hiện trạng 2020. Phân bổ theo cấp xã như sau:

Bảng 45: Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm theo đơn vị hành chính cấp xã

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030		Số chỉ tiêu ĐC QHSDD 2020 (*)	
			Diện tích	So HT. 2020	Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)=(4)-(6)
	<b>Toàn huyện</b>	<b>50.521,90</b>	<b>43.664,30</b>	<b>-6.857,60</b>	<b>48.927,90</b>	<b>-5.263,60</b>
1	TT. Tân Khai	3.390,93	2.167,66	-1.223,27	3.200,95	-1.033,29
2	Đồng Nơ	2.194,75	2.300,12	105,37	2.037,62	262,51
3	Thanh Bình	858,50	232,00	-626,50	717,43	-485,43
4	An Khương	3.849,98	3.354,13	-495,85	3.684,03	-329,91
5	An Phú	3.775,02	2.879,64	-899,38	3.580,77	-705,13
6	Minh Đức	3.263,80	2.487,38	-776,42	3.106,06	-618,68
7	Minh Tâm	5.170,44	3.469,64	-1.700,80	5.312,62	-1.842,98
8	Phước An	3.874,20	3.279,81	-594,39	3.763,59	-483,78
9	Tân Hiệp	3.470,25	5.919,49	2.449,24	3.449,55	2.469,93
10	Tân Hưng	8.940,65	7.921,74	-1.018,92	8.831,38	-909,65
11	Tân Lợi	3.873,50	3.378,13	-485,37	3.590,91	-202,78
12	Tân Quan	2.654,42	1.504,11	-1.150,31	2.596,04	-1.091,93
13	Thanh An	5.205,47	4.770,47	-435,00	5.056,95	-286,48

(\*) Chỉ tiêu Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 được duyệt (Quyết định số 2358/QĐ-UBND).

### d. Đất rừng phòng hộ

Đến năm 2030 quy hoạch không còn rừng phòng hộ, chuyển hết 512,89 ha đất rừng phòng hộ sang đất trồng cây lâu năm và mục đích sử dụng khác.

### đ. Đất rừng sản xuất

Đến năm 2030 quy hoạch không còn đất rừng sản xuất, chuyển hết 5.864,18 ha đất rừng sản xuất sang đất trồng cây lâu năm và mục đích sử dụng khác.

### e. Đất nuôi trồng thủy sản

Đến năm 2030 đất nuôi trồng thủy sản được bố trí 48,96 ha chiếm 0,07% DTTN, tăng 4,23 ha so với hiện trạng 2020. Phân bổ đất NTTS theo cấp xã như sau:

Bảng 46: Chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản theo đơn vị hành chính cấp xã

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030		Số chỉ tiêu ĐC QHSDD 2020 (*)	
			Diện tích	So HT. 2020	Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)=(4)-(6)

	<b>Toàn huyện</b>	<b>44,73</b>	<b>48,96</b>	<b>4,23</b>	<b>155,34</b>	<b>-106,38</b>
1	TT. Tân Khai	7,79	7,79		15,55	-7,76
2	Đồng Nơ				5,00	-5,00
3	Thanh Bình	1,05	1,05		0,00	1,05
4	An Khương	5,43	5,43		40,42	-34,99
5	An Phú	9,09	9,09		48,82	-39,73
6	Mình Đức	6,74	6,74		3,95	2,79
7	Mình Tâm	2,60	2,60		2,19	0,41
8	Phước An	0,02	5,02	5,00	0,03	4,99
9	Tân Hưng	0,27	0,27		27,83	-27,56
10	Tân Lợi	0,98	0,98		0,93	0,05
11	Tân Quan	3,38	3,38		3,14	0,23
12	Thanh An	7,38	6,61	-0,77	7,47	-0,86

(\*) Chỉ tiêu Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 được duyệt (Quyết định số 2358/QĐ-UBND).

#### f. Đất nông nghiệp khác

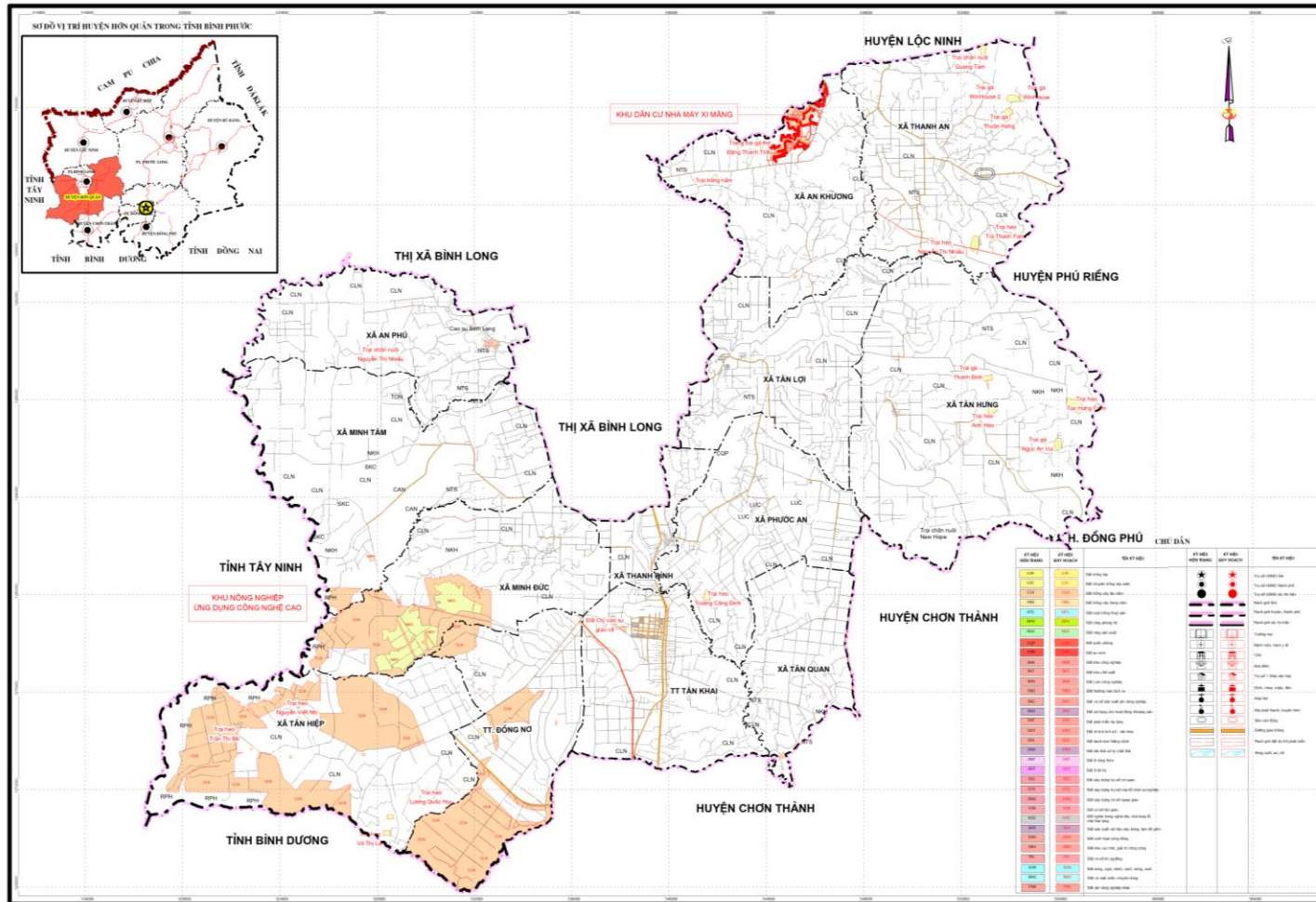
Đến năm 2030 đất nông nghiệp khác được bố trí 2.829,46 ha chiếm 4,26% DTTN và tăng 2.339,03 ha so với hiện trạng 2020. Phân bổ đất nông nghiệp khác theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 47: Chỉ tiêu đất nông nghiệp khác theo đơn vị hành chính cấp xã

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030		Số chỉ tiêu ĐC QHSDD 2020 (*)	
			Diện tích	Số HT. 2020	Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)=(4)-(6)
	<b>Toàn huyện</b>	<b>490,43</b>	<b>2.829,46</b>	<b>2.339,03</b>	<b>1.412,44</b>	<b>1.417,02</b>
1	TT. Tân Khai	0,30	71,77	71,47	0,30	71,47
2	Đồng Nơ	0,00	100,03	100,03	0,60	99,43
3	Thanh Bình	0,00	10,00	10,00	10,00	0,00
4	An Khương	40,78	94,88	54,10	64,61	30,27
5	An Phú	53,07	95,88	42,81	97,47	-1,59
6	Mình Đức	94,59	904,83	810,24	803,36	101,47
7	Mình Tâm	50,59	103,60	53,02	82,85	20,75
8	Phước An	0,00	256,15	256,15	0,00	256,15
9	Tân Hiệp	8,35	58,35	50,00	8,35	50,00
10	Tân Hưng	155,71	639,06	483,35	169,84	469,22
11	Tân Lợi	27,13	67,13	40,00	58,94	8,19
12	Tân Quan	18,69	250,47	231,78	12,01	238,46
13	Thanh An	41,22	177,30	136,09	104,10	73,20

(\*) Chỉ tiêu Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 được duyệt (Quyết định số 2358/QĐ-UBND).

**BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP ĐẾN NĂM 2030**  
HUYỆN HỚN QUẢN - TỈNH BÌNH PHƯỚC



**Hình 4: Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2030 huyện Hớn Quản**

**(2). Đất phi nông nghiệp**

Đến năm 2030 quy hoạch đất phi nông nghiệp 19.140,60 ha chiếm 28,82% DTTN, tăng 11.416,52 ha so với hiện trạng 2020. Phân bổ theo cấp xã như sau:

Bảng 48: Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp theo đơn vị hành chính cấp xã

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030		Số chỉ tiêu ĐC QHSDD 2020 (*)	
			Diện tích	Số HT. 2020	Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)=(4)-(6)
	<b>Toàn huyện</b>	<b>7.724,08</b>	<b>19.140,60</b>	<b>11.416,52</b>	<b>8.975,80</b>	<b>10.164,80</b>
1	TT. Tân Khai	796,54	1.954,09	1.157,55	991,60	962,49
2	Đồng Nơ	809,86	2.301,05	1.491,19	966,81	1.334,24
3	Thanh Bình	184,35	850,85	666,50	325,53	525,32
4	An Khương	373,41	907,33	533,92	435,65	471,68
5	An Phú	262,02	1.120,82	858,79	382,18	738,63
6	Minh Đức	249,14	1.881,33	1.632,19	366,51	1.514,82
7	Minh Tâm	1.842,44	3.698,20	1.855,76	1.791,35	1.906,85
8	Phước An	360,25	779,49	419,24	460,01	319,48
9	Tân Hiệp	764,05	1.198,88	434,83	769,91	428,97
10	Tân Hưng	499,85	1.077,86	578,01	562,69	515,17
11	Tân Lợi	613,44	1.098,81	485,37	861,52	237,29
12	Tân Quan	188,49	1.121,99	933,50	231,77	890,23
13	Thanh An	780,21	1.149,89	369,68	830,26	319,62

(\*) Chỉ tiêu Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 được duyệt (Quyết định số 2358/QĐ-UBND).

**a. Đất quốc phòng**

Đến năm 2030 đất quốc phòng được bố trí 931,79 ha chiếm 1,40% DTTN và tăng 557,13 ha so với hiện trạng 2020. Phân bổ đất quốc phòng theo cấp xã như sau:

Bảng 49: Chỉ tiêu đất quốc phòng theo đơn vị hành chính cấp xã

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030		Số chỉ tiêu ĐC QHSDD 2020 (*)	
			Diện tích	Số HT. 2020	Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)=(4)-(6)
	<b>Toàn huyện</b>	<b>374,66</b>	<b>931,79</b>	<b>557,13</b>	<b>610,58</b>	<b>321,21</b>
1	TT. Tân Khai	3,79	3,79	0,00	3,79	0,00
2	Đồng Nơ	0,00	25,00	25,00	0,00	25,00
3	Thanh Bình	29,39	29,39	0,00	27,29	2,10
6	Minh Đức	0,00	50,00	50,00	0,00	50,00
7	Minh Tâm	0,00	50,00	50,00	0,00	50,00
8	Phước An	79,69	135,22	55,53	133,55	1,67
9	Tân Hiệp	0,00	14,00	14,00	0,00	14,00
10	Tân Hưng	0,00	155,00	155,00	32,06	122,94
11	Tân Lợi	261,80	469,40	207,60	413,88	55,51

(\*) Chỉ tiêu Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 được duyệt (Quyết định số 2358/QĐ-UBND).

**b. Đất an ninh**

Đến năm 2030 đất an ninh được bố trí 1.084,55 ha chiếm 1,63% DTTN và tăng 4,41 ha so với hiện trạng 2020. Phân bổ theo cấp xã như sau:

Bảng 50: Chỉ tiêu đất an ninh theo đơn vị hành chính cấp xã

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030		Số chỉ tiêu ĐC QHSDD 2020 (*)	
			Diện tích	Số HT. 2020	Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)=(4)-(6)
	<b>Toàn huyện</b>	<b>1.080,13</b>	<b>1.084,55</b>	<b>4,41</b>	<b>1.059,98</b>	<b>24,56</b>

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030		Số chỉ tiêu ĐC QHSDD 2020 (*)	
			Diện tích	Số HT. 2020	Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)=(4)-(6)
1	TT. Tân Khai	4,51	5,31	0,80	4,76	0,55
2	Đồng Nơ	0,00	0,30	0,30	0,00	0,30
3	Thanh Bình	0,00	0,30	0,30	0,00	0,30
4	An Khương	0,00	0,30	0,30	0,00	0,30
5	An Phú	0,00	0,30	0,30	0,00	0,30
6	Minh Đức	5,52	5,82	0,30	0,00	5,82
7	Minh Tâm	1.070,10	1.070,40	0,30	1.055,23	15,18
8	Phước An	0,00	0,30	0,30	0,00	0,30
9	Tân Hiệp	0,00	0,30	0,30	0,00	0,30
10	Tân Hưng	0,00	0,30	0,30	0,00	0,30
11	Tân Lợi	0,00	0,30	0,30	0,00	0,30
12	Tân Quan	0,00	0,31	0,31	0,00	0,31
13	Thanh An	0,00	0,30	0,30	0,00	0,30

(\*) Chỉ tiêu Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 được duyệt (Quyết định số 2358/QĐ-UBND).

### c. Đất khu công nghiệp

Đến năm 2030 quy hoạch 3.841,98 ha chiếm 5,78% DTTN và tăng 2.979,19 ha so với hiện trạng 2020. Phân bổ theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 51: Chỉ tiêu đất khu công nghiệp theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030		Số chỉ tiêu ĐC QHSDD 2020 (*)	
			Diện tích	Số HT. 2020	Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)=(4)-(6)
	<b>Toàn huyện</b>	<b>862,78</b>	<b>3.841,98</b>	<b>2.979,19</b>	<b>862,00</b>	<b>2.979,98</b>
1	TT. Tân Khai	160,01	434,11	274,10	160,00	274,11
2	Đồng Nơ	654,70	1.621,02	966,32	655,00	966,02
3	Thanh Bình	48,08	103,52	55,44	47,00	56,52
4	Minh Đức	0,00	1.142,58	1.142,58	0,00	1.142,58
5	Tân Quan	0,00	540,75	540,75	0,00	540,75

(\*) Chỉ tiêu Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 được duyệt (Quyết định số 2358/QĐ-UBND).

### d. Đất cụm công nghiệp

Đến năm 2030, đất cụm công nghiệp quy hoạch 565,00 ha, chiếm 0,91 % diện tích tự nhiên, phân bổ tại các xã, thị trấn như sau:

Bảng 52: Chỉ tiêu đất cụm công nghiệp theo đơn vị hành chính cấp xã

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030		Số chỉ tiêu ĐC QHSDD 2020 (*)	
			Diện tích	Số HT. 2020	Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)=(4)-(6)
	<b>Toàn huyện</b>	<b>0,00</b>	<b>605,00</b>	<b>565,00</b>	<b>40,00</b>	<b>565,00</b>
1	TT. Tân Khai	0,00	80,00	60,00	20,00	60,00
2	Thanh Bình	0,00	155,00	135,00	20,00	135,00
3	An Phú	0,00	70,00	70,00	0,00	70,00
4	Minh Tâm	0,00	75,00	75,00	0,00	75,00
5	Phước An	0,00	75,00	75,00	0,00	75,00
6	Tân Hưng	0,00	75,00	75,00	0,00	75,00
7	Thanh An	0,00	75,00	75,00	0,00	75,00

(\*) Chỉ tiêu Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 được duyệt (Quyết định số 2358/QĐ-UBND).

### đ. Đất thương mại dịch vụ

Đến năm 2030 Đất thương mại, dịch vụ được bố trí 201,79 ha chiếm 0,30% DTTN, tăng 193,54 ha so với năm 2020. Phân bổ theo cấp xã như sau:

Bảng 53: Chỉ tiêu đất thương mại dịch vụ theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030		So chỉ tiêu ĐC QHSDD 2020 (*)	
			Diện tích	So HT. 2020	Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)=(4)-(6)
	<b>Toàn huyện</b>	<b>8,25</b>	<b>201,79</b>	<b>193,54</b>	<b>23,34</b>	<b>178,45</b>
1	TT. Tân Khai	3,25	102,92	99,66	5,82	97,10
2	Đồng Nơ	0,25	9,25	9,00	2,42	6,83
3	Thanh Bình	0,18	10,40	10,22	1,18	9,21
4	An Khương	0,20	6,19	5,99	2,01	4,18
5	An Phú	0,02	3,06	3,04	2,09	0,97
6	Mình Đức	0,06	6,06	6,00	2,05	4,01
7	Mình Tâm	0,66	5,66	5,00	0,31	5,35
8	Phước An	0,36	8,36	8,00	1,44	6,92
9	Tân Hiệp	0,68	20,66	19,98	0,74	19,92
10	Tân Hưng	0,35	5,53	5,18	0,54	4,99
11	Tân Lợi	0,04	5,04	5,00	1,24	3,80
12	Tân Quan	0,55	10,75	10,20	0,36	10,39
13	Thanh An	1,65	7,92	6,27	3,14	4,79

(\*) Chỉ tiêu Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 được duyệt (Quyết định số 2358/QĐ-UBND).

#### e. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Đến năm 2030 quy hoạch 732,33 ha chiếm 1,10% DTTN và tăng 275,27 ha so với hiện trạng 2020.

Phân bổ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến cấp xã như sau:

Bảng 54: Chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất kinh doanh PNN theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030		So chỉ tiêu ĐC QHSDD 2020 (*)	
			Diện tích	So HT. 2020	Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)=(4)-(6)
	<b>Toàn huyện</b>	<b>457,06</b>	<b>767,33</b>	<b>310,27</b>	<b>588,59</b>	<b>178,74</b>
1	TT. Tân Khai	84,04	58,46	-25,58	158,93	-100,47
2	Đồng Nơ	0,00	21,95	21,95	12,64	9,31
3	Thanh Bình	0,44	45,44	45,00	41,57	3,87
4	An Khương	16,31	51,31	35,00	27,02	24,29
5	An Phú	5,10	20,10	15,00	12,93	7,17
6	Mình Đức	0,82	45,87	45,05	24,07	21,80
7	Mình Tâm	303,79	353,79	50,00	198,25	155,54
8	Phước An	1,60	11,77	10,18	11,88	-0,10
9	Tân Hiệp	0,00	48,20	48,20	10,20	38,00
10	Tân Hưng	13,92	32,68	18,76	28,84	3,83
11	Tân Lợi	16,11	31,11	15,00	32,96	-1,85
12	Tân Quan	2,85	20,85	18,00	14,02	6,83
13	Thanh An	12,10	25,81	13,71	15,28	10,53

(\*) Chỉ tiêu Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 được duyệt (Quyết định số 2358/QĐ-UBND).

#### f. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đến năm 2030 quy hoạch bố trí 1.313,02 ha chiếm 1,98% DTTN và tăng 1.037,72 ha so với hiện trạng 2020.

Phân bổ theo cấp xã như sau:

Bảng 55: Chỉ tiêu đất cho hoạt động khoáng sản theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030		Số chỉ tiêu ĐC QHSDD 2020 (*)	
			Diện tích	Số HT. 2020	Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)=(4)-(6)
	<b>Toàn huyện</b>	<b>275,30</b>	<b>1.313,02</b>	<b>1.037,72</b>	<b>433,06</b>	<b>879,96</b>
1	An Khương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	An Phú	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Minh Đức	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4	Minh Tâm	73,03	73,03	0,00	75,02	-1,99
5	Thanh An	45,92	460,38	414,46	181,75	278,63

(\*) Chỉ tiêu Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 được duyệt (Quyết định số 2358/QĐ-UBND).

### g. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Đến năm 2030 đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm quy hoạch 579,53 ha chiếm 0,87% DTTN và tăng 532,02 ha so với hiện trạng 2020. Phân bổ đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 56: Chỉ tiêu đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm đến cấp xã

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030		Số chỉ tiêu ĐC QHSDD 2020 (*)	
			Diện tích	Số HT. 2020	Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)=(4)-(6)
	<b>Toàn huyện</b>	<b>47,51</b>	<b>579,53</b>	<b>532,02</b>	<b>91,25</b>	<b>488,28</b>
1	TT. Tân Khai	10,08	10,08	0,00	10,08	0,00
2	An Khương	3,57	26,32	22,75	11,02	15,30
3	An Phú	0,00	100,00	100,00	0,00	100,00
4	Minh Đức	0,00	64,87	64,87	15,28	49,59
5	Minh Tâm	0,00	212,40	212,40	25,50	186,90
6	Phước An	0,00	15,00	15,00	0,00	15,00
7	Tân Hiệp	21,43	31,43	10,00	9,62	21,81
8	Tân Hưng	0,00	27,70	27,70	0,00	27,70
9	Tân Lợi	1,93	46,93	45,00	16,00	30,93
10	Tân Quan	4,52	6,52	2,00	2,00	4,52
11	Thanh An	5,99	38,29	32,30	1,75	36,54

(\*) Chỉ tiêu Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 được duyệt (Quyết định số 2358/QĐ-UBND).

### h. Đất phát triển hạ tầng

Đến năm 2030 quy hoạch đất phát triển hạ tầng 5.412,01 ha, chiếm 8,51% DTTN, tăng 3.210,97 ha so với hiện trạng 2020. Phân bổ theo cấp xã như sau:

Bảng 57: Chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030		Số chỉ tiêu ĐC QHSDD 2020 (*)	
			Diện tích	Số HT. 2020	Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)=(4)-(6)
	<b>Toàn huyện</b>	<b>2.201,04</b>	<b>5.412,01</b>	<b>3.210,97</b>	<b>2.832,89</b>	<b>2.579,11</b>
1	TT. Tân Khai	311,67	751,40	439,73	362,90	388,49
2	Đồng Nơ	103,91	370,18	266,27	243,70	126,48
3	Thanh Bình	57,14	278,99	221,85	73,45	205,54
4	An Khương	119,23	411,51	292,29	210,05	201,47
5	An Phú	92,08	226,36	134,27	107,35	119,01
6	Minh Đức	143,28	364,24	220,96	226,05	138,18
7	Minh Tâm	161,52	783,65	622,13	249,50	534,15

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030		Số chỉ tiêu ĐC QHSDD 2020 (*)	
			Diện tích	Số HT. 2020	Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)=(4)-(6)
8	Phước An	159,76	320,92	161,16	179,45	141,47
9	Tân Hiệp	95,24	218,63	123,39	112,16	106,47
10	Tân Hưng	202,05	403,83	201,78	210,43	193,39
11	Tân Lợi	180,72	280,89	100,17	227,52	53,37
12	Tân Quan	131,55	405,21	273,67	159,91	245,30
13	Thanh An	442,90	596,21	153,31	470,41	125,80

(\*) Chỉ tiêu Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 được duyệt (Quyết định số 2358/QĐ-UBND).

### - Đất giao thông

Đến năm 2030 đất giao thông quy hoạch 3.433,75 ha, chiếm 5,17% DTTN, tăng 1.852,44 ha so với hiện trạng 2020. Phân bổ đất giao thông theo cấp xã như sau:

Bảng 58: Chỉ tiêu đất giao thông theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030		Số chỉ tiêu ĐC QHSDD 2020 (*)	
			Diện tích	Số HT. 2020	Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)=(4)-(6)
	<b>Toàn huyện</b>	<b>1.581,31</b>	<b>3.433,75</b>	<b>1.852,44</b>	<b>1.738,92</b>	<b>1.694,84</b>
1	TT. Tân Khai	209,43	556,70	347,28	237,38	319,32
2	Đồng Nơ	96,00	213,00	117,00	107,91	105,09
3	Thanh Bình	50,92	263,34	212,42	50,42	212,92
4	An Khương	90,54	197,46	106,92	111,47	85,99
5	An Phú	85,15	200,62	115,47	92,00	108,62
6	Mình Đức	97,52	248,89	151,37	110,57	138,32
7	Mình Tâm	137,32	259,51	122,19	148,48	111,02
8	Phước An	133,46	225,58	92,12	145,47	80,11
9	Tân Hiệp	85,81	182,62	96,81	85,58	97,04
10	Tân Hưng	176,75	284,58	107,83	171,13	113,45
11	Tân Lợi	145,11	213,01	67,90	173,06	39,95
12	Tân Quan	77,32	328,35	251,03	90,51	237,85
13	Thanh An	195,97	260,07	64,10	214,93	45,14

(\*) Chỉ tiêu Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 được duyệt (Quyết định số 2358/QĐ-UBND).

### - Đất thủy lợi

Đến năm 2030 đất thủy lợi được bố trí 336,71 ha, chiếm 0,51% DTTN và tăng 228,40 ha so với hiện trạng 2020. Phân bổ đất thủy lợi theo cấp xã như sau:

Bảng 59: Chỉ tiêu đất thủy lợi theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030		Số chỉ tiêu ĐC QHSDD 2020 (*)	
			Diện tích	Số HT. 2020	Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)=(4)-(6)
	<b>Toàn huyện</b>	<b>108,31</b>	<b>336,71</b>	<b>228,40</b>	<b>167,39</b>	<b>169,32</b>
1	TT. Tân Khai	62,13	118,56	56,43	62,04	56,52
2	Đồng Nơ	0,00	12,87	12,87	0,00	12,87
3	Thanh Bình	0,00	1,60	1,60	0,00	1,60
4	An Khương	0,00	12,50	12,50	0,00	12,50
5	An Phú	0,00	3,00	3,00	0,00	3,00
6	Mình Đức	6,50	63,50	57,00	6,71	56,79
7	Mình Tâm	0,00	3,00	3,00	46,67	-43,67
8	Phước An	0,00	43,00	43,00	0,00	43,00
9	Tân Hiệp	0,00	8,00	8,00	0,00	8,00



10	Tân Hưng	0,00	3,00	3,00	0,00	3,00
11	Tân Lợi	0,21	15,21	15,00	12,52	2,69
12	Tân Quan	39,44	45,44	6,00	39,45	5,99
13	Thanh An	0,02	7,02	7,00	0,00	7,02

(\*) Chỉ tiêu Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 được duyệt (Quyết định số 2358/QĐ-UBND).

### - Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở văn hóa quy hoạch 47,50 ha, chiếm 0,07% DTTN và tăng 20,22 ha so với hiện trạng 2020. Phân bổ theo cấp xã như sau:

Bảng 60: Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở văn hóa theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030		So chỉ tiêu ĐC QHSDD 2020 (*)	
			Diện tích	So HT. 2020	Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)=(4)-(6)
	<b>Toàn huyện</b>	<b>27,27</b>	<b>47,50</b>	<b>20,22</b>	<b>37,24</b>	<b>10,26</b>
1	TT. Tân Khai	3,74	7,49	3,75	6,81	0,68
2	Đồng Nơ	0,41	0,82	0,41	0,41	0,41
3	Thanh Bình	0,49	1,57	1,08	0,60	0,97
4	An Khương	13,68	16,18	2,50	14,98	1,20
5	An Phú	0,00	2,02	2,02	2,02	0,00
6	Mình Đức	0,00	1,50	1,50	0,50	1,00
7	Mình Tâm	0,00	4,00	4,00	0,50	3,50
8	Phước An	0,76	1,00	0,24	1,08	-0,08
9	Tân Hiệp	0,00	0,46	0,46	0,48	-0,02
10	Tân Hưng	0,09	1,05	0,96	0,63	0,42
11	Tân Lợi	8,10	8,40	0,30	8,74	-0,34
12	Tân Quan	0,00	1,00	1,00	0,50	0,50
13	Thanh An	0,00	2,00	2,00	0,00	2,00

(\*) Chỉ tiêu Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 được duyệt (Quyết định số 2358/QĐ-UBND).

### - Đất y tế

Đến năm 2030 diện tích quy hoạch 9,94 ha chiếm 0,01% DTTN, giảm (-) 22,29 ha so với hiện trạng 2020. Phân bổ đất xây dựng cơ sở y tế theo cấp xã như sau:

Bảng 61: Chỉ tiêu đất y tế theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030		So chỉ tiêu ĐC QHSDD 2020 (*)	
			Diện tích	So HT. 2020	Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)=(4)-(6)
	<b>Toàn huyện</b>	<b>32,22</b>	<b>9,94</b>	<b>-22,29</b>	<b>49,11</b>	<b>-39,17</b>
1	TT. Tân Khai	4,70	4,94	0,24	5,07	-0,14
2	Đồng Nơ	0,50	0,50	0,00	0,50	0,00
3	Thanh Bình	0,27	0,27	0,00	0,27	0,00
4	An Khương	0,18	0,18	0,00	0,18	0,00
5	An Phú	0,50	0,50	0,00	0,50	0,00
6	Mình Đức	23,01	0,35	-22,66	36,99	-36,64
7	Mình Tâm	0,51	0,51	0,00	0,51	0,00
8	Phước An	0,24	0,24	0,00	0,74	-0,50
9	Tân Hiệp	0,43	0,59	0,16	0,58	0,01
10	Tân Hưng	0,29	0,29	0,00	0,29	0,00
11	Tân Lợi	1,18	0,33	-0,84	1,84	-1,51
12	Tân Quan	0,19	1,00	0,81	1,40	-0,40
13	Thanh An	0,24	0,24	0,00	0,24	0,00

(\*) Chỉ tiêu Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 được duyệt (Quyết định số 2358/QĐ-UBND).

**- Đất giáo dục đào tạo**

Đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo quy hoạch 105,12 ha, chiếm 0,16% DTTN, tăng 39,66 ha so với năm 2020. Phân bổ theo cấp xã như sau:

Bảng 62: Chỉ tiêu đất giáo dục đào tạo theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030		So chỉ tiêu ĐC QHSDD 2020 (*)	
			Diện tích	So HT. 2020	Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)=(4)-(6)
	<b>Toàn huyện</b>	<b>65,46</b>	<b>105,12</b>	<b>39,66</b>	<b>89,40</b>	<b>15,72</b>
1	TT. Tân Khai	10,52	22,09	11,57	20,38	1,71
2	Đồng Nơ	3,52	8,06	4,53	4,70	3,35
3	Thanh Bình	4,72	4,51	-0,21	4,09	0,42
4	An Khương	2,71	2,97	0,26	3,48	-0,52
5	An Phú	3,88	4,11	0,23	3,12	0,99
6	Mình Đức	2,55	3,22	0,68	2,71	0,51
7	Mình Tâm	3,29	3,99	0,70	3,07	0,93
8	Phước An	4,23	9,70	5,47	6,42	3,28
9	Tân Hiệp	4,34	6,72	2,38	7,92	-1,2
10	Tân Hưng	4,22	8,12	3,89	8,17	-0,05
11	Tân Lợi	9,18	15,93	4,75	9,03	4,89
12	Tân Quan	4,57	6,27	1,70	4,80	1,47
13	Thanh An	7,72	11,44	3,71	11,50	-0,07

(\*) Chỉ tiêu Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 được duyệt (Quyết định số 2358/QĐ-UBND).

**- Đất thể dục thể thao**

Đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao được quy hoạch 83,90 ha chiếm 0,13% DTTN, tăng 61,68 ha so với năm 2020, phân bổ theo cấp xã như sau:

Bảng 63: Chỉ tiêu QHSDD đất thể dục thể thao theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030		So chỉ tiêu ĐC QHSDD 2020 (*)	
			Diện tích	So HT. 2020	Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)=(4)-(6)
	<b>Toàn huyện</b>	<b>22,22</b>	<b>83,90</b>	<b>61,68</b>	<b>94,16</b>	<b>-10,26</b>
1	TT. Tân Khai	0,73	11,41	10,68	8,33	3,08
2	Đồng Nơ	0,96	3,96	3,00	4,21	-0,25
3	Thanh Bình	0,56	5,50	4,94	9,31	-3,81
4	An Khương	1,68	5,39	3,71	5,69	-0,30
5	An Phú	0,00	5,20	5,20	5,20	0,00
6	Mình Đức	3,45	8,55	5,10	6,30	2,25
7	Mình Tâm	1,20	2,77	1,57	6,73	-3,97
8	Phước An	2,13	4,87	2,73	5,76	-0,89
9	Tân Hiệp	0,80	4,20	3,40	7,17	-2,97
10	Tân Hưng	2,64	9,63	6,99	9,70	-0,07
11	Tân Lợi	2,86	7,67	4,81	7,10	0,57
12	Tân Quan	0,00	5,50	5,50	8,50	-3,00
13	Thanh An	5,21	9,26	4,05	10,16	-0,90

(\*) Chỉ tiêu Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 được duyệt (Quyết định số 2358/QĐ-UBND).

**- Đất công trình năng lượng**

Đến năm 2030 đất công trình năng lượng được quy hoạch 1.003,60 ha, chiếm 1,51% DTTN và tăng 782,38 ha so với hiện trạng 2020. Phân bổ đến cấp xã như sau:

Bảng 64: Chỉ tiêu đất công trình năng lượng theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030		Số chỉ tiêu ĐC QHSDD 2020 (*)	
			Diện tích	Số HT. 2020	Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)=(4)-(6)
	<b>Toàn huyện</b>	<b>221,22</b>	<b>1.003,60</b>	<b>782,38</b>	<b>400,87</b>	<b>602,73</b>
1	TT. Tân Khai	0,81	0,99	0,18	0,91	0,08
2	Đồng Nơ	0,08	123,85	123,77	120,12	3,72
3	Thanh Bình	0,01	1,01	1,00	0,21	0,80
4	An Khương	0,71	150,71	150,00	60,70	90,00
5	An Phú	0,07	3,24	3,17	1,24	2,00
6	Minh Đức	0,03	1,54	1,51	0,03	1,51
7	Minh Tâm	0,14	361,34	361,20	0,30	361,04
8	Phước An	0,08	6,94	6,86	0,08	6,86
9	Tân Hiệp	0,03	0,03	0,00	0,03	0,00
10	Tân Hưng	0,00	67,70	67,70	0,00	67,70
11	Tân Lợi	0,02	2,13	2,11	0,02	2,11
12	Tân Quan	0,00	1,18	1,18	2,17	-0,99
13	Thanh An	219,24	282,94	63,70	215,04	67,90

(\*) Chỉ tiêu Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 được duyệt (Quyết định số 2358/QĐ-UBND).

### - Đất bưu chính viễn thông

Đến năm 2030 Đất công trình bưu chính, viễn thông được bố trí 3,23 ha chiếm 0,001% DTTN và tăng 1,59 ha so với hiện trạng 2020. Phân bổ theo cấp xã như sau:

Bảng 65: Chỉ tiêu đất bưu chính viễn thông theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030		Số chỉ tiêu ĐC QHSDD 2020 (*)	
			Diện tích	Số HT. 2020	Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)=(4)-(6)
	<b>Toàn huyện</b>	<b>1,65</b>	<b>3,23</b>	<b>1,59</b>	<b>1,66</b>	<b>1,57</b>
1	TT. Tân Khai	0,76	0,66	-0,09	0,67	0,00
2	Đồng Nơ	0,00	0,20	0,20	0,00	0,20
3	Thanh Bình	0,04	0,04	0,00	0,04	0,00
4	An Khương	0,03	0,10	0,07	0,03	0,07
5	An Phú	0,01	0,20	0,19	0,00	0,20
6	Minh Đức	0,23	0,23	0,00	0,23	0,00
7	Minh Tâm	0,00	0,10	0,10	0,00	0,10
8	Phước An	0,15	0,15	0,00	0,15	0,00
9	Tân Hiệp	0,19	0,69	0,50	0,16	0,54
10	Tân Hưng	0,03	0,10	0,07	0,19	-0,09
11	Tân Lợi	0,01	0,10	0,09	0,03	0,07
12	Tân Quan	0,15	0,15	0,00	0,14	0,02
13	Thanh An	0,03	0,50	0,47	0,03	0,47

(\*) Chỉ tiêu Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 được duyệt (Quyết định số 2358/QĐ-UBND).

### - Đất di tích lịch sử - văn hóa

Đến năm 2030 đất có di tích lịch sử - văn hóa được quy hoạch 11,07 ha chiếm 0,02% DTTN và tăng 9,50 ha so với hiện trạng 2020. Phân bổ theo cấp xã như sau:

Bảng 66: Chỉ tiêu đất di tích lịch sử - văn hóa theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030		Số chỉ tiêu ĐC QHSDD 2020 (*)	
			Diện tích	Số HT. 2020	Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)=(4)-(6)
	<b>Toàn huyện</b>	<b>1,57</b>	<b>11,07</b>	<b>9,50</b>	<b>2,70</b>	<b>8,37</b>
1	TT. Tân Khai	1,28	1,28	0,00	1,42	-0,14

4	An Khương	0,00	5,00	5,00	0,00	5,00
6	Minh Đức	0,00	0,50	0,50	0,00	0,50
10	Tân Hưng	0,00	4,00	4,00	0,00	4,00
11	Tân Lợi				1,00	-1,00
13	Thanh An	0,29	0,29	0,00	0,28	0,01

(\*) Chỉ tiêu Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 được duyệt (Quyết định số 2358/QĐ-UBND).

### - Đất bãi thải xử lý chất thải

Đến năm 2030 đất bãi thải, xử lý chất thải được quy hoạch 50,97 ha chiếm 0,08% DTTN và tăng 26,40 ha so với hiện trạng 2020. Phân bổ theo cấp xã như sau:

Bảng 67: Chỉ tiêu đất bãi thải xử lý chất thải theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030		Số chỉ tiêu ĐC QHSDD 2020 (*)	
			Diện tích	Số HT. 2020	Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)=(4)-(6)
	<b>Toàn huyện</b>	<b>24,57</b>	<b>50,97</b>	<b>26,40</b>	<b>59,74</b>	<b>-8,77</b>
1	TT. Tân Khai	0,00	1,00	1,00	1,00	0,00
2	Đồng Nơ	0,00	1,50	1,50	1,50	0,00
3	Thanh Bình	0,00	0,00	0,00	3,83	-3,83
4	An Khương	0,00	1,00	1,00	1,00	0,00
5	An Phú	0,00	2,00	2,00	1,20	0,80
6	Minh Đức	0,00	0,00	0,00	3,00	-3,00
7	Minh Tâm	16,13	35,00	18,87	35,00	0,00
8	Phước An	0,00	1,20	1,20	1,20	0,00
9	Tân Hiệp	0,00	0,00	0,00	1,50	-1,50
10	Tân Hưng	3,14	3,14	0,00	3,30	-0,16
11	Tân Lợi	0,00	0,17	0,17	0,17	0,00
12	Tân Quan	4,46	4,46	0,00	4,39	0,07
13	Thanh An	0,84	1,50	0,66	2,65	-1,15

(\*) Chỉ tiêu Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 được duyệt (Quyết định số 2358/QĐ-UBND).

### - Đất cơ sở tôn giáo

Đến năm 2030 đất cơ sở tôn giáo được quy hoạch 42,99 ha chiếm 0,06% DTTN và tăng 29,67 ha so với hiện trạng 2020.

Phân bổ Đất cơ sở tôn giáo theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 68: Chỉ tiêu đất cơ sở tôn giáo theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030		Số chỉ tiêu ĐC QHSDD 2020 (*)	
			Diện tích	Số HT. 2020	Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)=(4)-(6)
	<b>Toàn huyện</b>	<b>13,32</b>	<b>42,99</b>	<b>29,67</b>	<b>12,22</b>	<b>30,77</b>
1	TT. Tân Khai	1,64	6,64	5,00	1,64	5,00
2	Đồng Nơ	0,28	1,58	1,30	0,19	1,39
3	Thanh Bình	0,13	0,93	0,80	0,13	0,80
4	An Khương	1,29	5,06	3,77	1,06	3,99
5	An Phú	0,40	2,40	2,00	0,00	2,40
6	Minh Đức	0,78	1,08	0,30	0,80	0,28
7	Minh Tâm	0,50	5,00	4,50	0,50	4,50
8	Phước An	2,31	5,81	3,50	2,33	3,48
9	Tân Hiệp	1,63	3,63	2,00	1,65	1,98
10	Tân Hưng	1,47	4,47	3,00	0,31	4,16
11	Tân Lợi	1,10	2,10	1,00	1,34	0,77
12	Tân Quan	0,75	1,75	1,00	1,05	0,70

13	Thanh An	1,03	2,53	1,50	1,22	1,31
----	----------	------	------	------	------	------

(\*) Chỉ tiêu Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 được duyệt (Quyết định số 2358/QĐ-UBND).

### - Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Đến năm 2030 đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng được quy hoạch 236,71 ha chiếm 0,36% DTTN và tăng 139,21 ha so với hiện trạng 2020. Phân bổ theo cấp xã như sau:

Bảng 69: Chỉ tiêu đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030		So chỉ tiêu ĐC QHSDD 2020 (*)	
			Diện tích	So HT. 2020	Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)=(4)-(6)
	<b>Toàn huyện</b>	<b>97,49</b>	<b>236,71</b>	<b>139,21</b>	<b>167,59</b>	<b>69,12</b>
1	TT. Tân Khai	15,26	14,94	-0,32	12,56	2,37
2	Đồng Nơ	1,00	3,00	2,00	3,00	0,00
3	Thanh Bình	0,00	0,00	0,00	4,44	-4,44
4	An Khương	8,40	13,56	5,16	10,03	3,53
5	An Phú	2,07	2,07	0,00	2,07	0,00
6	Minh Đức	8,90	11,90	3,00	57,90	-46,00
7	Minh Tâm	2,44	107,44	105,00	7,44	100,00
8	Phước An	15,92	21,96	6,04	15,75	6,21
9	Tân Hiệp	2,00	5,00	3,00	5,00	0,00
10	Tân Hưng	12,67	15,94	3,27	15,97	-0,03
11	Tân Lợi	12,94	13,94	1,00	12,66	1,28
12	Tân Quan	4,46	9,90	5,44	6,82	3,08
13	Thanh An	11,42	17,04	5,62	13,94	3,11

(\*) Chỉ tiêu Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 được duyệt (Quyết định số 2358/QĐ-UBND).

### - Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội

Hiện trạng năm 2020 không có đất này. Trong kỳ quy hoạch bổ sung 22,66 đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội ở xã Minh Đức, do chuyển từ đất y tế sang. (chiếm 0,03% DTTN), tăng 22,66 ha so với hiện trạng 2020.

### - Đất chợ

Đến năm 2030 đất chợ được bố trí 23,86 ha chiếm 0,04% DTTN, tăng 19,45 ha so với năm 2020. Phân bổ đất chợ theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 70: Chỉ tiêu đất chợ theo đơn vị hành chính cấp xã

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030		So chỉ tiêu ĐC QHSDD 2020 (*)	
			Diện tích	So HT. 2020	Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)=(4)-(6)
	<b>Toàn huyện</b>	<b>4,41</b>	<b>23,86</b>	<b>19,45</b>	<b>11,90</b>	<b>11,96</b>
1	TT. Tân Khai	0,68	4,69	4,01	4,69	0,00
2	Đồng Nơ	1,16	0,84	-0,32	1,15	-0,31
3	Thanh Bình	0,00	0,21	0,21	0,13	0,09
4	An Khương	0,00	1,40	1,40	1,40	0,00
5	An Phú	0,00	1,00	1,00	0,00	1,00
6	Minh Đức	0,31	0,31	0,00	0,31	0,00
7	Minh Tâm	0,00	1,00	1,00	0,30	0,70
8	Phước An	0,46	0,46	0,00	0,46	0,00
9	Tân Hiệp	0,00	6,69	6,69	2,10	4,59

10	Tân Hưng	0,74	1,80	1,06	0,74	1,06
11	Tân Lợi	0,00	3,89	3,89	0,00	3,89
12	Tân Quan	0,19	0,19	0,00	0,19	0,00
13	Thanh An	0,88	1,38	0,50	0,43	0,95

(\*) Chỉ tiêu Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 được duyệt (Quyết định số 2358/QĐ-UBND).

### i. Đất sinh hoạt cộng đồng

Đến năm 2030 Đất sinh hoạt cộng đồng là 28,57 ha chiếm 0,04% DTTN, tăng 16,17 ha so với năm 2020. Phân bổ theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 71: Chỉ tiêu đất sinh hoạt cộng đồng theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030		So chỉ tiêu ĐC QHSDD 2020 (*)	
			Diện tích	So HT. 2020	Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)=(4)-(6)
	<b>Toàn huyện</b>	<b>12,40</b>	<b>28,57</b>	<b>16,17</b>	<b>26,19</b>	<b>2,38</b>
1	TT. Tân Khai	1,40	1,48	0,08	1,88	-0,40
2	Đồng Nơ	0,73	1,45	0,72	1,69	-0,24
3	Thanh Bình	0,25	0,92	0,67	0,61	0,31
4	An Khương	1,22	1,57	0,34	1,40	0,16
5	An Phú	0,85	2,15	1,30	0,91	1,24
6	Mình Đức	0,09	1,69	1,60	1,34	0,35
7	Mình Tâm	1,81	2,79	0,98	1,99	0,80
8	Phước An	0,56	2,78	2,22	3,46	-0,68
9	Tân Hiệp	0,66	2,22	1,57	0,95	1,28
10	Tân Hưng	0,66	2,72	2,06	3,01	-0,29
11	Tân Lợi	1,63	2,82	1,19	2,40	0,42
12	Tân Quan	1,11	3,02	1,90	2,63	0,39
13	Thanh An	1,43	2,96	1,52	3,91	-0,95

(\*) Chỉ tiêu Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 được duyệt (Quyết định số 2358/QĐ-UBND).

### j. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Đến năm 2030 đất khu vui chơi, giải trí công cộng quy hoạch 30,78 ha chiếm 0,05% DTTN và tăng 20,86 ha so với hiện trạng 2020. Phân bổ theo cấp xã như sau:

Bảng 72: Chỉ tiêu đất vui chơi, giải trí công cộng theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030		So chỉ tiêu ĐC QHSDD 2020 (*)	
			Diện tích	So HT. 2020	Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)=(4)-(6)
	<b>Toàn huyện</b>	<b>9,91</b>	<b>30,78</b>	<b>20,86</b>	<b>13,46</b>	<b>17,31</b>
1	TT. Tân Khai	9,64	9,64	0,00	9,64	0,00
2	Đồng Nơ	0,28	5,00	4,72	0,17	4,83
3	Thanh Bình	0,00	1,00	1,00	0,00	1,00
4	An Khương	0,00	2,61	2,61	2,61	0,00
5	An Phú	0,00	1,00	1,00	0,00	1,00
6	Mình Đức	0,00	1,00	1,00	0,00	1,00
7	Mình Tâm	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
8	Phước An	0,00	0,50	0,50	0,00	0,50
9	Tân Hiệp	0,00	2,95	2,95	0,65	2,30
10	Tân Hưng	0,00	2,63	2,63	0,00	2,63
11	Tân Lợi	0,00	1,00	1,00	0,00	1,00
12	Tân Quan	0,00	1,00	1,00	0,00	1,00
13	Thanh An	0,00	2,46	2,46	0,40	2,06

(\*) Chỉ tiêu Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 được duyệt (Quyết định số 2358/QĐ-UBND).

**k. Đất ở tại nông thôn**

Đến năm 2030 đất ở tại nông thôn được quy hoạch 2.008,45 ha, chiếm 3,02% DTTN, tăng 1.448,77 ha so với năm 2020. Phân bổ đất ở tại nông thôn theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 73: Chỉ tiêu đất ở tại nông thôn theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030		So chỉ tiêu ĐC QHSDD 2020 (*)	
			Diện tích	So HT. 2020	Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)=(4)-(6)
	<b>Toàn huyện</b>	<b>559,68</b>	<b>2.008,45</b>	<b>1.448,77</b>	<b>626,00</b>	<b>1.382,45</b>
1	TT. Tân Khai	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Đồng Nơ	24,05	0,00	-24,05	30,53	-30,53
3	Thanh Bình	34,58	225,91	191,33	51,94	173,97
4	An Khương	24,37	191,76	167,39	25,72	166,04
5	An Phú	27,52	139,94	112,42	32,69	107,25
6	Minh Đức	15,88	98,71	82,83	16,86	81,85
7	Minh Tâm	43,90	254,58	210,68	46,00	208,58
8	Phước An	41,63	126,14	84,51	45,98	80,16
9	Tân Hiệp	122,76	336,59	213,83	133,99	202,60
10	Tân Hưng	57,81	194,39	136,58	58,97	135,42
11	Tân Lợi	109,41	217,51	108,10	120,73	96,78
12	Tân Quan	23,01	105,99	82,98	26,34	79,64
13	Thanh An	34,77	116,93	82,16	36,24	80,69

(\*) Chỉ tiêu Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 được duyệt (Quyết định số 2358/QĐ-UBND).

**l. Đất ở tại đô thị**

Đến năm 2030 đất ở tại đô thị được bố trí 611,84 ha, chiếm 0,79% DTTN và tăng 481,82 ha so với năm 2020. Phân bổ theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 74: Chỉ tiêu đất ở tại đô thị theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030		So chỉ tiêu ĐC QHSDD 2020 (*)	
			Diện tích	So HT. 2020	Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)=(4)-(6)
	<b>Toàn huyện</b>	<b>130,02</b>	<b>611,84</b>	<b>481,82</b>	<b>150,00</b>	<b>461,84</b>
1	TT. Tân Khai	130,02	393,08	263,06	150,00	243,08
2	Đồng Nơ (TTDK)	0,00	218,76	218,76	0,00	218,76

(\*) Chỉ tiêu Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 được duyệt (Quyết định số 2358/QĐ-UBND).

**m. Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Đến năm 2030 được quy hoạch 41,21 ha chiếm 0,06% DTTN và tăng 5,12 ha so với hiện trạng 2020. Phân bổ theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 75: Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030		So chỉ tiêu ĐC QHSDD 2020 (*)	
			Diện tích	So HT. 2020	Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)=(4)-(6)
	<b>Toàn huyện</b>	<b>36,10</b>	<b>41,21</b>	<b>5,12</b>	<b>52,19</b>	<b>-10,98</b>
1	TT. Tân Khai	20,97	26,18	5,21	28,51	-2,32
2	Đồng Nơ	1,97	1,97	0,00	3,50	-1,53
3	Thanh Bình	0,50	0,50	0,00	0,50	0,00
4	An Khương	0,78	0,78	0,00	0,78	0,00
5	An Phú	0,90	0,90	0,00	0,90	0,00
6	Minh Đức	1,84	1,84	0,00	1,84	0,00

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030		Số chỉ tiêu ĐC QHSDD 2020 (*)	
			Diện tích	Số HT. 2020	Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
7	Minh Tâm	1,15	1,15	0,00	5,94	-4,79
8	Phước An	0,46	1,00	0,54	0,46	0,54
9	Tân Hiệp	2,88	2,88	0,00	2,88	0,00
10	Tân Hưng	0,91	0,94	0,03	0,93	0,00
11	Tân Lợi	1,20	1,20	0,00	3,47	-2,27
12	Tân Quan	1,13	0,82	-0,31	1,08	-0,26
13	Thanh An	1,41	1,06	-0,35	1,41	-0,35

(\*) Chỉ tiêu Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 được duyệt (Quyết định số 2358/QĐ-UBND).

#### n. Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp

Hiện trạng năm 2020 diện tích Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp trên địa bàn huyện là 0,49 ha chiếm 0,001% DTTN. Quy hoạch đến năm 2030 không thay đổi so hiện trạng 2020, phân bố ở TT. Tân Khai

#### o. Đất cơ sở tín ngưỡng

Đến năm 2030 đất tín ngưỡng được quy hoạch 4,07 ha chiếm 0,01% DTTN và tăng 3,80 ha so với hiện trạng 2020. Phân bố theo cấp xã như sau:

Bảng 76: Chỉ tiêu đất cơ sở tín ngưỡng theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030		Số chỉ tiêu ĐC QHSDD 2020 (*)	
			Diện tích	Số HT. 2020	Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)=(4)-(6)
	<b>Toàn huyện</b>	<b>0,27</b>	<b>4,07</b>	<b>3,80</b>	<b>2,42</b>	<b>1,65</b>
1	An Khương	0,00	2,00	2,00	0,49	1,51
2	Minh Đức	0,00	1,00	1,00	0,00	1,00
3	Phước An	0,00	0,30	0,30	0,00	0,30
4	Tân Hiệp	0,20	0,70	0,50	0,20	0,50
5	Tân Hưng	0,04	0,04	0,00	1,04	-1,00
6	Tân Lợi	0,03	0,03	0,00	0,00	0,03

(\*) Chỉ tiêu Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 được duyệt (Quyết định số 2358/QĐ-UBND).

#### p. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Hiện trạng năm 2020 diện tích là 1.342,45 ha chiếm 2,02% DTTN.

Đến năm 2030 diện tích quy hoạch 1.265,79 ha chiếm 1,91% DTTN, giảm (-) 76,66 ha so với hiện trạng 2020. Phân bố tại xã, thị trấn như sau:

Bảng 77: Chỉ tiêu đất sông, ngòi, kênh, rạch theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030		Số chỉ tiêu ĐC QHSDD 2020 (*)	
			Diện tích	Số HT. 2020	Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)=(4)-(6)
	<b>Toàn huyện</b>	<b>1.342,45</b>	<b>1.265,79</b>	<b>-76,66</b>	<b>1.374,51</b>	<b>-108,72</b>
1	TT. Tân Khai	35,83	13,47	-22,36	38,86	-25,39
2	Đồng Nơ	14,20	12,90	-1,30	9,98	2,92
3	Thanh Bình	12,69	12,69	0,00	11,84	0,85
4	An Khương	49,05	49,05	0,00	57,92	-8,88
5	An Phú	30,27	30,27	0,00	19,21	11,06
6	Minh Đức	66,49	66,49	0,00	67,08	-0,59
7	Minh Tâm	80,50	80,50	0,00	77,64	2,86
8	Phước An	76,20	76,20	0,00	83,41	-7,21
9	Tân Hiệp	511,15	508,15	-3,00	490,38	17,77



TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030		Số chỉ tiêu ĐC QHSDD 2020 (*)	
			Diện tích	Số HT. 2020	Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
10	Tân Hưng	163,58	113,58	-50,00	194,81	-81,23
11	Tân Lợi	40,58	40,58	0,00	43,06	-2,48
12	Tân Quan	23,78	23,78	0,00	25,12	-1,34
13	Thanh An	238,14	238,14	0,00	255,20	-17,06

(\*) Chỉ tiêu Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 được duyệt (Quyết định số 2358/QĐ-UBND).

#### q. Đất mặt nước chuyên dùng

Đến năm 2030 diện tích quy hoạch là 317,92 ha chiếm 0,42% DTTN, giảm (-) 5,46 ha so với hiện trạng 2020. Phân bổ theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 78: Chỉ tiêu đất mặt nước chuyên dùng theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030		Số chỉ tiêu ĐC QHSDD 2020 (*)	
			Diện tích	Số HT. 2020	Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)=(4)-(6)
	<b>Toàn huyện</b>	<b>323,39</b>	<b>317,92</b>	<b>-5,46</b>	<b>107,47</b>	<b>210,45</b>
1	TT. Tân Khai	20,86	20,86	0,00	15,68	5,18
2	Đồng Nơ	9,79	9,79	0,00	6,98	2,81
3	Thanh Bình	0,02	0,02	0,00	0,00	0,02
4	An Khương	85,47	80,01	-5,46	21,36	58,65
5	An Phú	59,36	59,36	0,00	19,96	39,40
6	Minh Tâm	79,48	79,48	0,00	4,82	74,66
7	Tân Hiệp	9,05	9,05	0,00	6,87	2,18
8	Tân Hưng	59,36	59,36	0,00	31,80	27,56

(\*) Chỉ tiêu Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 được duyệt (Quyết định số 2358/QĐ-UBND).

#### r. Đất phi nông nghiệp khác

Hiện trạng năm 2020 diện tích là 2,63 ha chiếm 0,00% DTTN. Đến năm 2030 diện tích quy hoạch là 67,53 ha chiếm 0,10% DTTN và tăng 64,90 ha so với hiện trạng 2020. Phân bổ theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 79: Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp khác theo đơn vị hành chính

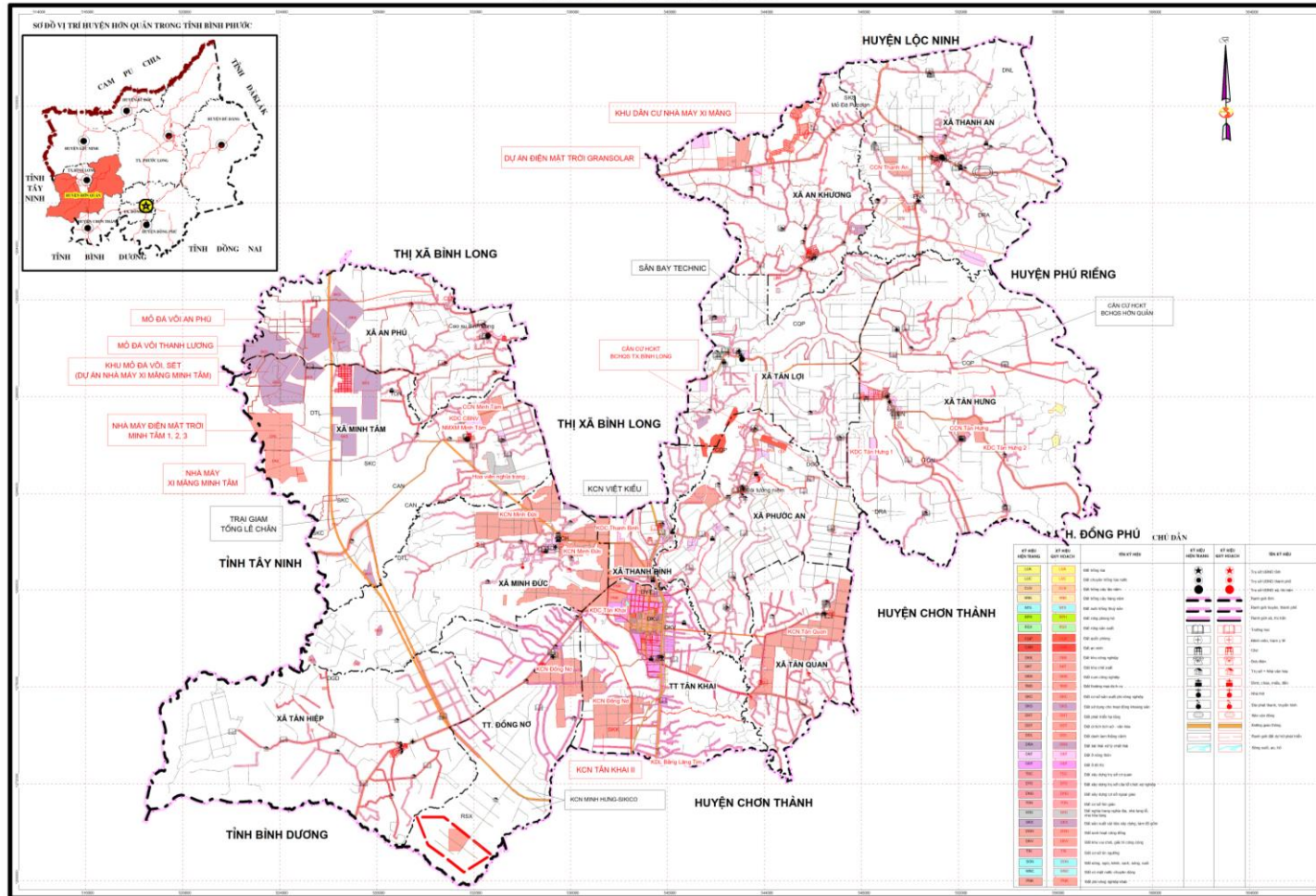
TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030		Số chỉ tiêu ĐC QHSDD 2020 (*)	
			Diện tích	Số HT. 2020	Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)=(4)-(6)
	<b>Toàn huyện</b>	<b>2,63</b>	<b>94,48</b>	<b>91,85</b>	<b>79,01</b>	<b>15,48</b>
1	TT. Tân Khai	-	2,50	2,50	20,27	-17,77
2	Đồng Nơ	-	3,49	3,49	1,5	1,99
3	Thanh Bình	1,09	27,13	26,04	3,83	23,30
4	An Khương	0,19	10,91	10,72	0,25	10,66
5	An Phú	0,00	7,00	7,00	4,00	3,00
6	Minh Đức	0,17	16,17	16,00	3,15	13,02
7	Minh Tâm	0,00	6,00	6,00	0,37	5,63
8	Phước An	0,00	6,00	6,00	0,38	5,62
9	Tân Hiệp	0,00	3,11	3,11	1,28	1,83
10	Tân Hưng	1,18	4,18	3,00	0,25	3,93
11	Tân Lợi	0,00	2,00	2,00	0,25	1,75
12	Tân Quan	0,00	3,00	3,00	0,30	2,70
13	Thanh An	0,00	3,00	3,00	0,52	2,48

(\*) Chỉ tiêu Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 được duyệt (Quyết định số 2358/QĐ-UBND).

---

**(3). Đất chưa sử dụng:** Huyện Hón Quán không còn đất chưa sử dụng.

**BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP ĐẾN NĂM 2030**  
**HUYỆN HỚN QUẢN - TỈNH BÌNH PHƯỚC**



Hình 5: Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp đến năm 2030 huyện Hớn Quản

**2.2.3.3. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng phải xin phép trong kỳ quy hoạch**

- Tổng diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp toàn huyện trong kỳ quy hoạch 2021-2030 là 11.422,32 ha;

- Tổng diện tích chuyển mục đích nội bộ đất nông nghiệp toàn huyện trong kỳ quy hoạch 2021-2030 là 7.602,64 ha;

- Tổng diện tích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở trong kỳ quy hoạch 2021-2030 là 46,86 ha;

Bảng 80: Diện tích chuyển mục đích SĐĐ nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>11.422,32</b>
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	22,29
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	6,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	10.423,21
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	6,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	963,47
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,77
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>7.602,64</b>
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	488,37
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	5,00
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	506,89
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	4.900,71
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR<sup>a</sup></i>	<i>-</i>
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>46,86</b>

**2.2.3.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch**

Huyện Hón Quán không còn đất chưa sử dụng.

**2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.**

Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT quy định trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện có thêm 13 khu chức năng (*Đất khu công nghệ cao; Đất khu kinh tế; Đất đô thị; Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm); Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất); Khu du lịch; Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; Khu phát triển*

*công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp); Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới); Khu thương mại – dịch vụ; Khu đô thị - thương mại – dịch vụ; Khu dân cư nông thôn; Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn)* có tính tổng hợp, khoan định theo không gian sử dụng, trong mỗi chỉ tiêu này có nhiều loại đất khác nhau như: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất ở, đất hạ tầng... Tuy nhiên, kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hón Quán xác định có 6 khu chức năng như sau:

### 2.3.1. Chỉ tiêu đất đô thị:

Năm 2020, đất đô thị toàn huyện là 4.273,09 ha, chiếm 6,43% DTTN. Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất đô thị là 8.986,48 ha, chiếm 13,53% DTTN. Phát triển thị trấn Tân Khai lên đô thị loại V, xã Đồng Nơ lên thị trấn.

Bảng 81: Đất đô thị huyện Hón Quán quy hoạch đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng số (ha)	Tân Khai	Đồng Nơ
	<b>ĐẤT ĐÔ THỊ</b>	<b>KDT</b>	<b>8.986,48</b>	<b>4.273,09</b>	<b>4.713,39</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>4.731,34</b>	<b>2.319,00</b>	<b>2.412,34</b>
1.1	Đất trồng lúa (Lúa khác)	LUK	7,65	7,65	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	76,31	64,13	12,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.467,78	2.167,66	2.300,12
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,79	7,79	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	171,80	71,77	100,03
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.255,14</b>	<b>1.954,09</b>	<b>2.301,05</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	28,79	3,79	25,00
2.2	Đất an ninh	CAN	5,61	5,31	0,30
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.055,13	434,11	1.621,02
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	120,35	120,35	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	112,16	102,92	9,25
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	80,41	58,46	21,95
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	10,08	10,08	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.121,61	751,43	370,18
-	Đất giao thông	DGT	769,71	556,70	213,00
-	Đất thủy lợi	DTL	131,43	118,56	12,87
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,31	7,49	0,82
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,47	4,97	0,50
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	30,15	22,09	8,06
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	15,36	11,41	3,96
-	Đất công trình năng lượng	DNL	124,84	0,99	123,85
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,86	0,66	0,20
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,28	1,28	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,50	1,00	1,50
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,22	6,64	1,58
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà HT	NTD	17,94	14,94	3,00
-	Đất chợ	DCH	5,53	4,69	0,84
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,93	1,48	1,45
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	14,64	9,64	5,00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	611,84	393,08	218,76
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,15	26,18	1,97
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,49	0,49	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	26,37	13,47	12,90
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	30,64	20,86	9,79
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,99	2,50	3,49

### **2.3.2. Khu sản xuất nông nghiệp trồng cây công nghiệp lâu năm**

Trong giai đoạn 2021-2030 khoanh định Khu sản xuất nông nghiệp trồng cây công nghiệp lâu năm là 35.431,26 ha, phân bổ ở TT. Tân Khai 1.741,78 ha, Đồng Nơ 1.840,10 ha, Thanh Bình 236,48 ha, An Khương 2.891,98 ha, An Phú 2.302,11 ha, Minh Đức 1.989,90 ha, Minh Tâm 2.775,71 ha, Phước An 2.726,00 ha, Tân Hiệp 4.733,19 ha, Tân Hưng 6.337,39 ha, Tân Lợi 2.734,31 ha, Tân Quan 1.203,29 ha, Thanh An 3.919,03 ha.

Phát triển có chọn lọc các loại cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả có hiệu quả kinh tế cao, hình thành những vườn cây chất lượng cao gắn với công nghệ sau thu hoạch; khuyến khích đầu tư các mô hình trồng hoa, cây kiểng. Hình thành các mô hình xã nông thôn mới; tiếp tục chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, nâng cao tỷ trọng chăn nuôi, phát triển sản xuất quy mô lớn và vừa, gắn với thị trường; tiến tới xây dựng trang trại lớn để gắn với thu mua, chế biến, tiêu thụ theo chuỗi giá trị; hình thành các mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, vùng cây ăn quả đặc sản, sản xuất theo quy trình an toàn, có chất lượng, giá trị cao.

### **2.3.3. Khu du lịch**

Trong giai đoạn 2021-2030 khoanh định Khu du lịch là 72 ha, phân bổ ở TT. Tân Khai 72 ha.

### **2.3.4. Khu công nghiệp, cụm công nghiệp**

Đến năm 2030 khoanh định diện tích khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp của huyện là 4.446,98 ha. Trong đó gồm 3.841,98 ha KCN và 605,00 ha CCN. Việc quy hoạch các cụm công nghiệp nhằm di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm để vừa thuận tiện cho việc quản lý, thu hút lao động và giảm thiểu tác động do ô nhiễm môi trường.

Các khu, cụm công nghiệp bố trí một cách hợp lý theo hướng không gian phát triển phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường, tiết kiệm được quỹ đất, bảo đảm mục tiêu phát triển bền vững, thu hút các dự án có chất lượng. Mục tiêu các cụm công nghiệp là nhằm chuyển dịch lao động nông thôn và di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm trong khu dân cư.

### **2.3.5. Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)**

Đến năm 2030 khoanh định diện tích 551 ha khu vực đô thị của huyện trên nền tảng 332ha của TT. Tân Khai và 219 ha đô thị TT. Đồng Nơ dự kiến.

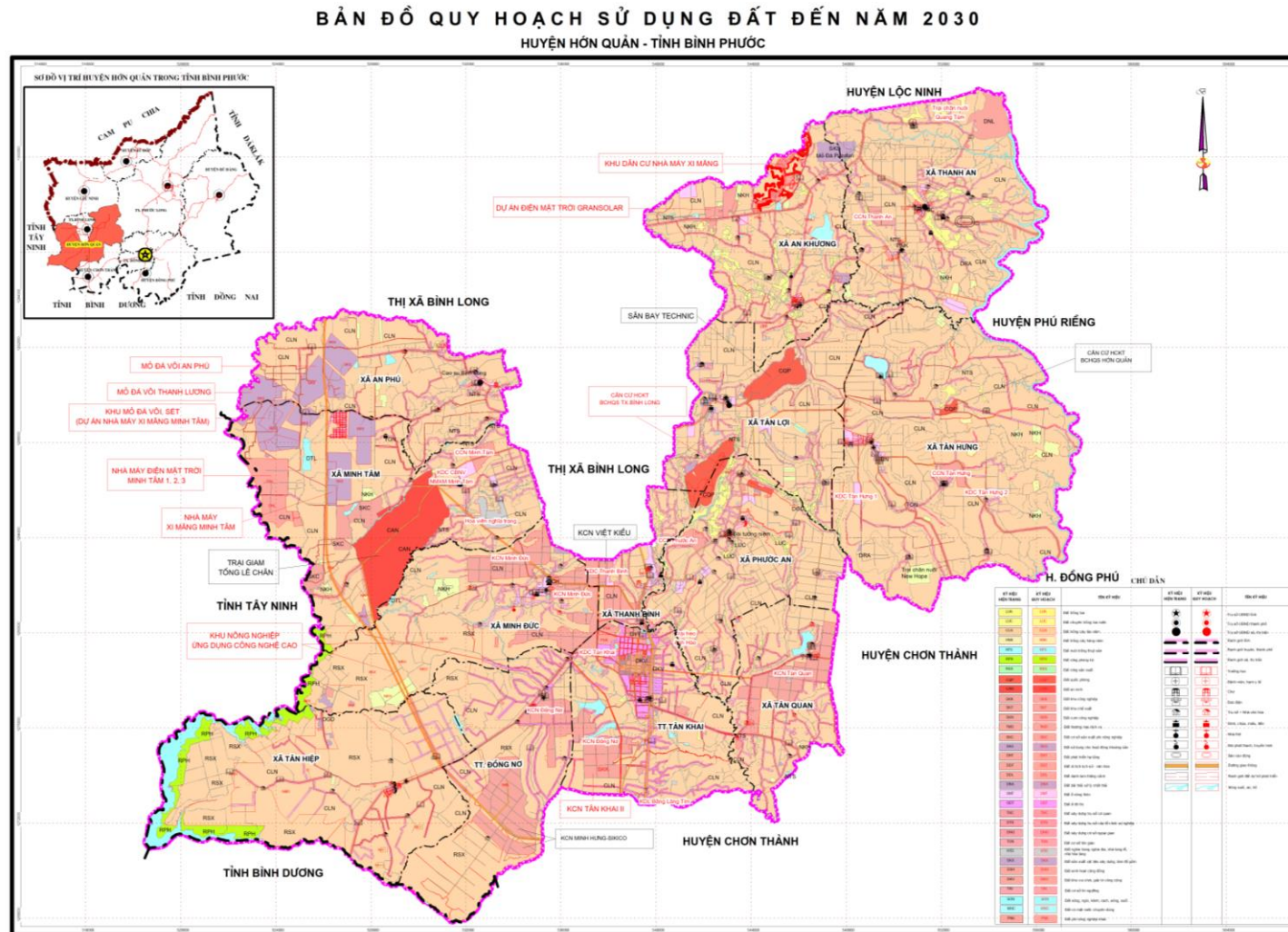
### **2.3.6. Khu thương mại - dịch vụ**

Đến năm 2030 khoanh định diện tích Khu thương mại - dịch vụ của huyện 202 ha, tập trung ở Tân Khai và trung tâm các xã, khu chợ, TM-DV các xã;

### **2.3.7. Khu dân cư nông thôn**

Đến năm 2030 khoanh định diện tích Khu dân cư nông thôn 9.388,29 ha tại các xã Thanh Bình 169 ha, An Khương 824 ha, An Phú 687 ha, Minh Đức 576 ha, Minh Tâm 898 ha, Phước An 757 ha, Tân Hiệp 1.453 ha, Tân Hưng 1.740 ha, Tân Lợi 851 ha, Tân Quan 386 ha, Thanh An 1.048 ha.





**Hình 6: Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Hớn Quản**

### **III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG**

#### **3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư**

Phương án quy hoạch đã xác định rõ cơ cấu diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch. Theo đó, cũng tạo ra nguồn thu cho ngân sách địa phương từ việc giao đất, cho thuê đất. Đồng thời, cũng thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trong phương án quy hoạch đã xác định được các khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho những đối tượng được nhà nước thu hồi đất để sử dụng vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng trên địa bàn huyện.

Căn cứ vào Luật Đất đai, Luật quy hoạch, Nghị định, thông tư và các văn bản địa phương, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện đã dự tính nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất sau khi giảm trừ khi thực hiện các chính sách ưu đãi đầu tư, giảm miễn cho các hộ chính sách.

Tạo ra nguồn kinh phí để chi trả bồi thường, xây dựng khu tái định cư; tránh tình trạng do khó khăn về nguồn kinh phí, nên nhiều dự án chi trả tiền bồi thường kéo dài, dẫn đến phát sinh những vướng mắc khi chính sách bồi thường thay đổi, phát sinh khối lượng.

#### **3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng đảm bảo an ninh lương thực**

Huyện định hướng thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng phát triển chiều sâu, gia tăng sản lượng, chất lượng hàng hóa trên đơn vị sản xuất, phát triển sản phẩm hàng hóa chủ lực của ngành nông nghiệp theo từng chuỗi sản phẩm toàn diện dựa trên sản phẩm chủ lực là cây công nghiệp, cây ăn quả, rau màu, chăn nuôi... Chuyển dần từ sản xuất phân tán, nhỏ lẻ, cá thể sang sản xuất hợp tác, tập trung quy mô lớn và sản xuất theo hướng thâm canh, xen canh.

#### **3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất**

Phương án quy hoạch sử dụng đất đã tính toán đầy đủ quỹ đất đảm bảo bố trí phát triển các khu dân cư dựa theo cả mô hình sống truyền thống cũng như các khu dân cư tập trung phát triển mới.

Cấp theo đường giao thông chính bố trí quỹ đất ở phục vụ nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất, phát triển đất ở của người dân. Đối với các khu trung tâm xã hình thành các khu dân cư tập trung, mật độ cao, điều kiện sống hiện đại.

Đối với các hộ dân cư phải di dời phục vụ phát triển các dự án, có chính sách hỗ trợ hợp lý, hiệu quả trong việc bố trí tái cư, hỗ trợ sản xuất hoặc đào tạo nghề nhằm chuyển đổi ngành nghề cho người lao động bị mất đất. Đối với các hộ dân di dời để phát triển các khu dân cư trung tâm sẽ được bố trí tái định cư tại khu vực lân cận với diện tích hợp lý.



Bố trí hợp lý quỹ đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội (điện, nước, giao thông, trường học, nhà văn hóa, nhà truyền thống ...) thuận lợi trong việc chuyển đổi nghề, tạo việc làm mới và tăng thu nhập.

### **3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng**

Phương án quy hoạch sử dụng đất về cơ bản đáp ứng tương đối đầy đủ nhu cầu sử dụng đất cho phát triển hệ thống đô thị và các khu dân cư nông thôn. Xác định quỹ đất cho phát triển các đô thị giữ vai trò chủ đạo và thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế xã hội của huyện. Xây dựng kế hoạch phát triển hệ thống điểm dân cư phù hợp với sự phân bố và phát triển lực lượng sản xuất. Quy hoạch các khu đô thị mới, khu tái định cư, các trung tâm cụm xã, dành đủ đất để xây dựng kiên cố hóa các công trình phúc lợi công cộng như trường học, trạm y tế, trụ sở cơ quan, chợ... sẽ góp phần nâng cao dân trí, cải thiện đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân.

Phương án quy hoạch cũng đã xác định quỹ đất hợp lý để xây dựng các công trình hạ tầng như quỹ đất để phát triển hệ thống giao thông, đất để xây dựng các công trình văn hóa; thể dục thể thao như: hệ thống nhà văn hóa xã, nhà văn hóa ấp, công viên văn hóa, công viên cây xanh giải trí, nhà trưng bày truyền thống, quảng trường, đài tưởng niệm, sân vận động, nhà thi đấu, trung tâm thể dục thể thao, nhà luyện tập, trung tâm huấn luyện,...

Việc bố trí quỹ đất phục vụ phát triển trung tâm huyện, các xã theo chương trình NTM thúc đẩy quá trình đầu tư phát triển sản xuất, tập trung dân cư mật độ cao, hình thành cơ cấu sản xuất hiện đại, cơ sở hạ tầng đồng bộ, hiện đại góp phần cụ thể thực hiện chủ trương đô thị hóa, hiện đại hóa, công nghiệp hóa trên địa bàn.

### **3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc**

Phương án quy hoạch sử dụng đất huyện đã định hướng tổ chức không gian, xác định quỹ đất hợp lý các khu chức năng, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, quản lý quá trình xây dựng và ngăn chặn sự xâm hại của các yếu tố tiêu cực, ảnh hưởng đến các giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể, làm hồi sinh giá trị lịch sử văn hoá của các khu di tích. Tiến tới việc lập quy hoạch chung xây dựng, khai thác các quần thể di tích làm cơ sở quan trọng để xây dựng đề án bảo tồn và phát huy giá trị của khai thác các quần thể di tích lịch sử danh thắng trên địa bàn huyện.

Trong phương án quy hoạch đã bố trí diện tích nhằm tôn tạo di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, tôn giáo tín ngưỡng trên địa bàn. Các di tích lịch sử văn hóa được tôn tạo, sửa chữa, xây dựng mới như tượng đài du kích Long Phú, Cồn Long Ân, Sân Tiên,...

### **3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ**

Với định hướng phát triển theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và bền vững, phương án quy hoạch tập trung vào nâng cao hệ số sử dụng đất, bố trí sản xuất nông nghiệp tại các khu vực có mức độ thích nghi cao, bố trí luân canh, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sạch nhằm nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm. Khai thác các khu

vực sản xuất kém hiệu quả chuyển đổi sang các mô hình sản xuất khác hoặc bố trí phát triển các dự án phi nông nghiệp phục vụ phát triển kinh tế xã hội. Phương án quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, kế hoạch sử dụng năm 2021 được xây dựng trên cơ sở các quy hoạch chuyên ngành, phù hợp với quy hoạch cấp tỉnh, quy hoạch các xã NTM nên có tính đồng bộ cao.

Diện tích quy hoạch bố trí cơ bản đáp ứng đủ đất để xây các khu xử lý, bãi chôn lấp chất thải; quy hoạch các nghĩa trang, nghĩa địa tập trung theo từng tiểu vùng, từng xã; dành quỹ đất để xây dựng hệ thống kênh mương, rãnh thoát nước trong khu dân cư; khai thác triệt để đất chưa sử dụng vào sử dụng; đảm bảo được diện tích cây xanh, đảm bảo ngưỡng an toàn về môi trường sinh thái,... Việc quy hoạch được thực hiện trên nguyên tắc khai thác tiết kiệm, hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên, khu vực quy hoạch đã được thăm dò, đánh giá và khảo sát thực tế nên có tính khả thi cao.

Cần có sự chuyển biến cơ bản trong nhận thức của nhân dân về bảo vệ môi trường, từng bước tạo thói quen, nếp sống vì môi trường xanh, sạch đẹp. Ngăn ngừa, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường. Bảo vệ và khai thác bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên, cảnh quan môi trường và cân bằng sinh thái.

**Phần IV**

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021**

*(Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 1054 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2021)*

## **Phần V**

# **GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

### **I. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

#### **1.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất**

Áp dụng các biện pháp kỹ thuật tổng hợp như sinh học, nông học, hóa học, cơ học... và đầu tư thâm canh sử dụng đất theo chiều sâu. Trồng cây lâu năm có giá trị kinh tế, thương mại cao kết hợp quy trình canh tác đúng kỹ thuật nhằm cải tạo, làm tăng độ màu mỡ của đất, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái.

Khuyến khích, hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất; bảo vệ tầng đất canh tác; ngăn ngừa, giảm thiểu thoái hóa đất; thực hiện các biện pháp để làm giảm tối đa tác hại của xâm nhập mặn.

Đẩy mạnh việc trồng cây xanh phân tán trong các đô thị và khu dân cư, trong cụm công nghiệp và vành đai cây xanh cách ly khu vực sản xuất phi nông nghiệp.

Tiến hành các giải pháp giảm thiểu tác động của xói lở như điều tra hiện trạng, xây dựng giải pháp kỹ thuật phòng chống xói lở, đầu tư kiên cố hoá một số đoạn đê xung yếu, quy hoạch các điểm dân cư, các dự án kinh tế - xã hội vùng có nguy cơ xói lở, tổ chức và huy động sự tham gia của cộng đồng vào công tác bảo vệ, duy tu đê điều hàng năm; đối với khu vực không có đê, cần tổ chức di dân ra khỏi vùng có nguy cơ sạt lở trong mùa mưa bão.

#### **1.2. Giải pháp bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu**

Xây dựng và thực hiện đạt hiệu quả các chỉ tiêu về tăng trưởng xanh trong hệ thống chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ hiện đại trong công tác quan trắc môi trường để cảnh báo ô nhiễm môi trường; xây dựng và hoàn thiện hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên đất; quan trắc môi trường trong cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn. Khuyến khích đổi mới công nghệ sản xuất theo hướng thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, sử dụng có hiệu quả tài nguyên, ít chất thải; kiên quyết di dời các cơ sở sản xuất kinh doanh gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu dân cư, khu đô thị.

Huy động các nguồn lực xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thu gom và xử lý chất thải; hệ thống thoát nước thải đạt tiêu chuẩn tại các đô thị, cụm công nghiệp; tăng cường kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác, sử dụng nước và kiểm soát các nguồn thải gây ô nhiễm nguồn nước; triển khai đồng bộ, kịp thời việc thiết lập hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định của pháp luật.

Thúc đẩy nghiên cứu các giống cây trồng có khả năng chống, chịu mặn, ngập úng nhằm chuẩn bị để thích ứng với những biến đổi trong tương lai. Đồng thời, tìm kiếm, phổ biến kiến thức, kinh nghiệm (đặc biệt là các kiến thức bản địa) về thích ứng với khả năng biến đổi khí hậu và thích nghi với nhiễm mặn, nhiễm phèn...

Tăng cường, đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho

người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; coi ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm những hành vi làm tổn hại đến môi trường như: khai thác khoáng sản tùy tiện, các hành vi xả thải chưa được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường của các nhà máy, cơ sở sản xuất và các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

## **II. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

Đề phương án quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện mang lại hiệu quả cao, sau khi UBND tỉnh xét duyệt, cần thực hiện một số biện pháp, giải pháp sau:

### **2.1. Giải pháp về chính sách**

#### **1.1.1. Chính sách quản lý, sử dụng đất**

Thực hiện nghiêm, tích cực tuyên truyền hệ thống các hướng dẫn, quy định về thực hiện Luật Đất đai và các văn bản quy phạm pháp luật về đất đai; tiếp tục rà soát, góp ý UBND tỉnh sửa đổi, ban hành và công khai quy trình thủ tục hành chính để thống nhất trong chỉ đạo, thực hiện và giám sát, kiểm tra quá trình thực hiện.

#### **1.1.2. Chính sách hỗ trợ**

Rà soát, bổ sung cơ chế, chính sách tạo môi trường đầu tư thông thoáng, hấp dẫn; chú trọng việc phát huy được lợi thế, khắc phục hạn chế thu hút đầu tư theo từng ngành, lĩnh vực kinh tế, xã hội.

Xây dựng cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư của huyện đối với các dự án đầu tư sản xuất sạch, thân thiện môi trường, dự án có số vốn đầu tư lớn, dự án có sản phẩm công nghệ cao, dự án đầu tư ở địa bàn nông thôn.

Thực hiện chương trình hỗ trợ doanh nghiệp địa phương tăng sức cạnh tranh và hội nhập, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư mở rộng sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh tế. Thực hiện tốt công tác xúc tiến thương mại, tìm kiếm mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Đầu tư có trọng điểm và kịp thời trên các lĩnh vực, đặc biệt là đầu tư để phát triển sản xuất công nghiệp, kết cấu hạ tầng nông thôn, phát triển quỹ nhà ở đô thị, xã hội hóa các dịch vụ xã hội về y tế, giáo dục, đào tạo, văn hóa, dịch vụ, khoa học và công nghệ; phát triển làng nghề, kinh tế trang trại ở nông thôn để tạo thêm việc làm mới, nâng cao thu nhập cho người dân.

#### **1.1.3. Chính sách về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án**

Tiếp tục hoàn thiện quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất, nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật.

Ưu tiên thực hiện các dự án tái định cư, để ổn định đời sống của người dân có đất bị thu hồi. Có kế hoạch hỗ trợ về kinh phí, tư vấn và đào tạo nghề cho các đối

trợ có đất bị thu hồi, để giúp người dân chuyển đổi ngành nghề phù hợp với nhu cầu lao động trong các khu công nghiệp và các lĩnh vực sản xuất kinh doanh khác.

Thực hiện tốt công tác bồi thường, hỗ trợ bồi thường đối với người sử dụng đất trực tiếp sản xuất nông nghiệp có đất bị thu hồi, đặc biệt đối với các hộ gia đình, cá nhân có đất sản xuất nông nghiệp thu hồi với diện tích lớn, phải chuyển đổi ngành nghề.

Đối với các hộ di dời để thực hiện dự án phát triển khu trung tâm huyện, trung các xã cần được bố trí tái định cư tại nội khu vực trung tâm với diện tích hợp lý.

## **2.2. Giải pháp quản lý và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

Công bố công khai, kịp thời nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng pháp luật đất đai, nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, thông qua đó tạo ra sự đồng thuận cao trong việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Phát huy vai trò của các cấp ủy đảng, tổ chức chính trị - xã hội và của nhân dân trong giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Rà soát, điều chỉnh quy hoạch các ngành, lĩnh vực cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt; việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm, kịp thời các hành vi vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai, đồng thời biểu dương các tổ chức, cá nhân thực hiện tốt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm và hiệu quả.

## **2.3. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực**

Đẩy mạnh công tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, với cơ cấu ngành nghề và trình độ hợp lý đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của huyện. Chú trọng phát triển nguồn nhân lực trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, công tác quản lý đất đai, tài chính, nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch.

Củng cố tổ chức bộ máy của cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai của địa phương; tăng cường bồi dưỡng, đào tạo nguồn nhân lực ngành tài nguyên và môi trường, đặc biệt chú trọng đến việc đào tạo đội ngũ cán bộ địa chính cấp xã có đủ trình độ, năng lực và đạo đức, tinh thần thái độ phục vụ nhân dân. Có chính sách khuyến khích thu hút, trọng dụng nhân tài.

## **2.4. Giải pháp về khoa học, công nghệ**

Tăng cường đổi mới cơ chế và hoàn thiện chính sách trong lĩnh vực khoa học công nghệ và môi trường phù hợp với địa phương, tạo môi trường cho hoạt động khoa học và công nghệ, trở thành động lực phát triển kinh tế - xã hội.

Đẩy mạnh ứng dụng các giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, khả năng chịu bệnh, chịu hạn, chịu mặn tốt, phù hợp với điều kiện tự nhiên của huyện. Thực hiện tốt việc liên kết “bốn nhà” trong phát triển nông nghiệp.

Ưu tiên đầu tư công nghệ và thiết bị tiên tiến về xử lý nước thải, xử lý và tái chế rác thải, phế thải.

Xây dựng, cập nhật và hoàn thiện cơ sở dữ liệu về đất đai, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong việc giám sát, quản lý, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

## 2.5. Giải pháp về vốn đầu tư

Rà soát, bổ sung chính sách thu hút đầu tư; tổ chức các chương trình xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước; kêu gọi đầu tư dưới nhiều hình thức: đầu tư trực tiếp, gián tiếp, đầu tư theo phương thức hợp tác, liên doanh.

Triển khai chương trình hỗ trợ tín dụng Nhà nước cho các doanh nghiệp có các dự án thuộc đối tượng hỗ trợ theo quy định của Chính phủ nhất là các dự án ngành công nghiệp ưu tiên, du lịch, xây dựng kết cấu hạ tầng, xử lý chất thải cho công nghiệp, bảo vệ môi trường; hỗ trợ tín dụng sản xuất các sản phẩm chất lượng cao, chế biến sản phẩm có giá trị gia tăng và hướng đến xuất khẩu.

Cải thiện môi trường đầu tư để nâng cao năng lực cạnh tranh cấp huyện, ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp triển khai các dự án nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch, trung tâm tài chính, du lịch, xây dựng các khu đô thị, dân cư; đẩy mạnh xã hội hóa để thu hút đầu tư trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, phát thanh, truyền hình, khoa học công nghệ và môi trường.

Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

## 2.6. Giải pháp phối hợp

Khuyến khích, tạo cơ hội và điều kiện thuận lợi cho đầu tư tư nhân, bao gồm cả đầu tư ngoài địa phương. Khuyến khích và tạo điều kiện đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, nhất là các lĩnh vực có thể thu hồi được vốn đầu tư bằng nhiều hình thức. Trên cơ sở đó huy động ngày càng nhiều đầu tư của xã hội cho phát triển kết cấu hạ tầng, cần đẩy mạnh xã hội hóa việc đầu tư, thực hiện đa dạng hóa hình thức đầu tư, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tham gia phát triển kết cấu hạ tầng, cần thực hiện một số giải pháp như sau:

- Phân đầu tăng thu ngân sách, cắt giảm đối đa các khoản chi thường xuyên chưa cần thiết để tăng chi đầu tư phát triển, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ đầu tư cấp thiết. - Huy động khai thác quỹ đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, thực hiện quy hoạch các đô thị một cách hợp lý, đặc biệt là quy hoạch lại hệ thống công sở nhà nước, ưu tiên những vị trí có lợi thế về thương mại để tổ chức cho các nhà đầu tư đấu giá, tạo vốn đầu tư phát triển.

## 2.7. Tổ chức thực hiện

### a. UBND huyện

- Ban hành theo thẩm quyền hoặc đề xuất, kiến nghị cấp có thẩm quyền ban hành các cơ chế, chính sách liên quan trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; chỉ đạo thực hiện tốt cơ chế, chính sách đã được ban hành.

- Chỉ đạo Phòng Tài chính cân đối, bố trí kinh phí để lập, quy hoạch và thực hiện các dự án, công trình hạ tầng, công trình phúc lợi xã hội và các công trình khác sử

dụng nguồn vốn ngân sách.

- Chỉ đạo các ngành, cơ quan liên quan tổ chức thực hiện tốt phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; thường xuyên thanh tra, kiểm tra việc thực hiện và xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

**b. Phòng tài nguyên và môi trường**

- Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện theo đúng quy định.

- Tăng cường công tác quản lý, thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; theo dõi, tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo định kỳ.

- Phối hợp với các ngành liên quan rà soát, điều chỉnh quy hoạch ngành cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất được duyệt, đảm bảo sự thống nhất giữa các quy hoạch và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

**c. Các ban, ngành, UBND cấp xã**

- Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát, quy hoạch phát triển sản xuất ngành nông nghiệp, quy hoạch các công trình thủy lợi. Xây dựng các giải pháp cụ thể để sử dụng quỹ đất nông nghiệp đạt hiệu quả cao, bền vững;...

- Phòng Kinh tế hạ tầng chủ trì lập, điều chỉnh quy hoạch xây dựng đô thị, khu dân cư, điểm dân cư nông thôn, đất bãi thải, xử lý chất thải; triển khai các chương trình về nhà ở gắn liền với phát triển đô thị...

- Các ban, ngành khác có liên quan tiến hành rà soát, điều chỉnh các quy hoạch ngành cho phù hợp với phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện và định hướng phát triển của ngành, lĩnh vực.

- UBND các xã phối hợp với phòng TN&MT kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiến nghị xử lý các trường hợp vi phạm.



## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### I. KẾT LUẬN

Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của huyện được xây dựng trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế-xã hội của huyện theo văn kiện đại hội đảng bộ huyện Hón Quán, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất từ các sở, ngành (cấp tỉnh), các phòng, ban (cấp huyện) và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn (quy hoạch nông thôn mới); các dự án đầu tư và cân đối điều chỉnh phù hợp với nhu cầu sử dụng đất của từng xã... Trong đó, từng chỉ tiêu sử dụng đất đã được cân nhắc, tính toán, cân đối đảm bảo nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, địa phương, phù hợp chỉ tiêu phân bổ cấp trên.

Trên cơ sở phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất 2020, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, tiềm năng đất đai, quan điểm khai thác sử dụng đất, định hướng sử dụng đất trên địa bàn, phương án Quy hoạch sử dụng đất của huyện giai đoạn 2021-2030 bố trí quỹ đất cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai, đảm bảo được tính thực tiễn và có tính khả thi.

Hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện có ý nghĩa quan trọng đối với công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện. Đây là căn cứ, cơ sở để thực hiện việc rà soát, điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện nhằm đảm bảo sự thống nhất trong quản lý và sử dụng đất trên địa bàn.

Nội dung, trình tự thực hiện điều Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện đã tuân thủ theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013; Luật Quy hoạch, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đồng thời phù hợp điều kiện thực tế của huyện. Kết quả quy hoạch, lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện sẽ góp phần thúc đẩy sự phát triển nhanh và bền vững của huyện nói riêng và toàn tỉnh nói chung.

### II. KIẾN NGHỊ

- Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án hạ tầng quan trọng trên địa bàn, xem xét tăng mức hỗ trợ vốn đầu tư công góp phần thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên địa bàn.

- Quan tâm hỗ trợ các nghiên cứu và các công trình để thích ứng với biến đổi khí hậu cho địa phương, nhất là điều tra cơ bản về tài nguyên đất.

- Tạo điều kiện thu hút vốn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng và triển khai thực hiện đầy đủ các chính sách an sinh xã hội của Đảng, Chính phủ đối với địa bàn.

- Sớm có giải pháp rà soát, xác định quỹ đất lúa cho thống nhất, phù hợp thực trạng tại địa phương và hồ sơ quản lý.

## PHẦN HỆ THỐNG BIỂU

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Ghi chú
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Hớn Quản	
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước huyện Hớn Quản	
3	Biểu 03/CH	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hớn Quản	
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã huyện Hớn Quản	
5	Biểu 05/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã huyện Hớn Quản	Không có biểu này
6	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Hớn Quản (Đã được phê duyệt riêng)	Không có biểu này
7	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 huyện Hớn Quản (Đã được phê duyệt riêng)	Không có biểu này
8	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 huyện Hớn Quản (Đã được phê duyệt riêng)	Không có biểu này
9	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021 huyện Hớn Quản (Đã được phê duyệt riêng)	Không có biểu này
10	Biểu 10/CH	Danh mục công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Hớn Quản (Đã được phê duyệt riêng)	Không có biểu này
11	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng huyện Hớn Quản	
12	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất 10 năm (2020-2030) huyện Hớn Quản	
13	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Hớn Quản (Đã được phê duyệt riêng)	Không có biểu này

## PHẦN PHỤ LỤC

STT	Ký hiệu	Tên phụ lục	Ghi chú
1	Phụ lục 1	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030	
2	Phụ lục 2		
	<i>Phụ lục 2.1</i>	<i>Hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2030</i>	
	<i>Phụ lục 2.2</i>	<i>Hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất quốc phòng đến năm 2030</i>	
	<i>Phụ lục 2.3</i>	<i>Hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất an ninh đến năm 2030</i>	
	<i>Phụ lục 2.4</i>	<i>Hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất khu công nghiệp đến năm 2030</i>	
	<i>Phụ lục 2.5</i>	<i>Hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất cụm công nghiệp đến năm 2030</i>	
	<i>Phụ lục 2.6</i>	<i>Hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất thương mại dịch vụ đến năm 2030</i>	
	<i>Phụ lục 2.7</i>	<i>Hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030</i>	
	<i>Phụ lục 2.8</i>	<i>Hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đến năm 2030</i>	
	<i>Phụ lục 2.9</i>	<i>Hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm đến năm 2030</i>	
	<i>Phụ lục 2.10</i>	<i>Hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất giao thông đến năm 2030</i>	
	<i>Phụ lục 2.11</i>	<i>Hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất thủy lợi đến năm 2030</i>	
	<i>Phụ lục 2.12</i>	<i>Hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất XD cơ sở văn hóa đến năm 2030</i>	
	<i>Phụ lục 2.13</i>	<i>Hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất XD cơ sở y tế đến năm 2030</i>	
	<i>Phụ lục 2.14</i>	<i>Hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất XD cơ sở giáo dục đào tạo đến năm 2030</i>	
	<i>Phụ lục 2.15</i>	<i>Hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất XD cơ sở thể dục thể thao đến năm 2030</i>	
	<i>Phụ lục 2.16</i>	<i>Hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất công trình năng lượng đến năm 2030</i>	
	<i>Phụ lục 2.17</i>	<i>Hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất công trình bưu chính, viễn thông đến năm 2030</i>	
	<i>Phụ lục 2.18</i>	<i>Hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất có di tích lịch sử văn hóa đến năm 2030</i>	
	<i>Phụ lục 2.19</i>	<i>Hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2030</i>	
	<i>Phụ lục 2.20</i>	<i>Hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất cơ sở tôn giáo đến năm 2030</i>	
	<i>Phụ lục 2.21</i>	<i>Hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đến năm 2030</i>	
	<i>Phụ lục 2.22</i>	<i>Hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội đến năm 2030</i>	

<b>STT</b>	<b>Ký hiệu</b>	<b>Tên phụ lục</b>	<b>Ghi chú</b>
	<i>Phụ lục 2.23</i>	<i>Hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất chợ đến năm 2030</i>	
	<i>Phụ lục 2.24</i>	<i>Hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng đến năm 2030</i>	
	<i>Phụ lục 2.25</i>	<i>Hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất khu vui chơi, giải trí công cộng đến năm 2030</i>	
	<i>Phụ lục 2.26</i>	<i>Hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất ở tại nông thôn đến năm 2030</i>	
	<i>Phụ lục 2.27</i>	<i>Hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất ở tại đô thị đến năm 2030</i>	
	<i>Phụ lục 2.28</i>	<i>Hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030</i>	
	<i>Phụ lục 2.29</i>	<i>Hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp đến năm 2030</i>	
	<i>Phụ lục 2.30</i>	<i>Hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất cơ sở tín ngưỡng đến năm 2030</i>	
	<i>Phụ lục 2.31</i>	<i>Hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối đến năm 2030</i>	
	<i>Phụ lục 2.32</i>	<i>Hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất có mặt nước chuyên dùng đến năm 2030</i>	
	<i>Phụ lục 2.33</i>	<i>Hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp khác đến năm 2030</i>	
3	Phụ lục 3	Danh mục các bản đồ chuyên đề	